



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 17 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 7 – 2017

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hào

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kĩ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2017*

MỤC LỤC

Trang

1.	NÓI DỐI HAY CUỘC TRUY TÌM CÁI “TÔI” VÔ THỨC TRONG <i>CHUYỆN CHÚNG TA BẮT ĐẦU</i> CỦA TOBIAS WOLFF.....	5
	<i>Telling a lie or searching for the unconscious “self” in the story Our Story Begins by Tobias Wolff</i>	
	Lương Thị Hồng Gấm	
2.	ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC TÊN RIÊNG (CHÍNH DANH) CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ ĐẦU THẾ KỈ 21 ĐẾN NAY	15
	<i>Structural features of Vietnamese’s proper name (Personal name) since the early 21st Centure</i>	
	Lý Thị Thanh Hoa	
3.	SỰ THẬT LỊCH SỬ VÀ HƯ CẤU NGHỆ THUẬT TRONG TIỂU THUYẾT <i>HỒ QUÝ LY</i> CỦA NGUYỄN XUÂN KHÁNH.....	22
	<i>The truth of history and the fictitious art in the novel named “Ho Quy Ly” by Nguyen Xuan Khanh</i>	
	Lê Thị Huệ	
4.	KIẾU NHÂN VẬT THA HÓA TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA ĐOÀN LÊ	30
	<i>Depraved characters in Doan Le’s short stories</i>	
	Hoàng Thị Lan Hương	
5.	BÀN THÊM VỀ TÍNH “ĐỐI THOẠI” TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI	39
	<i>More discuss on “the dialogue” in contemporary Vietnamese novel</i>	
	Đỗ Tiến Minh	
6.	NHẠC TÍNH VÀ HỌA TÍNH TRONG SÁNG TÁC CỦA TRƯỜNG THƠ LOẠN	48
	<i>Music and activity in the infrastructure of the crazy poetry</i>	
	Chu Lê Phương	
7.	HÀI HƯỚC, TRÀO TIỂU, SÂN KHẤU HOÁ - MỘT KHUYNH HƯỚNG TIỂU THUYẾT GẦN ĐÂY	58
	<i>Parody, satire and dramatization – a trend of recent novels</i>	
	Nguyễn Văn Tùng	
8.	BIỂU TƯỢNG ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI TRONG KỊCH LƯU QUANG VŨ	65
	<i>“Light” and “darkness” -The special artistic symbol in Luu Quang Vu’s plays</i>	
	Bùi Hải Yến	
9.	NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC CUỘC HÔN NHÂN KHÁC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	73
	<i>Challenges of inter-religious marriages in Viet Nam nowadays</i>	
	Vũ Văn Đạt	
10.	KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ LIÊN HỆ THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM	81
	<i>Teacher and pedagogical training management in the world and practical applying in Vietnam</i>	
	Lê Hồng Hạnh	
11.	THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ DU LỊCH MICE TẠI HÀ NỘI, HẢI PHÒNG, QUẢNG NINH	90
	<i>Status and solutions on development of high quality human resources for MICE tourism in Ha Noi, Hai Phong and Quang Ninh</i>	
	Vũ Thị Hậu	

12. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KIẾN THỨC *HÀ NỘI HỌC* CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 101
Activities of educating “Hanoian studies” knowledge for students at Hanoi Metropolitan University
Lê Thị Thu Hương
13. SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH HÀ NAM TỪ NĂM 1890 ĐẾN NĂM 1918..... 109
The industrial crops plantation in Ha Nam province from 1890 to 1918
Dương Văn Khoa, Mai Thị Tuyết
14. GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHO THANH NIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY 117
Educating patriotism for the youth in Vietnam nowadays
Nguyễn Hiền Lương, Ngô Thị Phương Anh, Trương Công Chính
15. QUAN HỆ BUÔN BÁN VIỆT - TRUNG TẠI CHỢ CỐC LỀU - LÀO CAI..... 127
Chinese - Vietnamese cross border trading relationship at Coc Leu market, Lao Cai Province
Tạ Thị Tâm
16. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH *SINH HỌC* BẰNG TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI..... 138
Some solutions to improve the quality of teaching Biology subjects by English at Hanoi Metropolitan University
Phan Thị Hồng The
17. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO TRONG MÔN *VẬT LÝ* LỚP 7 145
Organizing creative experiential learning activities for the 7th – grade Physics
Bùi Thị Phương Thúy
18. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO CHO HỌC SINH TRONG DẠY HỌC *LỊCH SỬ* Ở LỚP 7 - TRUNG HỌC CƠ SỞ 151
Organizing creative experiences in teaching History for pupils of grade 7 at Secondary schools
Nguyễn Thị Thanh Thúy
19. CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CÁI CŨ TRONG XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM TRÊN BÁO *PHONG HÓA* (1932- 1936)..... 164
The struggle against the old thing of Vietnamese rural society in the newspaper “Phong hoa” (1932 -1936)
Nguyễn Thị Thanh Thủy
20. TÌNH TRẠNG SUY DINH DƯỠNG CỦA TRẺ 3 - 6 TUỔI VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở 3 TỈNH HÀ GIANG, HÒA BÌNH, VĨNH PHÚC 178
Malnutrition situation and related factors of children aged from 3 to 6 in Ha Giang, Hoa Binh and Vinh Phuc Province
Hoàng Quý Tĩnh, Vũ Văn Tâm, Nguyễn Hữu Nhân
21. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM 187
Model on evaluating impact factors to Vietnam’s export and import
Trần Thị Hương Trà, Nguyễn Văn Tuấn
22. KINH NGHIỆM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG VIỆC GIÀNH THẮNG LỢI TỪNG BƯỚC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP 197
Experiences of the Communist Party of Vietnam leads to a gradual victory in the war against the french colonial empire
Nguyễn Văn Tuyên

NÓI DỐI HAY CUỘC TRUY TÌM CẢI “TÔI” VÔ THỨC TRONG *CHUYỆN CHÚNG TA BẮT ĐẦU* CỦA TOBIAS WOLFF

Lương Thị Hồng Gấm¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: “*Chuyện chúng ta bắt đầu*” là tuyển tập truyện ngắn mới nhất của Tobias Wolff - một trong những nhà văn hậu hiện đại xuất sắc nhất tại Mỹ. Trong hầu hết những truyện ngắn thuộc tuyển tập này, các nhân vật đều ít nhiều có những lời nói hay hành vi dối trá. Đó là một trong những đặc điểm riêng biệt ở nhân vật của Tobias Wolff. Việc truy tìm căn nguyên của những lời nói dối ấy có liên quan mật thiết đến cái “tôi” vô thức trong đời sống tinh thần của các nhân vật. Nó được thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó nổi bật nhất là hai khía cạnh: “ẩn ức vô thức” và “mặc cảm thân phận”.

Từ khóa: “*Chuyện chúng ta bắt đầu*”, Tobias Wolff, vô thức, ẩn ức, mặc cảm.

1. MỞ ĐẦU

Từ ảnh hưởng “tiếng gọi của trò chơi”, chủ nghĩa hậu hiện đại đã trở thành mảnh đất “màu mỡ” để các nhà văn tự do sử dụng những bút pháp nghệ thuật, những thử nghiệm khác nhau trong cùng mục đích tối hậu là truy tìm “một sự thật” về con người, về cuộc đời. Với Tobias Wolff, không chỉ tập truyện ngắn *Chuyện chúng ta bắt đầu* mà trong tất cả tiểu thuyết, bút ký khác của ông, có một motif thường xuyên trở đi trở lại, được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau của các nhân vật. Đó là motif “nói dối”. Đây có thể xem là một bút pháp nghệ thuật, một “trò chơi” của riêng Wolff, để người đọc bằng những “cách chơi” của mình, tự đi tìm cội nguồn của “sự thật”.

Trong quá trình khám phá, tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy rằng, motif “nói dối” trong những câu chuyện của Tobias Wolff có tính đối thoại, thậm chí là bắt rễ trực tiếp với vấn đề “vô thức” – đã được S. Freud cùng học trò của ông (C.G.Jung) đi sâu nghiên cứu và phát triển thành những học thuyết vào thế kỷ XX. Song, nghiên cứu motif “nói dối” trong tính đối thoại với vấn đề vô thức là một việc làm không hề đơn giản. Vô thức là cái thuộc về cõi tâm linh mơ hồ, bí ẩn của con người, không thể giải mã bằng kiểu tư duy duy lý đơn

¹ Nhận bài ngày 15.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Lương Thị Hồng Gấm; Email: honggamdhsphn@gmail.com

thuần mà cần phải kết hợp với trực giác khoa học. Từ góc nhìn của phân tâm học về tâm lý con người nói chung, vô thức nói riêng, kết hợp với vốn sống, vốn văn hóa và sự trải nghiệm của bản thân, chúng tôi thấy rằng cần phải biện giải cho vấn đề “nói dối” của các nhân vật trong *Chuyện chúng ta bắt đầu* bằng cái nhìn vô thức trong sự tổng hợp các mối quan hệ. Đó là quan hệ với bối cảnh văn hóa, xã hội rộng – hẹp mà con người sống; với diễn biến phát triển, trưởng thành, đổi thay của nhân cách; với sự đối ứng – phản ứng của con người với người khác; với chính mình; với tự nhiên và với tác giả – cha đẻ của nhân vật. Đặt vô thức của nhân vật trong mối liên hệ nhiều chiều, đa cấp độ, người nghiên cứu mới có thể hiểu được nguồn gốc, bản chất của “nói dối” chìm sâu trong mảng vô thức – cái chi phối, quyết định đến hành vi thực tế của nhân vật trong toàn bộ đời sống của nó.

Trên cơ sở ấy, chúng tôi cũng lần lượt đi khám phá motif nói dối trong tính đối thoại với những ẩn ức, những mặc cảm thân phận của các nhân vật, để truy tìm cái “tôi” vô thức, hay cũng chính là truy tìm cội nguồn của những lời nói dối.

2. NỘI DUNG

2.1. Ẩn ức vô thức

Theo Sigmund Freud, sáng tạo nghệ thuật (cùng với giấc mơ) là một trong hai phương tiện, hai con đường giải thoát, là sự thăng hoa của những ham muốn trong vô thức, những ẩn ức bị dồn nén của nghệ sĩ: “Nghệ thuật đạt tới sự hòa giải theo một con đường độc đáo... Bị thúc đẩy bởi những thèm khát ghê gớm, nghệ sĩ muốn chiếm đoạt được danh vọng, quyền hành, của cải, vinh quang và tình yêu. Nhưng nghệ sĩ không có phương tiện để đạt mục tiêu đó. Vì thế nên, cũng như những người không được thỏa mãn khác, nghệ sĩ quay mặt đi, không nhìn thực tế nữa và tập trung hết mọi quan tâm, tính dục của mình vào những ham muốn mà trí tưởng tượng của mình tạo ra” [1, tr.207]. Do vậy, tác phẩm văn học – sản phẩm của sự thăng hoa tính dục – cũng giống như một giấc mơ, nhưng là giấc mơ thức tỉnh, chứa đựng trong nó những ham muốn, những ẩn ức của nghệ sĩ và của cả nhân vật.

Từ cơ sở lý thuyết này, đối thoại với *Chuyện chúng ta bắt đầu*, chúng tôi đã lần tìm được những ẩn ức, là căn nguyên cho những hành vi dối trá của các nhân vật. Và những hành vi đó lại được nối kết trực tiếp với chính đời sống thực của nhà văn. Riêng với Tobias Wolff, điều này là cực kỳ cần thiết. Bởi lẽ, nó giúp cho người đọc tiệm cận được với những góc rẽ sâu xa, gián tiếp, đồng thời hiểu được vì sao “nói dối” lại trở thành vấn đề nhức nhối trong hầu hết các nhân vật của tác giả này.

Tobias Wolff có một tuổi thơ đầy bất hạnh trong sự chia ly của gia đình và cuộc sống đầy ảm đạm với người cha ghẻ tàn bạo. Đây chính là những tổn thương rất lớn trong đời sống

tinh thần của một đứa trẻ. Từ đó, ông dần trở thành một kẻ nói dối và luôn bị ám ảnh bởi hành vi dối trá. Chính Wolff cũng tự khẳng định như vậy: “Tôi là một kẻ nói dối ngay khi tôi còn là một đứa trẻ. Tôi vẫn là một kẻ nói dối, thật vậy và tôi không có ý kể những câu chuyện và sẽ trở thành một nhà văn viết truyện. Tôi sẽ không bao giờ muốn tạo nên một phiên bản đen tối về sự thật khi tôi nói với mọi người về một câu chuyện. Tôi không biết rằng tôi thực sự có khả năng đó không” [2]. Mặt khác, khi được hỏi trong một cuộc phỏng vấn là tại sao rất nhiều nhân vật trong tác phẩm của ông lại nói dối, Wolff đã trả lời: “Thế giới này là không hoàn hảo, có lẽ vậy?... Nói dối là để nói không đúng về điều đó, do đó, rõ ràng là một bất hạnh với cái được gọi là, một sự bất mãn” [2]. Từ đây, nói dối trở thành một “cứu cánh” giúp con người trốn tránh hiện thực để tiếp tục tồn tại, để tự bảo vệ mình, để che giấu những ẩn ức, những đau khổ, để kiếm tìm một cuộc sống mới dễ chịu hơn.

Một trong những câu chuyện thú vị, tiêu biểu cho hành động nói dối của nhân vật, được bộc lộ rõ nét ngay từ nhan đề là tác phẩm *Kẻ nói dối*. Truyện xoay quanh James, một cậu bé mười sáu tuổi, có trí tưởng tượng đáng kinh ngạc và một thói quen – mang tính “bệnh hoạn” trong suy nghĩ của người mẹ – là nói dối. Dường như “căn bệnh” này trong James là không thể nào chữa khỏi được.

Rắc rối bắt đầu từ việc James đã nói dối Ralphy về tình trạng sức khỏe của mẹ cậu trong một bức thư. James viết: “Mẹ tôi dạo này hay ho ra máu mà bác sĩ chẳng biết tại sao và chúng tôi thì chỉ biết hi vọng chuyện không có gì nghiêm trọng” [3, tr.65]. James đã bịa đặt ra điều đó bởi trên thực tế, mẹ cậu đang rất khỏe mạnh, thậm chí bà còn rất tự hào về sức khỏe của mình, tự coi mình là một “con ngựa khỏe”. Điều này đã thực sự khiến cho bà Margaret bị sốc và tỏ ra lo lắng bởi đây không phải là lần đầu tiên James có hành động như vậy. Tuy nhiên, James vẫn liên tục khiến cho mẹ cậu cảm thấy xấu hổ và tức giận bằng những lời dối trá. Song, việc James nói dối lại không hề gây hại đến bất cứ ai, thậm chí nó còn giúp cho cậu nhận được tình cảm chân thành từ mọi người, nhất là những người đi cùng trên chuyến xe buýt đến Los Angeles. Có vẻ như James đã không thể ngăn mình nói dối. Nói cách khác, cậu đã quen với việc nói dối. Song, căn nguyên sâu xa dẫn đến thói quen ấy là gì?

Trong tác phẩm, đan xen giữa thực tại của James đang sống là ký ức về quá khứ với người cha đã mất. Chính ký ức đó đã hé lộ những ẩn ức, những đau khổ chìm khuất bên trong James, như chìa khóa quan trọng để giải mã tất cả những lời nói dối của cậu bé. Từ đây, có một cuộc đối thoại ngầm giữa những lời nói dối và những ẩn ức chìm sâu trong cái “tôi” vô thức của nhân vật. Theo lời kể của James, chúng ta biết rằng cậu bắt đầu nói dối từ sau cái chết của cha mình. James đã trực tiếp chứng kiến việc người cha chết trong tư thế ngồi trên ghế ở phía bên dưới nhà. Trong hoàn cảnh đó, James cảm thấy thật đáng đáng

tiếc và sợ hãi. Ngay lập tức, cậu đã muốn bảo vệ mình bằng cách tự tạo ra một vỏ bọc dối trá, nhằm che giấu và trốn tránh khỏi nỗi đau vĩnh viễn mất cha. Bằng chứng là James đã khiến mẹ cậu nghĩ rằng cậu là một đứa vô cảm: “Tôi không khóc trong đám ma bố và còn tỏ ra buồn chán trong lúc người ta đọc diếu văn; tôi đã nghịch quỳn thánh ca. Mẹ tôi dúi hai tay tôi vào vạt áo của tôi và tôi cứ để nguyên chúng ở đó như thể tôi đang cầm cái gì hộ ai; chuyện này làm cho mẹ hết sức bức” [3, tr.72]. Đó là khi James vẫn chưa chịu chấp nhận sự thực, cậu vẫn thu mình trong thế giới ảo tưởng của riêng mình. Nhưng dù có cố ra sức lảng tránh, không chịu chấp nhận nỗi mất mát lớn, thì cũng chỉ một vài ngày sau đó, khi những cảm xúc bắt kịp và chiến thắng sự dối trá trong James, cậu đã rất buồn và khóc.

Người mẹ đã không hiểu những đau khổ, mất mát trong lòng cậu bé James nên không thể giải mã được tại sao James nói dối. Nếu không xảy ra cái chết của cha cậu, rằng gia đình cậu vẫn sống đầm ấm như trước đây, thì sẽ chẳng có lí do gì khiến James phải làm như vậy. Hơn một lần, James nói dối về sức khỏe của mẹ mình vì cậu rất sợ lại mất thêm mẹ trong một ngày nào đó. Nỗi đau ấy có lẽ sẽ vượt quá sức chịu đựng của cậu. Cậu muốn tin rằng tất cả những bất hạnh đều đã xảy ra. Chỉ có thể, James mới cảm thấy nhẹ nhõm, mới có thể làm quen dần với nỗi đau và tự kiểm soát được cuộc sống của mình khi không còn ai. Mọi lời nói dối của James đều xuất phát từ việc cậu cảm thấy sợ hãi ghê gớm trước sự thật phải chấp nhận mất đi người thân yêu, ruột thịt. Nỗi sợ hãi đó dần dần đã tích tụ lại thành một ản ức vô thức nằm sâu bên trong nhân vật, điều khiển và chi phối các hoạt động bên ngoài của nhân vật. Về điều này, không phải đến Freud mới phát hiện ra, mà trước đó, vào thế kỷ XVII, La Rochefoucauld viết: “Con người tưởng mình tự do hành động trong lúc thật ra mình bị bó buộc phải hành động” [Dẫn theo 4, tr.29]. Đến thế kỷ XIX, Schopenhauer, trong tác phẩm *Thế giới như là ý chí và biểu tượng* (1819), đã đề cập đến vô thức như là một động lực thúc đẩy con người hành động và quyết tâm đạt tới mục tiêu: “Ở mỗi người có ẩn sâu một ý chí mù quáng và xuất phát căn nguyên của sự sống” [Dẫn theo 4, tr.29] (ý chí ở đây có thể coi như là vô thức). Nietzsche cũng đồng tình với quan niệm của Schopenhauer: “Những động lực thúc đẩy chúng ta không phải là những lý lẽ chúng ta giải thích mà xuất phát từ một ý chí hùng bá. Ý chí này là một ước muốn tằm tối và dữ dội muốn ngự trị thế giới” [Dẫn theo 4, tr.30].

Những ản ức chìm sâu bên trong tâm hồn con người còn có sức mạnh ghê gớm trong việc trực tiếp điều khiển cuộc sống của họ, khiến cho họ cứ mãi mê sống mãi trong một thế giới ảo, thế giới “ngụy tạo”. Đó là trường hợp của Joe trong *Nụ hôn sâu*. Chính anh luôn khiến cho cuộc sống của mình trở nên không thật, tràn đầy những hoang tưởng về Mary Claude và một tình yêu của ba mươi năm trước.

Sở dĩ Joe luôn tự lừa dối bản thân, sống một cuộc đời không thực là bởi những ản ức trong thời niên thiếu, khi anh mới mười lăm tuổi đã tích tụ lại quá lớn. Joe phải theo gia

đình tới California, phải lìa xa Mary Claude trong khi anh vẫn còn quá say mê cô, nhưng vẫn chưa kịp làm lành được với sự giận dữ kéo dài của cô. Và cũng từ đó, trong Joe luôn tồn tại hai con người, hai cuộc đời khác nhau: “Joe đã sống một cuộc đời khác, một cuộc đời ngầm, chạy song song với cuộc đời mà những người xung quanh nhìn thấy. Trong cuộc đời này, anh chưa từng đi California mà vẫn ở lại Dunston với Mary Claude” [3, tr.366]. Đằng sau những ký ức về Mary Claude luôn có sự ngự trị của một “nụ hôn sâu”: “Joe theo dõi cuộc sống của anh với Mary Claude diễn ra như anh đã từng tin rằng nó sẽ diễn ra. Khi thời gian qua đi, những cảnh trong cuộc sống đó ngày càng trở nên cụ thể, mỗi một cảnh mới được dẫn dắt từ những gì đã xảy ra trước đó và luôn luôn có một nụ hôn ở trung tâm” [3, tr.369]. Chính những nụ hôn ấy đã khiến cho cặp đôi này quên đi tất cả những gì đang diễn ra xung quanh. Đồng thời, chúng cũng là nguyên nhân trực tiếp tạo thành một vết lằn sâu, mà bất cứ lúc nào, vết lằn ấy cũng sẵn sàng làm trỗi dậy những ham muốn, những “ấn ức tính dục” (nội dung cốt lõi của cái vô thức) trong Joe. Những ấn ức đó vẫn chưa một lần được giải tỏa, cho dù trong đời sống hiện tại, Joe đã có một gia đình, có thể coi là viên mãn. Chính bởi vậy mà nó luôn điều khiển mọi hành vi, kể cả hành vi dối trá, hành vi khước từ hiện thực của Joe, để hết lần này đến lần khác, dẫn dụ anh vào thế giới của vô thức, của những ký ức đã vĩnh viễn hoàn thành.

Liên quan đến “ấn ức tính dục”, là căn nguyên dẫn đến những hành vi dối trá của nhân vật, còn phải kể đến Burke trong *Hồi cung*. Burke, một luật sư đến từ thành phố lớn San Francisco, đã bị một nữ sinh tại một thị trấn đồ nát hậu công nghiệp ở New York cáo buộc về hành vi quấy rối tình dục cô ấy. Burke hết sức biện minh với cảnh sát về việc mình không có ý định đó. Anh khẳng định rằng mình chỉ đi ngang qua cô gái mà không hề làm gì cô, và đó là sự thực. Burke đã rất cứng cỏi và bình tĩnh gỡ cho mình khỏi rắc rối trước viên cảnh sát và người đàn bà – người thân của cô gái. Tuy nhiên, mọi lời giải thích cùng sự bình tĩnh của Burke đều không thể nào giúp anh khiến cô gái thôi vùi mặt vào hai bàn tay và bà già thôi nhìn anh bằng cặp mắt đầy giận dữ và lạnh lùng. Một cái tát bất ngờ và mạnh đã được dành cho Burke kèm theo câu nói của người đàn bà: “Đồ dối trá” [3, tr.366].

Mặc dù người đàn bà này không hề chứng kiến sự việc xảy ra, nhưng bà ta đã nói đúng, và chính Burke cũng biết điều đó. Bởi lẽ, dù Burke đã giải thích, và trên thực tế, anh không buông lời chọc ghẹo, cũng không hề đụng chạm vào cô gái, nhưng anh đã không nói về việc mình đã bám theo cô đến mức quá gần, ở sát phía sau mà chính anh cũng không hề nhận ra. Burke cũng không nói về sức hút của cô đã làm trỗi dậy những cảm dỗ bản năng, những “ấn ức tính dục” trong anh, khiến anh cảm thấy khó thở khi bị cô phát hiện. Thậm chí, Burke còn không thể mở miệng để biện minh cho hành động của mình khi đứng trước cô: “Burke cố gắng cất tiếng để trấn an cô gái nhưng cổ họng anh cứng lại và khô; không có một âm thanh nào phát ra nổi” [3, tr.332]. Chính sự bám theo một cách bất thường cùng phản ứng đó của Burke là lí do khiến cho cô bé cảm thấy mất an toàn và sợ hãi. Và những

ham muốn, những “ấn ức tính dục” trong vô thức đó cũng chính là căn nguyên sâu xa ngăn cản Burke nói ra sự thật.

Cũng xuất phát từ những ấn ức luôn phải kìm nén, không thể giải tỏa mà mối quan hệ cha con trong một số câu chuyện của Wolff trở nên căng thẳng. Chúng có mối liên hệ trực tiếp với những ấn ức trong tuổi thơ của chính nhà văn. Ở đây, chúng tôi chỉ chú ý tới những ấn ức vô thức có tác động đến những hành vi nói dối của nhân vật. Đó là Robert trong *Giấc mơ của Lady*. Để tìm cách đối phó lại cha, anh ta đã tự lừa dối chính mình, bằng việc cưới Lady, một người con gái mà Robert không lấy chút gì làm hài lòng, ngoài cái tên. Không những vậy, Robert còn nhất quyết tự đẩy ả mình vào một lối sống giả tạo, ngụy biện, lối sống với những ngôn từ nhạt nhẽo, vô vị, với những chiếc kính lúc nào cũng cần “phải lau cho sáng bóng lên, sáng bóng để người ta không nhìn thấy mắt anh ấy” [3, tr.227], chỉ bởi vì anh muốn trốn tránh hiện thực đau khổ, gò bó trong mối quan hệ với người cha. Ngay cả khi muốn từ bỏ Lady, anh cũng vẫn tìm cách lừa dối cô, để đối lại là không phải phơi bày sự thật, không để lộ cái ấn ức cha con lấp sâu bên trong, nhưng cứ âm ỉ cháy và làm anh mỗi mết: “Cô ấy sẽ không hiểu. Cô ấy sẽ khóc. Anh sẽ nói nhẹ nhàng thôi. Anh sẽ nói rằng cô là một cô gái tốt nhưng mà còn trẻ quá. Anh sẽ nói rằng sẽ không công bằng nếu bắt cô phải đợi anh khi có trời mà biết chuyện gì sẽ xảy ra và rồi bắt cô phải theo anh đến một nơi cô chưa bao giờ đến, xa gia đình và bạn bè cô. Anh sẽ nói với Lady bất cứ cái gì trừ sự thật – rằng anh thấy xấu hổ khi đã chọn sử dụng cô để chống lại cha anh” [3, tr.233].

Đó cũng là Mark trong *Giữa sa mạc, 1968*. Vì những ấn ức, những oán giận hằn sâu trong lòng của một đứa con bị cha mẹ bỏ mặc, phải hoàn toàn “tự bơi” trên con đường chinh phục khát vọng nghệ sĩ của mình, anh đã tự vẽ ra một tương lai giả tạo, là khi anh thành công trên sân khấu, để “trả thù” lại sự nhẫn tâm của họ. Bên cạnh đó, ấn ức trong sự bất mãn của Mark còn khiến anh hết lần này đến lần khác, trốn tránh, mà thực tế là tự nói dối lòng mình về mong muốn cần được trợ giúp từ người cha, khi anh đang bị kẹt xe giữa sa mạc. Nhưng cuối cùng, Mark vẫn phải “xúc phạm lòng tự kiêu” của chính mình kể từ giây phút anh nhắc máy điện thoại lên và, gọi về nhà.

Những ấn ức vô thức trong chính tuổi thơ đã qua của Tobias Wolff đã có ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng nhân vật trong các sáng tác của ông. Dường như, những con người đó, bằng những lời nói và hành vi đối trá của mình, đã ngấm chứa không chỉ là những ấn ức cá nhân của bản thân, mà còn là ấn ức của chính tác giả.

2.2. Mặc cảm thân phận

Cái mặc cảm ẩn sâu bên trong tâm hồn con người cũng là một biểu hiện của “vô thức”. Đồng thời, nó cũng chính là căn nguyên sâu xa, có tác động trực tiếp đến những lời nói hay hành vi đối trá của nhân vật trong các câu chuyện của Wolff.

Liên quan đến vấn đề này, S. Freud đã đưa ra các khái niệm: *mặc cảm Oedipe*, *mặc cảm bị thiếu*, *mặc cảm phạm tội*. Ông cho rằng tính dục của trẻ em mang tính bản năng, được bộc lộ một cách vô tư, thoải mái. Trước những hành vi tính dục ấy, người lớn luôn có một thái độ cấm đoán và những hình thức trừng phạt. Từ đó hình thành nên ở trẻ sự sợ sệt, thiếu tự tin vào bản thân mình – trạng thái mà Freud gọi là *mặc cảm bị thiếu*. Bên cạnh đó, Freud còn nhận định rằng khi đứa trẻ có những thức tỉnh về tính dục và bắt đầu hướng sự thức tỉnh đó ra bên ngoài thì đối tượng đầu tiên của nó là bố (đối với con gái) hoặc mẹ (đối với con trai). Đối tượng mà đứa trẻ yêu thương là người sinh thành khác giới với nó: con trai yêu mẹ ghét bố; con gái yêu bố ghét mẹ. Sự yêu ghét này được Freud gọi là *mặc cảm Oedipe*. Lớn lên, đứa trẻ sẽ hướng đối tượng tình dục của nó vào một đối tượng khác giới với bố/mẹ mình, tức là vượt qua được mặc cảm Oedipe. Nhưng cũng có người suốt đời không vượt qua được mặc cảm này. Trong tâm lý trẻ thơ, ngoài *mặc cảm bị thiếu*, *mặc cảm Oedipe* còn có *mặc cảm phạm tội*. *Mặc cảm phạm tội* được hình thành khi trẻ thơ bắt đầu ý thức được hình phạt mà người lớn dành cho chúng khi chúng phạm tội. Sự hãi hùng trừng phạt dẫn đến tâm trạng luôn luôn lo âu sợ mình phạm tội.

Freud nhấn mạnh rằng, những ham muốn tính dục từ thuở ấu thời vẫn tồn tại và bị dồn nén trong vô thức, ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách cá nhân tuổi trưởng thành và vẫn âm thầm bộc lộ trong những tình huống khác nhau của đời sống con người. Ngoài khả năng di truyền bẩm sinh, nội dung vô thức còn được bổ sung trong quá trình con người sống và chịu tác động từ bên ngoài xã hội.

Trong truyện ngắn *Chờ lệnh*, nhân vật Morse là một người luôn phải sống trong sự giả dối nhằm che giấu những ham muốn của chính mình. Trên thực tế, tất cả những dối trá ấy đều bắt rễ từ những mặc cảm về thân phận trong Morse. Bởi lẽ, anh ta là một kẻ đồng tính và thường xuyên bị căm dỗ trước sức hút từ những người đàn ông khác. Đó là sức hút của Billy Hart, một kẻ chuyên đi lừa bịp người khác nhưng lại có một ngoại hình khá điển trai với “hai gò má cao, mắt đen sâu rất đẹp, dáng đi đủng đỉnh như mèo, lúc nào cũng phớt tỉnh, lững lờ, đi đứng thì gần như khinh mạn mà điệu bộ lại uyển chuyển” [3, tr.278-279]. Chính những điều đó đã khiến cho Morse phải “cố ngăn cái sức hút cũ đó”, “luôn luôn căng thẳng mỗi khi cậu ta có mặt, luôn luôn phải gắng cưỡng lại việc đưa mắt về phía khuôn mặt cậu ta, về phía cái đôi môi có vẻ như đang che giấu một bí mật mà chỉ mình cậu ta biết” [3, tr.279]. Morse đang cố gắng che giấu bản thân, che giấu cái bí mật về con người thực sự và những khao khát bản năng lại đang trỗi dậy trong mình. Morse làm điều ấy bởi anh ý thức rất rõ sự kỳ thị của người đời dành cho những kẻ “hai giới tính” như mình, đặc biệt là khi anh đang sống trong một xã hội hậu công nghiệp phát triển, xã hội hậu hiện đại.

Đó cũng là tâm lý của Tub trong *Thợ săn trên tuyết*. Song, thay vì nói dối nhằm che giấu “thân phận” thực của mình, Tub đã che giấu tất cả mọi người sự thật về sự béo phì của anh. Anh nói dối họ bằng việc đổ lỗi cho chuyện hoóc môn trong anh nó thế, nhưng sự

thực là do anh ăn quá nhiều. Tub buộc phải làm như vậy bởi anh mang mặc cảm về khuyết điểm kém thẩm mỹ trên cơ thể mình. Anh sợ hãi nếu phải đối mặt với sự dè bieu của người đời cho cái tính tham ăn của anh.

Tuy nhiên, thay vì cảm thấy dễ chịu hơn, việc buộc phải đối trá của Tub không chỉ khiến anh phải kìm nén những cơn thèm ăn của mình trước người khác mà còn luôn tự cảm thấy xấu hổ, day dứt. Chính Tub đã thú nhận điều đó với Frank: “Không ai biết. Đây chính là điều tệ nhất. Béo cũng chả sao – tôi chẳng bao giờ muốn gây cả – nhưng mà tệ nhất là phải nói dối. Phải sống hai mặt, cứ như là điệp viên hay là dân giết người thuê. Tôi hiểu mấy loại người đó. Tôi biết họ cảm thấy thế nào. Lúc nào cũng phải nghĩ xem mình nên nói gì và làm gì. Lúc nào cũng cảm thấy người khác đang quan sát mình, đang cố bắt quả tang mình. Không lúc nào được là mình cả” [3, tr.60]. Trên thực tế, Tub đang nói đến một loại người nói chung trong cái xã hội hậu hiện đại nước Mỹ mà anh đang sống. Đó là loại người mà đang từng ngày, từng giờ cố gắng chạy theo những lợi ích vật chất mà vô tình quên đi chính mình. Điều này đã gợi liên tưởng đến con côn trùng Gregor Samsa của Franz Kafka. Khi Samsa đã bị tha hóa đi, nhận ra mình không còn là chính mình nữa thì cũng đến lúc anh ta bị “biến dạng”.

Tuy nhiên, khác với anh chàng Gregor Samsa của thời hiện đại trước, Tub chính là mẫu người ở thời hậu hiện đại, tự đánh mất chính mình trong cái vỏ bọc của sự đối trá, bắt nguồn từ những mặc cảm về sự xấu xí của bản thân, và cả lòng tự trọng. Mặc dù không ai biết là anh ta nói dối, nhưng không bởi vậy mà Tub cảm thấy thoải mái. Tự bản thân anh không cho anh cái quyền được là chính mình chứ không phải ai khác bởi anh nhận thức được lời mình nói là giả dối. Song, cũng là tự lừa dối (bằng cách hết lần này đến lần khác đều đưa ra lí do để bào chữa cho những hành động sai trái, bốn cột mà mọi người xử sự với mình), nhưng cái anh chàng Gimpel trong truyện ngắn *Gimpel thẳng ngốc* của Isaac Bashevis Singer lại tự đưa ra cho mình một triết lí sống thật đơn giản, mà lại khiến cho người đọc phải thán phục. Triết lí đó là hãy “tin vào điều mình tin”, cho dù vì đức tin mà đường như suốt cuộc đời Gimpel luôn bị lừa dối. Chính vì triết lí sống này mà Gimpel, từ một thằng Ngốc, nghiễm nhiên trở thành nhà Thông Thái trong con mắt người đọc. Dĩ nhiên, việc so sánh giữa hai nhân vật này là có phần khập khiễng, bởi lẽ Gimpel thì bị mọi người lừa dối, còn Tub thì lại đi lừa dối mọi người. Song, điều quan trọng là Tub không thể cảm thấy yên ổn sống trong sự giả dối của chính mình, như sự điềm nhiên chấp nhận giả dối đến với bản thân của Gimpel. Về điều này, cậu bé James trong *Kẻ nói dối* có lẽ đã làm tốt hơn Tub, vì cậu ấy cũng đang tự “tin vào những gì mình tin” giống như Gimpel, dù đó thực chất là sự giả dối do chính cậu tạo nên.

Cũng bắt nguồn từ những mặc cảm về sự yếu đuối nằm sâu bên trong tâm hồn của mình, nhân vật Pete trong *Người anh giàu có* đã liên tục phủ nhận, mà thực tế là nói dối

cậu em Donald về những chuyện quá khứ của hai anh em và cả những giấc mơ. Bởi lẽ, Pete luôn thiếu tự tin về bản thân, luôn ám ảnh về sự thua kém của mình với người em, cái mà Freud gọi là “mặc cảm bị thiên” của con người khi trưởng thành. Trên thực tế, có một giấc mơ thường xuyên lặp đi lặp lại với Pete. Đặc biệt, chi tiết Pete kể về giấc mơ của mình với Donald: “Kể cũng buồn cười. Tôi mơ thấy cậu chăm sóc tôi. Chỉ có tôi với cậu. Tôi không biết là mọi người đi đâu hết” [3, tr.104]. Tuy nhiên, Pete chỉ dừng lại ở đó mà cố tình không nói đến việc anh ta bị mù. Đây có lẽ chính là ẩn dụ cho sự mù quáng trong những thành công về vật chất mà thiếu đi ánh sáng của yếu tố tâm linh trong Pete. Do đó, Pete rất cần có Donald ở bên, cũng như luôn cần sự hỗ trợ tâm linh chân chính từ những người như Donald. Mặc dù vậy, Pete lại cố tình che giấu khi kể cho Donald nghe. Anh ta không muốn mình trở thành một kẻ yếu đuối, thảm hại trước mặt em trai. Điều này cũng có căn nguyên từ những mặc cảm về sự thua kém, không chỉ đến khi trưởng thành mới xuất hiện, mà ngay từ khi còn nhỏ đã hình thành trong con người Pete, khi anh cảm thấy mình không nhận được tình yêu thương công bằng từ phía cha mẹ với Donald.

Trong *Trong khu vườn của những chiến binh Bắc Mỹ*, nhân vật Mary cũng là người luôn bị mặc cảm, tự ti, thiếu tin tưởng về khả năng của chính mình, dẫn đến việc tự đánh mất đi cá tính riêng. Mary dạy học bằng những bài giảng mà trong đó, cô hoàn toàn sử dụng “những luận cứ và lời lẽ của người khác – những tên tuổi đã được chấp nhận để cô không buột miệng nói điều gì đó sai lệch” [3, tr.11]. Song, Mary lại không bao giờ muốn để lộ cái mặc cảm, cái tự ti ấy. Bất cứ khi nào, cô cũng luôn cố gắng che giấu con người thật của chính cô bằng việc cố làm những điều không thật: “Khi khoa của cô biến thành một mớ bòng bong, Mary vẫn bình thản làm việc và giả như không biết rằng mọi người trong khoa cô ghét nhau. Để tránh tỏ ra là người tẻ nhạt, cô tự biến mình thành người độc đáo theo những lối vô hại. Cô bắt đầu chơi bowling, và cố mê trò này; rồi lại thành lập một chi hội tưởng niệm vua Richard Đệ Tam ở đại học Brandon...” [3, tr.12]. Trên thực tế, sự giả tạo trong cách sống đó của Mary cũng không hề đem lại cho cô niềm hạnh phúc. Bởi lẽ, cô hiểu được sự cười cợt, coi thường của mọi người dành cho mình. Tuy nhiên, Mary vẫn cứ chấp nhận lối sống đó, bởi cô vẫn không thể nào thoát ra khỏi sự mặc cảm, thiếu tự tin về chính bản thân mình. Chỉ đến khi chính Mary bị Louise và hội đồng tuyển dụng giáo sư của một trường đại học lừa dối trở lại, coi cô như một “quân cờ” vô giá trị trong kế hoạch của họ, Mary mới có thể dẹp bỏ những mặc cảm, tự ti đó để thay vào là sự tự tin, là con người thật của chính mình, và sẵn sàng đứng lên chiến đấu.

Việc tự tạo ra một bức màn dối trá để che đậy những mặc cảm của các nhân vật trong *Chuyện chúng ta bắt đầu*, suy cho cùng, đều xuất phát từ một căn nguyên sâu xa. Đó chính là sự tàn nhẫn của xã hội nước Mỹ, của thời hậu hiện đại, thời mà những giá trị đạo đức đang bị lung lay, đẩy con người vào những bế tắc, những đường cùng, buộc họ không còn dám đối mặt với “bản nguyên” của chính mình.

3. KẾT LUẬN

Trong hầu hết những truyện ngắn của Tobias Wolff, các nhân vật của ông đều ít nhiều có những lời nói hay hành vi dối trá. Do vậy, việc truy tìm “căn nguyên” của những lời nói dối ấy là một điều rất cần thiết. Một mặt, nó giúp người đọc có thể đi sâu hơn vào tâm lý nhân vật. Mặt khác, nó cũng góp phần giúp cho những văn bản truyện ngắn của Wolff có thể vươn dài ra trong quá trình tiếp nhận của bạn đọc, để bắt lấy những văn bản nền móng trước nó và cùng thời với nó.

Bằng việc đối thoại qua cái nhìn liên văn bản giữa những hành vi nói dối với những ẩn ức vô thức, những mặc cảm thân phận của các nhân vật trong *Chuyện chúng ta bắt đầu* của Tobias Wolff, về cơ bản chúng tôi đã lý giải được phần nào căn nguyên của những hành vi nói dối đó. Họ, với những ẩn ức trong cuộc đời, những mặc cảm về thân phận khác nhau, đã tự tạo ra những bức màn giả dối nhằm che giấu sự thật hay bảo vệ chính mình. Suy cho cùng, tất cả những dối trá đều là hệ quả từ nỗi bất an, sợ hãi, cô đơn, yếu đuối của con người trong một thời đại khắc nghiệt – thời hậu hiện đại. Đây không chỉ là những đặc điểm cơ bản trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Tobias Wolff nói riêng mà còn là của hầu hết các nhà văn hậu hiện đại khác nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phương Lựu (Chủ biên) (2005), *Lý luận văn học phương Tây hiện đại*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Judith Shulevitz, *The Liberation of lying*, www.slate.com.
3. Tobias Wolff (2011), *Chuyện chúng ta bắt đầu (Our story begins)*, Phan Việt dịch, - Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Trần Thanh Hà (2008), *Học thuyết S. Freud và sự thể hiện nó trong văn học Việt Nam*, - Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

TELLING A LIE OR SEARCHING FOR THE UNCONSCIOUS “SELF” IN THE STORY OUR STORY BEGINS BY TOBIAS WOLFF

Abstract: “Our Story Begins” is the latest collection of Tobias Wolff – one of the most excellent post-modern writers in the US. Most of the short stories in this collection, the characters are more or less false words or behaviors. That is one of the distinctive features of Tobias Wolff’s character. The search for the root of these lies is closely related to the unconscious “self” in spiritual life of the characters. It is expressed in many aspects, in which the most prominent are two aspects: unconscious hidden memory and complexity about condition.

Keywords: Our Story Begins, Tobias Wolff, unconscious, hidden memory, complexity.

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC TÊN RIÊNG (CHÍNH DANH) CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ ĐẦU THẾ KỈ 21 ĐẾN NAY

Lý Thị Thanh Hoa¹

Trường Đại học Hà Nội

Tóm tắt: Tên riêng của người không chỉ là kí hiệu định danh, gọi tên cho một cá nhân duy nhất mà còn phản ánh những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của một cộng đồng nhất định. Trong quá trình phát sinh, phát triển của mình, tên người cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những biến động xã hội.

Bài viết này tập trung khảo sát đặc điểm cấu trúc tên riêng (chính danh) của người Việt từ đầu thế kỉ 21 đến nay trên phạm vi địa bàn phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Từ đó, góp phần phân tích những biến đổi trong cấu trúc tên riêng người Việt từ truyền thống đến hiện đại. Đó cũng chính là những biến đổi và phát triển của ngôn ngữ trong mối quan hệ gắn bó với văn hóa, xã hội.

Từ khóa: tên riêng, chính danh, người Việt, họ, đệm, tên

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tên riêng của người được xem là bộ phận quan trọng của chuyên ngành nhân danh học bởi đó không chỉ là kí hiệu định danh, gọi tên cho một cá nhân duy nhất mà còn phản ánh những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của một cộng đồng nhất định. Là một đơn vị đặc thù của hệ thống ngôn ngữ nên trong quá trình phát sinh, phát triển của mình, tên người cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những biến động xã hội.

Bài viết này tập trung khảo sát đặc điểm cấu trúc tên riêng (chính danh) của người Việt từ đầu thế kỉ 21 đến nay trên phạm vi địa bàn phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng – một khu vực thuộc nội thành Hà Nội.

Chúng tôi lựa chọn đối tượng khảo sát ngẫu nhiên là 1160 tên riêng (chính danh) được đăng kí trong giấy khai sinh trong số hơn 10 000 tên người có năm sinh tính từ đầu thế kỉ 21 (tức là từ năm 2001 đến nay) tại phường Vĩnh Tuy.

¹ Nhận bài ngày 15.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Lý Thị Thanh Hoa; Email: lyhoa_kute_hn@yahoo.com

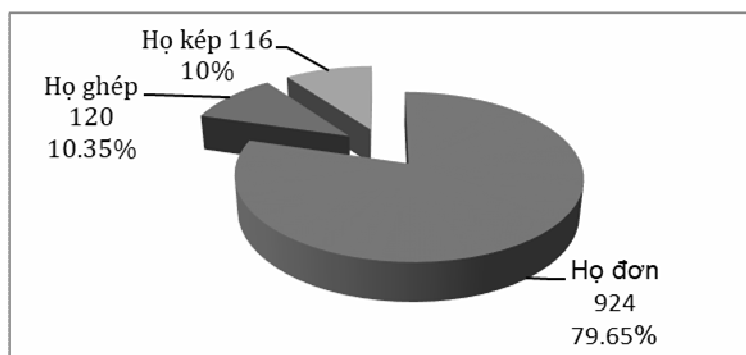
2. NỘI DUNG KHẢO SÁT CỤ THỂ

Các nghiên cứu đều thống nhất cho rằng, tên chính danh của người Việt (được dùng ở các văn bản chính thức như giấy khai sinh, chứng minh thư, hộ chiếu...) được cấu tạo gồm ba thành tố theo mô hình: “*họ + đệm + tên*”.

2.1. Thành tố họ

Họ vốn chỉ tập hợp người cùng một tổ tiên, một dòng máu. Tên họ là thành tố đứng ở vị trí đầu tiên trong tổ hợp định danh tên riêng người Việt. Đặc điểm này khác với người phương Tây, đặt họ sau tên (chẳng hạn Marry Smith thì Marry là tên còn Smith là họ; Tony Taylor thì Tony là tên còn Taylor là họ), thể hiện văn hóa đặc trưng của mỗi cộng đồng. Nếu người phương Tây chú trọng đề cao cá nhân thì người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng lại coi trọng cộng đồng, tập thể, dòng tộc.

Trong phạm vi tư liệu khảo sát (PVTLS), chúng tôi thu được ba hình thức tên họ người Việt là: họ đơn, họ kép và họ ghép, tỉ lệ cụ thể như sau:



Biểu đồ 1. Tỉ lệ họ đơn, họ ghép, họ kép

2.2.1. Họ đơn

Họ đơn là hình thức tên họ chủ yếu của người Việt, tồn tại dưới hình thức một âm tiết (một tiếng). Trong PVTLS, chúng tôi thu thập được 924/1160 trường hợp, chiếm tỉ lệ 79,65%. Trong đó, 10 họ chiếm tỉ lệ lớn nhất, lần lượt là: Nguyễn, Dương, Phạm, Trần, Lê, Vũ, Đỗ, Hoàng, Bùi, Đào.

2.2.2. Họ kép

Họ kép được hiểu là tổ hợp định danh gồm hai âm tiết, trong đó âm tiết thứ nhất chỉ họ, âm tiết thứ hai khu biệt chi, nhánh của họ ấy. Âm tiết thứ hai cũng có vai trò là một đơn vị ổn định, được đặt cho một loạt tên người (có thể thiên về nam giới) thuộc một gia tộc. Ví dụ: *Dương Ngọc Bảo, Dương Minh Quân...*

Trong PVTLKS, họ kép có 116 trường hợp chiếm 10%. Các họ kép có tỉ lệ % cao nhất lần lượt là: Dương Minh, Nguyễn Ngọc, Dương Ngọc, Dương Hồng, Dương Anh, Lê Bảo, Nguyễn Minh, Dương Gia, Lê Minh, Dương Khánh.

2.1.3. Họ ghép

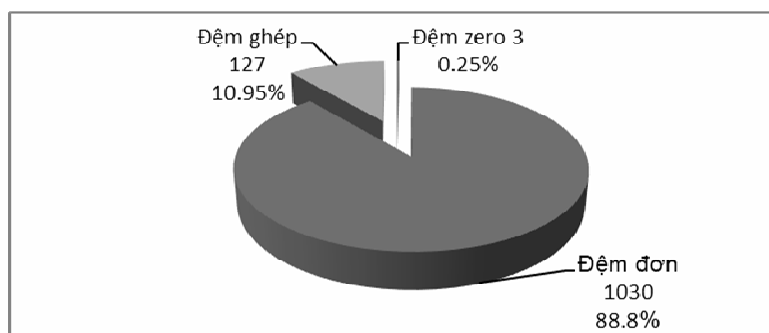
Họ ghép là tổ hợp định danh gồm hai âm tiết. Âm tiết nhất là họ của người cha, âm tiết thứ hai thường là họ của mẹ, chẳng hạn như *Tạ Đỗ* Thành Vinh, *Nguyễn Trịnh* Mỹ Vân, Đoàn Nguyễn Linh Trang...

Trong PVTLKS, họ ghép có 120/1160 trường hợp, chiếm 10,35%. Trong đó, những họ ghép chiếm tỉ lệ cao nhất là: Dương Trần, Bùi Nguyễn, Nguyễn Đăng, Lê Vũ, Nguyễn Lê, Nguyễn Vũ, Hoàng Nguyễn, Hoàng Lê, Dương Đỗ, Dương Hoàng.

2.2. Thành tố đệm

Tên đệm là thành tố nằm ở giữa họ và tên chính, có chức năng phân biệt giới tính và chức năng thẩm mỹ. Trước đây, đệm “Thị” thường được sử dụng cho nữ và “Văn” thường được sử dụng cho nam. Ngày nay, việc sử dụng tên đệm phong phú hơn xưa rất nhiều, có những tên đệm được sử dụng phù hợp cho cả 2 giới như: Ngọc, Linh, Minh, Hoàng... Tuy nhiên vẫn có những chữ đệm chỉ được dùng riêng cho nam như: Tuấn, Tú, Nam, Hưng, Đức, Duy, Cường, Trường, Hiếu, Long... và có những tên đệm chỉ được dùng cho giới nữ, như: Hoa, Yến, Lan, Loan, Tuyết, Hương...

Trong PVTLKS, chúng tôi thu được 3 hình thức xuất hiện của tên đệm là: đệm zero, đệm đơn và đệm ghép với tỉ lệ như sau:



Biểu đồ 2. Tỉ lệ đệm zero, đệm đơn và đệm ghép

2.2.1. Đệm zero

Đệm zero là những trường hợp tên người chỉ gồm hai yếu tố họ và tên chính. Khi đó, tên đệm được coi là yếu tố vắng mặt, ví dụ: Vũ Giang, Vũ Nguyên, Đoàn Quân...

Trong phạm vi tư liệu khảo sát, chúng tôi chỉ thu được 03 trường hợp đệm zero, và đều là tên dành cho nam giới, chiếm 0,25%.

2.2.2. Đệm đơn

Đệm đơn là tên đệm tồn tại dưới hình thức một âm tiết (một tiếng). Ngoài 2 tên đệm truyền thống (“Văn” dành cho nam, “Thị” dành cho nữ), tên đệm của người Việt hiện nay rất phong phú và không hạn định. Ví dụ: Vũ *Mai* Hoa, Bùi *Quang* Minh...

Trong phạm vi TLKS có 1030/1160 trường hợp tên đệm đơn chiếm 92,7%. Trong đó, đệm đơn của nam có 61 chữ được dùng, đệm đơn của nữ có 56 chữ được dùng.

Những tên đệm đơn được dùng phổ biến nhất cho nam lần lượt là: Minh, Quang, Đức, Anh, Hoàng, Tuấn, Trung, Thanh, Mạnh, Trường. Những tên đệm đơn được dùng phổ biến nhất cho nữ lần lượt là: Minh, Ngọc, Thanh, Phương, Khánh, Thu, Thùy, Bảo, Hương, Thúy.

2.2.3. Đệm ghép

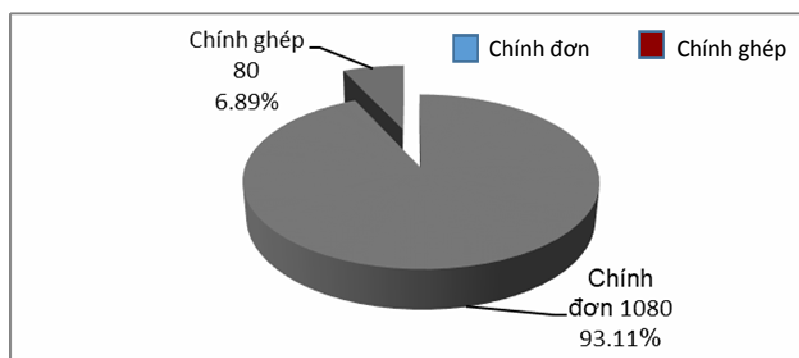
Đệm ghép là những trường hợp bộ phận tên đệm có từ hai âm tiết trở lên, ví dụ: Nguyễn *Ngọc Gia* Như, Vũ *Đức Minh* Quang, Nguyễn *Thị Minh* Thuận...

Trong PVTLS có 127/1160 trường hợp, chiếm 10,95%. Trong đó, có 57 đệm ghép của nam và 70 đệm ghép của nữ. Những tên đệm ghép được dùng phổ biến nhất cho nam lần lượt là: Hữu Tuấn, Ngọc Quang, Đức Minh, Duy Hoàng, Đức Hoàng, Duy Đức, Huy Phong, Thế Hoàng, Duy Đức, Thanh Trường. Những tên đệm ghép được dùng phổ biến nhất cho nữ lần lượt là: Ngọc Bảo, Thị Ngọc, Thị Minh, Ngọc Phương, Thị Thùy, Thị Phương, Thị Diệu, Thị Thanh, Ngọc An, Thị Vân.

2.3. Thành tố tên chính

Trong tổ hợp định danh người Việt thì tên chính là thành tố cuối cùng, cũng là thành tố quan trọng nhất, đảm nhiệm chức năng phân biệt, chức năng thẩm mỹ, được sử dụng với tần suất lớn nhất trong giao tiếp và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

Trong PVTLS tên chính tồn tại ở 2 dạng: tên chính đơn và tên chính ghép, tỉ lệ như sau:



Biểu đồ 3. Tỉ lệ tên chính đơn và tên chính ghép

2.3.1. Tên chính đơn

Tên chính đơn có cấu tạo là một âm tiết, đứng ở vị trí cuối cùng trong tổ hợp họ tên, sau họ và tên đệm. Ví dụ: Nguyễn Anh *Thư*, Lê Hải *Đăng*...

Chúng tôi thu được 1080/1160 tên chính đơn trong PVTLSKS, chiếm 93,11%. Trong đó có 475 tên chính đơn nam và 605 tên chính đơn nữ.

Những tên chính đơn nam chiếm tỉ lệ cao nhất lần lượt là: Hải, Linh, Hùng, Giang, Minh, Khoa, Long, Kiệt, Kiên, Đức. Những tên chính đơn nữ chiếm tỉ lệ cao nhất lần lượt là: Chi, Vân, Ngân, Hương, Khanh, Ly, An, Huyền, Hoa, Phương.

2.3.2. Tên chính ghép

Tên chính ghép có cấu tạo từ hai âm tiết trở lên, những thành tố của tên ghép có sự gắn bó tương đối đặt chẽ làm thành một kết cấu bền vững, thường cùng chỉ một ý nghĩa nhất định. Ví dụ: Nguyễn Lê Hà Anh, Trần Quang Anh...

Trong PVTLSKS, có 80 tên chính ghép chiếm 6,89%, trong đó có 30 tên chính ghép của nam giới, 50 tên chính ghép của nữ giới. Tuy nhiên, trong hoạt động giao tiếp hàng ngày, tên chính ghép có thể không được gọi đầy đủ, thường được rút gọn, sử dụng âm tiết thứ nhất hoặc thứ hai, tùy từng trường hợp, ví dụ: Quỳnh, thay cho Quỳnh Anh, Anh thay cho Tuấn Anh...

Những tên chính ghép nữ chiếm tỉ lệ cao nhất lần lượt là: Phương Anh, Hà Anh, Huyền Anh, Minh Anh, Quỳnh Anh, Ngọc Anh, Thùy Anh, Gia Anh, Hoài Anh, Bảo Anh.

Những tên chính nam chiếm tỉ lệ cao nhất lần lượt là: Việt Anh, Quang Anh, Đức Anh, Duy Anh, Hùng Anh, Bảo Anh, Nam Anh, Tuấn Anh, Trí Anh, Hiếu Anh.

2.4. Các mô hình cấu trúc tên riêng người Việt (chính danh) từ đầu thế kỷ XXI đến nay tại phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Qua thống kê cụ thể, chúng tôi tổng hợp được 10 mô hình cấu trúc tên riêng người Việt trong PVTLSKS như sau:

Bảng 1. Danh sách tổng hợp mô hình cấu trúc tên riêng

TT	Mô hình cấu trúc	Số lượng	Ví dụ
1	Họ đơn + tên chính đơn	3	Vũ Giang, Vũ Nguyên
2	Họ đơn + tên chính ghép	28	Chu Huyền Anh
3	Họ đơn + đệm đơn + tên chính đơn	856	Nguyễn Thanh Hải
4	Họ đơn + đệm ghép + tên chính đơn	130	Trần Thị Khánh Huyền
5	Họ đơn + đệm đơn + tên chính ghép	2	Doãn Châu Tuệ Anh
6	Họ ghép + tên chính ghép	20	Dương Đỗ Châu Anh
7	Họ ghép + đệm đơn + tên chính đơn	84	Nguyễn Vũ Tuấn Linh
8	Họ kép + tên chính ghép	29	Dương Ngọc Bảo Anh
9	Họ kép + đệm đơn + tên chính đơn	7	Hoàng Xuân Giang Nhi
10	Họ đơn + đệm ghép + tên chính ghép	1	Nguyễn Văn Hoàng Tú Anh

3. MỘT SỐ KẾT LUẬN BƯỚC ĐẦU

Nhìn vào số liệu khảo sát thực tế, chúng ta có thể nhận thấy ở cả: họ, đệm và tên, các thành tố đơn vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất. Theo đó, số lượng âm tiết trong tên riêng chính danh của người Việt ở hiện nay chủ yếu vẫn là 3 âm tiết. Nhìn chung, điều này phù hợp với cách đặt tên truyền thống. Tuy nhiên, xem xét các yếu tố cụ thể, chúng tôi nhận thấy, về mặt cấu trúc, tên riêng của người Việt ở thành thị hiện nay đã có một số thay đổi sau:

1. Mô hình cấu trúc tên riêng của người Việt hiện nay phong phú và đa dạng hơn nhiều so với truyền thống. Nếu trước đây, tên của người Việt chủ yếu tập trung vào 3 mô hình: (1): *Họ đơn + đệm đơn + tên chính đơn*; (2) *Họ kép + Tên chính đơn*; (3) *Họ đơn + tên chính đơn* thì hiện nay, các mô hình đã được thay đổi, mở rộng hơn như đã trình bày cụ thể ở trên.

2. Về thành tố họ, trước đây tên riêng người Việt chủ yếu mang họ đơn hoặc họ kép (theo họ bố) thì ngày nay, khá nhiều gia đình lựa chọn ghép họ bố với họ mẹ, thể hiện rất rõ xu thế bình đẳng giới. Việc đưa tên họ của người mẹ vào sau tên họ người cha trong tổ hợp họ tên đầy đủ của con là hiện tượng mới chỉ nở rộ trong khoảng hơn mười năm trở lại đây. GS. Nguyễn Minh Thuyết trong một bài báo cũng cho rằng: “Ngày nay, ở nước ta bắt đầu có những cặp vợ chồng trẻ đặt tên cho con những họ kép kiểu như Dương Đỗ Châu Anh, Nguyễn Lê An Khanh, Nguyễn Phạm Kim Dung... Mặc dù sự yêu thương, tôn trọng nhau không phải chủ yếu thể hiện ở chuyện đặt tên, nhưng dù sao đó cũng là một hiện tượng đáng ghi nhận về nếp nghĩ, nếp sống mới” [5].

3. Về thành tố đệm, trong tên riêng Người Việt trước đây, đại đa số là đệm đơn, với hai yếu tố phổ biến: “Văn” dành cho nam và “Thị” dành cho nữ. Hiện nay, đệm đơn vẫn chiếm đa số nhưng vô cùng phong phú, đa dạng. Hai yếu tố truyền thống: “Văn”, “Thị” hầu như rất ít xuất hiện, đặc biệt là yếu tố “Văn” trong tên nam giới hầu như không còn được sử dụng. Yếu tố “Thị” trong tên nữ giới ngày nay nếu có, thường nằm trong kết cấu đệm ghép, ví dụ: Nguyễn Thị Minh Anh, Trần Thị Kiều Mai... Tuy nhiên, những trường hợp này cũng không nhiều. Điều đó đôi khi tạo ra sự khó khăn trong việc xác định giới tính đối với những tên gọi có thể dùng cho cả hai giới, ví dụ: Trần Thanh Bình, Lê Hoàng Anh... Bên cạnh đó, đệm ghép là một xu hướng mới trong cách đặt tên của người Việt hiện nay ở thành thị nhưng chủ yếu được sử dụng cho nữ, tạo thành một kết cấu tên dài (đa số là 4 âm tiết) mềm mại, uyển chuyển hơn so với kết cấu tên ngắn (2 hoặc 3 âm tiết). Hơn nữa, theo phong thủy, chẵn là số âm (phù hợp với nữ), lẻ là số dương (phù hợp với nam). Vì thế, nhiều bậc cha mẹ thường chọn kết cấu tên 3 âm tiết cho con trai và 4 âm tiết cho con gái.

4. Về thành tố tên chính, bên cạnh tên chính đơn truyền thống, tên chính ghép có xu hướng xuất hiện ngày càng nhiều, và được sử dụng phổ biến hơn cho nữ giới, giống như đệm ghép. Bởi yếu tố ghép thường dễ tạo ra những tên cầu kì hơn, mềm mại hơn và “điệu” hơn, phù hợp với thiên tính nữ.

5. Nhìn chung, cùng với sự phát triển của xã hội, tên riêng của người Việt ngày càng được chú trọng nhiều hơn. Không quan niệm đơn giản và có phần “coi nhẹ” như trước đây là tên chỉ dùng để phân biệt người này với người kia, tên càng mộc mạc, đơn giản, ngắn gọn càng dễ gọi, dễ nhớ, thậm chí, tên càng “xấu” càng dễ nuôi. Ngày nay, đặc biệt là ở thành thị, các bậc cha mẹ thường xem xét, cân nhắc và lựa chọn rất kỹ trước khi quyết định đặt tên chính thức cho con. Bởi tên riêng không chỉ gắn liền với mỗi con người trong suốt cuộc đời mà tên có khi tên còn là sự thể hiện tính cách và số phận của người mang nó. Tên chính là món quà đầu tiên mà bố mẹ dành tặng con khi chào đời, tên thể hiện tình yêu, niềm tin và hi vọng vào một tương lai tươi sáng cho con. Vì thế, ngày nay, bên cạnh đặc điểm cấu trúc có nhiều thay đổi, tên riêng còn mang ý nghĩa và giá trị thẩm mỹ sâu sắc mà chúng tôi hi vọng sẽ được trình bày ở những công trình nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trung Hoa (1992), “Cách đặt tên chính của người Việt (Kinh)”, trong “*Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*”, - Nxb Khoa học Xã hội.
2. Lê Thị Bích Phượng (2008), *Khảo sát chính danh người Việt xuất hiện từ năm 2008 đến nay tại Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Vinh.
3. Phạm Tất Thắng (2004), “Đi tìm bản sắc văn hóa của người Hà Nội qua cách đặt tên và gọi tên người”, trong “*Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam*”, - Nxb Lao động, Hà Nội.
4. Trần Ngọc Thêm (1976), “Về lịch sử hiện tại và tương lai của tên riêng trong người Việt”, *Tạp chí Dân tộc*, số 3.
5. Nguyễn Minh Thuyết (1995), “Quanh cái tên người”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3.

STRUCTURAL FEATURES OF VIETNAMESE'S PROPER NAME (PERSONAL NAME) SINCE THE EARLY 21ST CENTURE

Abstract: People's proper name is the personal symbol not only nominating a unique individual but also reflecting linguistic features and cultures of a certain community. During the origination and development process, personal proper names have been intensively affected by social changes. This paper focuses on investigating proper names' strucral characteristics (personal names) of Vietnamese since the early 21 st century of Vinh Tuy Ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi. Thereby, the structural changes of Vietnamese proper names up to now have been sketched. They are also the linguistic changes and development in relation to social and cultural factors.

Keywords: proper name, personal name, Vietnamese, surnem, middle nam, last name.

SỰ THẬT LỊCH SỬ VÀ HƯ CẤU NGHỆ THUẬT TRONG TIỂU THUYẾT *HỒ QUÝ LY* CỦA NGUYỄN XUÂN KHÁNH

Lê Thị Huệ¹

Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (Từ Sơn – Bắc Ninh)

Tóm tắt: Với ba cuốn tiểu thuyết lịch sử *Hồ Quý Ly*, *Mẫu Thượng ngàn* và *Đội gạo lên chùa*, Nguyễn Xuân Khánh là một trong những cái tên được nhắc đến nhiều trong các cuộc hội thảo, nghiên cứu về sự phát triển, đổi mới của văn học nói chung, tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại nói riêng những năm gần đây. Bài báo này góp bàn thêm về mối quan hệ giữa sự thật lịch sử và hư cấu nghệ thuật trong việc xây dựng, khắc họa các nhân vật lịch sử trong tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*.

Từ khóa: Nguyễn Xuân Khánh, *Hồ Quý Ly*, tiểu thuyết lịch sử, tính chân thực, hư cấu nghệ thuật.

1. MỞ ĐẦU

Mặc dù “trình làng” truyện ngắn *Một đêm* (đăng trên tạp chí *Văn nghệ Quân đội* số 2/1959, tác phẩm này được tặng giải Nhì (đợt 1, 1958, không có giải Nhất) trong cuộc thi viết về “đời sống bộ đội trong hòa bình” do Tạp chí Văn nghệ quân đội thời kì này tổ chức) và các truyện trong tập *Rừng sâu* (Nxb Văn học, 1963) đã bước đầu định hình một lối viết, song có vẻ Nguyễn Xuân Khánh lại thích “lang thang trong chữ” (tên một tập tiểu luận của Hồ Anh Thái, Nxb Trẻ ấn hành năm 2016) để thử nghiệm, kiếm tìm một cách thức diễn giải mới cho những khám phá về lịch sử, văn hóa, con người... của riêng mình. Những “tai nạn nghề nghiệp” nhà văn gặp phải trong cuộc đời sáng tác cũng giống những thăng trầm của các giai đoạn/thời đại lịch sử được ông lấy làm bối cảnh cho các tác phẩm. Sau sự bứt phá “không thành công” của *Miền hoang tưởng* (Nxb Đà Nẵng, 1990) và *Trư cuồng* (chưa ấn hành, chỉ công bố trên mạng internet), Nguyễn Xuân Khánh đã lặng im suốt mười năm để ngẫm nghĩ, điều chỉnh và rồi mười năm sau, liên tiếp cho ra đời các cuốn tiểu thuyết lịch sử có tiếng vang lớn: *Hồ Quý Ly*, *Mẫu Thượng ngàn*, *Đội gạo lên chùa*.

¹ Nhận bài ngày 12.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Lê Thị Huệ; Email: huele9986@gmail.com

Dường như ngay lập tức, sự trở lại đầy ấn tượng của Nguyễn Xuân Khánh đã thu hút sự chú ý, quan tâm của giới nghiên cứu phê bình và đông đảo độc giả. Sáng tác của ông, đặc biệt, bộ ba tiểu thuyết lịch sử này đã trở thành một trong các chủ đề trung tâm trong các cuộc hội thảo, trao đổi về các khuynh hướng, xu thế khai thác, diễn giải các vấn đề lịch sử, văn hóa, con người trong văn học đương đại. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn trao đổi thêm về quan điểm cũng như sự kết hợp hài hòa giữa sự thật lịch sử và hư cấu nghệ thuật của nhà tiểu thuyết lịch sử Nguyễn Xuân Khánh trong tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về tiểu thuyết lịch sử và người viết tiểu thuyết lịch sử

Trong bài viết “Viết tiểu thuyết lịch sử cũng cần phải hư cấu” [2], Nguyễn Xuân Khánh bày tỏ: “Tôi quan niệm tiểu thuyết lịch sử tạo ra một hiện thực làm sao để gây cho người đọc một ảo tưởng là nó có thật. Tiểu thuyết lịch sử lại dựng lại bối cảnh không khí của thời đại. Tôi phải đọc rất nhiều tư liệu cùng sự trải nghiệm thực tế để nhào nặn thành nhân vật, sự kiện, những mối liên hệ. Tiểu thuyết phải có đời sống, bi hài trữ tình. Trong khi đó, kí sự lịch sử chỉ là bám chắc vào các văn bản sử để viết”. Người viết tiểu thuyết lịch sử cần hội tụ đủ hai yếu tố: am hiểu sâu sắc lịch sử, có trí tưởng tượng phong phú; và một cuốn tiểu thuyết lịch sử hấp dẫn, lôi cuốn phải kết hợp hài hòa giữa yếu tố lịch sử và yếu tố hư cấu nghệ thuật, bởi “Trong tiểu thuyết, tất cả là giả định để độc giả rộng quyền hư cấu tưởng tượng, độc giả là người tham dự vào tiểu thuyết, tạo ra những góc nhìn còn ẩn khuất trong lịch sử”. Theo Nguyễn Xuân Khánh, nhà tiểu thuyết lịch sử phải đảm bảo được tính chính xác về “cái đã có”, “đã xảy ra” vừa phải nói lên được “cái có thể có”, “có thể xảy ra” của lịch sử trong diễn trình, xu thế của nó. Ông khẳng định: “Tôi quan niệm rằng tiểu thuyết lịch sử không phải là kể lại lịch sử, minh họa lịch sử mà là phản ánh những vấn đề của con người hiện tại vì chúng ta đang viết cho những người đang sống đọc, vì vậy phải đề cập đến những điều mà họ quan tâm”. Do vậy, những vấn đề lịch sử nhà văn đặt ra trong tác phẩm thực chất là sự đối thoại với độc giả về quá khứ, đồng thời cũng là những gợi mở, trao đổi về hiện tại và tương lai.

Tôn trọng cảm thức và tính chân thực lịch sử, Nguyễn Xuân Khánh cũng đồng thời nhìn nhận lịch sử trong “trạng thái động”, trên tinh thần mạnh dạn “nhận thức lại” của một nhà tiểu thuyết và thái độ hoài nghi khoa học cần thiết của một người nghiên cứu. Nhà văn cho rằng: “Theo tôi, tiểu thuyết lịch sử có hai loại. Một là viết về những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử. Và người viết không được phép bịa đặt một cách trắng trợn, chỉ có thể hư cấu về tâm lí hoặc thêm những nhân vật hư cấu để soi sáng nhân vật có thực. Còn một loại

khác là nhà văn xây dựng không khí xưa nhưng nhân vật là nhân vật hư cấu. Có một vài nhân vật nhưng chỉ làm bối cảnh cho nhân vật hư cấu. Và lịch sử chỉ là cái đỉnh treo”. Nhà văn có thể tái tạo, nhào nặn lại lịch sử, tưởng tượng, hư cấu, bổ sung những chi tiết, sự kiện mà lịch sử không nói đến hoặc chưa sáng tỏ. Mượn “bức tranh lịch sử”, coi “lịch sử chỉ là cái đỉnh treo” các sự kiện, nhân vật, bài học quá khứ, nhà văn đồng thời chuyển tải những quan niệm, nhận thức, suy ngẫm và triết lí của mình. Đây cũng là xu thế chung mà các nhà viết tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại như Nguyễn Mộng Giác, Nam Dao, Võ Thị Hào, Hoàng Quốc Hải, Nguyễn Quang Thân... hướng tới.

Trong văn học, con người luôn là đích đến, là trung tâm trong cảm hứng sáng tạo và ý đồ nghệ thuật của tác giả. Mỗi nhà văn đều có một quan niệm riêng về thế giới và con người, điều này không chỉ xác định tư tưởng, thái độ, cảm hứng, cái nhìn của họ đối với hiện thực, mà còn chi phối nghệ thuật xây dựng hệ thống nhân vật trong tác phẩm. Tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Xuân Khánh cho thấy một quan niệm nghệ thuật hết sức mới mẻ. Nhà văn nhìn con người ở chiều sâu, khám phá con người vừa trong tư cách là nhân vật lịch sử, vừa là con người của đời thường với nhiều mối quan hệ, ở nhiều bình diện, khía cạnh. Đó là con người trong mối quan hệ với văn hóa, phong tục; con người với đời sống bản năng, tâm linh; và trên hết, là những con người bị kịch trong sự tự ý thức về trách nhiệm, bồn chồn trước những trở trêu, trái ngang của lịch sử và đời sống nhân thế.

Nhân vật lịch sử là những nhân vật có thật đã được các nhà sử học ghi chép lại trong sử sách với lai lịch tiểu sử, hành động, công trạng rõ ràng. Còn nhân vật trong tiểu thuyết lịch sử là nhân vật thoát thai từ nguyên mẫu, được “hư cấu”, “sáng tạo lại” dựa theo ý đồ của nhà văn. Hư cấu là đặc tính của văn chương, càng không thể thiếu trong tư duy sáng tạo của các nhà tiểu thuyết. Khi “sáng tạo lại” các nhân vật lịch sử, Nguyễn Xuân Khánh một mặt, tôn trọng các “tính chất” và “đặc điểm” lịch sử của nguyên mẫu; mặt khác, “thêm” vào một số nét hư cấu, khiến cho nhân vật không còn là những “vai lịch sử” cụ thể, mà hiện lên sống động như một người của đời thường có số phận, cuộc đời, nỗi niềm buồn vui, trăn trở riêng.

2.2. Sự hòa trộn nhuần nhuyễn sự thật lịch sử và hư cấu nghệ thuật trong tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*

Trong ba cuốn tiểu thuyết đã nói, *Hồ Quý Ly* là cuốn tiểu thuyết lịch sử đúng nghĩa nhất, chứa đựng nhiều tìm tòi, sáng tạo, cách tân của nhà văn về thể loại tiểu thuyết lịch sử. Với 836 trang viết bao quát một thời điểm lịch sử đầy biến động, phức tạp, một cuộc cải cách chính trị cần thiết nhưng tàn bạo và đẫm máu cuối triều Trần đầu triều Hồ, Nguyễn Xuân Khánh đã xây dựng trong 13 chương truyện cả một thế giới nhân vật đông đảo, đặc

sắc, từ những nhân vật có thật trong lịch sử đến các nhân vật hư cấu, từ những người dân thường vô danh đến những kẻ quyền thế bị kẹt giữa tình thế buộc phải chọn lựa của lịch sử, bị va đập mạnh, nỗ lực làm thay đổi lịch sử và rốt cuộc cũng lại là nạn nhân của chính cỗ xe lịch sử đó.

Tôn trọng diễn trình vận động và sự thật lịch sử, song Nguyễn Xuân Khánh không dễ dàng chấp nhận sự sùng kính tôn thờ một chiều cũng như sự bài bác, xuyên tạc hay phủ nhận đóng góp của các nhân vật lịch sử. Như đã nói, trong *Hồ Quý Ly*, Nguyễn Xuân Khánh đã lựa chọn và tái hiện giai đoạn cuối Trần đầu Hồ thế kỉ XIV, XV đầy biến động và phức tạp. Viết về nhà Trần, một trong những triều đại hưng thịnh nhất của lịch sử phong kiến Việt Nam, nhà văn không chọn những thời điểm vàng son, chói lọi, cũng không chọn để tôn vinh những nhân vật anh hùng, hào kiệt mà ông lại khắc sâu vào thời điểm suy tàn, khủng hoảng nhất của một triều đại; tập trung quan tâm đến một trong những nhân vật phức tạp bậc nhất trong lịch sử - Hồ Quý Ly. Nhiệm vụ của nhà văn lúc này là phải nhìn xoáy sâu vào những cơn sóng khủng hoảng để truy tìm, suy ngẫm và giải mã những vấn đề trong quá khứ, ráo riết tìm lời giải đáp cho các câu hỏi thiết thực của hiện tại. Cách nhìn của Nguyễn Xuân Khánh về Hồ Quý Ly và công cuộc canh tân đất nước có tính phản biện, đối thoại lại cách nhìn/diễn ngôn của sử sách chính thống và kinh nghiệm cộng đồng bấy lâu nay.

Hồ Quý Ly trong tiểu thuyết là một nhân vật lịch sử có thật, người được lựa chọn đương đầu với giông bão thời cuộc, người chèo lái con thuyền lịch sử của dân tộc vượt qua cơn biến loạn để rẽ sang một hướng mới. Tính cách, tài năng, sự đa nghi, tư tưởng canh tân... cũng như một loạt hành động, sự kiện tàn bạo của ông: giết Nguyễn Đa Phương, bức tử Thuận Tôn, dời đô về Thanh Hóa, trong hội thề Đống Sơn bắt và giết cả thầy 370 người... đã được ghi chép trong chính sử, nhiều người đã biết. Song trong bối cảnh đương thời, triều Trần mặt vận, chính sự nhiễu nhương, quan lại tham nhũng đục khoét, ngoại xâm dòm ngó, nội xâm dấy loạn..., nếu không thực hiện các chính sách quyết liệt, mạnh tay, liệu rằng con người “kiêu ngạo mà giản dị, cứng rắn mà dịu dàng” [3, tr.93] như cái bản tính vốn dĩ của ông có thể giữ được bản thân mình hướng chi cả một đất nước. Con người Hồ Quý Ly chất chứa cả một khối mâu thuẫn lớn, tham vọng quyền lực và khát vọng cải cách, thay đổi thể chế cùng những xung đột đạo đức luôn giày vò, giằng xé trong ông. Hơn ai hết, nhà văn, khi truy tìm về căn nguyên của những xung đột và bị kịch cá nhân của các nhân vật lịch sử, đã thấu hiểu điều này. Bởi thế, khác với chính sử vốn chỉ ghi chép sự kiện, Nguyễn Xuân Khánh có thể “ghi lại”, “ghi được” cảnh “hàng đêm ông vẫn đến trước bàn thờ công chúa Huy Ninh, ngồi dưới chân pho tượng đá trắng để nói chuyện với bà bằng những thì thầm trong tâm tưởng” hay những giằng xé, dằn vặt nội tâm khi ông buộc

phải giết Nguyễn Đa Phương - con đẻ thầy dạy học của mình, bức tử vua Thuận Tôn khiến con gái mình thành bà góa... Những gì mà chính sử không ghi chép hoặc không thể nói về Hồ Quý Ly được Nguyễn Xuân Khánh chú ý khai thác, “nói hộ” bằng suy ngẫm và tâm tư của một con người.

Trong tiểu thuyết, Hồ Quý Ly là một nhân vật đa diện, khác với Hồ Quý Ly trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đằng sau gương mặt sắt đá và những tính toán duy trì sự ổn định, quyền uy của Hồ Quý Ly là cả một thế giới nội tâm phức tạp, đầy trăn trở. Ông ý thức rõ về tình thế, về cái lợi cũng như hậu quả của những việc mình đã hay sẽ làm. Dám đương đầu với lịch sử dù bị chống đối từ nhiều phía, nhưng để hướng tới một sự đổi thay có lợi cho nước, cho dân, ông vẫn quyết làm. Nhận thức rõ về thời cuộc, chấp nhận thực tế và tìm cách biến đổi nó là mục đích xuyên suốt của ông. Điều này được thể hiện rõ qua sự bộc bạch của Hồ Nguyên Trừng: “Sự tranh giành ấy cha tôi bảo là điều lành mạnh, ông bảo những người sinh ra nơi cửa quyền quý phải hiểu điều đó, ta đâu có thoát được số phận của mình, nên đón nhận nó bằng lòng cam chịu can đảm, để điều khiển nó” [3, tr.58-59]. Cũng chính Hồ Quý Ly đã nói với Hồ Nguyên Trừng những điều mà trong lòng ông cảm thấy bất buộc và vô cùng đau xót: “Đất nước ta quá ư hỗn loạn, cần có một thay đổi, cần có một sự đảo lộn. Lẽ dĩ nhiên, tàn nhẫn đấy, đau thương đấy, nhưng ta sẽ cố gắng cho bớt cảnh đầu rơi máu chảy” [3, tr.486]...

Khắc phục tính sơ lược, một chiều trong ghi chép sự kiện, nhân vật của chính sử, Nguyễn Xuân Khánh đã đặt nhân vật của ông trong nhiều mối quan hệ, dưới cái nhìn đa chiều. Dẫu biết rằng “phàm cái gì là mới thì người ta hay chống lại”, nên Hồ Quý Ly rất cần đến các “đồng minh”, nhưng chính sách cải cách của ông động chạm đến quyền lợi của cả giới quý tộc nhà Trần lẫn muôn dân trăm họ đói nghèo và thiên cận, nên ông buộc phải thực hiện các chính sách trấn áp tàn bạo hà khắc nhất. Song Hồ Quý Ly tuyệt nhiên không phải là kẻ độc tài, khát máu. Đứng trước các mối quan hệ mâu thuẫn và đối nghịch: quân - thần, phụ - tử, quyền lực - đạo đức, trách nhiệm - lương tâm...; áp lực của tình thế không cho phép ông dùng dằng hay tính toán quá lâu, bởi thế, càng đẩy mạnh canh tân, ông càng phải trấn áp mạnh mẽ. Đánh giá về ông rất khác nhau: “Người đời bảo ông táo bạo, cương nghị, sắc sảo, cả gan làm đất trời rung chuyển. Có kẻ chê ông tàn nhẫn, gian hùng, xảo quyệt và lăm tham vọng” [3, tr.524]. Nhà chép sử Văn Hoa nhận xét: “Chỉ của cha con họ thật rõ ràng như vậy. Một người thì muốn làm mây làm mưa để thấm nhuần cho toàn thiên hạ. Một người ngay từ lúc trẻ đã dự định làm rường cột cho nước non” [3, tr.538]. Ở một chỗ khác, khi Thượng tướng Trần Khát Chân giao cho Văn Hoa viết một cuốn sách về Hồ Quý Ly, ông ta cũng nhấn mạnh một khía cạnh khác: “Quý Ly là một người đầy táo bạo. Một kẻ cướp phải có gan: trên đầu nào biết có ai. Ông ta là một người dám trên đầu chẳng có ai” [3, tr.661].

Để củng cố quyền lực, để đạt được mục đích tranh giành, Hồ Quý Ly buộc phải thanh trừng những kẻ chống đối. Cuộc tàn sát những hoàng thân quốc thích nhà Trần, diệt trừ mầm mống hậu họa khiến người ta kinh hoàng: “Hỡi ôi! Kẻ làm quan làm vua có thể chẳng ác nhưng phải làm ác. Cái ác gắn với vua quan. Cái ác là món ăn của vua quan. Cái ác là đôi cánh của vua quan. Thiếu cái ác một ngày, ngai vàng buồn rầu. Thiếu cái ác vài tuần trăng, ngai vàng rung rinh. Thiếu cái ác một năm, ngai vàng sụp đổ. Cái ác là nguồn sống của vua quan. Điều đó đã ghi rành rành trong sách sử” [3, tr.772]. Cái giá mà Hồ Quý Ly phải trả cho cuộc “bứt phá” không chỉ của riêng ông mà còn cho sự “thoát xác” của cả một thể chế đã suy tàn quá đỗi, song âu cũng là vạn bất đắc dĩ. Ông càng ra sức gỡ rối thì tình hình càng rối thêm. Ông đã không thể làm khác, cho dù thực tâm, ông đâu muốn như vậy. Còn nhớ khi Sử Văn Hoa viết “Minh Đạo luận” chống đối chủ trương tranh giành, Hồ Quý Ly đương nhiên phải bắt và tra tấn, song chính ông đã mở ra một con đường sống cho kẻ “lầm lạc” này bằng việc ngầm lệnh cho Hồ Nguyên Trừng: “Hãy giam hãm vào hầm xử chém, đeo gông cổ thật nặng, cùm chân tay, mồm đóng hàm thiếc, bỏ đói, bỏ rét... Sau đó một sáng sớm, mang ra pháp trường. Hãy cho hãm sợ đến vãi đái, vãi cứt ra..., đến lúc đó, con hay mang lệnh của ta đến, ân xá cho hãm, rồi đuổi về thôn quê” [3, tr.551]. Như thế, Hồ Quý Ly đâu phải một tên bạo chúa, một kẻ bị ám ảnh, thôi thúc bởi tham vọng quyền lực mà xa rời những căn cốt của Phật giáo hay lòng thiện tâm. Như thế, càng đi sâu khai thác các khía cạnh tâm tư trong cảm giác cô đơn, trống rỗng thẳm sâu của nhân vật, Hồ Quý Ly của Nguyễn Xuân Khánh càng gần gũi với một con người của đời thường.

Có thể nói, các nhân vật lịch sử khác trong tác phẩm như Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương, Thánh Ngẫu, công chúa Huy Ninh, Nghệ Hoàng, Thuận Tôn, Trần Khát Chân, Trần Nguyên Hạng, Nguyễn Cẩn, Phạm Sư Ôn, Chế Bồng Nga... cũng được nhà văn xây dựng theo hướng này. Trong tiểu thuyết, duy nhất khung cảnh quá khứ với các cuộc tranh giành quyền lực; sự rối ren phức tạp của tình hình chính sự với các thủ đoạn, âm mưu; các tập tục, lễ hội; các địa điểm xảy ra sự kiện..., nghĩa là các sự kiện, nội dung đòi hỏi tính xác thực, “tuyệt đối trung thành” với lịch sử là được tái hiện, tuân thủ nghiêm ngặt. Còn lại, trong mỗi trường đoạn hay phân cảnh, đặc biệt, các tình tiết tâm lý, tâm trạng, nhà văn luôn để các nhân vật “tự thể hiện” hoặc đưa ra nhiều điểm nhìn soi chiếu, nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nhờ đó, các sự kiện, ẩn tích lịch sử và lớp sương mù quá khứ được vén mở; chân dung của các nhân vật hiện lên rõ nét, chân thực và sống động.

Trong tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*, nhà văn đã xây dựng tới hơn ba mươi nhân vật hư cấu. Trong đó, những nhân vật được dựng công khắc họa có cá tính, có đời sống nội tâm như Phạm Sinh, Sử Văn Hoa, Thanh Mai, cô Sáo; có những nhân vật chỉ xuất hiện trong chốc

lát như ông già Lặc, cô Hạnh con gái Sử Văn Hoa... Đây là những nhân vật không hề có trong lịch sử, nhưng lại hoàn toàn ăn nhập với guồng chuyển động của tâm lý và tính cách các nhân vật chính. Nếu không có những nhân vật hoàn toàn hư cấu như Phạm Sinh, Sử Văn Hoa, sự soi chiếu về nhân vật chính Hồ Quý Ly sẽ trở nên đơn giản, nghèo nàn đi rất nhiều; không có Thanh Mai, đời sống nội tâm của Hồ Nguyên Trừng với những hạnh phúc, đau khổ, dằn vặt... cũng sẽ kém phần phong phú, sinh động. Nguyễn Xuân Khánh đã tạo ra được mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhân vật hư cấu và các nhân vật có thật trong lịch sử. Số phận, cuộc đời các nhân vật đều được đặt trong mối quan hệ giữa cá nhân và lịch sử, đều chứa một phần lịch sử, nên mỗi nhân vật của Nguyễn Xuân Khánh đều phản ánh các dòng chảy khác nhau của lịch sử. Nhà văn thông qua các nhân vật để dựng lại không khí lịch sử một giai đoạn, một thời kì lịch sử để người đọc hiểu hơn về một thời kì lịch sử đã qua, đồng thời lý giải lịch sử bằng con mắt hiện tại. Đồng thời, “Ngược lại nỗi tiếc thương người vợ quá cố, quận chúa Quỳnh Hoa của Hồ Nguyên Trừng; cuộc tình trăng gió của Thiên Nhiên tặng với cô gái quê cắt cỏ trên đồng; tình yêu của Hồ Nguyên Trừng với Thanh Mai, Phạm Sinh với Thị Hạnh... thực sự là những trang viết về những mối tình vừa mãnh liệt vừa lãng mạn, đầy chất thơ và cũng không thiếu những giọt nước mắt. Ở những trang này dường như Nguyễn Xuân Khánh muốn qua đó để bạn đọc được sống lại thời trai trẻ của mình một cách vô thức, tạo nên sự đam mê và ma lực cuốn hút lòng người. Điều đó chứng tỏ bút pháp nghệ thuật tiểu thuyết của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh đa dạng mà cao kiến, thanh tao mà tục lụy biết nhường nào” [dẫn bài của Đỗ Ngọc Yên, 1, tr.294].

Là nhà tiểu thuyết hiện đại, Nguyễn Xuân Khánh đồng tình với quan điểm của Milan Kundera khi cho rằng: “tiểu thuyết gia không phải là thằng hầu của những sử gia. Anh không thể kể hay bàn về lịch sử, nhưng khám phá ra những khía cạnh chưa biết tới của hiện hữu con người, những biến động lớn lao của lịch sử đối với anh ta giống như cái đèn rọi bất thành linh làm sáng tỏ những khía cạnh ẩn giấu và vạch trần chúng ra”. Nguyễn Xuân Khánh chọn lịch sử làm đích đến nên nhà văn không “tái hiện” lịch sử mà ông đã sáng tạo lịch sử theo cách riêng, với ông, tiểu thuyết lịch sử là “sự sáng tạo thứ hai, nó là tác phẩm của con người. Bởi vì chỉ có con người mới có thể còn chơi được với quá khứ, làm cho nó sống lại trước mắt chúng ta và phục sinh nó bằng nghệ thuật”. Goncourt cho rằng “lịch sử là cuốn tiểu thuyết đã viết xong, tiểu thuyết lịch sử có thể diễn ra như thế. Thượng đế chẳng làm gì được với lịch sử nữa nhưng con người thì còn có thể viết lịch sử và làm thay hình, đổi dạng nó”.

3. KẾT LUẬN

Tựu trung, viết tiểu thuyết lịch sử, Nguyễn Xuân Khánh không nhằm tái hiện sự thật lịch sử mà hướng tới việc khắc họa, diễn giải thân phận con người trước những biến động

lớn lao của lịch sử. Sự kết hợp giữa sự thật lịch sử và hư cấu nghệ thuật đã mang đến cho *Hồ Quý Ly* nói riêng cũng như *Mẫu Thượng ngàn* và *Đội gạo lên chùa* nói chung sự rộng mở các chiều kích, khả năng phản ánh cũng như những yêu cầu mới đối với việc thể hiện các vấn đề phức tạp, bí ẩn của lịch sử. Đặc điểm trên khiến việc đọc và hiểu tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Xuân Khánh không dễ dàng. Song, xin mượn ý kiến của Giáo sư Trần Đình Sử sau đây để làm lời kết: “Tiểu thuyết lịch sử nào cũng trong mình mang hai lần lịch sử: lịch sử thời đã qua và lịch sử thời người viết đang sống. Chỉ quan tâm thời đã qua mà không nêu được vấn đề quan tâm của người hiện tại thì tiểu thuyết cũng khó hấp dẫn. Chỉ nêu quan tâm hiện tại mà bỏ mất lịch sử thì không có tiểu thuyết lịch sử nữa” [1, tr.472].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Điệp (chủ biên) (2012), Đoàn Ánh Dương, Đỗ Hải Ninh, *Lịch sử và văn hóa – Cái nhìn nghệ thuật Nguyễn Xuân Khánh*, - Nxb Phụ nữ - Viện Văn học, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Khánh, “Viết tiểu thuyết lịch sử cũng cần phải hư cấu”, nguồn: <http://vietbao.vn/Van-hoa/Viet-tieu-thuyet-lich-su-cung-can-phai-hu-cau/20010382/181>.
3. Nguyễn Xuân Khánh (2000), *Hồ Quý Ly*, - Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Khánh (2006), *Mẫu Thượng ngàn*, - Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
5. Nguyễn Xuân Khánh (2011), *Đội gạo lên chùa*, - Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

THE TRUTH OF HISTORY AND THE FICTITIOUS ART IN THE NOVEL NAMED “HO QUY LY” BY NGUYEN XUAN KHANH

Abstract: Regarding to the three literary novels “*Ho Quy Ly*”, “*Mau thuong ngan*” and “*Doi gạo lên chùa*”, in the recent years, the author Nguyen Xuan Khanh was mentioned in many seminars, studies on the development and renewal of literature and contemporary Vietnamese historical novels. The article more discusses on the relationship between the truth of history and the fictitious art to built and create historical figures in the work named *Ho Quy Ly*.

Keywords: Nguyen Xuan Khanh, *Ho Quy Ly*, historical novel, realistic, fictitious art.

Kiểu nhân vật tha hóa trong truyện ngắn của Đoàn Lê

Hoàng Thị Lan Hương¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Trong nền văn học Việt Nam hiện đại, Đoàn Lê là một cây bút nữ đa tài, thành công trên mọi thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, kịch bản phim... Trong đó, truyện ngắn là thể loại được coi là thể mạnh đã giúp nhà văn khẳng định được vị trí của mình trên văn đàn.

Với ngòi bút sắc sảo, thâm trầm chất hiện thực, Đoàn Lê đã tạo dựng trong các tác phẩm của mình một thế giới nhân vật phong phú, đầy ám ảnh. Trong thế giới ấy, kiểu nhân vật tha hóa mang những nét riêng độc đáo, thể hiện rõ dụng ý của nhà văn nhằm chuyển tải những vấn đề đa dạng, phức tạp của xã hội đương đại.

Từ khóa: nhân vật, nhân vật tha hóa, truyện ngắn Đoàn Lê

1. MỞ ĐẦU

Đoàn Lê là một trong số những nữ văn sĩ tiêu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại. Bằng tài năng và sự nỗ lực không ngừng nghỉ, bà đã cho ra đời những đứa con tinh thần rất đa dạng về thể loại như: tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch bản phim, thơ... Trong đó, truyện ngắn là thể loại được coi là thể mạnh của nhà văn, đã giúp bà khẳng định được vị trí của mình trên văn đàn với những giải thưởng có uy tín như: Giải thưởng báo Văn nghệ và Hội Liên hiệp văn học toàn quốc (truyện *Trình tiết xóm Chùa*), Giải A tạp chí Sông Hương (truyện *Đêm ngâu vào*), Giải thưởng Tạp chí tác phẩm Văn học (truyện *Hạt vùng*)... Đặc biệt tập truyện ngắn *Trình tiết xóm Chùa* đã được dịch ra tiếng Anh và giới thiệu với bạn đọc Mỹ.

Khảo sát sáu tập truyện ngắn của Đoàn Lê và một số truyện đăng trên các báo và tạp chí, chúng tôi nhận thấy thành công nổi bật nhất trong đó chính là việc tác giả đã xây dựng được một thế giới nhân vật phong phú, đa dạng. Trong thế giới ấy, kiểu nhân vật tha hóa mang những nét riêng độc đáo, thể hiện rõ dụng ý của nhà văn: dùng kiểu nhân vật này nhằm chuyển tải những vấn đề đa dạng, phức tạp của xã hội đương đại.

¹ Nhận bài ngày 10.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Hoàng Thị Lan Hương; Email: anhtu059@gamil.com

2. NỘI DUNG

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “*tha hóa*” chỉ hiện tượng con người “*biến chất thành xấu đi*” [8, tr.907]. Trong văn học, “*Nhân vật tha hóa là khái niệm chỉ con người trong tác phẩm văn học bị mất phẩm chất đạo đức, trở thành con người xấu đi so với bản chất tốt đẹp vốn có của con người*” [9]. Kiểu nhân vật này xuất hiện trong nhiều tác phẩm văn học nước ngoài và để lại những ấn tượng sâu đậm trong độc giả, chẳng hạn như Ra-xti-nhắc trong *Tấn trò đời* của H. Ban-dắc, Grego Samsa trong *Hóa thân* của F. Kafka, Bê-li-cốp trong truyện ngắn *Người trong bao* của A. Sê khốp, A.Q trong *A.Q chính truyện* của Lỗ Tấn v.v... Trong văn học Việt Nam, kiểu nhân vật tha hóa xuất hiện trong nhiều sáng tác hiện thực phê phán, gắn với tên tuổi các nhà văn lớn giai đoạn 1930-1945 như Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng... Sang thời kì đổi mới, sau một thời gian dài bị ngắt quãng bởi chiến tranh, kiểu nhân vật này xuất hiện trở lại trong văn xuôi và tạo ra những cách tân trong khám phá và phản ánh hiện thực. Có thể kể đến sáng tác của các nhà văn Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư...

Trong truyện ngắn của Đoàn Lê, nhân vật tha hóa trở thành một tuyến nhân vật rất quan trọng. Bằng bút pháp hiện thực và trào phúng đặc sắc, nhà văn đã xây dựng được hệ thống nhân vật tha hóa khá đa dạng, sinh động, đại diện cho nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội. Những nhân vật này có thể là những viên chức nhà nước mẫn cán, những con người bình dân, đời thường, có thể là những cán bộ nắm quyền lãnh đạo ở địa phương, cũng có khi họ là những trí thức có học thức, địa vị trong xã hội. Những cám dỗ của quyền lực, vật chất tầm thường trong thời buổi kinh tế thị trường, khi chủ nghĩa cá nhân cơ hội, thực dụng lên ngôi đã đẩy nhanh quá trình tha hóa của con người. Trong sáng tác của Đoàn Lê, các nhân vật tha hóa được miêu tả cũng có hai dạng thức: *bị* tha hóa và *tự* tha hóa. Viết về họ, nhà văn một mặt thể hiện sự nhạy bén của mình trong việc bao quát hiện thực ngồn ngộn, bề bộn, nhiều biến động của cuộc sống đương đại, mặt khác phê phán và lên tiếng cảnh báo trước những hệ lụy khôn lường của sự biến đổi, tha hóa ấy.

Trong nền kinh tế thị trường, đồng tiền có ma lực rất lớn. Đồng tiền làm tan nát bao gia đình, phá vỡ nhiều mối quan hệ tốt đẹp, khiến một bộ phận con người trở nên méo mó, biến dạng về nhân cách, lương tri. Đoàn Lê đã truy tìm căn nguyên sâu xa của tình trạng tha hóa đó là do cái nghèo và lòng tham của con người. Cái nghèo và lòng tham đẩy những viên chức nhà nước cần mẫn, đúng mực như lão Khiển thay đổi. Đoàn Lê đã khắc họa sinh động, chân thực chân dung lão Khiển, một kẻ bị tha hóa, biến chất vì xô số trong truyện ngắn *Thành hoàng làng xô số*. Con khát số của lão Khiển càng tăng thì sự tha hóa của lão càng lớn. Lão đối xử tệ bạc với vợ con, lão làm những việc trái với đạo lí (đánh cắp chiếc

lư đồng trên bàn thờ), lão vô liêm sỉ khi lợi dụng lòng thương của bà góa bán nước, bớt xén tiền rau, cá hàng ngày để mua xổ số, lão bê tha kiếm sống bằng nghề bơm xe cạnh một trụ sở của dân chơi số, thậm chí không có tiền, lão chơi số bằng tưởng tượng và kết thúc là cái chết thương tâm của chính lão...

Xây dựng nhân vật lão Khiển, Đoàn Lê không tập trung vào miêu tả ngoại hình, tính cách nhân vật mà chú ý tạo dựng được những tình huống, tình tiết khôi hài rồi phóng đại, cường điệu hóa để châm biếm, phê phán những cái xấu, cái tiêu cực trong cuộc sống. Lão Khiển được đặt trong một loạt tình huống bi hài, cười ra nước mắt. Đó là các tình huống sau: 1. Lão trúng giải sáu được bảy trăm đồng, số tiền chưa kịp dùng vào việc cải táng mộ một cụ tổ thì bếp nhà lão bất ngờ bị cháy do sự bất cẩn của đứa con trai. Lão gác lại việc lớn để sửa lại cái bếp. 2. Lão trúng giải nhất của liên tỉnh nhưng vé lão mua lại do địa phương phát hành, trượt ăn hẳn mười triệu. 3. Lão trúng độc đắc bảy lâu mơ ước nhưng trở trêu thay, đó chỉ là trong cơn ngộ số của lão. Nhà văn đã đẩy câu chuyện tới cao trào qua các tình huống kể trên để khắc họa bi kịch tha hóa của nhân vật. Cùng với các tình huống, chi tiết cũng đóng vai trò quan trọng thể hiện sự tha hóa của lão Khiển. Nhiều chi tiết trong tác phẩm khiến người đọc không khỏi bật cười trước sự tha hóa của nhân vật như chi tiết vợ chồng lão luận số qua giấc mơ, chi tiết vợ lão khấn lạy vong linh tổ tiên với lời lẽ vừa van vãn vừa trách móc, hờn dỗi... Người ta có thể lợi dụng vong linh của ông bà tiên tổ để thỏa mãn mục đích vật chất như thế. Một điều đáng chú ý là bên cạnh lão Khiển, Đoàn Lê còn tái hiện sự tha hóa ở nhiều tầng lớp người khác nhau trong xã hội trước vấn nạn xổ số. Mượn cái nhìn của lão Khiển, nhà văn đã khái quát sự tha hóa ấy như sau: *“Đủ mọi tầng lớp trong xã hội, những người đáng kính, những người lương thiện, những người tội nghiệp như lão nữa, tất thấy đều đắm chiêu tất thấy đều cân nhắc tính toán từng vé số với vé số mại”*. Vì thế, hiện thực được phản ánh có tính bao quát, vừa thể hiện được sự phê phán vừa cảnh tỉnh con người trước những cám dỗ vật chất hư ảo nhưng làm xói mòn bao giá trị tốt đẹp về nhân tính, nhân tình trong gia đình và xã hội.

Không chỉ những viên chức như lão Khiển, cái nghèo và lòng tham khiến những người dân bình thường bị méo mó, biến dạng trước tác động của đồng tiền. Nó khiến các nhân vật của *Đất xóm Chùa* bị cuốn vào cơn sốt đất, chà đạp lên những mối quan hệ tốt đẹp. Chỉ vì chút lợi ích tiền bạc trước mắt mà những người dân vốn hiền lành, chất phác ấy đánh đổi cả tình thân ruột thịt, tình làng nghĩa xóm: *“Con cả lão Tư Nghếch chém vỡ đầu thằng thứ hai, tranh nửa thước đất bên cạnh con đường cao tốc vô hình. Bốn nhà chung ngõ đi bỗng mò mẫm đánh nhau chia đôi đường bên giới. Ai cũng cố ngoi ra mặt đường. Đất mặt đường đắt như vàng, anh nào mạnh chân sẽ kiếm bầm. Bà cụ Lăng kiện con rể, đòi lại cái chuồng trâu đã cho con gái làm hồi môn từ hai chục năm trước”* [2, tr.101].

Nhân vật Cường trong *A tourism xóm Chùa* lấy danh nghĩa làm giàu cho quê hương, đã phá cảnh quan làng lập “*Động người xưa*”, kiếm tiền từ những dịch vụ trá hình trở nên giàu có. Hắn tuyển đội ngũ tiếp viên trẻ đẹp từ khắp nơi để mua vui cho khách nước ngoài. Hắn còn câu kết với quan chức, bắt tay với hãng du lịch để trục lợi. Nhân cách Cường méo mó dần theo sự giàu có bất chính: “*Giờ hắn có bạc tỉ, cưỡi xe A còn đi về về trong làng, chẳng hề chào ai, đôi kính đen vểch lên trời. Các bậc bề trên không dám trách, vì có ai biết sau đôi kính đen mắt hắn để vào chỗ nào đâu?*” [3, tr.160]. Thậm chí người ta coi thường giá trị bản thân, xem mình như một món hàng để trao đổi mua bán. Trong cơn sốt lấy chồng ngoại, để con gái đủ tiêu chuẩn xuất ngoại, bà Duệ bí mật cùng cô Khờ đưa con gái đi vá trinh vì cái *trinh tiết y khoa* ấy có thể giúp con gái bà đổi đời, gia đình bà thoát được cảnh nghèo khó (*Trinh tiết xóm Chùa*). Nam tiếp viên trong truyện ngắn *Sex bán rẻ* nhân phẩm của mình một cách trơ trẽn, tráo trở để có tiền. Không chỉ vậy, thằng Tý ở *Chốn sơn khê* sau khi gây tai nạn, thấy nạn nhân còn ngắc ngoải, nó cố ý cán thêm lần thứ hai qua người nạn nhân. Bởi: “*Theo luật, cán chết người chúng cháu phải đền có hăm năm triệu thôi bà ạ. Nhưng lỡ họ chỉ tàn tật, hay bán thân bất toại, mình phải chạy chữa đền bồi, thuốc thang nuôi nấng gấp mấy lần hăm năm triệu cơ*” [5, tr.40-41]. Điềm qua những gương mặt thường dân ấy để thấy rằng đồng tiền đã khiến con người trở nên biến chất, vô cảm, độc ác với chính đồng loại của mình.

Những tác động của nền kinh tế thị trường khiến con người luôn phải tìm cách chống chọi mọi sự cám dỗ của đồng tiền, chống chọi lại những suy đồi về đạo đức. Thế nhưng họ vẫn không thoát được bởi lòng tham vô hạn của chính mình. Họ không chỉ tham tiền mà còn tham danh vị, quyền lực. Họ bất chấp mọi thủ đoạn để đạt được mục đích của mình. Đoàn Lê đã khắc họa được chân dung những cán bộ thất học và tham lam ở nông thôn qua nhiều gương mặt cụ thể. Đó là chủ tịch xã Quảng trong *Đất xóm Chùa* từ một anh hoạn lợn nhờ gặp thời mà phát như điều gặp gió: “*Gã hoạn lợn nay cưỡi xe máy thượng thặng, của nả lập tức ngót nghét trăm cây nhờ những kí kết ngầm ngầm*” [2, tr.114]. Đoàn Lê đã thể hiện sự tha hóa của nhân vật qua những thủ đoạn rất tinh vi như việc Quảng tìm cách kết thân với những người có địa vị, tạo cho mình sợi dây bảo hiểm dài tới tận Huyện, tận Thành phố. Trong cơn sốt đất ở xóm Chùa, Quảng có mảnh lời xảo quyệt, lấy danh nghĩa bán đất làng cho Viện cây giống, đút túi bạc tỷ một cách hợp pháp.

Còn Toàn trong *Xóm Chùa thời ung thư* vì chạy theo danh lợi, địa vị trong xã hội làm những việc trái với luân thường đạo lý. Nhà văn đã tái hiện rất cụ thể lai lịch của Toàn để người đọc thấy được bản thân Toàn đã là một sự tha hóa. Sự tha hóa tồn tại ở Toàn khi Toàn còn là thằng bé mò cua bắt ốc. Ranh mãnh, tinh vi với những chiêu trò độc nhất vô nhị nhằm mục đích kiếm lợi, Toàn dùng kim tiêm bơm nước vào bụng ếch nhái, rấn mòng

trước khi mang ra chợ bán. Sau này, sự tha hóa trong Toàn lớn dần lên qua con đường thăng quan tiến chức. Để đạt được danh vị và quyền lực cá nhân, Toàn đã làm những việc thất nhân thất đức, trái với đạo lý của kẻ làm con khi bí mật di rời hài cốt bố mình lên huyệt đạo đại cát trên dãy núi hình yên ngựa với ham muốn được “năm đời phát đường quan lộc”. Toàn leo đến chức Chủ tịch huyện rồi ngấp nghé chức quan đầu tỉnh. Có địa vị, quyền lực trong tay, Toàn lo chạy dự án nhà máy xi măng để trục lợi bạc tỉ từ tiền bán đất công, không màng đến sự sống chết của dân xóm Chùa vì khói bụi ô nhiễm từ nhà máy. Với anh ta, lợi ích vật chất cá nhân là trên hết, còn sức khỏe và tính mạng của mọi người thì “Mặc. Phối con em gia đình Toàn không ai việc gì. Đã đi kiểm tra hết một lượt rồi” [5, tr.128]. Mải chạy theo tiền bạc, danh lợi, Toàn đã vô tình để nhà máy xi măng do chính mình lo dự án “ngoạm” mất cả dãy núi hình yên ngựa, nơi ấy xương cốt cha Toàn đã bị “nghiền nát”. Sự tha hóa được đẩy đến tột cùng qua kết cục thảm hại của Toàn: Toàn mất ghế chủ tịch huyện, bị cấp trên sờ gáy vì tội ăn của đút, bản thân Toàn trở nên điên loạn, bị đưa vào viện tâm thần. Toàn phải trả giá đắt cho lòng tham danh, tham tiền của mình.

Sự xuống cấp về đạo đức ở tầng lớp cán bộ địa phương còn được nhà văn khắc họa sinh động, hấp dẫn qua chân dung anh em ông chủ tịch xã Nhì trong truyện ngắn *Con Mốc*. Sự tham danh, tham tiền đã khiến các nhân vật bất chấp cả tình máu mủ ruột thịt, cạnh tranh để được tiếng hiếu thảo với mẹ. Sự tha hóa về nhân cách ở những con người có địa vị ấy được khắc họa qua nhiều tình tiết gay cấn và được đẩy đến cao trào qua tình huống bi hài, cười ra nước mắt. Đó là tình huống ông giáo Nhất đón mẹ về vào đúng ngày ông Nhì đi họp. Ông Nhất lừa hai thằng con trai sang rước mẹ về, lời lẽ với em dâu rất gay gắt. Cuộc đón rước như một cuộc tranh cướp, giành giật bảo vật: “Hai đứa thanh niên lực lưỡng tức thì đẩy băng bà thím ra, công luôn cộ Cây đang run như giẻ lên lưng, huỳnh huých chạy. Vợ chủ tịch cố níu theo đến thềm rồi lăn đùng xuống đất gào khóc”. Người chạy, kẻ đuổi đầy kịch tính: “Khi đám nhà ông giáo Nhất công chiến lợi phẩm về gần tới ngõ thì chiến binh nhà ông chủ tịch Nhì truy đuổi kịp. Ông chủ tịch cùng ba đứa con cũng ngoài hai mươi tuổi, lực lưỡng, xông vào giằng lấy bà cụ Cây trong vòng tay đối phương”. Cuộc giành giật căng thẳng khiến bà cụ tám mươi sáu tuổi phải kêu làng: “Ôi làng nước ơi, chúng nó đang xé xác tôi ra đây làng nước ơi. Gãy tay tôi rồi!”. Chỉ đến nước ấy, cái thân thể một nhúm thịt xương rệu rã của bà mới được buông tha và cuộc giằng co mới tạm kết thúc. Thế nhưng, khi đón được mẹ về, ông giáo Nhất lại không quan tâm, săn sóc mẹ chu đáo dẫn đến cái chết thương tâm của bà cụ ở phần kết của truyện. Câu chuyện khép lại nhưng gợi lên bao chua xót, cay đắng trước nhân tình thế thái. Một lần nữa, Đoàn Lê cho độc giả thấy những rạn nứt, đổ vỡ về đạo lý, tình thân trước sức mạnh ghê gớm của đồng tiền và những hư danh tầm thường qua các nhân vật của mình.

Bên cạnh sự tha hóa của những con người nhỏ bé, nghèo khổ, đời thường, ngòi bút của nhà văn còn hướng mũi nhọn vào sự tha hóa của những vị trí thức đáng kính, có học thức, có địa vị trong xã hội. Đó là những nhà báo, nhà văn, họa sĩ, nhà nghiên cứu trong các viện khoa học... Thực ra, trong văn học trước đó, Nam Cao đã xây dựng kiểu nhân vật này qua các nhân vật Thứ (*Sống mòn*), Hộ (*Đời thừa*), Điền (*Trăng sáng*)... Họ là những nhà giáo, nhà văn có tài năng, có lí tưởng, hoài bão cao cả nhưng bị gánh nặng cơm áo “ghì sát đất”. Tuy nhiên, nếu trong tác phẩm của Nam Cao, những con người ấy bị xã hội thực dân phong kiến tàn phá tâm hồn, bóp nghẹt quyền sống và trở nên tha hóa thì trong sáng tác của Đoàn Lê, người trí thức bị tha hóa, biến chất bởi những cám dỗ của tiền tài, danh lợi và những dục vọng thấp hèn trong một xã hội có nhiều đổi thay thời mở cửa. Một bộ phận mượn danh nghệ thuật để bôi nhọ nhau trên mặt báo, nói xấu nhau ở các diễn đàn, nhiều chuyện thị phi trong giới gây nhức nhối những người cầm bút chân chính. Đoàn Lê đã không né tránh những hiện thực đau lòng trong tầng lớp trí thức mà phản ánh hiện thực ấy một cách chân thực như nó vốn có. Đó là hai “*quý ông tử tế*” [3, tr.267] trong truyện ngắn *Chơi chữ* vì những bài báo châm chọc, đả kích nhau mà thuê người hại đối thủ của mình, đánh mất bản chất “tử tế” của kẻ có học thức trong xã hội. Nhân vật “tôi”, một Phó Tổng biên tập trong truyện ngắn *Người khách đêm giao thừa* [4, tr.90] đánh mất lí tưởng, hoài bão của một người nghệ sĩ đích thực khi không có đủ can đảm, dũng khí phơi bày những sự thật của cuộc đời vì sự hèn nhát và cả những vụ lợi, ích kỉ cá nhân. Còn trong *Người xiếc chữ*, Đoàn Lê tái hiện hình ảnh những kẻ mượn danh nghệ sĩ viết sai sự thật để đánh bóng cho mình. Nhân vật của Đoàn Lê xưng *hắn*, là *Viện phó một viện rất chữ nghĩa*, lại có tài viết điều văn trong cơ quan. Hắn biết dùng chữ nghĩa thật khéo léo, gọi cảm, tế nhị, biến hóa khôn lường để làm đẹp lòng cho bạn bè, đồng nghiệp đã chết: “*Ví như lúc sinh thời người ấy có thói ganh ghét đố kỵ, luôn giẫm lên vai đồng nghiệp để thăng quan tiến chức, hắn sẽ tìm cách làm xiếc với mớ chữ nghĩa sau một đêm suy nghĩ tìm tòi, rằng: Ông đã sống bằng khí phách hào hùng, quyết không lùi bước, tìm mọi cơ hội để có thể cống hiến hết mình, cho dù đôi khi phải đau lòng gạt bỏ những tình cảm riêng tư...*” [7]. Để tô đậm hơn sự tha hóa của nhân vật, Đoàn Lê đã tạo nên cuộc đối thoại bất ngờ giữa hắn với những vong hồn được hắn viết điều văn khi chết. Cuộc chất vấn của họ với hắn đã phản ánh bao sự thật nhức nhối: “*Tại sao mi dám viết rằng lão Ka bình sinh đức độ nhân hậu? Lão đã ăn cướp đề tài nghiên cứu của ta rồi thí cho con gái ta cái chân thủ thư chết tiệt. Bỏ con ta ngậm đắng nuốt cay, ta chết không nhắm được mắt. - Thằng cha Quy đứng kia nào xứng được gọi một lòng thương yêu anh em đồng nghiệp? Chính nó ngậm báo cáo rằng ta tung lên mạng vạch tội hủ hóa của Viện trưởng để ông ta trừ úm, tìm mọi cách gạt ta khỏi đoàn đi hội thảo tại Đức, rồi tống cổ ta về hưu sớm. Chả lẽ mi không biết sao? - Kia, hắn đứng kia. Mi ca tụng hắn chỉ công vô tư, giữ gìn phẩm cách trong sạch. Mi lờ*

chuyện hắn bỏ túi mấy trăm triệu từ công trình xây dựng Viện II ở Đà Lạt. Mi lờ chuyện hắn rũ tội bằng cách cho tay chân thân tín đốt cháy văn phòng để tống ta vào tù... - Mi... mi dám viết xưng tụng kẻ thói nát đứng cạnh ta đây? Lớn búi bé mềm, hắn đã chim chuột tất tần tật đàn bà lọt trong tầm ngắm...”[7]. Trong cuộc chạy đua tiền bạc và danh vọng, những con người khả ái và đáng kính ấy có thể bán rẻ nhân cách, lương tâm của mình, giở mọi thủ đoạn, mảnh khốc đề hèn để hạ gục nhau nhằm đạt được mục đích cá nhân. Có thể nói, nhà văn đã thẳng thắn phơi bày sự tha hóa về phẩm chất đạo đức, lí tưởng, lối sống trong một bộ phận những người cầm bút. Vì thế, những trang viết của Đoàn Lê giàu sức ám ảnh và mang tính nhân văn sâu sắc.

Một số nhân vật của Đoàn Lê tha hóa không phải vì chạy theo vật chất, địa vị xã hội mà tha hóa vì sự yếu đuối của chính mình. Ông Hường trong *A tourism xóm Chùa* là một đại tá về hưu, cả cuộc đời ông trong sạch, sống có lí tưởng, coi trọng truyền thống gia đình. Thế nhưng, trước sự cám dỗ của cô tiếp viên Lan, ông đã không giữ được mình và trở nên sa ngã. Còn Song trong *Quai xăm* thất bại trong tình yêu với Dâng mà tìm cách hại Đồi, người bạn tốt luôn chia sẻ mọi vui buồn trong cuộc đời mình. Song có ý định giết hại Đồi vì những đố kị nhỏ nhen và cả những thua thiệt vì không có được tình yêu của Dâng. Nhưng Song đã sớm nhận ra sai lầm của mình để không trở thành kẻ sát nhân với bạn. Anh được Đồi cứu thoát trong gang tấc thức tỉnh tình mong manh của bản thân. Có thể nói, bản chất Song không độc ác, tàn nhẫn nhưng đôi khi sự yếu đuối đã để cái ác chế ngự khiến anh mất nhân tính. Song tha hóa nhưng đã có sự thức tỉnh để không trở thành kẻ xấu xa, bất nhân bất nghĩa. Xây dựng nhân vật Song, Đoàn Lê đi vào chiều sâu tâm hồn nhân vật qua những độc thoại nội tâm để thấy trong con người luôn tiềm ẩn tốt- xấu, thiện- ác. Điều quan trọng là con người phải biết vượt lên chính mình để không đánh mất những phần tốt đẹp vốn có trong bản chất người của mình.

Viết về nhân vật tha hóa, bên cạnh các chi tiết hiện thực đầy bi hài, Đoàn Lê còn sử dụng bút pháp kì ảo để phản ánh những mặt trái của cuộc sống. Điều này không chỉ giúp nhà văn tái hiện sâu sắc hơn, ấn tượng hơn những vấn đề nhức nhối của xã hội mà còn mang lại cho độc giả cảm giác thú vị, mới mẻ về hiện thực được phản ánh. Sự tha hóa diễn ra ở cõi người, cõi âm... và cả cõi biến hình. Các hồn ma trong truyện ngắn *Nghĩa địa xóm Chùa* bị choáng ngợp bởi vẻ hào nhoáng, sang trọng bề ngoài của một ma mới sắp gia nhập nghĩa địa. Vì thế từ thường dân đến ban quản trị cõi âm, ai cũng háo hức, hồi hộp mong đến giờ phút gặp mặt cư dân mới đáng kính, có địa vị và giàu sang ấy. Họ ân cần chu đáo mời mọc ma mới chiếu cố đến xóm nghèo của họ. Nhưng khi biết cư dân mới chẳng phải là ông đại tá về hưu mà chỉ là một tay thợ điện bậc ba nghèo khổ, họ hạch sách, quát nạt đủ điều. Vậy là, đồng tiền và địa vị xã hội trở thành thước đo để người ta đánh giá giá trị của

người khác. Trong *Lên Ruồi*, với mô típ “hóa thân”, Đoàn Lê cho người đọc thấy cồi ruồi cũng tha hóa như cồi người. Thế giới ấy cũng phân chia thứ bậc, ban bộ cụ thể, có Ruồi Nhà Đất, Ruồi Danh lợi... Cồi ruồi cũng không tránh khỏi cái vòng luân quần về nhà đất. Đến một lúc nào đó, khi đất chật người đông, cồi ruồi ấy cũng phải hóa sang một cồi khác để giải quyết những bất cập của xã hội. Còn trong *Trận hồng thủy thứ hai*, qua cái nhìn của Ngọc Hoàng và chư tiên trên thiên giới, sự tha hóa của con người thật đáng sợ. Con người không còn là giống loài đẹp đẽ được Ngọc Hoàng tạo ra trước kia nữa mà như “*những sinh vật kì dị đang quay cuồng trong một vũ hội ma quái*” [2, tr.194]. Đoàn Lê đã khái quát sự tha hóa của con người trên nhiều phương diện của đời sống xã hội qua những chi tiết kì ảo, hấp dẫn. Con người làm bao việc xấu, phá rừng, phá núi, gây chiến tranh hủy hoại giống nòi. Con người bị tiêm nhiễm nhiều thói tật như nghiện ngập, mại dâm, bóc lột nhau tàn nhẫn, kiếm tiền bất chính... Đoàn Lê không dừng lại ở đó. Sự tha hóa ấy được nhà văn tô đậm qua hình ảnh Eva, Adam cũng bị biến dạng khi nhốt chung với loài người đã thoái hóa, biến chất. Có thể nói, với truyện ngắn này, Đoàn Lê đã thể hiện sâu sắc những cái xấu, cái tiêu cực trong thế giới con người. Nhà văn mượn thế giới cồi tiên để nói lên bao vấn đề bức xúc của xã hội đương đại. Con người trong thời đại hội nhập bị chênh chao, gục ngã trước những cám dỗ của vật chất, danh lợi hư ảo. Xét đến cùng, những tệ nạn xã hội, những hiểm họa đe dọa cuộc sống đều bắt nguồn từ những dục vọng xấu xa của con người.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy, các nhân vật tha hóa của Đoàn Lê được miêu tả khá chân thật, sinh động. Mỗi gương mặt ấy đều mang bóng dáng những con người sống quanh ta với bao toan tính, buồn vui của cuộc đời. Viết về họ, nhà văn phê phán sâu sắc sự xuống cấp về đạo đức, văn hóa trong xã hội, đồng thời thể hiện thái độ xót xa vô hạn trước sự tha hóa, biến chất của con người thời hiện đại. Xin mượn lời nhà văn trong truyện ngắn *Con Mốc* thay cho lời kết: “*Sao mà buồn! Cái xóm Chùa êm ả xưa, ra đường gặp nhau chấp tay vái chào đã lui vào sân khấu cổ tích. Giờ ra đường chậm chân không tránh kịp, xe máy nó tông ngã chống vó. Nó tha chửi là phúc, lại mong nó vái mình cơ. Hoá ra xóm Chùa chỉ giữ mấy chữ Nho đầu cổng làng làm sang thôi. Triều phục thôn!*” [6].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Lê (1990), *Thành hoàng làng số*, - Nxb Phụ nữ.
2. Đoàn Lê (1999), *Nghĩa địa xóm Chùa*, - Nxb Hội Nhà văn.
3. Đoàn Lê (2005), *Trình tiết xóm Chùa*, - Nxb Hội Nhà văn.
4. Đoàn Lê (2007), *Người khách đêm giao thừa*, - Nxb Phụ nữ.

5. Đoàn Lê (2011), *Đoàn Lê- tác phẩm chọn lọc*, - Nxb Phụ nữ.
6. Đoàn Lê (2010), *Con Mốc*, - Nguồn: daibieunhandan.vn.
7. Đoàn Lê (2011), *Người xiếc chữ*, - Nguồn: www.baomoi.
8. Nhiều tác giả (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, - Nxb Đà Nẵng.
9. Trần Hữu Tá - Hoàng Hữu Mai (1992), *Vũ Trọng Phụng hôm qua và hôm nay*, - Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

DEPRAVED CHARACTERS IN DOAN LE'S SHORT STORIES

Abstract: *In modern Vietnamese literature, Doan Le is a versatile female writer whose successful works varied from novels, short stories, poems and screenplays. Among those, the author acquired well-deserved reputation for her excellent short stories. With clear critical prose and realistic portrayal of life, Doan Le's works had depicted a world with different and distinctive personalities. In that world, depraved characters stood out as the one with the most unique traits. This kind of character was intentionally exploited to address the serious and complicated problems in modern society.*

Keywords: *character, depraved character, Doan Le's short-story.*

BÀN THÊM VỀ TÍNH “ĐỐI THOẠI” TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Đỗ Tiên Minh¹

Trường THPT Trần Phú (Vĩnh Yên – Vĩnh Phúc)

Tóm tắt: *Đối thoại là một trong những đặc tính cơ bản của sáng tạo văn chương. Nhà văn vừa là chủ thể kiến tạo tác phẩm, vừa trực tiếp đối thoại với bạn đọc về các vấn đề hiện thực được trình bày trong đó. Bầu không khí dân chủ, cởi mở trong đời sống xã hội và văn nghệ sau 1986 đã tạo nên trong văn chương những góc nhìn đa chiều, trong đó có xu hướng nhận thức lại. Đối thoại trên tinh thần nhận thức lại diễn ra tập trung ở thể loại tiểu thuyết.*

Từ khóa: *Đối thoại, nhận thức lại, tiểu thuyết Việt Nam đương đại.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học Việt Nam sau 1975 gánh vác một sứ mệnh mới - phản ánh công cuộc hàn gắn đau thương chiến tranh và xây dựng đất nước trong bối cảnh hậu chiến đầy phức tạp và chưa yên bình. Lễ tất nhiên, để hoàn thành trọng trách đó, nó phải kiếm tìm một hướng đi riêng/khác so với chính mình ở giai đoạn trước. Bầu không khí dân chủ và tinh thần “cởi trói” văn nghệ, “đổi mới tư duy”, “nhìn thẳng vào sự thật” của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh trên diễn đàn Đại hội Đảng VI (1986) là động lực mạnh mẽ cho văn học trong công cuộc đổi mới đất nước. Nguyên lý đối thoại trên tinh thần nhận thức lại, đánh giá lại, kiến giải lại xuất hiện cùng sự nhìn nhận chính đáng này. Lúc này, việc phản ánh hiện thực không đơn thuần là tái hiện cái bề ngoài mà còn là sự nghiền ngẫm ở bề sâu. Điều nhà văn quan tâm không chỉ là viết về cái gì mà là viết như thế nào. Những tiền đề này làm thay đổi tư duy tiểu thuyết Việt Nam nói riêng, văn học nói chung trên tinh thần đối thoại. Đổi mới quan niệm về nhà văn (với hiện thực, công chúng và với mình), đổi mới quan niệm về con người (từ con người lịch sử, cộng đồng chuyển sang con người thế sự, đời tư), đổi mới phương diện thể loại... là những bước tiến đáng kể của văn xuôi Việt Nam sau 1986 trong so sánh với văn học các giai đoạn trước đó. Nguyên lý đối thoại và tinh thần dân chủ đã trở thành nét chủ đạo, thường trực trong ý thức, tư duy và thực tiễn sáng tạo của các nhà văn.

¹ Nhận bài ngày 16.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Đỗ Tiên Minh; Email: dotienminh.tranphu@gmail.com

2. NỘI DUNG

Văn học giai đoạn này đã mở ra lối đi mới trong hành trình tiếp cận văn bản. Tiểu thuyết trở nên gần gũi hơn với văn học thế giới trong cảm quan hậu hiện đại, trường nhìn liên văn bản. Hồ Anh Thái, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Xuân Khánh, Thuận, Nguyễn Việt Hà... xử lý liên văn bản không riêng trong nội dung, tư tưởng mà ở thủ pháp, kỹ thuật. Chưa bao giờ trong văn học Việt Nam, các vấn đề tôn giáo, triết học, văn hóa, xã hội học được các nhà văn quan tâm nhiều đến thế. Quan tâm không dừng lại ở kể, tả lại mà là đối thoại với các vấn đề. Vượt thoát bóng dáng những cuốn lịch sử, tôn giáo, triết học, xã hội học, lý thuyết văn học thông thường; vượt thoát cái bóng hư cấu hoàn toàn của tác phẩm văn học thường có, tiểu thuyết Bảo Ninh, Nguyễn Xuân Khánh, Phạm Thị Hoài, Hồ Anh Thái, Cao Duy Sơn, Tạ Duy Anh, Nguyễn Việt Hà... thẳng thắn đặt ra và đối thoại với nhiều quan điểm, học thuyết, tư tưởng chính thống nặng chất giáo huấn. Cụ thể đó là đối thoại với nỗi buồn, sự cô đơn, cảm giác lưỡng lự, thân phận bị lưu đầy (chủ nghĩa hiện sinh) trong sáng tác của Tạ Duy Anh, Nguyễn Bình Phương; là sự soi chiếu từ góc nhìn “Phân tâm học” trong *Song song* của Vũ Đình Giang; là cảm thức về cái phi lý, sự đổ vỡ, bất tín nhận thức (kịch phi lý) trong sáng tác của Thuận; là vấn đề trách nhiệm và lối viết của nhà văn đặt ra ở *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh), *Đi tìm nhân vật* (Tạ Duy Anh), *Khái huyền muôn* (Nguyễn Việt Hà)...; là xu thế đối thoại với lịch sử, văn hóa, huyền thoại trong *Hồ Quý Ly*, *Mẫu Thượng ngàn* (Nguyễn Xuân Khánh), *Đức Phật – nàng Savitri và tôi* (Hồ Anh Thái) và với sự giải thiêng, giải mã tri thức theo thời đại về tôn giáo dưới góc nhìn liên văn bản.

Có thể nói, tiểu thuyết sau 1986 ngoài việc tiếp thu tinh thần của thời kỳ trước, nó đã chạm đến tất cả đề tài với hệ quy chiếu phổ biến là giá trị nhân bản. Số phận cá nhân trở thành trung tâm phản ánh của tiểu thuyết. Những băn khoăn về trạng thái tồn tại, ý nghĩa cuộc sống con người gợi lên nhiều cảm hứng, nảy sinh nhiều loại nhân vật, sắc thái, ngôn ngữ, giọng điệu, cách kể chuyện khác nhau. Sự phân loại đề tài chỉ có ý nghĩa tương đối vì mối bận tâm của người viết và độc giả nằm ở cái nhìn hiện thực, ở quan niệm nghệ thuật về con người mà mỗi tác phẩm đề xuất. Nhà văn chủ yếu dồn vào cách xử lý chất liệu hiện thực: một hiện thực đa chiều, vừa có tính cố định, vừa đáng ngờ, vừa hữu lý, vừa phi lý, vừa trật tự, vừa hỗn loạn, vừa thực tế, vừa hoang đường, kì ảo. Những biểu hiện phong phú này là minh chứng cho sự nở rộ biên độ thể loại của nguyên lí đối thoại so với tiểu thuyết trước 1975.

Trong không khí dân chủ của thời kỳ đổi mới, văn học được trả về đúng vai trò, vị trí, chức năng của nó nên nhận thức lại là nhu cầu tất yếu và cần thiết. Nhận thức lại không có nghĩa là sự phủ nhận, gạt bỏ những gì đã đạt được, đã tồn tại trước đó. Điều cốt lõi là nó

yêu cầu nhà văn khám phá sâu hơn vào vùng hiện thực mà trước đây do đặc thù của lịch sử hoặc sự vận động của thực tại đời sống mà chưa có điều kiện, chưa được quan tâm đúng mức. Những vùng hiện thực đó, ở hiện tại trở thành trung tâm, có tính cấp thiết, đòi hỏi phải được nhận thức và phản ánh sâu sắc với cái nhìn đa diện, nhiều chiều. Yêu cầu nhận thức lại mở ra sự phong phú của các phạm vi đời sống cần đào sâu, đánh giá công bằng, cũng tức là mở ra diễn đàn, với nhiều dạng thức khác nhau để nhà văn có thể đối thoại, bàn luận, trao đổi... về các vấn đề họ suy ngẫm, sáng tạo.

➤ ***Đối thoại về các giá trị đạo đức, xã hội***

Xuất phát từ thực tại, các nhà tiểu thuyết sau 1986 cảm nhận thấy sự chênh lệch giữa thực tại và các giá trị đạo đức truyền thống. Điều mà trước đây, dù muốn hay không, xã hội nhờ nó mà trở nên quy củ. Hệ thống quy tắc đạo đức xã hội vô tình lèn chặt con người trong những quy chuẩn nhưng cũng cho phép xã hội phát triển bằng mô hình trật tự nhất định. Dòng văn học vết thương với cảm hứng nhận thức lại trở thành xu hướng ưu thắng mở xé hiện thực. Những nhố nhăng của thời cuộc, đổ vỡ, bất tín nhận thức, đạo đức xuất hiện nhiều trong sáng tác của Ma Văn Kháng, Chu Lai, Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Khắc Trường, Võ Thị Hào... Các vấn đề/phạm trù tiêu biểu được đem ra bàn lại: thiện - ác, đạo đức gia đình, tiết hạnh - trinh tiết, truyền thống (trật tự) - hiện tại (hỗn độn). Đây cũng là chức năng của tiểu thuyết theo cách gọi của M. Bakhtin là luôn nhận thức lại, kiến giải lại, đánh giá lại.

SBC là sản phẩm chuột (Hồ Anh Thái) là những đối thoại văn hóa - đạo đức hòa trộn thực - ảo. Cái ác sẽ bị trừng trị nhưng không bị đẩy đến bước đường cùng. Cái chết đột ngột của Đại Gia - điểm đầu mới cho sự thao túng kết hợp tiền - quyền đã hóa giải cho cuộc đối thoại giao tranh thiện - ác; nhân - quả. Câu chuyện cuối cùng quay trở về dạng thức độc thoại bởi SBC là lời sám hối có hậu. Nhà văn đã hòa vào cuộc đối thoại nhiều bề của thời cuộc bằng vấn đề tưởng chừng như đã cũ, làm mới và truyền cho nó những yếu tố hoang đường, kì ảo để biểu đạt triết lý nhân sinh: con người sống phải có tâm thiện. Sự tranh biện của nhà văn không hề gay gắt mà nhẹ nhàng, bông lơn, đùa bỡn nhưng thông điệp vẫn sâu sắc.

Chủ đề gìn giữ đạo đức gia đình đặt ra ở nhiều sáng tác của Chu Lai, Lê Lựu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Việt Hà... Trong đó, ngòi bút Ma Văn Kháng không chỉ luôn trăn trở, gìn giữ nền tảng đạo đức, đạo lý trong gia đình mà còn gián tiếp đề cập đến một vấn đề khác sâu hơn, nhiều ý nghĩa hơn thế: mối quan hệ giữa “đạo” và “đời”, giữa những biến thiên của thời cuộc, khi mà các giá trị nhân sinh bị đảo lộn, đánh tráo. Các tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn*, *Đám cưới không có giấy giá thú*, *Một mình một ngựa*... thể hiện tập trung chủ đề này. Nhờ có các giá trị đạo đức, con người chung sống, giao tiếp ứng xử với nhau,

nhìn nhau nhường nhịn, khoan dung hơn trong cuộc sống gia đình. Chu Lai trong *Phố lo lắng* bởi nếp nhà đã thay đổi, bởi cơn biến động tưởng là vớ vẩn của khu phố lính. Nguyễn Việt Hà băn khoăn về sự lỗi thời của đạo đức trước gấp gáp hiện tại bởi những đổ vỡ của khung gia đình cũ... Hệ quả của chuẩn mực bị phá vỡ là những dấu hiệu, mầm mống lưu manh, vô tâm và vô đạo đức của tương lai. Vậy, gia đình truyền thống, phải chăng là điều mà tác giả cần tương tác, đối thoại để người hôm nay nhìn lại và giữ lấy.

Các nhà tiểu thuyết đương đại cũng không ngần ngại đưa ra quan niệm về sự chung thủy, trinh tiết, tiết hạnh thời hiện tại. Không đặt tiêu chí rõ ràng đúng sai, mỗi nhà văn để người đọc tự phân định thông qua câu chuyện về số phận nhân vật. Nhân vật của Tạ Duy Anh (*Đi tìm nhân vật*) khi bị dồn đến cùng đường đã công khai “mang tấm huy chương trinh nữ đi bán rao” và biết “chẳng ai, trong ít phút định được giá của nó”. Võ Thị Hảo ngầm suy khi chứng kiến sự tàn bạo của lịch sử lấy mạng sống người phụ nữ để bảo toàn tiết hạnh, chứng minh lòng chung thủy với nhà vua (*Giàn thiêu*). Liệu trinh tiết, đức hạnh có còn giá trị, nhất thiết phải giữ gìn khi người con gái bị người yêu là thầy giáo với vẻ ngoài đạo mạo giả dối bán rẻ để cầu danh (*Cơ hội của Chúa* – Nguyễn Việt Hà). Phải chăng những điều nhà văn đặt ra là chống đối, bác bỏ, phi lý? Xã hội có thể bất đồng, cười nhạo quay lưng, thậm chí thóa mạ... Tiết hạnh ở *Khải huyền muộn* chỉ được luận bàn trên trang giấy khi nó là đề tài nghiên cứu sinh của chị Hai – người phụ nữ có hai đời chồng và hiện tại đang yêu bố Cẩm My, cũng là người hướng dẫn luận án cho chị. Trong cái “chuyện thường ngày ở huyện” này, sự sa sút đạo đức đang trở nên phổ biến và đáng báo động.

Một trong những yếu tố làm thay đổi các giá trị đạo đức và nhân sinh của con người chính là sự phát triển nhanh chóng của tư tưởng cá nhân thực dụng và thói mua bán, trao đổi sòng phẳng của xã hội tiêu dùng. Nhà tiểu thuyết cố ý để lộ luận đề ngay từ nhan đề tác phẩm (*Giã biệt bóng tối, Cõi người rung chuông tận thế, Luật đời Cha và con...*) hay khoác cho nhân vật lớp áo rộng hơn chính nó như trường hợp nhân vật bào thai, đưa trẻ luận bàn về đạo đức, thiện - ác... Dù vậy, vẫn phải khẳng định, qua đối thoại, các tác giả đã tái sinh những tư tưởng nhân sinh tốt đẹp. Vượt qua các quy chuẩn, trước thực tại, những giá trị đích thực tưởng như đã đông cứng nhưng vẫn chưa thể hoàn kết, vẫn còn những góc khuất để con người cần xét lại và thấu thị lẫn nhau.

➤ *Đối thoại về văn hóa - lịch sử*

Từ sau 1986, viết như một nhu cầu nhận thức lại lịch sử, văn hóa trở thành xu hướng thời thượng của tiểu thuyết Việt Nam. Với nhiều cách lựa chọn: viết tiếp, viết lại hay mượn lịch sử như là cái cớ để nhà văn thi triển và công khai tư tưởng cá nhân đã tạo nên những hiệu ứng nghệ thuật mới. Tựu trung, nhận thức lại lịch sử, văn hóa nổi bật lên các vấn đề: nhận thức lại chiến tranh từ góc độ nhân bản, cá nhân; nhận thức và diễn giải lại lịch sử (khơi mở những bí mật, khuất lấp; phân tích những góc khuất của đời tư, số phận; giả

định/giải lịch sử); truy tìm, luận giải những thành tố kết tinh văn hóa và bản sắc dân tộc trong tâm thế hậu hiện đại, không gian phẳng... Đây là những vấn đề cấp thiết mà nhà văn đã đặt ra trên tinh thần đối thoại.

Tiểu thuyết Việt Nam đương đại đã lột xác khi miêu tả chiến tranh không phải như nó đã diễn ra mà như nó vốn là thế. Chấn thương tinh thần của con người được bóc tách và nhìn nhận một cách nhân văn. Tiểu thuyết sau 1986 đạt đến tâm thế đối thoại phức tạp khi rũ bỏ tính thuần nhất sử thi trong phản ánh hiện thực. Các sáng tác tiêu biểu có thể kể đến là: *Thời xa vắng* (Lê Lựu), *Bến không chồng* (Dương Hương), *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh), *Vòng tròn bội bạc* (Chu Lai), *Chim én bay* (Nguyễn Trí Huân)... Mỗi tác phẩm đều mang dấu ấn riêng của nhà văn, nhưng có tiếng đồng vọng bi thiết của tiểu thuyết viết về chiến tranh: thân phận con người trong chiến tranh (những hy sinh, mất mát của tuổi trẻ, tình yêu...); sự sám hối trước những món nợ xương máu, suy tư về nhân tính; những thất vọng khi trở về đời thường, hình ảnh của kẻ đào ngũ, những cái chết, những ấu trĩ, hèn nhát, lầm lạc của con người... Đọc các tác phẩm này, dù muốn hay không muốn, người ta vẫn nhận thấy bóng dáng của I.Bondarev, V.Rasputin... với những trần trụi, ám ảnh đầy buốt nhói của văn học Xô viết giàu triết luận thời kì hậu chiến.

Với đề tài lịch sử, nhà văn không ngần ngại khơi mở những bí mật, khuất lấp, phân tích những góc khuất đời tư, số phận cá nhân đến đưa ra các giả định/giải lịch sử. Các nhà tiểu thuyết đi tiên phong cho sự thể nghiệm này có thể kể đến là Nguyễn Xuân Khánh (*Hồ Quý Ly*, *Mẫu Thượng ngàn*, *Đội gạo lên chùa*), Võ Thị Hảo (*Giàn thiêu*), Nguyễn Mộng Giác (*Sông Côn mùa lũ*), Nguyễn Quang Thân (*Hội thề*)... Ở *Hồ Quý Ly*, Nguyễn Xuân Khánh không chỉ gọi lại sự thật lịch sử còn nghi vấn, đối thoại với quá khứ bằng quan niệm mới mẻ, cởi mở. Nhà Trần có thể phục hồi hay cần thay đổi để phục hồi trước thực tế bệ rạc? Hồ Quý Ly là người có công hay có tội?... tất cả được nhìn nhận khách quan, công bằng, xuất phát từ cái nhìn và tiếng nói tranh biện hôm nay. Đối thoại chính trị, tư tưởng, văn hóa; đối thoại với lịch sử ở Hồ Quý Ly, suy cho cùng là suy tư về những vấn đề đương đại. Câu chuyện thể sự, quy luật thịnh suy, đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, những khát vọng, tham vọng, thủ đoạn – kẻ sách, những số phận con người trong guồng quay của thời thế trở thành câu chuyện của muôn đời. Các tiếng nói, quan niệm va chạm, soi sáng nhau góp phần tạo nên tính dân chủ trong cuộc đối thoại giữa hiện tại và quá khứ, giữa nhà văn và bạn đọc. Lịch sử trở thành những trải nghiệm, diễn giải của cá nhân hơn là của cộng đồng.

Mẫu Thượng ngàn tiếp tục thể hiện đối thoại lịch sử. Tính đối thoại của tác phẩm thể hiện ở 3 cấp độ: tôn vinh văn hóa/tín ngưỡng dân gian và tính dục như một ngôn ngữ xác nhận sự hiện hữu của tính người, gốc rễ của tồn tại, có ý nghĩa đối thoại với những cấm kỵ; đề cao tính mẫu, thiên tính nữ với tư cách là tư tưởng nổi bật và khẳng định sức mạnh văn

hóa, tôn giáo bản địa là căn cốt tạo nên sức sống của một dân tộc. Đặc biệt, nhà văn rất khéo léo khi vận dụng phép đối thoại văn hóa trong tầm nhìn, lập trường của kẻ ngoại bang xâm lấn, làm bật lên giá trị hằng cửu của văn hóa phồn thực nhiệt đới. Điều này thể hiện ở việc lí giải sự thất bại của những con người đi khai hóa thuộc địa. Những tưởng mang danh khai hóa, có quyền làm chủ, áp đặt lên mọi mặt đời sống, văn hóa người Việt nhưng họ đã thất bại ngay trên chiến thắng. Nguyễn Xuân Khánh để cho người phương Tây đi xâm lấn tự nhận thức, đối thoại, tranh biện với nhau để nhận ra bản chất của “ân ái tức là tự nhiên” của con người xứ nhiệt đới, vừa hạ bệ tư tưởng “văn minh tận hưởng” lí trí phương Tây. Hóa ra, họ đã bị đồng hóa ngược, bị chinh phục trở lại để mãi mãi thành “chú khách” trên mảnh đất đầy đau khổ nhưng hồn hậu, ấm áp này. Nhà tiểu thuyết đã luận giải quá khứ, nhìn ngắm lịch sử dân tộc từ một góc nhìn rất sâu về văn hóa và những liên hệ giữa lịch sử - văn hóa. Nhờ đó, những lớp trầm tích, bí ẩn của lịch sử, văn hóa Việt hiển lộ không phải trong tư cách thụ động, bé mọn, yếm thế, mà hồn nhiên, chân thực, đầy khí phách và rất đáng tự hào.

➤ ***Đối thoại về trách nhiệm của nhà văn và nghề viết văn***

Văn chương là một thứ duyên nợ, duyên nghiệp, một nỗi ám ảnh đối với những người cầm bút. Trong một chừng mực nào đó, không một người viết đương đại nào coi việc sáng tác như một sự “giải khuây”. Trước đây, J.P.Sartre từng nói rằng chúng ta “... đang sống trong một thời đại cần suy ngẫm”, nên hiển nhiên, người viết tiểu thuyết và tiểu thuyết, đến lượt mình, cũng phải suy ngẫm về chính nó. Quả đúng vậy. Giữa quá nhiều áp lực cần phải chuyển tải, viết vì mắc nợ kí ức, máu xương của đồng đội đã ngã xuống (lời giải bày của Iu.Bondarev); viết về những nỗi buồn chiến tranh, nỗi đau của những *người sót lại của rừng cưỡi* (tên một truyện ngắn của Lê Minh Khuê), viết về sự trớ trêu, bi hài và nhẩn tâm của những *đám cưới không có giấy giá thú* (Ma Văn Kháng) thời bao cấp... luôn thôi thúc, luôn là tâm điểm thường trực của các nhà văn. Ngụp lặn, bản loạn giữa kí ức về những trận đánh đẫm máu ở trường Gội Hồn, đồi Xáo Thịt và nỗi buồn tình yêu không thể nguôi ngoai với Phương, Kiên, “nhà văn phường”, nhân vật chính, kẻ sống sót trở về từ cõi chết trong *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh đã xác định: “Phải viết thôi! – Viết để quên đi, viết để nhớ lại. Viết để có một cứu cánh, một niềm cứu rỗi, để mà chịu đựng, để giữ lòng tin, để mà còn muốn sống” [9, tr.188]. Thế nhưng, lựa chọn cái gì để viết và viết như thế nào mới là vấn đề. Dù đã tự nhủ thầm: “Cần phải viết về những người thân yêu cũng như về những con người xa lạ hàng ngày nườm nượp qua đường vô tình trở thành những chứng nhân của cuộc đời nhau...”, song Kiên lại “không thể viết khác”, bởi cho dù chỉ là “mơ” thì cũng có một phần sự thật: “Kí ức tình yêu và kí ức chiến tranh kết thành sinh lực và thành thi hứng, giúp anh thoát khỏi cái tầm thường bi đát của số phận anh sau chiến tranh [9, tr.208]. “Đôi khi cũng toan một hướng mới nào đó, nhưng ngòi bút lại chẳng tuân theo”; chiến tranh ủa

về, tự nó chảy tràn trên những trang giấy. Kiên đã viết ngày đêm, viết hồi hã như thể để chấp nối, hàn gắn lại những mảnh vụn rời rạc của cái kí ức chất chứa toàn những kỉ niệm buốt nhói: “Anh viết, anh chờ đợi, rồi lại viết, lại chờ đợi, nồn nóng, căng thẳng, đầy những kích động thái quá của nội tâm, sống một mình với những cảm xúc của mình, anh lao động, lao động không ngừng và già đi trông thấy” [9, tr.62].

Có thể nói, hầu như mỗi người cầm bút thời hậu chiến, không riêng gì những người trở về sau chiến tranh, đều bị chi phối, thôi thúc bởi một thứ cảm hứng sáng tạo mãnh liệt và ma mị nào đó. Cái hiện thực bề bộn và đầy xáo trộn của thực tại hòa lẫn những kí ức chưa thể nguôi ngoai buộc nhà văn phải phá vỡ những ràng buộc, quy phạm về tư tưởng và hình thức tác phẩm của giai đoạn trước đó để chuyển tải cho được, cho hết những ẩn ý, ẩn ức, xáo trộn... của riêng mình, đang giày vò mình: “Ngay từ chương đầu tiên, cuốn tiểu thuyết của anh đã buông lơi cốt truyện truyền thống, không gian và thời gian tự ý khuấy đảo không kể gì đến tính hợp lý, bố cục bấn loạn, dòng đời các nhân vật bị phó mặc cho ngẫu hứng. Trong từng chương một Kiên viết về chiến tranh một cách rất tùy ý như thể đây là một cuộc chiến tranh chưa từng được biết tới, như thể đó là cuộc chiến của riêng anh. Và cứ thế, nửa điên rồ Kiên lao vào chiến đấu lại cuộc chiến đấu của đời mình, một cách đơn độc, phi hiện thực, một cách cay đắng, đầy rẫy va vấp và lằm lạc (...) Sự nghiệp bút nghiên đã đưa thẳng Kiên tới bờ cao dốc đứng của cuộc sống, không còn cách gì lẩn tránh hoặc lẩn lữa, cũng không hề có một phép màu, một cứu cánh nào” [9, tr.63].

Với Kiên, viết về cuộc chiến mới đi qua không phải là tô đậm lại một đề tài đã mòn cũ, mà là trách nhiệm, là sự ý thức về sứ mệnh, là sự giải thoát. Chính tinh thần ấy, sự sáng tạo, thăng hoa và bấn loạn ấy đã tạo ra những bút phá, đã đưa anh đến với cuộc đời, với bạn đọc để cùng chiêm nghiệm và trao đổi. Kiên nghĩ rằng “mười mươi là rồi sẽ đại bại”, nhưng anh đã không thất bại. Có thể cái “... mạch chuyện không ngừng đứt gãy. Tác phẩm từ đầu đến cuối không hề có nổi một tuyến chung, một bề mặt đại khái nào mà hoàn toàn là những khối thù hình. Tất cả đang diễn ra đột nhiên đứt gãy và bị quét sạch khỏi giữa chừng trang giấy như thể rơi vào kẽ nứt nào đó của thời gian tác phẩm. Ta vẫn gọi đó là sự mất bố cục, sự thiếu mạch lạc, thiếu bao quát, nhiều khi chứng tỏ sự hẫng hụt của tư duy người viết, chứng tỏ cái sự lực bất tòng tâm của y” [9, tr.315-316] khiến ai đó, kể cả người may mắn được đọc - người “chép” lại cuốn tiểu thuyết của Kiên, thoát đầu cũng “Tôi không biết. Tôi không hiểu gì cả” [9, tr.317]. Nhưng rồi, “Không hề có một chữ nào là của tôi trong bản thảo mới, tôi chỉ xoay xoay vắn vắn như một người chơi Ru-bic vậy thôi. Nhưng sau khi chép xong, đọc lại, tôi ngỡ ngàng nhận thấy những ý tưởng của mình, những cảm giác của mình, thậm chí cả những cảnh ngộ của mình nữa. Dường như do sự tình cờ của câu chữ và bố cục, tôi và tác giả đã ngẫu nhiên trở nên hòa đồng tư tưởng, trở nên rất gần nhau. Thậm chí tôi ngờ rằng có quen anh trong chiến tranh” [9, tr.318]. Như thế, những lát cắt của đời, của người, của cả một giai đoạn lịch sử - thời đại vừa đáng nhớ, phải nhớ, vừa

muốn quên đi mà Kiên ghi lại vội vã đã tìm được sự đồng vọng. Khoảng cách giữa nhà văn với bạn đọc như thể đã bị xóa nhòa. Kiên của Bảo Ninh đã bước ra khỏi trang giấy, đang sống ở đâu đó, đang sẵn sàng tiếp tục trao đổi, đối thoại với độc giả về những gì anh đã trải qua, chiêm nghiệm, suy ngẫm.

Xu hướng đối thoại dân chủ với bạn đọc về các vấn đề của đời sống, ngay cả các quan điểm, dự đề sáng tạo, các câu chuyện bếp núc của sáng tác văn chương... đã ngày càng rõ nét trong các tiểu thuyết đương đại. Người đọc bắt gặp ngày càng nhiều các quan niệm, triết lý cùng các sự phá cách trong thiết tạo cốt truyện, hệ thống nhân vật, không gian, thời gian, phương thức trần thuật, miêu tả của các nhà văn. Nguyễn Việt Hà trong *Khải huyền muộn* đã không ngại ngần “bỏ đi tấm màn che” để cho độc giả thấy nhiều bí mật, trần trụi, nhọc nhằn của người viết, nghề viết hiện nay. Cũng như Bảo Ninh và Kiên, trong *Khải huyền muộn*, mật độ của các đối thoại mang tính “nội bộ”, riêng tư, thuần túy nghề nghiệp khá dày đặc, được thể hiện tập trung qua “giọng điệu giải bày” của hai nhân vật: nhà văn (chương 2) và nhà văn Bạch (chương 3). Cũng trong chương 3 còn có sự tham góp của một độc giả, một cô gái trẻ, người sẽ là nguyên mẫu cho nhân vật Cẩm My - người yêu của Vũ trong cuốn tiểu thuyết của Bạch. Song dù sự song trùng giữa câu chuyện về nhà văn Bạch và câu chuyện tình Bạch đương viết; dù quan điểm của “tôi” (tác giả), Bạch (nhân vật của “tôi”) và cô gái (độc giả) không hoàn toàn đồng nhất, đặc biệt trong các ý kiến nhận xét, đánh giá khá cay nghiệt nhưng xác đáng về thời cuộc và đội ngũ sáng tác văn chương nước nhà... có lỗi cuốn hay làm người đọc bị phân tán, thì vẫn dễ dàng nhận thấy sự “thức ngộ” hay “trần tình” của “tôi - tác giả - người viết”: “Tôi đã rất nhiều lần tự hỏi là tại sao người ta lại gọi một người viết chữ là nhà văn. Phải chăng vì anh ta có sách có bài hoặc dung tục hơn, có tên ở một hội nghề nghiệp nào đấy. Hoặc chính bản thân anh ta tự sâu sắc hiểu anh ta là một nhà văn. Cái sứ mệnh khắc nghiệt ấy được anh ta cảm nhận qua một giấc mơ hay một lời phán tặng đồng bóng linh tinh. Nếu đúng thế thì kẻ cũng đau đớn. Sự ngộ nhận, sự mê chấp thường được bao bọc trong long lạnh rất nhiều biện giải minh triết. Khi có tuổi, tôi hay tự hỏi tôi. Làm thế nào để gạt đi sự lảm lẩn của người viết, những người mẫn cảm rất hay tự huyễn hoặc mình. Điều kiện chính xác cho một người được gọi là nhà văn có vẻ đơn giản, đấy là anh ta được các nhà văn khác công nhận” [4, tr.135-136]. Ngẫm ra, để nuôi giữ và theo đuổi “thứ công việc không phải là công việc” này, nhà văn, người viết tiểu thuyết thời nay cần trước hết biết mình là ai; cần biết tự “đi tìm nhân vật”; cần có “cái duyên”; cần biết tích lũy và đổi mới cách thức thể hiện, chuyển tải cái sự đời vốn chẳng theo một khuôn mẫu nào cả. Điều đáng sợ nhất, theo kẻ “lang thang trong chữ” Hồ Anh Thái - tác giả của rất nhiều tiểu thuyết và tiểu luận, là các “cuốn sách nhạ” [10, tr.138], nhạ cả về nội dung và hình thức. Các cuốn sách như thế không chỉ cản trở sự giao tiếp, đối thoại, mời gọi thêm các diễn giải giữa nhà văn với bạn đọc, mà thực chất còn là sự “tra tấn người đọc”.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, đối thoại là một biểu hiện của tinh thần đổi mới mối quan hệ giữa nhà văn và người đọc trong đời sống văn học Việt Nam đương đại. Trong “thế giới phẳng” hiện nay, sự nhận thức lại, sự tìm kiếm các phương thức, hình thức sáng tạo nghệ thuật mới nhằm tiếp cận gần hơn với đời sống và độc giả trở nên đặc biệt quan trọng với các nhà văn, nhất là các nhà tiểu thuyết. Đối thoại không chỉ là bản chất mà còn là nguyên tắc sáng tạo của văn học đương đại Việt Nam trong quá trình hội nhập, hòa nhập văn học hậu hiện đại thế giới. Tất nhiên, để tiếp nhận một tác phẩm được viết theo tư duy nghệ thuật đề cao ý thức đối thoại, người đọc cũng cần có một tâm thế và tinh thần “đồng sáng tạo” tương ứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Cự Đệ (2013), *Tiểu thuyết Việt Nam đương đại* (xuất bản lần thứ 4), - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Mạnh, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn, Trần Đình Sử, Ngô Thảo (1987), *Một thời đại văn học mới*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Mai Hải Oanh (2009), *Những cách tân nghệ thuật trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại giai đoạn 1986 – 2006* (Chuyên luận), - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
4. Nguyễn Việt Hà (2005) *Khải huyền muộn*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Dương Hương (2015), *Bến không chồng*, - Nxb Trẻ.
6. Ma Văn Kháng (2002), *Đám cưới không có giấy giá thú*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Chu Lai (2013), *Vòng tròn bội bạc*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Lê Lựu (2010), *Thời xa vắng*, - Nxb Thời đại.
9. Bảo Ninh (2012), *Nỗi buồn chiến tranh*, - Nxb Trẻ.
10. Hồ Anh Thái (2016), *Lang thang trong chữ* (1 tiểu thuyết = 3 truyện dài), - Nxb Trẻ.

MORE DISCUSS ON “THE DIALOGUE” IN CONTEMPORARY VIETNAMESE NOVEL

Abstract: Dialogue is one of basic features of literary creation. The poet is both creator and converser who face directly with readers on the content of his novel. The democratic and open atmosphere of the social and cultural life after 1986 created multi-dimensional views of literature including reconsideration. Dialogue is based on the reconsideration focusing on genres of novel.

Keywords: Dialogue, reconsideration, contemporary Vietnamese novel.

NHẠC TÍNH VÀ HỌA TÍNH TRONG SÁNG TÁC CỦA TRƯỜNG THƠ LOẠN

Chu Lê Phương¹

Trường Đại học Quy Nhơn

Tóm tắt: Chỉ trong vòng 13 năm (1932 – 1945), các thi sĩ Thơ mới đã làm nên một cuộc cách mạng thi ca, tạo dấu ấn quan trọng trong hành trình thơ ca dân tộc. Xuất hiện từ giai đoạn phát triển thứ hai của phong trào này, Trường thơ Loạn đã gây được tiếng vang lớn trên thi đàn, đem đến một chân trời thơ mới lạ mang đậm chất tượng trưng, siêu thực của thơ ca phương Tây. Họ đã đổi mới cách cảm, cách phản ánh hiện thực, góp phần mở rộng biên giới cho thơ. Tài năng của thi sĩ thơ Loạn là ý thức xem trọng và tìm hướng cách tân tuyệt đối. Từ đó, nhạc tính và họa tính trở thành đặc trưng, thể mạnh rất riêng của những thi phẩm Trường thơ Loạn trong toàn bộ tiến trình phát triển của thi ca Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

Từ khóa: Thơ Việt Nam hiện đại; Thơ mới; Trường thơ Loạn, nhạc tính, họa tính.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phong trào Thơ mới 1932 – 1945 là một cuộc cách mạng trong thi ca Việt Nam hiện đại, có đóng góp lớn lao trong việc đưa nền văn học dân tộc tiến nhanh trên con đường hiện đại hóa. “Thời kì này, ban đầu trên đất Bình Định dấy lên một trường thơ mang tên Trường thơ Loạn, do Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Xuân Khai (bút danh lúc đầu của Yên Lan) sáng lập... Lúc bấy giờ phong trào Thơ Mới đang nổi dậy ồ ạt, có khuynh hướng lãng mạn. Trường thơ Loạn tách hẳn ra một lối khác, nặng về siêu thực, tượng trưng, huyền ảo... tôn chỉ mục đích của nó được trình bày trong lời tựa tập Thơ Điên (Hàn Mặc Tử. Sau thi sĩ cho đổi tên là Đau thương) và Điêu tàn (Chế Lan Viên) do hai tác giả tự đề lấy, sau có một số người hưởng ứng như: Bích Khê, Hoàng Diệp, Quỳnh Dao... và đã gióng lên hồi chuông tân kỳ trên thi đàn địa phương cũng như toàn quốc” [1].

“Trường thơ Loạn” với những quan niệm nghệ thuật tân kỳ đã đem đến sự thay đổi táo bạo về nghệ thuật. Vật liệu xây nên tòa thơ lộng lẫy, kinh dị của trường thơ ấy chính là

¹ Nhận bài ngày: 15.6.2017, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Chu Lê Phương; Email: chulephuongqn@gmail.com

những cấu trúc thơ, lớp ngôn ngữ lấp lánh tự phát sáng nhờ bàn tay kỳ ảo của người nghệ sĩ. Những nguồn cảm hứng dào dạt, kiểu tư duy khác lạ tạo nên ở thơ Loạn một hệ thống cảm xúc, biểu tượng và những dấu hiệu hình thức tạo nên thế giới thơ mệnh mông đa nghĩa và gợi cảm. Trong số những thành tựu nghệ thuật của Trường thơ Loạn, nhạc tính và họa tính như hai ưu điểm nổi bật, độc đáo, hòa quyện chặt chẽ, tạo nên màu sắc đặc trưng cho trường thơ và đánh dấu sự cách tân của trường thơ với phong trào Thơ mới nói riêng và cả thi ca Việt đương thời nói chung.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhạc tính

2.1.1. Quan niệm “Âm nhạc thiên khởi, âm nhạc là trên hết”

Trong suốt diễn trình tồn tại từ 1932 - 1945, một trong những thành tựu nghệ thuật của Thơ mới là sử dụng nhạc điệu để biểu đạt tình cảm. Nhạc của Thơ mới bắt nguồn từ điệu tâm hồn dân tộc quen thuộc phảng phất trong ca dao, dân ca, trong Đường thi qua nhiều thời kỳ, đã ngấm sâu vào máu thịt của bao thế hệ các nhà thơ Việt. Trên nền tảng truyền thống ấy, Thơ mới đã nhanh nhạy tiếp thu những thành tựu về nhạc tính trong thơ Pháp để làm nên nhạc điệu riêng, với điểm tựa là thi pháp ngữ điệu của ngôn ngữ Việt.

Ở chặng đường 1932 – 1935, Thơ mới ban đầu chịu ảnh hưởng của thơ lãng mạn Pháp. Các nhà Thơ mới đã rất dụng công đưa nhạc vào thơ, nhạc làm nền cho thơ, nhạc hòa âm, phối nhịp với giọng điệu thơ, dẫn dắt hồn thơ, thơ đi theo nhạc, điệp trùng những vang ngân qua nhiều giai điệu. Nhạc điệu bằng - trắc theo kiểu thơ Đường thất ngôn, ngũ ngôn; nhạc điệu lục bát của ca dao, dân ca được các nhà thơ tìm cách biến tấu, vắt dòng, ngắt nhịp; nhạc điệu bằng cách xây dựng thanh điệu từng câu thơ, bài thơ... Có thể kể đến tên tuổi của các thi sĩ tiêu biểu như: Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính.

Bước sang chặng đường phát triển thứ hai, từ 1936 trở đi, với sự lớn dần ảnh hưởng của khuynh hướng tượng trưng, siêu thực phương Tây, Thơ mới đặt ra yêu cầu cao về nhạc tính. Paul Verlaine khẳng định: “Âm nhạc là thiên khởi, âm nhạc là trên hết” (*De la musique avant toutes choses*). Các nhà Thơ mới lúc này ra sức khai thác nhạc tính tối đa, đồng thời, khởi xướng từ Baudelaire với quan niệm về sự tương hợp của các giác quan (*correspondances des sens*), Thơ mới đặc biệt chú ý đến sự dao động giữa ngữ âm và ngữ nghĩa, đưa thơ đi về phía tượng trưng. Nhạc - thơ xuất hiện trong tương hợp ấy nên trở nên lung linh, kỳ ảo, lưu giữ lâu bền chất thơ trong lòng người, nhạc hoá hồn thơ, kiến trúc câu thơ âm vang nhiều giai điệu.

Xuất hiện vào giai đoạn phát triển thứ hai của Thơ mới, các nhà thơ Loạn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi quan niệm về âm nhạc của chủ nghĩa tượng trưng: “*Âm nhạc là thiên khởi, âm nhạc là trên hết*” (Verlaine). Thế giới vô hình của âm thanh chấp cánh cho trí tưởng tượng nhà thơ để từ đó có một thế giới hữu hình hiện ra muôn hình muôn sắc. Mỗi bài thơ là một bản giao hưởng gọi cái lung lờ không rõ ràng, cái sắc thái mơ hồ mà tinh tế nhất của tâm trạng. “*Nhạc điệu có đôi khi ta không cảm thấy rõ rệt, tuy nó vẫn có, nó thấm dần vào lòng ta, len lén, lê thê khiến ta băng khuâng ngây ngất. Đó là thứ nhạc điệu đã làm cho độc giả đi vào cõi mộng. Thơ phát ra thứ âm nhạc này có giá trị như những câu thần chú*” [6, tr.200]. Ý thức về nhạc tính đã thường trực trong tâm thức các thi sĩ đến từng câu thơ, từng khổ thơ, đến giới hạn nào đó đã trở thành vô thức trong sáng tác. Tâm hồn thi sĩ thơ Loạn như một dàn nhạc giao hưởng đã căng, chỉ một hơi gió cũng dễ dàng khơi vọng những tiếng đàn: “*Thơ bay, thơ bay vô bàn tay ngà/ Thơ ngà ngà say, thơ ngà ngà say*” (Bích Khê – *Nhạc*), “*Trăng! Trăng! Trăng! Là Trăng, Trăng, Trăng!*” (Hàn Mặc Tử – *Trăng vàng, trăng ngọc*), “*Bến My Lăng còn lạnh, bến My Lăng/ Ông lái buồn đợi khách suốt bao trăng*” (Yến Lan – *Bến My Lăng*).

Có thể nói, thơ tượng trưng đã phát hiện và đề cao âm nhạc, bởi như nó quan niệm, thơ là tiếng nói của cảm xúc. Bài thơ được kiến trúc bằng âm nhạc sẽ tạo ra một nhãn quan mới mẻ về sự vật, về ngôn từ. Tinh thần âm nhạc đã được Hàn Mặc Tử đưa ra trong tuyên ngôn chính mình: “*Tôi làm thơ? Nghĩa là tôi nhấn một cung đàn, bấm một đường tơ, rung rinh một làn ánh sáng. Anh sẽ thấy hơi đàn là lướt theo hơi thở của hồn tôi và chìm theo những điệu nóng ran trút xuống bởi năm đầu ngón tay uyển chuyển. Anh sẽ run theo khúc ngân nga của tơ đồng, sẽ mặc cho giai âm rên rỉ nuối tiếc không ngưng. Và anh sẽ cảm giác lạ...*” (*Tựa Thơ Điên*). Từ đó, mỗi bài thơ là một bản nhạc giao hưởng. Quan niệm về nhạc tính trong thơ của Trường thơ Loạn, một mặt ảnh hưởng đến các thi sĩ đương thời, mặt khác tạo nên nền móng vững chắc, mở ra những cách kiến giải thơ, nhạc tính trong thơ theo hướng hiện đại.

2.1.2. Phương thức xây dựng nhạc tính

Trên cơ sở nối tiếp truyền thống “*thi trung hữu nhạc*” của phương Đông và tận dụng lợi thế của tiếng Việt – thứ ngôn ngữ đơn âm tiết, giàu thanh điệu, cùng với sự tiếp nhận quan niệm âm nhạc của trường phái tượng trưng Pháp, Trường thơ Loạn đã mang đến thi ca một tinh thần âm nhạc hiện đại. Họ không chỉ trao cho âm nhạc chức năng khai thị thế giới bí ẩn, thống nhất, tương giao và thể hiện lòng người sâu thẳm mà còn tạo ra những bài thơ – nhạc vô cùng độc đáo. Nói khác đi, các thi sĩ thơ Loạn đã mạnh dạn “*thơ hóa*” âm nhạc. Họ đòi hỏi mỗi con chữ phải vang lên như những nốt nhạc. Một số bài thơ xem nhạc như nguồn cảm hứng, đề tài sáng tác, nâng nhạc trở thành biểu tượng: *Đàn ngọc* của Hàn

Mặc Tử, *Tỳ bà, Nhạc, Nghệ thường* của Bích Khê. Bích Khê mô phỏng một thứ âm nhạc ngập ngừng, man mác trong vũ trụ, đó là nhạc mưa, nhạc trong đêm trắng, nhạc của mùa hoàng hoa, nhạc mộng mị chiêm bao. Thi sĩ có hẳn một bài thơ với tựa đề *Nhạc*: “*Nàng ơi! Đứng động... có nhạc trong dây/ Nhạc gảy hoa mộng, nhạc ngát trong mây/ Nhạc lên cung hường, nhạc vô đào mộng/ Ô tiên nương!... Hớp nhạc đầy hương*”.

Bên cạnh đó, để tạo dựng tính nhạc, các thi sĩ Trường thơ Loạn đã vận dụng tài tình hệ thống âm điệu và phối hợp nhuần nhuyễn hệ thống nhịp điệu. Nhiều sáng tác tạo nên ấn tượng âm điệu nhờ sử dụng toàn bộ thanh bằng: *Tỳ bà, Hoàng Hoa* (Bích Khê), hay chủ yếu là thanh bằng: *Trăng vàng, trắng ngọc, Ưng trắng* (Hàn Mặc Tử), *Mộng quân thiêu* (Quỳnh Dao), *Bến My Lăng* (Yến Lan). Bích Khê là người thường trực ý thức tạo nên tính nhạc bằng âm điệu. Đến với cõi thơ của Bích Khê là bước vào một không gian đầy nhạc. Nhạc từ đàn, vọng từ không gian, thậm chí nó cất lên từ môi thiếu nữ. Rồi “*nhạc lên cung thương, nhạc vô đào động*”, trong một thế giới huyền ảo hư thực xen lẫn cảnh trần gian với cõi thiên tiên. Thế giới thơ Bích Khê như ông tự ý thức... là một cõi trời ở ngoài trời.

Có thể nói, vùng đất Á Đông vốn là đất phong phú về nhạc tính: người làm thơ chỉ cần nuôi dưỡng tình ý và tài năng, nhạc tính từ đó sẽ vang vọng. Ngôn ngữ Á Đông là ngôn ngữ đơn âm và nhiều thanh điệu. Màu sắc tượng trưng cũng bắt đầu từ đó. Hàn Mặc Tử cũng trở về với âm điệu với những thanh bằng:

“*Trước sân anh thơ thần
Đăm đăm trông nhận về
Mây chiều còn phiêu bạt
Lang thang trên đời quê*”

(Tình quê)

“*Ô! Đêm nay trời trong như gương
Không làn mây vương không hơi sương
Tơ trắng buồn rèm trên muôn cành
Tơ trắng vàng rung như âm thanh*”

(Tiêu sầu)

Cùng với nghệ thuật sử dụng thanh điệu, Trường thơ Loạn cũng chú trọng sử dụng vần điệu để tăng cường sức ám gợi của thơ. Cách gieo vần đầy sáng tạo và đặc sắc như vần liền, vần ôm, vần hỗn hợp xuất hiện ngập tràn... Vần liền thường khơi gợi những xúc cảm trùng điệp, quần quýt: “*Thuyền ngư phủ lơ dờ sóng nguyệt/ Xây mộng đẹp bằng da ngà áo tuyết/ Gái ôm đàn he hé cặp thu ba/ Tiếng vàng tiếng ngọc xào xạc chen ra*” (Bích Khê – *Trái tim*); vần ôm thường mở cảm xúc theo những chiều kích rộng lớn: “*Trăng dầu sáng*

còn thua đôi mắt ngọc/ Trời tuy xa lòng thiếu nữ xa hơn/ Ái ân là hơi thở của van lơn/ Và thú thiết cũng chưa thích bằng khóc” (Hàn Mặc Tử – *Dấu tích*); vần hỗn hợp thường là sự tổng hợp của nhiều hình ảnh, hay những tầng xúc cảm: *“Mây chấp lựa gì vây núi biếc/ Sương xanh mờ bạc dấu trắng vàng/ Thuyền ai giõn trước sông Ngân ấy/ Mà để sao sa xuống cõi trần”* (Chế Lan Viên – *Mơ trắng*).

Trong nhiều sáng tác, các thi sĩ Trường thơ Loạn sử dụng khá thành công những biện pháp trùng điệp ở nhiều cấp độ khác nhau như: điệp từ, điệp ngữ, điệp cú, tạo ấn tượng nổi kết và tăng tiến trong cảm xúc, diễn tả: *“Ôi bình vàng ôi chén ngọc đầy hương/ Ôi hồ nguyệt đọng nhiều trăng lấp lánh”* (Bích Khê – *Sợ người*), *“Hương đầm hơi thở/ Hương đầm hơi nhớ/ Hương đầm hơi quen”* (Hàn Mặc Tử – *Nhạc*), *“Những vẻ xanh xao của mặt hồ/ Những nét buồn buồn tơ liễu rủ/ Những lời năn nỉ của hư vô”* (Hàn Mặc Tử – *Huyền ảo*). Các nhóm chữ đi về, lặp lại, gói chồng lên nhau như những nhịp sóng vỗ bờ tạo âm điệu khắc khoải, da diết và triền miên.

Bên cạnh đó, thơ Loạn còn sáng tạo những cung bậc tiết tấu đặc sắc. Yếu tính của thơ tượng trưng là hình ảnh ám thị và nhạc tính do sự lấy đi lấy lại của âm thanh các con chữ, của nhịp điệu. Các nhà nghiên cứu cho rằng: *“Thơ Tượng Trưng không mô tả mà ám gợi thông qua hình ảnh, ngôn từ và nhạc tính. Với một mật độ dày hệ thống hình ảnh, thơ gợi cảm giác. Ở Chế Lan Viên, đó là những bóng ma, những đầu lâu, xương trắng (Điêu tàn), ở Bích Khê là những sợ người, những chân thân thiếu nữ, những sông trăng chảy ngọc, những hào quang khiêu vũ, những rượu hủ ma, những hương trinh bạch (Tinh huyết), và ở Hàn Mặc Tử những hồn, những máu, cùng với trăng xuất hiện gần suốt cả tập thơ... Nhạc là tất cả, trước khi nói đến cái hay của ý tứ... Những kiến trúc đầy âm vang...”* [3, tr.45]. Như vậy, với những bài thơ đầy nhạc tính cùng sự chú trọng khả năng ám thị sự vật, các nhà thơ Loạn đã khai sinh cho nó những ý nghĩa tượng trưng. Hiểu theo hướng đó, Bích Khê đi gần với tượng trưng nhất. Ở những bài thơ bảy chữ, dựa trên nhịp chủ đạo là 4/3, mỗi khổ thơ Bích Khê có một cách ngắt nhịp riêng, có khi là 3/4, có khi là 4/3, khi thì 2/2/3 khi lại chuyển sang nhịp 5/2: *“Chàng ơi, hồn say trong mơ màng/ - Hồn ta hay là hồn tình lang?/ Non Yên tên bay ngang muôn đầu/ Thâm khuê oan gì giam xuân sâu?”* (Hoàng Hoa). Sự kết hợp những thanh bằng cùng cách ngắt nhịp tân kỳ tạo nên nhạc điệu nhẹ nhàng, bay bổng, da diết. Ý tứ thơ không đơn thuần được cảm nhận ở bề mặt câu chữ mà ở tầng sâu tâm hồn thi nhân thông qua những hình ảnh đầy sức ám gợi. Với thể thơ tám chữ, hầu hết các nhà thơ đều ngắt nhịp 3/5, hoặc 5/2 hoặc chí ít cũng là 6/2, Bích Khê lại tạo nên một cách ngắt nhịp mới lạ 4/4. Cách ngắt nhịp này hoàn toàn mới so với văn học trung đại, so với thi sĩ đương thời, khiến người đọc tiếp xúc mà liên tưởng đến hai bài thơ tứ ngôn sát cạnh nhau: *“Những cánh hồng đơm, những cánh hồng đơm/ Nhẹ nhàng, nhịp nhàng, thở đều trong sương/ Màu trắng không gian thêm gợn sóng”* (Nhạc).

Trong thơ Chế Lan Viên, người ta thấy hiện lên nhiều hình ảnh kì dị của trí tưởng tượng sắc sảo nhưng cũng có cái huyền hoặc siêu hình. Việc xưng “ta”, “tôi”, những từ ngữ có tính chất liên kết trạng thái, hành động, biểu cảm, nhịp điệu thay đổi linh hoạt: 4/4 sang 4/3 và kết thúc là 3/4 góp phần làm tăng chất siêu thực một cách tinh táo và khéo léo đúng dụng ý của người sáng tạo: *“Ta cỡi truồng ra! Ta cỡi truồng ra!/ Ngoài kia trăng sáng chảy bao la/ Ta nhảy vào quay cuồng thôi lăn lộn/ Thôi ngụp lặn trong ánh vàng hỗn độn/ Cho trăng ghi, trăng riết cả làn da”* (Tắm trăng). Nhịp điệu linh hoạt thường xuất hiện khi các thi sĩ Trường thơ Loạn phiêu du vào những giấc mộng, những chập chờn mơ ảo. Đó là khi người thơ thoát khỏi ràng buộc nặng nề của xác thân hoặc những ước chế hạn hẹp của xã hội bị rũ bỏ, họ lập tức say sưa với những rung động huyền nhiệm trong cõi mộng. Nhiều sáng tác hiện hình nguyên vẹn là những giấc mộng bởi sự vắng mặt của lý trí, sự câu dẫn của nhịp điệu thay đổi, phối hợp linh hoạt một số thể thơ trong cả bài thơ: *“Lòng giếng lạnh! Lòng giếng lạnh... Miếng giếng hả ra/ Nuốt ực bao la/ Nuốt vì sao rồi/ Loạn rồi! Loạn rồi, ôi giếng loạn”* (Trăng tự tử), *“Hôm ấy, lòng ta chừng ớn lạnh/ Ôi nàng, ta lại thấy xiêu xiêu.../ Bóng đổ về chiều/ Mây vàng phiêu diêu/ Hôm nay bóng lại về chiều/ Đường tơ lại cứ sau đèo đưa ra...”* (Quỳnh Dao – Nhạc chiều).

Tự do và thành thực là điều kiện giúp thơ Loạn tìm con đường riêng cho mình. Trong thơ ca nói chung, hình thức chính là sự hiện diện cá tính, phong cách của từng nghệ sĩ. Nếu nhà thơ là *“con chim ngựa cổ hót chơi”* như Xuân Diệu định nghĩa thì các nhà thơ Loạn là con chim hót có ý thức, muốn tìm cho mình một giọng riêng với sự khác biệt. Họ có ý thức sử dụng nhiều kỹ thuật ngôn từ. Đóng góp mới mẻ của họ cho Thơ mới hiện thời và thơ ca Việt nửa đầu thế kỉ XX là tạo ra ấn tượng thánh giác và thị giác mạnh mẽ.

2.2. Họa tính

2.2.1. Quan niệm thơ “hiển hiện hoa và phảng phất hương”

Từ xa xưa, người phương Tây đã xem hội họa và thi ca là hai loại hình nghệ thuật gần gũi, thậm chí họa tính còn được coi là yếu tố quyết định bản chất thi ca. Thời cổ đại, nhà thơ Hy Lạp Simonides khẳng định: *“Họa là thơ không lời, thơ là họa có lời”*. Ở phương Đông, từ xa xưa, Tô Đông Pha khen Vương Duy: *“Độc thơ Ma Cật thấy trong thơ ông có họa, xem tranh Ma Cật thấy có thơ”*. Sự trùng hợp này có thể chứng minh thơ – họa đồng chất là một niềm tin tưởng chung tự cổ chí kim trên khắp thế giới. Suy cho cùng, cả thơ và họa đều ghi lại, diễn tả cảnh và tình, chỉ có điều chất liệu nghệ thuật không giống nhau. Các nhà thơ trung đại Việt Nam như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan thường sử dụng phong thái thủy mặc trong thơ mình. Và họa tính trong thơ phương Đông hiện hữu trong các bài thơ có khuynh hướng *“tả cảnh ngụ tình”*.

Phong trào Thơ mới 1932 – 1945 ra đời, gắn liền với quan niệm giải phóng cái tôi cá nhân. Vạn vật, con người được các thi sĩ Thơ mới lưu giữ và khúc xạ vào tác phẩm bằng cảm quan hiện đại. Thiên nhiên, con người trong Thơ mới luôn được cảm nhận trong thế vận động. Cùng với nhạc tính, họa tính được đề cập như một yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh tồn của từng bài Thơ mới. Hệ thống hình ảnh: trăng sao, thông liễu, mây trời, dòng sông, bến nước, con đò... đều được miêu tả trong sự vận động chuyển mình, có màu sắc, âm thanh và mang nhiều cảm xúc cá thể. Xuân Diệu khi tả thế giới tượng trưng *Huyền diệu* với nhạc, hương, rượu đã thốt lên: *“Dẫn vào thế giới của Du Dương:/ Ngừng hơi thở lại, xem trong ấy/ Hiện hiện hoa và phảng phất hương...”*. Thơ trung đại ước lệ, khuôn sáo, do đó, họa tính phần nào mang nét quy phạm, ít gần với hiện thực cuộc sống. Thơ mới gắn nhiều với quê hương, nặng lòng thiết tha cuộc sống, tính hội họa, do đó, tăng lên gấp bội và chủ yếu được tạo dựng từ nghệ thuật tả chân.

Trường thơ Loạn là tập hợp của nhiều gương mặt thi sĩ chịu ảnh hưởng của khuynh hướng tượng trưng, siêu thực. Vì thế, nhạc tính và họa tính – hai yếu tố căn cốt của sáng tác tượng trưng, siêu thực luôn thường trực trong tâm thức người sáng tạo. Họa sĩ Kandinsky thuộc trường phái trừu tượng Nga thế kỉ XX từng nói: *“Âm nhạc là người thầy tối thượng”* và *“màu sắc là phím đàn, mắt là cái búa đập lên nó, tâm hồn là thứ nhạc khí có muôn ngàn dây cung”*. Tinh thần coi trọng nhạc tính và họa tính đó đã được các thi sĩ Trường thơ Loạn cảm thụ sâu sắc. Hàn Mặc Tử, vị chủ soái của Trường thơ Loạn từng quan niệm về sự gắn kết giữa nhạc và họa trong một biểu tượng đẹp đẽ – Trăng: *“Nhất là trăng giữa mùa thu, ánh sáng càng thêm kỳ ảo, thom thom, và nếu người thơ lắng nghe một cách ung dung, sẽ nhận thấy có nhiều miếng nhạc say say gió xé rách toi tả”* (*Chơi giữa mùa trăng*). Hàn Mặc Tử đã từng ca ngợi Bích Khê có năng lực biến hóa kì diệu của nhạc trong thơ. *Tỳ bà, Mộng cầm ca, Hoàng Hoa* không chỉ là những âm thanh xôn xang, rạo rực mà còn là những bức tranh có nhạc, đầy hương hoa và chìm trong ảo mộng.

2.2.2. Phương thức xây dựng họa tính

Hình ảnh là một phương tiện biểu hiện giúp các nhà thơ cụ thể hóa cảm xúc, suy nghĩ. Các thi sĩ Thơ mới đã vận dụng hiệu quả motif hình ảnh quen thuộc trong thơ cổ điển Việt Nam và thơ ca phương Đông như: thiếu nữ, trăng, con cò, mùa xuân, mùa thu, dòng sông... với những hiệu ứng thẩm mỹ mới. Trường thơ Loạn đã vẽ nên nhiều bức tranh thiên nhiên đẹp, mới lạ trên cơ sở kết hợp được cái chân thật của cuộc sống với trí tưởng tượng phong phú của hồn thơ. Hàn Mặc Tử với hình ảnh con sông, cảnh vật xứ Huế qua những nét vẽ đượm buồn: *“Gió theo lối gió, mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay”* (*Đây thôn Vĩ Dạ*); Yến Lan viết về Bình Định bằng những thi liệu ám ảnh *“hồn xa xứ”*: *“Ôi Bình Định tự thành cao, trao gửi/ Buồn xé tà qua mấy cửa rêu xanh/ Nơi đến đọng những vũng*

chiều lạnh vội/ Buổi trăng gầy, gió luy xuống mong manh” (Bình Định 1935)... Trong quá trình sáng tạo, các nhà thơ Loạn có ý thức chọn lọc những hình ảnh tâm đắc nhất, có khả năng gợi cảm nhất để mô tả chân thực cảnh vật, đồng thời diễn tả sâu sắc cảm xúc.

Bên cạnh đó, để tạo nên họa tính, trong nhiều thi phẩm, các thi sĩ Trường thơ Loạn sử dụng và miêu tả màu sắc điêu luyện. Hàn Mặc Tử ngay từ tập *Gái quê* đã bị hấp dẫn bởi vẻ xuân tình của những nàng thiếu nữ. Vẻ thanh xuân, trinh bạch, căng mọng ấy được kết đọng ở những màu sắc: “*tươi như máu, đỏ au au, đỏ bùng, đỏ hây hây...*”. Đến tập *Đau thương*, hình bóng giai nhân hiện lên phong phú, đa dạng. Họ là hiện thân của nàng thiếu nữ đương dậy thì dưới ánh trăng xuân, vẻ xuân tình gắn với sự trinh bạch. Xuyên suốt trong *Đau thương* là sự xuất hiện màu vàng, màu trắng với những cung bậc đậm nhạt khác nhau: “*áo xiêm lấm tấm vàng*”, “*áo em trắng quá nhìn không ra*”, “*chết rồi xiêm áo trắng như tinh*”, “*vẻ trắng trong nguyên vẹn*”. Đến tập *Thượng thanh khí*, *Xuân như ý*, và kịch thơ *Quần tiên hội*, khi hồn thơ đã “*đi từ tượng trưng sang bến bờ siêu thực*” (Chu Văn Sơn), hình sắc trần gian có mờ đi ít nhiều, thay vào đó là những hình sắc siêu thoát của một cõi khác, màu sắc trở nên nhòe mờ, hư ảo: “*Sao, vàng sao rơi đầy trên sóng nước/ Đừng ngả tay mà hứng máu trời xa*” (*Sao, vàng, sao*); “*Không mê chi kỳ trân người vàng chạm.../ Trời cỏ bông bay thú vị tiêu dao/ Rượu nồng thơm say hoa nguyệt hồng đào*” (*Say thơ*). Tập *Điêu tàn* của Chế Lan Viên xuất hiện đột ngột giữa làng thơ Việt Nam với một thế giới hải hùng bởi sự sợ người, xương vỡ, máu trào, mồ không, nguyệt lạnh... với những mảng màu rùng rợn, kinh dị. Màu vàng của trăng, màu đỏ của máu được cảm nhận chủ yếu ở khía cạnh ma quái: “*Thôi ngụp lặn trong ánh trăng vàng hỗn độn/ Cho trăng ghì, trăng riết cả làn da*” (*Tắm trăng*); “*Hầu ran nóng, lửa hồng bùng cháy mắt/ Máu nồng tươi lay vỡ cả thành tim*” (*Điệu nhạc điên cuồng*); “*Ô, nhìn kìa, em ơi, trăng lả tả/ Rơi trên đầu chưa bạc những hàng cây*” (*Trăng điên*). Trong thơ Bích Khê, họa tính được tạo nên bởi màu sắc của vàng bạc, ngọc ngà, xà cừ, san hô, hổ phách... Bức tranh cảnh vật từ trần gian đến cung trăng cũng rực rỡ sắc màu: trời xanh, trăng vàng, mây nhung, sao kim cương, mặt hồ thủy tinh... Điều đáng chú ý, khi miêu tả thiên nhiên, Bích Khê dường như chỉ chú ý đến những mảng màu theo phong cách của các họa sĩ lãng mạn thế kỉ XIX, đối lập với trường phái cổ điển quan tâm trước hết đến đường nét, hình thể. Chính vì thế, màu sắc trong thơ thi sĩ thường rất đặc biệt, là sự tương giao, hòa hợp thường được tạo nên bởi nghệ thuật so sánh và ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: *nắng vàng thơm, trắng như hoa lê, mộng rất xanh, mộng trắng phau phau...*

Các thi sĩ Trường thơ Loạn đã tạo ra được một hệ thống hình ảnh gợi cảm giác mang dấu ấn cá nhân, từ đó tạo nên họa tính độc đáo so với Thơ mới đương thời. Đó là những

bóng ma, đầu lâu, xương trắng trong *Điều tàn* của Chế Lan Viên; những sợ người, châu thân thiếu nữ, dòng sông chảy ngọc, hào quang khiêu vũ, hương trinh bạch trong *Tinh huyết* của Bích Khê; là trắng, hồng, máu trong *Đau thương* của Hàn Mặc Tử. Điều này là bằng chứng cho thấy chất tượng trưng của Baudelaire đã ngấm vào huyết quản của cả trường thơ. Chế Lan Viên trong *Điều tàn* đã mở đầu cho những suối nguồn hình ảnh đậm đặc chất kinh dị cho cả Trường thơ Loạn: “*Ta sẽ nhíp khớp xương lên đỉnh sọ/ Ta sẽ ca những giọng của Hồn Diên/ Để máu cạn, hồn tàn, tìm tan vỡ/ Để trôi đi ngày tháng nặng ưu phiền*” (*Điều nhạc điên cuồng*). Nếu như các thi hữu của mình thường xuyên nghiêng về sự tuân thủ các quan niệm mang tính chất lý thuyết, thì Hàn Mặc Tử thường xuyên có một đời sống thực thể rất gần với thế giới kinh dị đó, khiến cho *Đau thương* thật sự là *Thơ điên*: “*Rồi hồn ngấm tử thi hồn tan rã/ Bốc thành âm khí loăng nguyệt cầu xa*” (*Hồn lìa khỏi xác*), “*Anh đã thoát hồn anh ngoài xác thịt/ Để chập chờn trong ánh sáng mờ lung*” (*Sáng láng*)... Những hình ảnh kì dị, thể hiện nỗi đau tinh thần, nỗi đau thể xác và nỗi cô đơn, tuyệt vọng khủng khiếp đang tước bỏ đi của chủ thể những nghi thức biểu cảm thông thường, chỉ còn để lại những tư thế, hành động khác lạ, quái dị.

Nếu Chế Lan Viên dựng nên một bức tranh toàn cảnh kinh dị, chết chóc về thế giới Chiêm Thành trong quá khứ thì Hàn Mặc Tử lại hay chiêm nghiệm nỗi đau thương bản thể, Bích Khê là thi sĩ say mê vẽ nên bức tranh thân thể con người với những góc độ táo bạo nhất: có phần lộ ra ngoài như môi, da thịt, tóc, mi, tay, chân...; có phần thường che kín như bụng, ngực, vú...; có phần bí ẩn trong thân thể như tim, máu, tủy, óc, sọ... Tất cả những hình ảnh này đều được thi sĩ sử dụng và trở thành biểu trưng cho đam mê, khoái lạc, mơ mộng, ước ao, cho cái đẹp vĩnh viễn mà thi ca cần vươn tới. Những quy tắc về cái đẹp, cái thanh cao trong thơ trung đại đã hoàn toàn bị phá vỡ, Bích Khê hiện diện như một nhà thơ bước qua những cấm kỵ: “*Ôi đi! Đoàn tiên lột khóa thân/ Hoan hô xác thịt chiếm ngôi thần*” (*Mộng lạ*). Các sáng tác hiện lên như một bức tranh thời kì Phục hưng ngồn ngộn sự sống, thấm đượm hồn, cảm xúc và mỹ cảm của thi nhân.

Từ ngữ, hình ảnh phản ánh tiếng đàn được cảm nhận bằng sự giao thoa giữa các giác quan, rất nương, rất nhẹ, quyến rũ mê hồn. Nhờ đó biên giới thơ Bích Khê mở rộng, đi xa hơn vào cõi tượng trưng, diễn tả chính xác những âm thanh, sắc màu diễm ảo. Chất họa, chất nhạc gắn bó với nhau trong một chuỗi những ẩn dụ độc đáo lạ lẫm, những điệp ngữ nhuần nhuyễn, tất cả tạo nên sự bùng nổ ngữ nghĩa, thi sĩ tự giải thoát mình khỏi những logic thông thường của sự phát triển ngôn từ. Từ những sáng tác “*vượt qua địa hạt lãng mạn sang lãnh địa tượng trưng*” (Đỗ Lai Thúy) của Bích Khê, Trường thơ Loạn đã có thể khẳng định với thi đàn Thơ mới, thơ vừa là một dòng chảy không ngừng của hình ảnh, đồng thời cũng là một dòng trôi bất tận của âm nhạc.

3. KẾT LUẬN

Trường thơ Loạn là một hiện tượng độc đáo của phong trào Thơ mới Việt Nam 1932 – 1945. Xuất hiện ở chặng đường thứ hai, các thi sĩ đã làm một cuộc cách tân quyết liệt về thi pháp trên cơ sở kế thừa những thành tựu của văn học dân tộc trong bối cảnh giao lưu văn hóa Đông – Tây. Những thi phẩm của Trường thơ Loạn như được chưng cất từ chính “máu cuồng” và “hồn điên” (chữ dùng của Hàn Mặc Tử), được hoà thai từ những cơn đau bất tận của thể xác, những vò xé đến tận cùng của tâm hồn thi sĩ. Thi sĩ Trường thơ Loạn luôn muốn vượt thoát khỏi hữu hạn, vươn đến trường tồn, sáng tạo nên những thi phẩm bằng một thứ ngôn ngữ nghệ thuật đặc sắc, mang dấu ấn cá nhân độc đáo. Nhạc tính và họa tính đã trở thành phương tiện để cảm nhận thế giới đầy vi diệu, mang đậm dấu ấn những cái Tôi. Từ đó, các thi phẩm đã mở rộng biên giới cho thơ. Đóng góp của Trường thơ Loạn về tư tưởng và nghệ thuật cần được ghi nhận như một trong những động lực giúp thơ hiện đại Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX hòa nhập với quỹ đạo chung của thơ hiện đại thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. [Http://www.wikipedia.org/wiki/Trường_thơ_Loạn](http://www.wikipedia.org/wiki/Trường_thơ_Loạn)
2. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Hiếu (2010), “Tính hiện đại của Thơ Mới Việt Nam xét trên phương diện ngôn từ”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, (7), tr.45.
4. Hoài Thanh – Hoài Chân (1999), *Thi nhân Việt Nam (bản in lần thứ mười sáu)*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Trần Khánh Thành (chủ biên), Nguyễn Thanh Tâm, Vũ Thị Lan Anh (2016), *Khuynh hướng tượng trưng và siêu thực trong thơ Việt Nam hiện đại*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Đỗ Lai Thúy (2000), *Mắt thơ*, - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

MUSIC AND ACTIVITY

IN THE INFRASTRUCTURE OF THE CRAZY POETRY

Abstract: *In only 13 years (1932 - 1945), the poets of Poetry have made a poetic revolution, making an important mark in the journey of national poetry. Emerging from the second stage of this movement, the crazy poetry has made a great resounding on the piano, bringing a poetic, poetic, metaphorical portrayal of Western poetry. They have changed the way they feel, the way they reflect reality, contribute to expanding the border for poetry. The poetic talents are aware of the importance of music and poetry in the direction of absolute innovation. Since then, music and graphics became the characteristic and unique strengths of the characteristic, the very strength of the poetry of the crazy portry in the entire development of Vietnamese poetry in the first half of the twentieth century.*

Keywords: *modern Vietnamese poetry; New poetry; Poetry school, music, graphics.*

HÀI HƯỚC, TRÀO TIỂU, SÂN KHẤU HOÁ - MỘT KHUYNH HƯỚNG TIỂU THUYẾT GẦN ĐÂY

Nguyễn Văn Tùng¹

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Thể loại tiểu thuyết Việt Nam trong những năm gần đây có khuynh hướng tìm tòi và đổi mới theo hướng hài hước, trào tiếu và sân khấu hóa. Hài hước, trào tiếu là những đặc điểm của tiểu thuyết, đã được các nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng đề cập đến, chẳng hạn như M. Bakhtin và M. Kundera. Sân khấu hóa tiểu thuyết là một cách thể hiện gây ấn tượng với người đọc về một thế giới vừa có thực vừa không có thực. Hài hước, trào tiếu trong “SBC là săn bắt chuột” được thể hiện thông qua một số yếu tố: tựa đề hư cấu, thế giới các nhân vật hư cấu hài hước, sự tương phản về nhân phẩm giữa con người và loài chuột... Hài hước, trào tiếu, sân khấu hóa trong “3.3.3.9 [những mảnh hồn trần]” được thể hiện bằng một cốt truyện nhiều tuyến, sự đạo diễn sắp đặt cho các nhân vật xuất hiện; ngôn ngữ xã hội, thị dân tràn vào tác phẩm...

Từ khóa: hài hước, trào tiếu, giễu nhại, sân khấu hoá, trò diễn, tiểu thuyết, hiện thực, phi thực, huyền ảo, đạo diễn, đa tuyến.

1. MỞ ĐẦU

Tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến nay đã qua một số mùa vụ bội thu như cuối những năm 80 và đầu những năm 90. Bằng đi một thời gian khá dài, vài năm gần đây, lại thấy lác đác xuất hiện một số cuốn đáng chú ý, thuộc nhiều khuynh hướng sáng tác khác nhau, có thể đi theo hướng tìm về lịch sử hoặc đời tư, thế sự; được thể hiện theo nhiều lối viết khác nhau... Tuy nhiên, ở bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến những tiểu thuyết được viết theo lối hài hước, trào tiếu và bị sân khấu hoá. Điển hình cho phong cách này là hai cuốn “SBC là săn bắt chuột” của Hồ Anh Thái và “3.3.3.9 [những mảnh hồn trần]” của Đặng Thân.

2. NỘI DUNG

Về cơ sở lý luận, vấn đề giễu nhại, trào tiếu đã được các nhà nghiên cứu nổi tiếng về thể loại tiểu thuyết đề cập. Hài hước, trào tiếu, giễu nhại được xem là một đặc trưng nổi bật

¹ Nhận bài ngày 13.6.2017, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Tùng; Email: tungnxbgdvn@gmail.com

của tiểu thuyết. Một cuốn tiểu thuyết được viết bằng giọng văn đó bao giờ cũng khiến người đọc cảm thấy vui vẻ, nhẹ nhàng khi tiếp nhận những vấn đề nghiêm trọng của thời đại. Nhà tiểu thuyết đã khéo léo phản ánh hiện thực xã hội với sự lấp lửng: vừa giống vừa không giống thật, vừa nghiêm túc vừa không nghiêm túc. Tiểu thuyết theo cách này không mô tả cuộc sống đúng như thật. Chuyện đùa như thật, chuyện thật như đùa có lẽ là một cách nói khái quát về điều đó.

Tuy nhiên, cách viết ấy từ lâu rồi đã bị bỏ quên, mãi đến gần đây nó mới lại được phục sinh trong đời sống văn học. Milan Kundera cho rằng: *“Nhà tiểu thuyết ngày nay là kẻ thừa kế của thế kỉ XIX, thêm muốn nuối tiếc cái thế giới hỗn tạp của các nhà tiểu thuyết đầu tiên và niềm tự do vui vẻ mà họ chắt đầy trong thế giới ấy”*. Kundera khẳng định về vai trò của cái hài hước trong tiểu thuyết, ông cho rằng hài hước gắn liền với sự ra đời của tiểu thuyết: *“hài hước không phải là một thói quen từ thượng cổ của con người; đó là một phát minh gắn liền với sự ra đời của tiểu thuyết (...) nó khiến bất cứ cái gì nó chạm đến đều trở thành nhập nhằng nước đôi”* [1, tr.178].

Nếu như Kundera quan tâm nhiều đến tính hài hước thì Bakhtin trong cuốn *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết* [2], lại rất nhấn mạnh đến tính giễu nhại, trào tiếu. Trong khi giải quyết mối quan hệ giữa nhà tiểu thuyết với hiện thực được miêu tả, Bakhtin cho rằng, nhà tiểu thuyết không lấy quá khứ tuyệt đối làm đối tượng miêu tả, bởi điều đó sẽ tạo nên giọng điệu ngưỡng vọng, thành kính. Anh ta sẽ chọn đối tượng miêu tả là hiện thực đang tiếp diễn với những người cùng thời. Điều đó sẽ là yếu tố quyết định thái độ trào tiếu của tiểu thuyết. Với vị trí của những người cùng thời, với giọng điệu trào tiếu, nhà tiểu thuyết có thể tiếp cận đối tượng miêu tả ở cự li gần, có thể vỗ vai, bóc mẽ... nhân vật.

Còn lối viết sân khấu hoá tiểu thuyết là gì? Đó là một lối viết vừa hiện thực vừa phi thực, vừa như đùa vừa như thật. Viết về hiện thực nhưng lại có vẻ không thực và như một kiểu trò diễn sân khấu. Cũng có thể gọi đó là một kiểu sân khấu hoá tiểu thuyết.

Đây là một cách diễn đạt của chúng tôi về cách thức miêu tả của nhà tiểu thuyết. Đó là một sự miêu tả mang nhiều tính trò diễn, nghĩa là những sự vật, con người được miêu tả trong tác phẩm giống như diễn viên diễn trò trên sân khấu. Cách thể hiện của người diễn viên luôn luôn nhắc nhở người xem rằng họ đang diễn trò chứ không phải sự thực ngoài đời, khác hẳn cách thể hiện của diễn viên điện ảnh. Người diễn viên sân khấu phải luôn có ý thức nhắc nhở khán giả của mình hiểu rằng họ đang xem diễn trò trên sân khấu. Vậy nên, hành động kịch, đối thoại của người diễn viên thường mang tính chất tượng trưng ước lệ. Chẳng hạn, người diễn viên cầm một mái chèo, làm vài động tác chèo đò, có nghĩa là biểu thị hành động vừa đi qua một con sông. Hoặc hai người nam nữ muốn trao nhau một nụ hôn, nụ hôn ấy cũng chỉ thực hiện giả vờ, mang tính kĩ xảo...

Tiểu thuyết đầu tiên chúng tôi muốn nói đến là cuốn *SBC là săn bắt chuột* (2011) của nhà văn Hồ Anh Thái. Quan sát tác phẩm của Hồ Anh Thái theo dòng thời gian, như *Chàng trai ở bến đợi xe* (1985), *Người và xe chạy dưới ánh trăng* (1987), *Mảnh vỡ của đàn ông* (1990), *Cõi người rung chuông tận thế* (2002), *Bốn lối vào nhà cười* (2005)... có thể đi đến một cảm nhận chung: dường như càng về sau này, Hồ Anh Thái càng xa dần với lối văn nghiêm ngặt, đạo mạo để tiến đến gần hơn với lối văn hài hước, trào tiếu, giễu nhại. Tính chất hài hước, giễu nhại được thể hiện ngay từ đầu đề của tác phẩm. *SBC* thông thường người ta sẽ nghĩ đến chuyện “săn bắt cướp”, nhưng không, tác giả lật tẩy vấn đề, đó là “săn bắt chuột”. Nhan đề cuốn tiểu thuyết vừa có vẻ hài hước vừa có hàm ý nói về một cuộc chiến được bài binh bố trận đối với loài chuột.

Tương như đối tượng giễu nhại của cuốn tiểu thuyết là loài chuột vốn đã mang tiếng bản thủ, xấu xa, nhưng càng đọc càng thấy không phải thế. Đối tượng trào tiếu, giễu nhại của Hồ Anh Thái lại là rất nhiều loại người trong xã hội: từ nhà thơ, nhà báo đến đại gia, chân dài, cốp, luật sư, giáo sư... Cả một thế giới nhân vật hiện lên với sự lỗ lã kịch côm. Nhiều nhà nghiên cứu từng nói, sau Vũ Trọng Phụng, chưa có nhà văn nào kế tục được kiểu tiểu thuyết hoạt kê như *Số đỏ*. Với *SBC là săn bắt chuột*, chúng tôi cho rằng Hồ Anh Thái xứng đáng được xếp vào vị trí ấy.

Không chỉ đặc biệt ở tên tác phẩm, mà tên các nhân vật cũng rất độc đáo. Hồ Anh Thái không đặt tên nhân vật là Hạ, là Đông... mà đặt tên theo giai tầng xã hội của nhân vật. Hầu như tên các nhân vật của cuốn tiểu thuyết vừa mang tính chất cụ thể, vừa mang tính chất phiếm chỉ: Chàng, Nàng, cô Báo (nhà báo), chú Thơ (nhà thơ), Đại Gia, ông Cốp, Luật Sư, Thư kí, Giáo sư... Hầu như mỗi giới, mỗi tầng lớp trong xã hội đều có một nhân vật đại diện. Cách đặt tên, sắp đặt các nhân vật như thế là một dụng ý của tác giả nhằm tăng cường tính chất khái quát, điển hình của gương mặt hiện thực xã hội.

Điều đáng chú ý, hầu như các nhân vật của cuốn tiểu thuyết này đều được hiện lên với những nét biếm hoạ: Đại Gia thì trở nên giàu có từ buôn lậu, đầu cơ đất đai bất động sản; Ông Cốp thì tiến thân từ một kiếm lâm lợi dụng vị trí phá rừng lấy tiền làm giàu và chạy chọt; cô Báo thì từ thời sinh viên đã biết chạy mách, đến khi đi làm thì không lo làm báo mà chỉ chăm chú kinh doanh những hàng hoá phục vụ vệ sinh cho đồng nghiệp; chú Thơ thì làm thơ lãng nhăng lãng xẹt nhưng quảng cáo là thơ bất hủ với thời gian; Giáo sư thì lạm dụng học trò cả tình lẫn tiền... Hầu như chẳng mấy người tử tế. Xem ra sống cho thật tử tế và tình nghĩa với nhau, lại chỉ có loài chuột. Loài chuột có nhược điểm là ăn bẩn, chui rúc... nhưng ở đây lại thể hiện văn hoá cộng đồng còn hơn cả thế giới con người. Loài chuột sống đoàn kết, gắn bó. Thủ lĩnh sẵn sàng xả thân vì các thần dân trong vương quốc của mình. Các thần dân cũng một lòng một dạ đi theo thủ lĩnh. Chuột Trùm trong lúc nguy

khôn bị truy đuổi đã lấy thân mình bảo vệ cho đồng loại. Khi Chuột Trùm bị chết, cả đàn chuột hàng vạn hàng triệu con nhảy xuống sông Hồng chết theo... Riêng Chuột Trùm lại có công năng kì lạ khi chiến đấu với con người, nhất là người xấu, đó là khả năng làm mất trọng lượng của những ai dám nhìn vào mắt nó. Chuột Trùm xem ra không phải đại diện cho thể lực xấu, mà có người cho rằng, đó là đại diện của Sự Thật. Sự thật mất lòng, sự thật từng được ví với thuốc đắng - dã tật. Vì thế, những ai nhìn thẳng sự thật có thể sẽ mất trọng lượng, những kẻ xấu có thể sẽ phải bỏ mạng như Đại Gia.

Đặc sắc của *SBC là săn bắt chuột* còn được thể hiện qua cách kể chuyện đậm chất huyền ảo. Những câu chuyện của cuốn tiểu thuyết này được lắp ghép với nhau bằng những phép màu của sự tưởng tượng kì ảo. Mở đầu bằng một trận lụt, kết thúc bằng một trận hạn hán..., cuốn tiểu thuyết như có vẻ nhắc người đọc nhớ về cuốn tiểu thuyết hiện thực huyền ảo kinh điển *Trăm năm cô đơn* của G. Macket. Tuy nhiên, kiểu hư cấu tưởng tượng của Hồ Anh Thái tỏ ra thoải mái, phóng khoáng hơn, bởi hai cuốn tiểu thuyết này khác nhau về giọng điệu, tình thái. Cuốn *Trăm năm cô đơn* bị nổi buồn ngự trị, còn cuốn của Hồ Anh Thái bao trùm bởi một không khí vui vẻ, hài hước.

Những chi tiết tưởng tượng kì ảo của *SBC là săn bắt chuột* có vai trò quan trọng trong việc tạo nên thế giới nghệ thuật độc đáo của cuốn tiểu thuyết. Nếu như không có yếu tố tưởng tượng kì ảo, chắc chắn Hồ Anh Thái sẽ không thực hiện được các ý đồ nghệ thuật của mình. Những chi tiết tưởng tượng kì ảo của Hồ Anh Thái trong cuốn tiểu thuyết này biến ảo khôn lường. Con chuột máy tính không ngờ lại chính là bề đẳng của họ hàng nhà chuột, rồi trở thành gián điệp cho con người. Chi tiết Nàng - một doanh nhân lỡ thì - trong lúc bị choáng, cơ thể rã rời, mất khả năng điều hành, bỗng trở lại trạng thái vô cùng nhanh nhẹn, khoẻ mạnh chỉ với những viên “thuốc” ăn ngon như đồ nhậu. Về sau hoá ra đó là bài thuốc bí truyền chế từ thịt chuột của quê hương Nàng - một vùng quê ven đô có truyền thống bắt và ăn thịt chuột! Và vì thế, sau này “lịch sử” đã trao cho Nàng sứ mệnh tổng chỉ huy chiến dịch “săn bắt chuột” để cứu Chàng và những người bị Chuột Trùm làm mất trọng lượng!

Về phương diện ngôn ngữ, *SBC là săn bắt chuột* có nhiều điểm đáng chú ý. Ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ của nhân vật đều sử dụng kiểu ngôn ngữ giao tiếp kiểu “thị dân”. Có thể thấy rất rõ màu sắc giễu nhại ngôn ngữ thị dân được thể hiện đậm nét ở đây. Có người cho rằng, Hồ Anh Thái trong cuốn tiểu thuyết này đã hơi lạm dụng kiểu ngôn ngữ thị dân đó. Nhưng theo chúng tôi, điều đó thể hiện chủ ý của nhà văn. Dùng ngôn ngữ đó để kể chuyện cũng như để miêu tả lời thoại nhân vật hoàn toàn không phải là anh ta bị nó mê hoặc, mà thực ra là anh ta muốn thể hiện thái độ giễu nhại. Mặt khác, điều đó nó cũng phần nào phản ánh gương mặt sinh động của ngôn ngữ bình dân đương đại...

Nhìn chung, *SBC là săn bắt chuột* là cuốn tiểu thuyết dễ đọc, hấp dẫn, nhà văn đã khá thành công khi đi theo hướng tìm tòi thể nghiệm này. Tuy nhiên, cũng dễ nhận ra, càng về cuối, mức độ hấp dẫn càng giảm, nhà văn có vẻ như không giữ được phong độ như ở đoạn đầu.

Cuốn thứ hai đáng chú ý, đó là cuốn 3.3.3.9 [*Những mảnh hồn trần*] của Đặng Thân. Một cuốn sách lạ ngay từ nhan đề. Cuốn tiểu thuyết này sau khi ra mắt bạn đọc đã tạo nên hai luồng ý kiến trái ngược. Một phía cho rằng, cuốn tiểu thuyết này xứng đáng được coi là tác phẩm viết theo lối hậu hiện đại. Có thể coi Đặng Thân là người mở ra một chặng mới cho văn học, giống như Nguyễn Huy Thiệp trước kia đã từng làm. Có tờ báo cho rằng Đặng Thân nổi bật với phong cách nổi loạn trong văn chương... Một phía khác lại cho rằng, những cái mới trong cuốn tiểu thuyết này cũng chỉ là sự thay đổi theo kiểu làm lạ mắt, lạ tai, thực chất cũng vẫn chưa thoát khỏi hệ hình văn học đương đại. Lại có ý kiến cho rằng, cuốn tiểu thuyết này cũng giống như kiểu tiểu thuyết tư liệu trước đây...

Theo chúng tôi, 3.3.3.9 [*Những mảnh hồn trần*] là một tác phẩm khá thành công của Đặng Thân. Trước hết, lối thể hiện của Đặng Thân trong cuốn tiểu thuyết này chưa có ai làm. Một cuốn tiểu thuyết được kể bằng giọng điệu của tất cả các nhân vật chính. Tác giả - người kể chuyện là một ngôi kể bình đẳng với những ngôi kể khác. Sau mỗi chương tiểu thuyết, lại là phần lời bàn, nhận xét của độc giả...

Cốt truyện của cuốn tiểu thuyết này thuộc kiểu cốt truyện đa tuyến, truyện trong truyện. Có chuyện đời của các nhân vật chính, lại có chuyện của những nhà văn, nhạc sĩ, họa sĩ, chính trị gia... Nội dung cuốn tiểu thuyết đề cập đến mọi lĩnh vực trong đời sống, từ chuyện tôn giáo đến chuyện chính trị, từ chuyện văn học đến chuyện nghệ thuật nói chung, từ chuyện yêu đương đến chuyện đa thê, từ chuyện kinh doanh đến chuyện phong tục, từ chuyện du lịch đến chuyện thời sự trong nước và thế giới, từ chuyện những nhân vật trong lịch sử Việt Nam đến những nhân vật trong lịch sử thế giới... Nhìn chung, có rất nhiều yếu tố lạ trong cuốn tiểu thuyết này, tuy nhiên, điều chúng tôi muốn nhấn mạnh đó là tính giễu nhại, trào tiếu và sân khấu hoá.

Tính chất sân khấu hoá được thể hiện rất rõ trong việc tác giả đạo diễn, sắp đặt cho các nhân vật xuất hiện. Cuốn tiểu thuyết như một sân khấu lớn cho năm nhân vật chính thay nhau xuất hiện: Ông Bà/A Bồng - một nhân vật mang tính siêu nhiên thần bí; Schditt von deBalle-Kant - chàng doanh nhân người Đức làm việc tại Việt Nam, xuất thân trong một gia đình mà ông nội là một lính phát xít và bà nội là một người Do thái, tác giả Đặng Thân - người trực tiếp xưng danh trong tác phẩm, đảm nhiệm vai trò kết nối các nhân vật của tác phẩm; Mộng Hường - cô gái quê có nét hấp dẫn trời cho, bản tính hơi thiên nhiên, cuộc sống thăng trầm chìm nổi; Lời bàn [phím...] của các Netizen - phần bàn luận của các độc giả về từng chương của tiểu thuyết khi được tác giả giới thiệu dần trên mạng.

Nếu như tiểu thuyết truyền thống thường có cách tổ chức các nhân vật gặp gỡ, trò chuyện, hành động... làm sao tạo ra cảm giác giống như cuộc sống thật đang diễn ra như ta đang xem một tác phẩm điện ảnh thì trong cuốn tiểu thuyết này, dường như tác giả chủ động, không hề giấu giếm ý đồ tạo một chiều chèo cho các nhân vật xuất hiện. Nhân vật xuất hiện cũng tự giới thiệu về mình, chẳng khác gì nhân vật chiều chèo hát “*tôi ra đây có phải xưng danh không nhỉ?*”...

Trước hết là tính giễu nhại, trào tiếu về phương diện ngôn ngữ. Dường như Đặng Thân có chủ trương đưa cái ngôn ngữ tươi rói của đời sống vào tác phẩm. Đó là thứ ngôn ngữ tuổi teen, ngôn ngữ chát chít của nhân vật Mộng Hường, ngôn ngữ phóng khoáng, thoải mái của các nhân vật khác. Nhìn chung, kiểu ngôn ngữ của Đặng Thân là một kiểu ngôn ngữ vô cùng sống động của đời sống thường nhật. Tuy nhiên, điều chúng tôi băn khoăn, giả định tác phẩm này được dịch ra tiếng nước ngoài, thì dịch giả sẽ chuyển tải những ngôn ngữ teen, ngôn ngữ chát trong tác phẩm này như thế nào? Cuốn tiểu thuyết cũng dàn cảnh để cho những kiểu ngôn ngữ khác nhau xuất hiện, mỗi nhân vật đại diện cho một kiểu. Ngôn ngữ của A Bồng / Ông Bà đại diện cho kiểu ngôn ngữ truyền thống; của Đặng Thân (nhân vật) đại diện cho kiểu ngôn ngữ đa thanh, hấp thu giọng điệu của ngôn ngữ đương đại, thị thành; của Mộng Hường đại diện cho kiểu ngôn ngữ chát của giới trẻ 8x, 9x; của Schditt von deBalle-Kant đại diện cho kiểu ngôn ngữ Việt trong con mắt người nước ngoài...

Tính giễu nhại, trào tiếu còn thể hiện đậm nét trong việc tái hiện hiện thực cuộc sống. Những kiểu người trong xã hội đại gia, chân dài, lưu manh..., những vấn đề nóng của đời sống, sex, tiền, đạo lý, nhân cách..., đều được nhà văn khai thác ở nhiều khía cạnh, góc độ. Nhà văn thể hiện một vốn sống rất phong phú, sâu rộng. Cái nhìn nhiều chiều với tính giễu nhại, trào tiếu khiến cho hiện thực được phản ánh trong cuốn tiểu thuyết trở nên vô cùng hấp dẫn, lấp lánh.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, hài hước, trào tiếu, sân khấu hoá không chỉ thể hiện quá trình tìm kiếm đổi mới của các nhà văn mà còn phản ánh hơi thở của cuộc sống đương đại. Có lẽ chính cuộc sống hiện tại bề bộn, ngổn ngang và có nhiều khía cạnh hài hước, trào tiếu, giả dối, trò diễn... đã dẫn các nhà tiểu thuyết đến với những cách tân đó. Theo chúng tôi, cách viết này đang trở thành một hướng thể nghiệm của một số cây bút và trở thành một dòng sáng tác trong đời sống tiểu thuyết đương đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. Kundera (2001), *Tiểu luận*, - Nxb Văn hoá Thông tin.
2. M. Bakhtin (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao - Trường viết văn Nguyễn Du.

PARODY, SATIRE AND DRAMATIZATION – A TREND OF RECENT NOVELS

Abstract: Vietnamese fiction in recent years has been approaching to the tendency of searching and innovating, which leads to parody, satire and dramatization. The parody and satire are characteristics of fiction which were mentioned by famous literary study scholars, such as M. Bakhtin and M. Kundera. Dramatization is a way of expressing in novel writing, which deeply characterizes the acts of play, making an impression to the reader of a world both real and unreal. The parody, satire, dramatization in “*San Bat Chuot*” (mice hunting) are expressed through a number of factors: the title of the fiction, the world of ridiculously cartoonish characters, the contrast in dignity between human and mouse, the way of narration deeply stamped with the visionary of language. The parody, satire, dramatization in “3.3.3.9 [The pieces of bare soul]” is shown by a multi-line plot, the arrangement for the characters to appear; language and social reality are reflected...

Keywords: Parody, satire, ridicule, dramatization, perform, novel, real, unreal, fanciful, director, multi-linear.

BIỂU TƯỢNG ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI TRONG KỊCH LƯU QUANG VŨ

Bùi Hải Yến¹

Trường Đại học Hải Phòng

Tóm tắt: Trong sáng tác văn chương, biểu tượng, hiểu theo nghĩa thông thường nhất, là một loại hình tượng nghệ thuật đặc biệt, chứa đựng trong nó tâm thức, ý thức không chỉ của cá nhân nhà văn mà còn của cả một dân tộc, một thời đại cụ thể. Đạt tới tầm phổ quát rộng lớn, biểu tượng trong tác phẩm nhiều khi đã không còn là của riêng nhà văn mà trở thành di sản văn hóa, tinh thần của chung nhân loại. Sáng tạo biểu tượng là đích hướng tới của mỗi nhà văn. Kịch bản văn học của Lưu Quang Vũ có một hệ thống biểu tượng đặc sắc, trong đó, nổi bật hơn cả là biểu tượng “ánh sáng” và “bóng tối”. Bài viết này tập trung phân tích ý nghĩa của các biểu tượng này trong việc thể hiện, chuyển tải dụng ý nghệ thuật của tác giả.

Từ khóa: Lưu Quang Vũ, kịch, biểu tượng, ánh sáng, bóng tối

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gần ba mươi năm đã trôi qua kể từ ngày Lưu Quang Vũ rời xa cõi tạm để trở thành “người trong cõi nhớ” của mỗi chúng ta. Khoảng trống mà ông để lại cho sân khấu nước nhà cũng như niềm tiếc thương trong lòng khán giả bao năm rồi vẫn chưa khóa lấp được. Những cách tân nghệ thuật kịch cùng giá trị các kịch phẩm của Lưu Quang Vũ gợi nhớ tới thời kì đầu của quá trình đổi mới, khi văn học nghệ thuật được “cởi trói”, khi người nghệ sĩ được thỏa sức tìm tòi, sáng tạo, thể nghiệm các ý tưởng của mình, khi nhiều “cõi nhân gian” rộng lớn có thể hiện hình, xoay chuyển vận động thoải mái trên các trang văn hay thậm chí, trên một sân khấu bé tí.

Di sản kịch Lưu Quang Vũ để lại không nhiều, nhưng đều là các dấu mốc quan trọng trong bước đường sáng tạo của ông cũng như của sân khấu kịch nước nhà trong quá trình vận động, đổi mới. Người ta đã bàn nhiều đến chiều sâu tư tưởng, đến sự độc đáo của thể giới nghệ thuật thuật kịch, đến hệ thống nhân vật, biểu tượng trong các kịch phẩm của ông. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ bàn thêm về một số biểu tượng, đặc biệt cặp đôi biểu tượng độc đáo: *ánh sáng* và *bóng tối* trong kịch Lưu Quang Vũ.

¹ Nhận bài ngày 16.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Bùi Hải Yến; Email: buihaiyen.dhbp@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm “biểu tượng”

Biểu tượng (*symbol*) là một thuật ngữ được dùng phổ biến trong nhiều ngành khoa học như triết học, mỹ học, văn hóa học, ngôn ngữ học, lí luận văn học... và bản thân nó cũng là đối tượng nghiên cứu của một ngành khoa học độc đáo: Biểu tượng học. Văn học phản ánh hiện thực cuộc sống bằng ngôn từ và hình tượng; tư duy hình tượng cũng là hình thức tư duy đặc thù của nghệ thuật nói chung. Bằng hình tượng, nghệ thuật sáng tạo ra một thế giới hoàn toàn mang tính biểu tượng. Hiểu như vậy, “trong nghĩa rộng, biểu tượng là đặc trưng phản ánh cuộc sống bằng hình tượng của văn học nghệ thuật”. Theo nghĩa hẹp, “biểu tượng là một phương thức chuyển nghĩa của lời nói hoặc một loại hình tượng nghệ thuật đặc biệt có khả năng truyền cảm lớn, vừa khái quát được bản chất của một hiện tượng nào đấy, vừa thể hiện một quan niệm, một tư tưởng hay một triết lí sâu xa về con người và cuộc đời” [2, tr.24].

Biểu tượng luôn mở rộng sự liên tưởng để trí tuệ có thể truy tìm, khám phá ra những ý nghĩa còn chìm khuất trong chiều sâu nhận thức của con người. Biểu tượng là hình tượng được hiểu ở bình diện ký hiệu và phải là một ký hiệu hàm nghĩa. Phạm trù biểu tượng nhằm chỉ cái phần mà hình tượng vượt khỏi chính bản thân nó (ký hiệu hiển ngôn) và luôn hàm chứa những “ý nghĩa” mang giá trị trù tượng (ký hiệu hàm ngôn). Nghĩa của biểu tượng là cái không thể nhận thấy gián tiếp theo kiểu tư duy logic và nắm bắt được nó bằng nỗ lực của lý trí mà cần có sự thâm nhập trực tiếp, để có thể “giải mã” bằng quá trình liên tưởng và bằng kinh nghiệm bản thân của người cảm thụ.

Là một phương thức chuyển nghĩa của lời nói, biểu tượng có quan hệ gần gũi với ẩn dụ, hoán dụ và là một trong những nguyên tắc cấu thành dụ ngôn – một thể loại văn học đặc thù, một loại hình diễn ngôn văn học độc đáo mà kịch Lưu Quang Vũ là minh chứng tiêu biểu cho kiểu loại kịch dụ ngôn này.

2.2. Một số biểu tượng trong kịch Lưu Quang Vũ

Trong hành trình hơn hai mươi năm sáng tạo nghệ thuật, Lưu Quang Vũ đã xây dựng được cả một hệ thống biểu tượng độc đáo trong thơ, văn, kịch để tăng sức gợi cho tác phẩm, khai phóng những liên tưởng đa dạng, qua đó, bộc lộ những tư tưởng, cảm xúc về tình yêu, đất nước và con người. “Nước”, “gió”, “lửa”, “hoa”, “bức tường”, “sân ga - con tàu”... đã từng được nghiên cứu như là những biểu tượng lặp đi lặp lại gây thương nhớ trong thơ Lưu Quang Vũ. Với kịch của Lưu Quang Vũ, chúng tôi phát hiện và giải mã những biểu tượng nổi bật gồm: “lửa”, “giấc mơ”, “mảnh vườn”, và, đặc biệt là cặp biểu tượng “ánh sáng” - “bóng tối”.

➤ Biểu tượng “lửa”

Từ xa xưa, trong sáng tác văn chương và trong văn hóa mỗi tộc người, lửa là “mẫu gốc” thiêng liêng và là biểu tượng hàm chứa nhiều sắc thái ý nghĩa. Jean Chevalier và Alain Gheerbrant trong *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* giải thích “Lửa” trong sự đa dạng nhất của biểu tượng này, gồm: *Lửa - bản thể; Lửa - thần thánh; Lửa - tẩy uế và tái sinh; Lửa - hủy diệt; Lửa - giác ngộ*. Ngoài ra, lửa còn được lý giải như “phương tiện vận chuyển” (đưa người ta từ thế giới người sống sang thế giới người chết) hay là “sự chung đụng giới tính” (lửa thu được bằng cọ xát như là kết quả của sự chung đụng giới tính, hoạt động tính giao)...

Trước khi đi vào kịch, hình ảnh “lửa” cũng đã xuất hiện nhiều và làm thành biểu tượng ám ảnh trong thơ Lưu Quang Vũ. Biểu tượng “lửa” trong kịch Lưu Quang Vũ là sự kế thừa và phát sinh những nét nghĩa mới.

Trong nét nghĩa đầu tiên, lửa biểu tượng cho những khát vọng, sự hồi sinh và chiến thắng của ánh sáng (những điều tốt đẹp, niềm hy vọng) trước bóng tối (những xấu xa, thấp kém, hiểm nguy). “*Nếu anh không đốt lửa*” là một minh họa điển hình cho nét nghĩa đó. Trong nét nghĩa thứ hai và cũng là nét nghĩa phổ biến với cả thơ lẫn kịch của Lưu Quang Vũ, “lửa” gắn với hình ảnh trái tim và tượng trưng cho tình yêu, cho lòng tin và lòng tốt ở đời (các vở *Trái tim trong trắng*, *Người tốt nhà số 5*, *Muối mặn đời em*, *Ngôi sao màu lá xanh*). Một nét nghĩa khác về lửa, đó là sự sống mạnh mẽ bất diệt, được thể hiện qua các chi tiết trong hai vở *Ngôi sao màu lá xanh* và *Nguồn sáng trong đời*.

➤ Biểu tượng “mảnh vườn”

Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, vườn là biểu tượng của thiên đường trên mặt đất. Các khu vườn của La Mã cổ đại là những “ký ức về một thiên đường đã đánh mất”, vườn ở Viễn Đông là “thế giới thu nhỏ” nhưng cũng là tự nhiên được khôi phục trong trạng thái nguyên sơ của nó, là sự gợi mời khôi phục bản tính nguyên sơ của con người [1, tr.1004]. Vườn còn là biểu tượng của sức sinh sản mãi mãi tái sinh. Trong một nét nghĩa gần gũi, vườn còn mang ý nghĩa là sự dịu mát, bóng râm, ẩn mình [1, tr.1005].

“Vườn” là hình ảnh quen thuộc trong sáng tác của Lưu Quang Vũ. Độc giả yêu thơ ông hẳn đã từng đặc biệt ấn tượng với những miêu tả về một “*Vườn trong phố*” - nơi bày ong đi kiếm mật “*vào vườn rồi ong chẳng nhớ lối ra*”, “*nơi động gió trời xa/ Hoa tím chim kêu bàng thừa lá nắng/ Con nhện đi về giăng tơ trắng/ Trái tròn căng mạp nhựa sinh sôi*”; đi vào các vở kịch của Lưu Quang Vũ, vườn vẫn giữ nguyên nét nghĩa biểu tượng nhất quán: *Vườn là không gian căng tràn sự sống, là thế giới thanh sạch, dịu mát và yên bình*.

Ấn tượng mạnh mẽ và nổi bật nhất, có lẽ, đến từ hình ảnh mảnh vườn xanh mướt, trong trẻo và thi vị trong *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Mảnh vườn của ông Trương Ba

không phải được miêu tả như “môi trường làm việc” của “nghề làm vườn”, xa hơn, nó tượng trưng cho vị chủ nhân già kia: bình dị, thanh sạch, thom thảo. Hình ảnh “mảnh vườn” hiện lên vào những thời khắc bản lề của cuộc đời Trương Ba: Khi sắp chết “lần đầu”, những hình ảnh cuối cùng thấm vào mắt, thể hiện sự lưu luyến nhân gian của ông Trương Ba là hình ảnh mảnh vườn; Khu vườn cũng là nơi chôn cất những dự định ăm ắp khi ông thêm một lần sống lại; Khu vườn cũng là nơi chôn cất ông dưới thân xác anh hàng thịt “lúc ông chiết cây cam, bàn tay giết lợn của ông làm gãy tiết mấy cái chồi non, chân ông to bè như cái xèng, giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm!” [4, tr.67]; Kết thúc bi kịch “mượn xác”, hồn ông Trương Ba được “giải thoát” hòa cùng “vườn cây rung rinh ánh sáng”, “giữa màu xanh cây vườn”, “trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu”.

Hình ảnh về khu vườn cũng gắn liền với những mộng tưởng của Mây về buổi hẹn hò với Hiệp trong *Người tốt nhà số 5*. Lời hứa cùng vợ về quê ngoại “xem những *khu vườn*” cũng là lời của Toàn trước khi bước vào cuộc phẫu thuật đầy rủi ro. Và ít phút trước khi tiến hành ca phẫu thuật quyết định sự sống chết của mình, Toàn muốn “đi dạo ngoài *vườn*” lần cuối. Trong sáu lần hình ảnh “khu vườn” xuất hiện trong vở kịch *Nguồn sáng trong đời*, có lẽ, đó là hai lần mà tính biểu tượng của khu vườn được khắc họa nổi bật và ám ảnh nhất. Khu vườn lúc này vừa là không gian hạnh phúc, vừa như một không gian của chiêm nghiệm và thanh tẩy mà ở đó, người ta sẽ tìm thấy sự bình yên trong tâm hồn để sẵn sàng đón nhận những bất trắc có thể xảy đến.

➤ **Biểu tượng “giấc mơ”**

“Giấc mơ” vốn là một hiện tượng tâm lý của con người xảy ra trong lúc ngủ và được cấu thành bởi một loạt hình ảnh diễn ra liên tục hoặc đứt đoạn. Từ lâu, giấc mơ đã trở thành đối tượng nghiên cứu của phân tâm học, tâm lý học cũng như của nhiều ngành khoa học khác, và trong mỗi lĩnh vực như thế, giấc mơ lại được soi chiếu dưới nhiều góc độ khác nhau. Nói một cách hình ảnh, giấc mơ là “biểu tượng của cuộc phiêu lưu cá thể được cắt sâu vào trong tâm khảm đến nỗi nó vượt khỏi vòng cương tỏa của nguồn sáng tạo ra nó, chiêm mộng hiện ra với chúng ta như là biểu hiện bí mật nhất và trơ trẽn nhất của chính chúng ta” [1, tr.164]. Là một biểu tượng được chuộng dùng trong văn học, *giấc mơ* là kết tinh của vô thức, tiềm thức, thể hiện bằng hành động tiềm thức và siêu nghiệm của con người trong ngôn ngữ đa nghĩa, là chất liệu đặc biệt chứa nhiều năng lực huyền dụ, vẫy gọi những tiếp cận, giải mã riêng. Biểu tượng giấc mơ mang nhiều nét nghĩa: Đó là biểu tượng về sự mở rộng không gian sống, về những dự cảm tương lai hay đơn giản chỉ là sự lặp lại của những kí ức, ám ảnh đời thường. Trong mối liên hệ với trục thời gian tuyến tính, giấc mơ còn là sự hồi tưởng về quá khứ đã qua hoặc sự thỏa mãn những ước mong về hạnh phúc sẽ đến. Cánh cửa giấc mơ, rõ ràng, giúp khai mở nhiều chiều không - thời gian mới, giúp chúng ta khám phá thế giới bí ẩn của tâm hồn con người.

Giấc mơ trong kịch Lưu Quang Vũ khi thì biểu tượng cho những khát vọng về một tương lai hạnh phúc: hạnh phúc trong tình yêu, trong sự nghiệp (*Hoa cúc xanh trên đầm lầy, Tin ở hoa hồng, Bệnh sĩ, Lời nói dối cuối cùng, Người tốt nhà số 5...*), khi lại thể hiện những hoài niệm về một quá khứ hạnh phúc đã qua (*Nếu anh không đốt lửa...*).

2.3. Biểu tượng *ánh sáng* và *bóng tối* trong kịch Lưu Quang Vũ

Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, “ánh sáng” là biểu tượng của nhận thức, giác ngộ, trí tuệ, sự can thiệp của các thần linh trên trời. Trong kinh Cựu Ước, ánh sáng luôn tượng trưng cho sự sống, sự cứu rỗi, hạnh phúc còn “bóng tối”, ngược lại, là biểu tượng của điều ác, của bất hạnh, trừng phạt, sa đọa và cái chết. Văn hóa phương Đông thường coi ánh sáng là dương trong thể đối lập với bóng tối là âm. Trong quá trình xem xét, ánh sáng được liên hệ với bóng tối để tượng trưng cho những giá trị bổ sung hoặc thay phiên nhau trong một quá trình biến đổi. Quy luật này được xác minh trong những hình ảnh của Trung Hoa cổ xưa, cũng như của nhiều nền văn minh khác. Ý nghĩa của nó là: cũng như trong đời người ở mọi cấp độ, một thời đại đen tối sẽ được nối tiếp, trên mọi bình diện vũ trụ, bằng một thời đại sáng láng, trong sạch được phục hưng. Ý nghĩa của biểu trưng thoát ra khỏi bóng tối ấy được lập lại trong các nghi thức thụ pháp, cũng như trong các huyền thoại về cái chết, về tấn kịch sinh trưởng của thực vật (hạt giống được vùi trong đất - bóng tối - và từ đó mọc ra một cây mới) hoặc ở quan niệm về các chu kỳ lịch sử [1, tr.11-13].

Trong sự phong phú của tiếng Việt, ánh sáng tồn tại dưới nhiều dạng thức: đóm sáng, tia sáng, vầng sáng, bình minh, mặt trời... và hệ thống những từ cùng trường nghĩa với bóng tối có thể kể đến như: bóng đêm, đêm... Trong văn chương, nhiều tác giả đã khai thác sự đối lập giữa ánh sáng và bóng tối để tạo ra những ẩn dụ nghệ thuật cho tác phẩm như *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, *Giã biệt bóng tối* của Tạ Duy Anh...

Với kịch Lưu Quang Vũ, ánh sáng và bóng tối không chỉ được miêu tả như những trạng thái của không gian, quan trọng hơn, nó là những tín hiệu thẩm mỹ đặc biệt làm nên phần tinh tế trong những triết lý sâu xa qua mỗi vở kịch của ông.

Nguồn sáng trong đời là vở kịch có sự xuất hiện nổi bật của các hình ảnh về ánh sáng và bóng tối. Với tần số xuất hiện dày đặc (“ánh sáng” xuất hiện 40 lần, “bóng tối” xuất hiện 20 lần), ánh sáng và bóng tối không chỉ là những biểu tượng mà trở thành những hình tượng nghệ thuật gây ám ảnh. Ánh sáng lúc này vừa đóng vai trò là *nguồn sáng của đôi mắt* vừa là *hiện thân của hy vọng, của lòng tốt và tình người*.

Một chiến sĩ bị mù trong chiến tranh nhưng không đầu hàng số phận, vẫn nỗ lực để trở thành một nhà điêu khắc có tên tuổi; một bác sĩ giỏi, nổi tiếng trong lĩnh vực chữa các bệnh về mắt; một kiến trúc sư xây dựng có năng lực và đầy ắp dự định, số phận đã đưa ba

con người ấy đến với nhau trong một tình huống éo le: trước khi chết, người kiến trúc sư mắc bệnh hiểm nghèo tình nguyện hiến tặng đôi mắt của mình cho người nghệ sĩ và vị bác sĩ kia là người thực hiện ca phẫu thuật. “Đây lùi *bóng tối*, đem lại *ánh sáng* cho người bệnh, đó là công việc của chúng tôi” [5, tr.36] - vị bác sĩ tên Thành đã nói về công việc của mình như thế. Và để đáp lại lời anh, Điển - một bác sĩ chuyên chữa những căn bệnh hiểm nghèo đã chia sẻ thêm: “Còn công việc của chúng tôi, cái *bóng tối* mà chúng tôi phải chiến đấu để chống lại, mới thật là *bóng tối* của một đêm dài vô tận – đó là cái chết” [5, tr.36]. Cảm động trước nghĩa cử cao đẹp của người kiến trúc sư sau rất nhiều nỗ lực đi xin giác mạc của những người mới chết nhưng không thành, Thành đau xót thấy rằng: “Cuộc sống này... Sự thành công của người này lại phải bắt đầu từ thất bại của người khác, *ánh sáng* cho người này lại phải ở liền sau *bóng tối* vĩnh viễn của người khác” [5, tr.55]. Ở một góc nhìn khác, phát biểu của Điển giúp chúng ta nhận ra rằng: “Có sao đâu, như trong cuộc chạy tiếp sức: những con người truyền *ánh sáng* lại cho nhau, trao *ánh sáng* cho nhau. Điều đó thật đẹp đẽ” [5, tr.55]. Nguồn sáng đã được trao truyền lại từ Toàn sang Lê Chí, đôi mắt quý giá kia đã không nhầm lại cùng với vị chủ nhân xấu số của nó mà tiếp tục thấu nhận ánh sáng và tỏa rạng, như lòng tốt ở đời.

“Đôi mắt” trong tương quan với biểu tượng ánh sáng còn mang một nét nghĩa thứ hai trong truyện, đó là việc nhìn nhận năng lực sáng tạo nghệ thuật của người nghệ sĩ chân chính: trước khi sáng mắt, người ta tung hô tài năng của Lê Chí phần nhiều theo tiêu chuẩn về một “tài năng khuyết thiếu” với sự ưu ái, cảm phục trước nghị lực của một thương binh nhiều hơn là năng lực sáng tạo, nhưng khi đã nhìn lại được, Lê Chí phải đấu tranh với chính mình để sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật đúng nghĩa.

Bên cạnh nét nghĩa gần gũi xuất phát từ trong bản chất, ánh sáng còn được Lưu Quang Vũ khai thác ở ý nghĩa về *sự giác ngộ, thức tỉnh*. Đó là “đốm sáng” xuất hiện trong tình huống ông Trương Ba mang thể xác anh hàng thịt và đang dần khuất phục trước sự quyền rũ của chị vợ anh ta.

Bữa ấy, sau khi đã thạo dần kỹ thuật chọc tiết, pha thịt của nghề giết lợn, cũng đã xoi bát tiết canh với đĩa hành sống, uống chút rượu ngon, ông Trương Ba có một đoạn đối thoại rất chân thành với chị vợ anh hàng thịt. Trước những lời gan ruột của chị, hồn Trương Ba trong cái thân xác thô phàm dần xuôi theo những ham muốn bản năng. Nhưng ngay khi ấy, như sự tỉnh sau phút mê muội, ông thẳng thốt nhận ra: “Cái *đốm sáng* mong manh nào trong ta vừa vụt lóe lên? Với linh hồn yếu ớt của ta, hãy trở lại với ta, Trương Ba! Ta là Trương Ba...” [4, tr.57]. Như thế, trong giây phút mà bản năng chuẩn bị lấn lướt, phần xác đang trên đà thắng thế trước những kháng cự yếu ớt của phần hồn, ông Trương Ba đã thức tỉnh, nhớ ra mình vẫn là Trương Ba, mình phải là Trương Ba.

Một nét nghĩa khác của ánh sáng được Lưu Quang Vũ khai thác, đó là sự biểu đạt của *hy vọng*, của *tương lai với những điều tốt đẹp*.

Vở *Người tốt nhà số 5* mở đầu và kết thúc với cảnh *trời sáng dần*, Hiệp và Mây đi bộ trên đường, nhiều người ủa ra đường, cùng với đó là bài hát:

“Anh đã đi cùng em
Một chặng đường trong đêm
Ôi con đường thân quen
Với vầng trăng *tỏa sáng*” [5, tr.2]

Nếu cảnh trời sáng dần ở đoạn mở đầu vở kịch gắn liền với hình ảnh đôi trai gái sánh bước nhau trên đường, ấp ủ những ấn tượng tốt đẹp về nhau, hứa hẹn một chuyện tình đẹp, lãng mạn và thơ mộng thì cảnh khép lại vở kịch, cũng với hình ảnh đôi trai gái kia, sau rất nhiều hiểu lầm, nghi kỵ, trắc trở họ vẫn sánh bước bên nhau trên đường, hướng về phía mặt trời trong ánh bình minh đang tỏa rạng.

Trở lại với hình ảnh bóng đêm, như đã phân tích ở trên (với dẫn chứng trong vở *Nguồn sáng trong đời*), bóng đêm được Lưu Quang Vũ miêu tả như sự *tăm tối và cái chết*. Sự chuyển đổi thời gian từ chiều sang tối với hình ảnh “ánh nắng tắt dần” cũng là hành trình của con người từ cõi sinh sang cõi tử, đó là trường hợp cái chết của ông Trương Ba.

Trong vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, ông Trương Ba bị chết hai lần, lần đầu là chết phần xác, lần sau là chết cả phần hồn, “chết hẳn”. Và cả hai lần ra đi ấy của ông đều được tác giả miêu tả vào thời điểm ngày tàn. Ở lần thứ nhất, ấy là khi “Vừa mới nắng to thế mà *chiều đã tắt dần trên rặng tre*” (lời ông Trương Ba) [4, tr.23]. Và lần hai: “Đã đến lúc rồi ư? Sao nhanh thế, ông Đế Thích? Khoan! Khoan đã! Cho tôi một lát nữa thôi!... Không kịp nữa rồi! *Mặt trời đã lặn... Sao tắt cả bóng tối sầm?*” [4, tr.78]. Cuối ngày là thời khắc chuyển giao giữa ngày sang đêm, ánh sáng nhường chỗ cho bóng tối. Lựa chọn thời điểm ấy để miêu tả những tình huống nhân vật lia đời là dụng ý nghệ thuật của tác giả, và vì thế, “bóng đêm” bộc lộ những nét nghĩa biểu tượng của mình.

Ở một vở khác, bóng đêm gắn với *trắc trở, khó khăn*, đó là “*Muối mặn đời em*”. Hình dung về cuộc đời khi bị tình phụ trong lúc đang mang thai và phải đi ở nhờ, Lan thấy mất phương hướng, mất niềm tin và hy vọng về tương lai của mình: “*Khổ đau vẫn phải sống trên đời/ Lẽ nào trong vực không còn ai giúp mình/ Ôn người lạc bước sa chân/ Còn bao ngày tháng tốt lành chờ em/ Phải đâu người sống trong đêm/ Qua mưa biển, lại êm đềm gương soi*” [5, tr.13].

Kịch Lưu Quang Vũ có một hệ thống các biểu tượng bổ sung và soi chiếu lẫn nhau: cặp biểu tượng ánh sáng - bóng tối; biểu tượng lửa, mảnh vườn và biểu tượng giấc mơ. Một vài trong số những biểu tượng này chúng ta đã gặp trong thơ (bóng tối, lửa, mảnh vườn), một số khác thì không nhưng đều thể hiện sự nhất quán trong tư duy nghệ thuật của Lưu Quang Vũ và là những tín hiệu thẩm mỹ độc đáo trong các sáng tác của người nghệ sĩ tài hoa này.

3. KẾT LUẬN

Ngô Thảo - nhà nghiên cứu sân khấu đồng thời là một người bạn thân thiết của Lưu Quang Vũ đã từng nhận xét rằng: “Điều mà nhà đạo diễn có kinh nghiệm thích và quý ở

Vũ, đó là trong kịch, anh luôn có những chi tiết đa nghĩa, đạo diễn muốn nhấn mạnh, cắt nghĩa về phía nào cũng có lý” [3, tr.142]. Có được những phẩm chất đó, phần nhiều bởi Lưu Quang Vũ có ý thức xây dựng những biểu tượng nghệ thuật độc đáo trên cơ sở những biểu tượng văn hóa vốn phổ biến, cùng với đó là việc tạo ra một số motif vay mượn từ dân gian theo hướng “chuyện cũ viết lại” và xây dựng một hệ thống lời thoại đa nghĩa, thâm thúy nhưng cũng mềm mại chất thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (Người dịch: Phạm Vĩnh Cư (chủ biên)), - Nxb Đà Nẵng.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2013), *Từ điển thuật ngữ văn học* (tái bản lần 2), -Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lưu Khánh Thơ (sưu tầm và biên soạn) (2001), *Lưu Quang Vũ – tài năng và lao động nghệ thuật*, - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Lưu Quang Vũ (2013), *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Tuyển kịch), - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Một số kịch bản viết tay của cố tác giả do gia đình cung cấp.

LIGHT AND DARKNESS – THE SPECIAL ARTISTIC SYMBOL IN LUU QUANG VU’S PLAYS

Abstract: *Symbol - an important term has used and become the object of study in many fields of humanities and social sciences. The study of symbols in literary works contributes to the discovery and confirmation of the special aesthetic and artistic thinking of the writers. Luu Quang Vu's screenplays have a system of symbols in which the most prominent symbols are "light" and "darkness". This article analyzes the symbolic couple, thereby asserting their value in expressing the author's artistic intentions.*

Keywords: *Luu Quang Vu, drama, symbol, light, darkness*

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC CUỘC HÔN NHÂN KHÁC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Vũ Văn Đạt¹

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt: Việc tín đồ Công giáo kết hôn với tín đồ tôn giáo khác là điều không còn xa lạ. Tuy nhiên, điều này gần như không được khuyến khích, nếu có thì trở thành mối bận tâm, lo lắng chung cho cả hai phía. Thực tế, hôn nhân giữa người Công giáo và người tôn giáo khác gặp nhiều khó khăn bởi sự khác biệt giữa Công giáo và ngoài Công giáo trong vấn đề hôn nhân; bởi thái độ e dè của những người thân. Đời sống gia đình của họ đứng trước nguy cơ của sự xung đột giữa những niềm tin tôn giáo khác nhau và tương lai gia đình gặp nhiều bất trắc. Tuy nhiên, hạnh phúc có hay không, chính là ở tình yêu chân thành, sự cảm thông, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau chứ không chỉ vì lý do tôn giáo.

Từ khóa: Hôn nhân Công giáo, hôn nhân khác đạo, xung đột tôn giáo.

1. MỞ ĐẦU

Hôn nhân khác tôn giáo (hay hôn nhân khác đạo) là hôn nhân giữa hai người theo các tôn giáo khác nhau hoặc hôn nhân giữa một người theo tôn giáo và một người không theo tôn giáo. Trong một quốc gia đa tôn giáo như Việt Nam, mỗi người có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào đó, do đó, việc tín đồ tôn giáo này kết hôn với tín đồ tôn giáo khác là điều thường xảy ra trong xã hội. Tuy nhiên, theo như những gì mà người ta đang quan niệm, thì hôn nhân khác tôn giáo gần như không được khuyến khích, nếu có thì trở thành mối bận tâm, lo lắng chung cho cả hai phía. Vì thế trong dân gian mới có câu ca: “*Amen, lạy Đức Chúa Trời; Cầu cho bên đạo, bên đời lấy nhau*”. Trên thực tế, “bên cạnh tình yêu, niềm tin tôn giáo là một trong những yếu tố quan trọng đối với đời sống hôn nhân và gia đình, bởi vì tôn giáo không chỉ ảnh hưởng đến lối suy nghĩ, cách hành xử, mà còn ảnh hưởng đến những chọn lựa trước những vấn đề của cuộc sống, nhất là trong việc giáo dục con cái” [1, tr.39].

¹ Nhận bài ngày 15.5.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Vũ Văn Đạt; Email: vuvandat2007@gamil.com

Trong bài viết này, tác giả phân tích những thách thức đặt ra đối với các cuộc hôn nhân khác đạo, cụ thể ở đây là hôn nhân giữa người Công giáo và người ngoài Công giáo (dân gian hay gọi là người ngoại đạo). Bài viết kế thừa những nghiên cứu của tác giả (từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2017) về hôn nhân Công giáo tại giáo phận Bùi Chu, tỉnh Nam Định, trong đó phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng để hiểu được tâm tư, suy nghĩ của người dân.

2. NỘI DUNG

2.1. Những rào cản khi hai người khác đạo tiến tới hôn nhân

2.1.1. Sự khác biệt giữa Công giáo và ngoài Công giáo về hôn nhân

Khó khăn đầu tiên đặt ra đối với hôn nhân của những người Công giáo và người ngoại đạo là sự khác biệt giữa Công giáo và không Công giáo về vấn đề hôn nhân.

Khác biệt *thứ nhất* thể hiện ngay trong quan niệm về hôn nhân: Đối với người Công giáo, hôn nhân không chỉ mang tính xã hội - thể tục mà còn mang tính thánh thiêng. Hôn nhân là một bí tích mà Chúa Jesus đã thiết lập để kết hợp hai người người nam - nữ thành một gia đình và “thánh hóa tình nghĩa vợ chồng”; hôn nhân là một màu nhiệm lớn lao, biểu trưng cho sự kết hợp giữa Chúa Jesus và Hội Thánh, phản ánh tình yêu và sự trung thành của Thiên Chúa dành cho con người [1, tr.19-21].

Thứ hai, chính quan niệm rằng hôn nhân là một bí tích do Thiên Chúa thiết lập chứ không phải do con người, cho nên Công giáo quy định về sự “bất khả phân ly” qua câu Kinh Thánh “Sự gì Thiên Chúa đã kết hợp, loài người không được phân ly”, nghĩa là hai vợ chồng phải sống chung thủy với nhau đến trọn đời [1, tr.22, 26]. Quy định này của Giáo hội khác với pháp luật Việt Nam. Theo *Luật Hôn nhân và Gia đình*, vì một lý do chính đáng mà hai vợ chồng không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân thì tòa án sẽ quyết định cho họ ly dị.

Thứ ba, trong hôn nhân, Công giáo đặc biệt nhấn mạnh đến việc sinh con cái, coi đó là nghĩa vụ mà hai vợ chồng phải cộng tác với Chúa trong công trình tạo dựng của Ngài và đứa con đó phải được “giáo dục theo luật Chúa Ki-tô và Hội Thánh”. Do đó, mặc dù có khuyến khích sinh con có trách nhiệm, nhưng nhìn chung Giáo hội không bao giờ đưa ra quy định giới hạn về số con trong gia đình.

Thứ tư, về điều kiện để kết hôn thì ngoài những yêu cầu pháp lý của hôn nhân dân sự (như độ tuổi...), thì người Công giáo còn phải đảm bảo những quy định của Giáo luật như: Cả hai đều là người Công giáo; hai người chưa lãnh nhận Bí tích Hôn phối lần nào; phải trải qua lớp học Giáo lý Hôn nhân - Gia đình; không bị ngăn trở bởi luật tự nhiên hoặc luật Hội Thánh... [1, tr.26-31].

Thứ năm, trước khi tiến hành những lễ nghi cưới hỏi theo phong tục truyền thống, người Công giáo bắt buộc phải thực hiện nghi lễ Hôn phối tại nhà thờ.

2.1.2. Phản ứng của những người trong cuộc

Đa số mọi người nghĩ rằng hôn nhân là kết quả của một tình yêu, một mối quan hệ đặc biệt, tình nguyện và hợp pháp của cả hai người. Nhiều bạn trẻ quyết định đến với nhau trong khi thiếu sự thảo luận nghiêm túc về tôn giáo giữa hai người. Nguyên nhân là người ta chưa nhận thức được tầm quan trọng của tôn giáo trong cuộc sống gia đình hoặc cũng có thể vì sợ ảnh hưởng đến tình yêu mà cố tình né tránh.

“Trước khi cưới, chúng tôi cũng có bàn bạc với nhau về chuyện gia đình đôi bên, về đời sống kinh tế sau này nhưng ngại nói về chuyện tôn giáo. Bạn gái tôi không theo đạo. Tôi không muốn nảy sinh bất hòa. Lúc nào gần cưới rồi tính” (nam, 28 tuổi, người Công giáo, có người yêu ngoại đạo)

Tâm lý “không muốn nảy sinh bất hòa” và “lúc nào gần cưới rồi tính” khiến cho nhiều đôi bạn trẻ không có sự chuẩn bị chu đáo về tinh thần trước khi quyết định lấy nhau.

Ngay cả khi hai bạn đã có sự thảo luận và nhất trí với nhau về vấn đề tôn giáo thì để đi tiếp, các bạn cần vượt qua bức bức tường thành kiên cố được dựng lên bởi hai bên nội ngoại. Lấy người đồng đạo là tiêu chí đầu tiên và quan trọng nhất mà các cha mẹ Công giáo đặt ra đối với con cái mình. Một thực tế là, các bạn trẻ Công giáo thường vấp phải sự phản đối của phụ huynh khi có ý muốn kết hôn với người ngoại đạo. Mặc dù ngày nay giáo luật cho phép người Công giáo được kết hôn với người khác tôn giáo theo nguyên tắc đạo ai người đó giữ, nhưng việc này vẫn bị xem là “cấm kỵ” đối với đa số người Công giáo, nhất là ở các miền quê. Có nhiều lý do khiến họ lo lắng: *Thứ nhất*, những người Công giáo lớn tuổi luôn lo lắng về những thách thức đối với tương lai gia đình con cái họ khi kết hôn với người ngoại đạo; *thứ hai*, tâm lý sợ mất đạo, nhạt đạo khi con mình lấy người ngoại đạo, đó chẳng khác nào một canh bạc lớn; *thứ ba*, sợ “mất mặt” với họ hàng, làng xóm rằng gia đình mình không đạo đức, nề nếp.

Để “tự vệ” trước áp đặt này, thông thường những người có tôn giáo, tín ngưỡng khác, hoặc không tôn giáo cũng không nhân nhượng trong hôn nhân, nếu bên kia có những thái độ, hành vi không tôn trọng tôn giáo tín ngưỡng của mình. Trong một bộ phận người ngoại Công giáo hiện nay ít nhiều vẫn mang những mặc cảm nào đó với người Công giáo, nhất là cho rằng Công giáo không thờ cúng tổ tiên trong khi điều này chỉ còn là quá khứ. Người ta sợ con cái họ sẽ phải khổ sở vì những luật lệ của Công giáo. Đối với những người theo một tôn giáo khác, người ta cũng sợ mất đạo của họ.

Nói vậy để thấy, tương lai của đôi uyên ương lúc này được đặt cả trong tay những bậc làm cha mẹ - những tín đồ tôn giáo lâu năm. Vấn đề tôn giáo được người ta rất coi trọng,

đường như lần át các vấn đề khác. Tất nhiên, đôi bạn trẻ luôn tìm mọi cách để lay chuyển ý chí sắt đá của cha mẹ mình. Khi ấy sẽ có mấy trường hợp xảy ra: 1) Người yêu ngoại đạo đồng ý theo Công giáo, đôi bạn được làm lễ cưới ở nhà thờ; 2) Người yêu ngoại đạo không đồng ý theo Công giáo nhưng hai gia đình thống nhất được với nhau “đạo ai nấy giữ”; 3) Hai gia đình nghiêm cấm, hai bạn trẻ chia tay trong đau khổ. Tuy nhiên, cũng phải nói thêm rằng, trước đây “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, nhưng ngày nay, cha mẹ ngày càng ít có khả năng can thiệp vào chuyện việc hôn nhân của con cái. “Trời không chịu đất, đất phải chịu trời” là kết quả thường thấy của “cuộc chiến” giữa cha mẹ và con cái. Khi ấy, trường hợp thứ nhất là kết quả đáng mong đợi nhất mà “hai bên cùng có lợi”.

2.1.3. Những khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục, lễ nghi tôn giáo

Khi trường hợp may mắn nhất xảy ra, người yêu ngoại đạo đồng ý theo đạo Công giáo, thì họ phải hoàn tất thêm những thủ tục để được làm lễ cưới tại nhà thờ. Mà đối với người Công giáo, được làm lễ cưới ở nhà thờ là một điều vinh dự và thiêng liêng. Việc đầu tiên là người kia phải trải qua một lớp giáo lý dành cho người mới nhập đạo, gọi là giáo lý tân tòng. Song song với đó, hai người được học qua lớp giáo lý hôn nhân và gia đình; ở đó họ được dạy về giá trị, ý nghĩa của đời sống hôn nhân gia đình, về những bổn phận của vợ chồng, đặc biệt là việc sinh sản và giáo dục con cái... Đối với những người Công giáo, những tín điều giáo lý được truyền dạy từ nhỏ; còn đối với những người mới bước chân vào đạo, việc học giáo lý gặp không ít khó khăn: *“Em cũng rất hứng thú với việc học đạo. Chúng em được trang bị nhiều kiến thức về đời sống hôn nhân gia đình, cả việc tránh thai thế nào cho đúng. Nhưng vì là lần đầu tiếp xúc nên em thấy hơi khó, chắc em phải thêm thời gian mới hiểu được”* (nữ, 26 tuổi, đang học giáo lý tân tòng).

Thực ra, khi đồng ý theo Công giáo, người ngoại đạo không gặp bất kỳ khó khăn gì trừ việc phải học giáo lý Công giáo. Tuy nhiên, đây cũng chính là trở ngại đầu tiên khi các bạn trẻ nghĩ đến việc yêu và lấy một người có đạo.

2.2. Những thách thức trong đời sống hôn nhân - gia đình

2.2.1. Sự “va chạm” giữa các niềm tin tôn giáo trong đời sống gia đình

Thực tế, ban đầu một đôi nam nữ khác tôn giáo yêu nhau, họ ít bị chi phối nhiều bởi các yếu tố bên ngoài, song dần dà khi đi đến hôn nhân, các quan niệm từ gia đình và xã hội bắt đầu xâm chiếm và làm suy giảm những nhiệt tình hôn nhân ban đầu. Không ít người khi phải đối mặt với vấn đề hôn nhân khác tôn giáo thường tự an ủi “đạo nào cũng tốt, cũng dạy con người ăn ngay ở lành...”. Nhưng sau khi về chung sống với nhau thì mâu thuẫn niềm tin tôn giáo xuất hiện.

Về bản chất, tôn giáo cũng là một dạng ý thức hệ trong khi phần lớn cuộc chiến tranh trên thế giới này đều có nguyên nhân từ vấn đề xung đột ý thức hệ. Tác giả Samuel Huntington đã phân tích rất rõ điều này trong tác phẩm *Sự va chạm của các nền văn minh*. Cuộc sống gia đình cũng thế, khi tình đang hồng, cuộc sống đang êm ả thì các vấn đề tôn giáo dường như lắng xuống. Nhưng khi cuộc sống khó khăn, gánh nặng cơm áo gạo tiền đè nặng nên hai trái tim, hoặc khi phải giải quyết những công việc quan trọng của gia đình thì lúc này vấn đề khác biệt tôn giáo - chính là khác biệt về ý thức hệ - trở thành ngòi nổ cho nhiều cuộc xung đột trong gia đình, thậm chí gây nên cảnh tan đàn xẻ nghé. Thực tế, với những người theo tôn giáo, không ai muốn mình là người yếu thế trong niềm tin, nên cả hai đều muốn chứng tỏ rằng đạo của mình là tốt. Càng là tín đồ nhiệt thành thì họ càng khó chấp nhận về quan niệm sống hay những điều chân lý của tôn giáo khác. Đó cũng là điều hết sức bình thường trong tâm lý của một người được học và thực hành giáo lý tôn giáo.

Điều thứ hai, đạo Công giáo có rất nhiều cấm kỵ, nhất là cấm thờ cúng những thần thánh ngoài Công giáo như thần tài, thổ công, thổ địa... và tín đồ của họ thường tuân thủ nghiêm ngặt những điều này. Nhưng người vợ/ chồng không Công giáo của họ thì không có chung cảm thức như vậy. Người Việt vốn dĩ là đa thần, “đất có thổ công, sông có hà bá”, cho nên hàng tháng, hàng năm vào những ngày mùng một, ngày rằm... người ta thường có tục cúng bái, lễ tế các vị thần ấy. Nhất là khi gia đình có chuyện đại sự như làm nhà, cưới xin, ma chay thì các tín ngưỡng dân gian càng có dịp bùng nổ. Trong những dịp ấy, nếu vợ chồng không thỏa thuận được với nhau thì rất dễ xảy ra cãi vã, công việc đổ bể. Trong thực tế có rất nhiều gia đình bất hòa chỉ vì chuyện có làm mâm cúng khi động thổ làm nhà hay không. Gia đình anh Dương chuẩn bị làm nhà, chị vợ vốn là người trở lại đạo; với niềm tin dân gian, chị dự định hôm động thổ sẽ làm mâm cúng; biết tin đó bố anh Dương ở quê nói với mẹ anh với thái độ không vừa lòng: “*Bà gọi điện bảo nó đừng có mời thầy về cúng bái gì. Nếu mà cúng bái là tôi không lên đâu*”. Như thế, rõ ràng xung đột lúc này không còn là giữa những cá nhân mà là giữa những niềm tin tôn giáo khác nhau. Điều này chắc chắn không xảy ra khi hai người có chung niềm tin.

2.2.2. Khó khăn trong việc chọn lựa niềm tin cho con cái

Như trên đã đề cập, hôn nhân Công giáo rất đề cao việc sinh sản và giáo dục con cái. Cho dù có thể chấp nhận “đạo ai người đó giữ”, nhưng luật đạo bắt buộc con cái trong cuộc hôn nhân phải theo đạo Công giáo, và phải được học hành giáo lý, giáo luật của đạo Công giáo từ nhỏ. Nhưng con là con chung chứ không của riêng ai. Ai mộ đạo thì cũng muốn con mình theo đạo truyền thống của ông bà cha mẹ mình, phải tranh thủ hưởng đạo cho con ngay từ nhỏ. Khi ấy, việc quyết định cho con theo tôn giáo nào là vấn đề hệ trọng.

Nếu người Công giáo không kéo con về phía mình được thì không tránh khỏi day dứt lương tâm; đó là chưa kể đến sức ép từ phía hai bên gia đình nội ngoại.

Quyết định của cha mẹ cũng ảnh hưởng đến việc thực hành tôn giáo của con cái. Một khảo sát năm 2006 tại Mỹ cho thấy, hôn nhân khác đạo cũng gây hậu quả đối với trẻ em: 37% trẻ em được cha mẹ khác tôn giáo nuôi dưỡng đưa đi tham dự nghi lễ tôn giáo hằng tuần so với 42% những trẻ có cha mẹ cùng tôn giáo nuôi dạy [2]. Điều đó cho thấy, nếu cha mẹ có cùng niềm tin tôn giáo thì trẻ được thực hành đức tin của chúng nhiều hơn.

2.2.3. Những khó khăn trong việc thực hành niềm tin tôn giáo

Đối với nhiều bạn trẻ Công giáo, nhất là cha mẹ họ, việc kết hôn với một người ngoại đạo là một canh bạc lớn đánh đổi cả niềm tin của cha ông. Người Công giáo dễ có nguy cơ đổi mặt nhiều trạng thái tâm lý tiêu cực như day dứt lương tâm, dễ trở nên nguội lạnh về niềm tin và đi đến bỏ đạo... Điều này càng dễ xảy ra đối với những cô gái Công giáo lấy chồng ngoại đạo. Dân gian có câu *“Thuyền theo lái, gái theo chồng”* nên họ có giữ được niềm tin của mình hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Thứ nhất, việc ở chung hay ở riêng với gia đình chồng ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin tôn giáo của cô gái. Khi ấy, việc thực hành niềm tin tôn giáo của người đi làm dâu phụ thuộc lớn vào lối sống và sự cởi mở của từng gia đình nhà chồng. Thực sự, người làm dâu trong nhà (nhất là dâu cả) không thể đứng ngoài công việc giỗ chạp, cúng lễ của gia đình chồng; do đó cô gái rất dễ bị “cải đạo”. Thứ hai, phụ thuộc vào sự độc lập về tài chính cũng như sự khẳng định vị thế của người nữ trong gia đình. Thứ ba, phụ thuộc rất nhiều vào người bạn đời của họ. Nếu người bạn đời chia sẻ niềm tin với họ thì họ sẽ có cơ hội đi lễ, nhà thờ; ngược lại nếu người kia ngăn cản hay đơn giản tỏ thái độ không hài lòng thì để được thuận hòa, nhiều người đã đơn giản dừng việc thực hành các nghi thức trong tôn giáo của họ.

Trong cuốn sách có tựa đề *Đến lúc Đức tin thực hiện phần của chúng ta: Hôn nhân khác đạo biến đổi nước Mỹ như thế nào* (Báo Đại học Oxford), tác giả Naomi Schaefer Riley đã nghiên cứu những ảnh hưởng mà hôn nhân khác tôn giáo gây ra, cả về hôn nhân và thực hành tôn giáo. Bà chỉ ra rằng: “Thực vậy, những người kết hôn với người ngoài tôn giáo của họ có chiều hướng xem nhẹ tôn giáo hoặc hoàn toàn đánh mất đức tin của mình” [2].

Ngoài ra, việc người bạn đời của tín đồ Công giáo có thực hiện đúng những những cam kết khi nhập đạo hay không cũng là một vấn đề. Nhiều người Công giáo thường xuyên phàn nàn về việc người bạn đời của họ sau khi cưới thì không còn cầu nguyện, không đi lễ nữa hoặc nếu có đi lễ thì cũng chỉ cho có lệ để vừa lòng bạn đời mình. Một chị chia sẻ: *“Cứ mỗi lần nhắc đến vấn đề tôn giáo là chúng tôi lại giận nhau, tôi yêu cầu anh ấy theo đạo nghiêm túc, anh ấy trả lời: nếu anh theo mà miễn cưỡng như vậy thì không thật lòng.*

Hiện nay nếu không nhắc đến vấn đề tôn giáo thì chúng tôi rất hạnh phúc, nhưng cứ nhắc đến lại giận nhau mấy ngày nên nhiều khi tôi muốn buông xuôi mọi chuyện...” (nữ, 32 tuổi, người Công giáo, có chồng là người trở lại đạo). Về vấn đề này, trong dân gian vẫn loan truyền câu ca: “*Sắp mình lấy Chúa Ba Ngôi; Tôi lấy được vợ, tôi thôi nhà thờ*” để chê bai những người theo đạo chỉ để lấy được vợ/chồng chứ không phải vì niềm tin.

2.3. Tương lai của một gia đình đa tôn giáo

Dựa trên nhiều khảo sát và thăm vấn khác nhau, tác giả Riley lưu ý rằng, mặt tích cực của hôn nhân khác đạo chính là những tín ngưỡng và các nhóm di dân khác nhau trở thành một phần của xã hội Mỹ, góp phần làm phong phú nền văn hóa. Về mặt tiêu cực, những dữ liệu bà tìm được chỉ ra rằng hôn nhân khác đạo thường không được hạnh phúc lắm và cũng kém ổn định hơn [2].

Cũng trong tác phẩm của mình, tác giả Riley kết luận rằng các cuộc hôn nhân khác tôn giáo có nhiều nguy cơ hơn dẫn đến ly hôn. Trong khi người Công giáo bị ràng buộc bởi sự “bất khả phân ly” trong hôn nhân thì người ngoài Công giáo có thái độ thoáng hơn nhiều. Một khảo sát năm 2001 với 35.000 người trả lời cho thấy rằng những người có cuộc hôn nhân khác tôn giáo có nguy cơ ly dị hoặc chia tay cao gấp 3 lần so với những người có cuộc hôn nhân cùng tôn giáo [2]. Không ai muốn và cũng không ai không đau khổ khi hôn nhân tan vỡ, nhưng trong nhiều trường hợp, người Công giáo sẽ chịu nhiều thiệt thòi hơn bởi theo luật Công giáo, họ không thể cưới người khác, trừ khi họ không màng đến những quy định của Giáo hội. Vậy nên, khả năng hòa hợp các thành viên trong một gia đình đa tôn giáo cũng rất cần quan tâm, tính đến trong bối cảnh cuộc đấu tranh vì nhân quyền, vì sự tiến bộ xã hội đang phát triển mạnh mẽ hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Niềm tin tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến khả năng kết hôn giữa những người khác đạo và có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống hôn nhân và gia đình của họ. Thế nên trong nhiều vùng giáo miền Bắc hiện nay vẫn truyền câu ca như lời than thở của những đôi lứa yêu nhau nhưng bị ngăn trở vì đạo: “*Bao giờ Đức Phật Thích Ca / Lấy được Đức Bà mà đặt yêu em*”. Nói như thế không có nghĩa là những người khác đạo lấy nhau sẽ là thảm họa. Công giáo ngày nay đã có nhiều điểm cởi mở hơn trong hôn nhân. Việc bắt buộc theo đạo đã chuyển sang trạng thái là khuyến khích, đồng thời cho phép những cuộc hôn nhân được thực hiện theo hướng “đạo ai người nấy giữ”. Tuy nhiên, vẫn có những ràng buộc rất chặt chẽ bắt buộc phải thực hiện mà các bạn trẻ cần biết rõ để có những thỏa thuận thống nhất tránh việc tranh cãi sau này.

Cần nói thêm rằng, trên thực tế có rất nhiều trường hợp sau khi trở thành người Công giáo, người chồng cùng vợ sốt sắng sống tốt đời, đẹp đạo và tạo lập một gia đình hạnh phúc. Họ cảm nghiệm được điều mà mình tìm kiếm và hạnh phúc với chọn lựa của mình. Bên cạnh đó, cũng không ít người có cùng tôn giáo nhưng cuộc sống gia đình vẫn như “địa ngục trần gian”. Có thể nói, thiếu tôn trọng niềm tin của nhau, không điều hòa được mâu thuẫn là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến đổ vỡ hôn nhân chứ không chỉ vì lý do khác đạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban Giáo lý - Đức tin, Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo lý Hôn nhân & Gia đình*, in tại Thành phố Hồ Chí Minh, lưu hành nội bộ.
2. Vũ Văn Kích, “Hậu quả của việc kết hôn khác tôn giáo”, <http://www.songtinmungtinhyeu.org/index.php?open=contents&id=2804>, truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2017.

CHALLENGES OF INTER-RELIGIOUS MARRIAGES IN VIET NAM NOWADAYS

Abstract: *Marriages between Catholics and other religious followers are quite common today. However, this is not recommended, if any, becomes a common concern for both sides. In fact, marriages between Catholics and other religious people are difficult because of differences between Catholic and non-Catholic in the issue of marriage; because opposition of relatives. Their family life is at risk of conflict between different religious beliefs and the family's future is uncertain. Happiness, however, is in sincere love, sympathy, understanding and respect for one another, not just for religious reasons.*

Keywords: *Catholic marriage, inter-religious marriage, religious conflict.*

KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ LIÊN HỆ THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

Lê Hồng Hạnh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Kinh nghiệm đào tạo giáo viên, đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại các nước phát triển là một trong những nội dung được quan tâm tại hàng loạt hội thảo khoa học các cấp tại Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo và hội nhập quốc tế. Bài báo đề cập đến kinh nghiệm xây dựng, lựa chọn mô hình đào tạo, chương trình và phương thức tổ chức thực hiện, quản lý chất lượng đào tạo giáo viên, đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên của một số nước trên thế giới; từ đó đề xuất một số bài học kinh nghiệm có thể vận dụng nhằm nâng cao hiệu quả của công tác này ở Việt Nam.

Từ khóa: Đào tạo giáo viên, đào tạo nghiệp vụ sư phạm, năng lực nghiệp vụ sư phạm.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề đào tạo giáo viên, đào tạo nghiệp vụ sư phạm (NVSP) cho đội ngũ giáo viên nhằm đáp ứng mục tiêu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo và hội nhập quốc tế là một trong những nội dung được quan tâm hàng đầu tại hàng loạt hội thảo các cấp tại Việt Nam những năm gần đây. Để trở thành giáo viên, mỗi sinh viên phải được đào tạo theo chương trình đào tạo giáo viên trong các cơ sở đào tạo giáo viên. Ở các quốc gia có nền giáo dục phát triển như Mỹ, Úc, Cộng hòa liên bang Đức, Hàn Quốc, Singapore... chương trình đào tạo giáo viên được đặc biệt chú trọng và triển khai theo một quy trình hết sức nghiêm ngặt. Nghiên cứu kinh nghiệm đào tạo giáo viên, đào tạo NVSP cho giáo viên từ các quốc gia này để có thể áp dụng linh hoạt, sáng tạo, có hiệu quả vào việc đào tạo giáo viên ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là rất cần thiết.

¹ Nhận bài ngày 11.5.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Lê Hồng Hạnh; Email: lhhanh@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Kinh nghiệm đào tạo giáo viên và nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên của Hoa Kỳ

Hệ thống đào tạo giáo viên ở mỗi tiểu bang của Hoa Kỳ khác nhau và linh hoạt sử dụng các chương trình đào tạo mà họ cho là phù hợp. Mỗi cơ sở đào tạo giáo viên đều có chương trình đào tạo của riêng mình. Điểm chung nhất trong hệ thống đào tạo giáo viên này là sự phối hợp, liên kết chặt chẽ trong công tác tổ chức, quản lý, đào tạo, kiểm tra đánh giá... giữa chính quyền, địa phương, các cơ sở đào tạo giáo viên và các trường đại học, cao đẳng khác.

Mô hình đào tạo giáo viên ở Mỹ cũng khá đa dạng. Có mô hình đào tạo song song cho giáo viên phổ thông; mô hình đào tạo song song và cả nối tiếp cho giáo viên các trường dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp. Các khóa học tích hợp về chuyên ngành và NVSP có thời gian 4 hoặc 5 năm, bao gồm cả thực hành giảng dạy. Chương trình đào tạo 5 năm được đánh giá là phù hợp và tốt hơn.

Mục tiêu, chương trình đào tạo của các trường sư phạm hướng tới việc giáo dục toàn diện cả về chuyên ngành và NVSP cho đội ngũ giáo viên tương lai. Chức năng của chúng là nhằm tích hợp tri thức đại cương và chuyên ngành sư phạm thông qua các môn học chuyên ngành và các môn học về nghệ thuật giảng dạy. Mỗi chương trình đào tạo gồm 03 phần chính: Giáo dục đại cương, NVSP, chuyên ngành.

Việc quản lý, đánh giá chất lượng đào tạo (khả năng chuyên môn của giáo viên) được thực hiện qua một bài kiểm tra cụ thể hoặc học qua chương trình đào tạo được Ủy ban kiểm định chất lượng giáo viên phê duyệt. Tại California, chính quyền bang hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho giáo viên trong quá trình tập sự để tham dự kỳ thi cấp phép giảng dạy cho giáo viên. Bồi dưỡng giáo viên ở Mỹ do các bang, trường thực hiện. Lương giáo viên do các trường tự quyết định, thang lương tính cả theo trình độ và số năm công tác.

Như vậy, có thể thấy đào tạo giáo viên tại Mỹ có một số đặc điểm chú ý: Quản lý đào tạo bồi dưỡng giáo viên được đặt trong mối liên hệ giữa các bên liên quan trong bối cảnh thực tiễn của cộng đồng, xã hội.

2.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia châu Âu

Về hệ thống và mô hình đào tạo giáo viên ở CHLB Đức, theo TS.Nguyễn Văn Cường, trường ĐH Posdam, Bộ Giáo dục Văn hóa chịu trách nhiệm về đội ngũ giáo viên, các trường và địa phương chịu trách nhiệm về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Tại Đức,

các bang đều có chuẩn đào tạo giáo viên. Chuẩn gồm 4 lĩnh vực năng lực là dạy học, giáo dục, đánh giá, đổi mới và phát triển.

Trước đây, giáo viên Đức được đào tạo trong các trường Đại học Sư phạm, nhưng sau năm 2000, giáo viên được đào tạo trong các trường đại học đa ngành và thực hiện theo tiêu chuẩn châu Âu. Đức áp dụng mô hình đào tạo song song cho giáo viên phổ thông; mô hình đào tạo nối tiếp cho giáo viên các trường dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp.

Về chương trình đào tạo, từ chương trình khung do bang quy định, các trường tự xây dựng chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo giáo viên phổ thông của Đức được tiến hành theo hai bậc rõ ràng, cụ thể cho cả trình độ cử nhân và thạc sĩ, trong đó cử nhân phải học 6 - 8 học kỳ, thạc sĩ 2 - 4 học kỳ. Chương trình đào tạo được mô đun hóa đưa vào hệ thống tín chỉ. Ở Đức, các kỳ thực tập trong giai đoạn đào tạo cử nhân bao gồm 03 tuần thực tập định hướng; 03 tuần thực tập trong lĩnh vực thực hành sư phạm - tâm lý học; các nội dung thực tập thường xuyên, hàng ngày về lý luận dạy học chuyên ngành. Các kỳ thực tập trong giai đoạn thạc sĩ gồm 01 tuần thực tập chẩn đoán tâm lý, 04 tháng thực tập tại trường phổ thông.

Như vậy ở Đức, tốt nghiệp đại học trong chương trình đào tạo giáo viên chưa được phép trở thành giáo viên, tuy nhiên họ có thể học tiếp thạc sĩ hoặc đi làm theo hướng khoa học chuyên ngành mà họ chọn. Người học cần có trình độ thạc sĩ mới được đăng ký vào giai đoạn đào tạo giáo viên tập sự theo nhu cầu tuyển dụng giáo viên của các bang. Điểm chú ý trong đào tạo giáo viên, đào tạo NVSP cho giáo viên tại Đức là chương trình đào tạo được mô đun hóa, thực hiện theo hướng tạo điều kiện cho sinh viên thực hành, thực tập tiếp xúc nhiều với hoạt động tại trường phổ thông.

Tại Hungary, theo Giáo sư, Viện sĩ Katai Imre – Đại học Eötvös Loránd (ELTE), đào tạo giáo viên Trung học cơ sở có trường riêng (khoảng 5 trường trong toàn quốc), đào tạo trong 4 năm, trong đó thực tập $\frac{1}{2}$ năm ở ngay các trường thực nghiệm của các cơ sở đào tạo giáo viên (có từ 2 đến 3 trường thực nghiệm trong trường sư phạm), có giáo viên hướng dẫn. Mô hình đào tạo giáo viên theo 3 giai đoạn: 3 năm cử nhân – 2 năm thạc sĩ – 3 năm tiến sĩ, nay quay về đào tạo theo kiểu cũ (đào tạo song song 4 năm). Chương trình đào tạo ghép ngành (2 ngành). Giáo viên trường thực nghiệm và giảng viên có thể hoán vị cho nhau hàng năm. Nhờ vậy, đội ngũ giảng viên tiếp cận với thực tiễn giáo dục phổ thông; đội ngũ giáo viên phổ thông có điều kiện để tham gia vào chương trình đào tạo giáo viên. Có thể thấy rõ đào tạo giáo viên, đào tạo NVSP tại Hungary được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn giáo dục phổ thông.

Tại Pháp, trước 2010, Bộ Giáo dục Pháp chọn sinh viên tốt nghiệp có bằng cử nhân 3 năm và đào tạo họ thêm 2 năm ở các Học viện đào tạo giáo viên (IUFM) nhằm cung cấp

một chương trình đồng bộ với bằng cấp giống nhau cho cả giáo viên tiểu học, trung học và nghề. Từ năm 2010, đội ngũ giáo viên trong các trường công được tuyển dụng sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ. Điều này giống tuyển dụng giáo viên tại Đức.

2.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia ở châu Á - Thái Bình Dương

Chương trình đào tạo giáo viên tại Úc do các trường xây dựng theo Chuẩn đào tạo giáo viên của quốc gia và bang. Các chương trình được xây dựng phải có luận chứng để trình duyệt, thẩm định theo quy định. Cấu trúc chương trình gồm kiến thức chuyên ngành, phương pháp giáo dục, kiến thức, kỹ năng sư phạm, thực hành giảng dạy chuyên ngành...

Các môn học về nội dung các chuyên ngành giảng dạy và các lĩnh vực nội dung khác chiếm khối lượng áp đảo, nhưng không vượt quá 75% tổng thời lượng chương trình, và có thể chỉ thấp ở mức 47%.

Các hoạt động dựa vào trường học, đặc biệt là thực hành giảng dạy, có một vị trí nổi bật trong tất cả chương trình và không bao giờ thấp hơn tổng số 9 tuần.

Đào tạo giáo viên của Úc thay đổi qua nhiều thời kỳ; các chương trình đa dạng, linh hoạt theo nhu cầu đào tạo và chú trọng nghiên cứu, đổi mới các phương pháp giáo dục và học tập. Úc chú ý đến tỷ lệ đào tạo NVSP trong chương trình đào tạo giáo viên, tối thiểu là 25% và rất quan tâm đến hoạt động thực hành giảng dạy.

Tại Nhật Bản, việc đào tạo sinh viên sư phạm được chia thành hai giai đoạn. Trong các khóa học bốn năm, phần đầu của thực tập (thường là 1 tuần) bắt đầu ở năm thứ ba, gồm hướng dẫn và quan sát kiến tập. Phần hai được sắp xếp trong năm thứ tư, bao gồm tham gia các hoạt động trong chương trình phổ thông và thực tập giảng dạy trong khoảng 3 tuần lễ. Trong các khóa học hai năm, thời gian thực tập này giảm xuống chỉ còn một nửa. Các trường thực nghiệm thường được sử dụng cho những thử nghiệm mới về phương pháp và về tổ chức quản lý. Bên cạnh các hoạt động của sinh viên sư phạm trong lớp học, các nhân tố khác như sự tham dự các sinh hoạt chung hay là báo cáo của họ cũng sẽ được xem xét để đánh giá kết quả học tập. Nhà trường yêu cầu giáo sinh nghiên cứu một vài trường hợp cụ thể của một, hai học sinh nào đó và nộp báo cáo. Các báo cáo và hoạt động này sẽ do chính hiệu trưởng, trưởng khoa hoặc giáo viên hướng dẫn của sinh viên đó xem xét và đánh giá.

Chương trình đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại Nhật Bản: Tổng số tín chỉ (TC) cho chương trình khung là 125, trong đó: Giáo dục học đại cương 26 TC; Giáo dục học chuyên ngành: 54 TC. Môn giáo dục tự chọn phần lớn thuộc khoa học giáo dục: 40 TC. TTSP: 5 TC. Những học phần thuộc giáo dục chuyên ngành bao gồm: Những nội dung liên quan đến chuyên môn và chương trình dạy học phổ thông. Những học phần liên quan đến nghề

dạy học bao gồm: (1) ý nghĩa của nghề dạy học; (2) Các lý thuyết cơ bản về giáo dục; (3) Chương trình và phương pháp giảng dạy; (4) Hướng dẫn học sinh, tham vấn và tư vấn nghề; (5) Luyện tập, thực hành chung; (6) Thực tập sư phạm ở trường phổ thông.

Đào tạo giáo viên và NVSP tại Nhật Bản có điểm chú ý là: Tỷ lệ học phần liên quan đến nghề dạy học chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số giờ tín chỉ. Chương trình đào tạo chú ý đến phương pháp dạy học – giáo dục trên cơ sở được trang bị lý luận cơ bản về giáo dục đặc biệt với nội dung tham vấn tư vấn nghề...

Tại Singapore, Viện Nghiên cứu giáo dục (NIE) mới đây đã tiến hành một nghiên cứu có tính phức hợp để xây dựng mô hình đào tạo giáo viên cho thế kỉ 21 (A Teacher Education model for the 21st century, 2009). Bước sang thế kỉ 21 với việc thực hiện triết lý giáo dục “Nhà trường tư duy, Quốc gia học tập”, giáo dục Singapore chuyển trọng tâm từ tri thức sang năng lực theo các quy định của Bộ Giáo dục. Người học của thế kỉ 21 được đặt vào trung tâm của mục tiêu đào tạo giáo viên: “Người học thế kỉ 21 đòi hỏi giáo viên thế kỉ 21”. Chương trình đào tạo giáo viên được phát triển xung quanh các đầu ra mong muốn đối với đào tạo ban đầu với 3 giá trị cốt lõi:

- *Các giá trị về người học*: Tình yêu đối với trẻ em, lòng tin rằng mọi em đều học được, cam kết nuôi dưỡng tiềm năng ở mỗi em và coi trọng sự đa dạng của trẻ.

- *Các giá trị về giáo viên*: Tính chuyên nghiệp, hướng tới phát triển năng lực đáp ứng các chuẩn mực cao, ham học hỏi, hoàn thiện không ngừng, yêu nghề có đạo đức, thích ứng và nhẫn nại.

- *Các giá trị phục vụ nghề và cộng đồng*: Cộng tác với đồng nghiệp, có trách nhiệm xã hội và hội nhập, có tinh thần học tập và giúp đỡ đồng nghiệp, có tác phong quản lý.

Hầu hết các chương trình được giảng dạy ở NIE đã chú ý đến sự cân bằng giữa việc nắm vững kiến thức cơ bản, những kỹ năng giảng dạy chính, thái độ cũng như định hướng nghề nghiệp. Đồng thời, việc đảm bảo kiến thức giảng dạy sau này cho các sinh viên theo học được chú ý ngay từ lúc đầu. Ngoài giờ thực hành trong lớp, những giờ thực hành khác cũng được đưa ra như dự giờ ở các trường mà ở đó các giáo sinh không những được chứng kiến cách giảng dạy như thế nào mà còn tham gia vào việc đặt vấn đề về cơ cấu tổ chức cũng như đặc điểm của các trường. Việc dự giờ giúp giáo sinh - những người từng là học sinh - bắt đầu có một suy nghĩ mình là giáo viên. Một cách nữa được sử dụng là đóng vai các em học sinh.

Tuy nhiên, một cách khác để rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành là thông qua việc yêu cầu SV trong các khoá học về phương pháp phát triển chương trình giảng dạy, dùng kinh nghiệm của mình để xây dựng, đề xuất một chương trình giảng dạy hoàn chỉnh và xem đây là một cách để đánh giá kết quả của SV. Hiệu trưởng các trường và

các trường khoa cũng thường xuyên được mời dự các hội thảo để nói chuyện với SV về các khía cạnh thực tế ở các trường như việc quản lí lớp học, việc đổi mới chương trình và sự mong đợi của các hiệu trưởng về các giáo viên trẻ. NIE đã tiến một bước dài đến năm 1993 với việc chỉ định các hiệu trưởng và các quan chức cao cấp của MOE làm trợ giảng ở các trường sư phạm để đưa ra một phản ánh chính xác về chương trình và phương pháp giảng dạy: những giờ giảng này còn bao gồm một số khoá học khác, ví dụ như DDM. Kinh nghiệm của họ đặc biệt có giá trị trong việc đưa ra các trường hợp thực tiễn như đánh giá về các nguyên tắc quản lí và lý thuyết về lãnh đạo (quản lí). Bài giảng của họ cũng rất có giá trị để xem xét lại chương trình để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người theo học.

Ở Hàn Quốc, việc đào tạo giáo viên trung học cơ sở do các đại học quốc gia và cả tư thực phụ trách và đi theo bốn hướng: ở trường cao đẳng sư phạm (cả quốc gia và tư thực), chương trình cấp chứng chỉ sư phạm ở các trường đại học, ở các khoa sư phạm trong các trường đại học và ở trường sư phạm bậc sau đại học. Ba hướng sau là hệ thống mở vì mục đích của các trường đại học có các chương trình và các khoa sư phạm đó là không giới hạn việc đào tạo giáo viên bước đầu. Chẳng hạn, trường sư phạm bậc sau đại học chủ yếu hướng vào việc đào tạo tại chức cho giáo viên; do vậy, việc đào tạo trước khi ra đứng lớp chỉ là một chức năng phụ của cơ quan (Bộ Giáo dục Hàn Quốc và Cơ quan phát triển giáo dục Hàn Quốc, 1996).

Qua bốn năm, mỗi sinh viên trong chương trình đào tạo giáo viên trung học cơ sở trình độ cao đẳng phải hoàn thành tối thiểu 130 giờ tín chỉ, trình độ đại học từ 140-150 giờ hoặc hơn. Chương trình gồm 3 phần: xã hội nhân văn (20%), các môn cốt lõi (60%) và các môn tự chọn (20%) (Bộ Giáo dục Hàn Quốc, 1999a).

Chương trình giảng dạy quốc gia trong trường tiểu học và trung học cơ sở đã được xem xét định kỳ để tương ứng với nhu cầu phát sinh trong một xã hội thay đổi và các ngành mới ở Hàn Quốc. Từ khi nền cộng hòa Hàn Quốc được thiết lập năm 1948, đã có 7 lần sửa chữa chương trình giảng dạy (Bộ Giáo dục Hàn Quốc, 1999a, tr.55). Chương trình giảng dạy quốc gia lần thứ 7 được bắt đầu năm 2000.

Như vậy tại Hàn Quốc, chính sách then chốt đầu tiên là cải cách hệ thống đào tạo giáo viên trước khi ra đứng lớp nhằm đào tạo các giáo viên ưu tú về chuyên môn và tận tâm trong giảng dạy. Đối với việc cải cách hệ thống đào tạo giáo viên trước khi ra đứng lớp, một số chính sách đã được đề xuất bao gồm: thực hiện một chính sách cung - cầu thỏa đáng cho giáo viên trung học cơ sở trong tình hình vượt mức cung như hiện nay; giải quyết các vấn đề chủ yếu do qui mô nhỏ gây ra trong việc đào tạo giáo viên tiểu học ở các trường đại học; tìm hiểu các chương trình đào tạo cho giáo viên tiểu học và trung học cơ sở ở bậc sau đại học.

2.4. Một số bài học kinh nghiệm có thể vận dụng trong đào tạo giáo viên ở Việt Nam

Từ thực tiễn chương trình đào tạo giáo viên, đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên của một số nước trên thế giới, có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm bổ ích cho việc đào tạo, phát triển năng lực cho đội ngũ giáo viên ở Việt Nam hiện nay. Căn cứ vào các điều kiện khách quan và chủ quan, Việt Nam có thể học hỏi và vận dụng nhiều chương trình, kế hoạch, cách thức triển khai cụ thể. Dưới đây, xin được đưa ra một số ý kiến, giải pháp để cùng bàn luận, trao đổi:

- Xu hướng chung và cấp thiết hiện nay ở Việt Nam là xác định mô hình đào tạo giáo viên, mô hình đào tạo NVSP theo hướng hình thành, phát triển năng lực cho người học. Trong đó, nội dung và phương thức đào tạo phải được thiết kế một cách logic, hiệu quả, khả thi, đảm bảo cho sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học được trang bị hệ thống kiến thức, năng lực và giá trị nghề nghiệp vững chắc; đáp ứng các yêu cầu của nhà giáo, nghề giáo và có thể tham gia vào giảng dạy thực tế ở trường phổ thông.

- Chương trình đào tạo giáo viên nói chung và chương trình đào tạo NVSP nói riêng cần được thiết kế thành các mô đun dựa trên *Chuẩn đầu ra của sinh viên* theo từng chuyên ngành, từng bậc học với hệ thống năng lực và giá trị nghề nghiệp cụ thể. Để bảo đảm điều này, bên cạnh chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá..., cần chú ý đến vấn đề tuyển sinh đầu vào trong các trường có đào tạo giáo viên cũng như công tác bồi dưỡng tình cảm và giá trị nghề cho sinh viên mới vào trường để đảm bảo sau khi được đào tạo, đội ngũ sinh viên tốt nghiệp sẽ đáp ứng tốt yêu cầu đối mới giáo dục phổ thông Việt Nam hiện nay.

- Đào tạo giáo viên, đào tạo NVSP cho giáo viên theo cần coi trọng hoạt động trải nghiệm thực tiễn giáo dục ở nhà trường phổ thông, xem đó là phương thức chủ đạo trước mắt và lâu dài. Thông qua hoạt động thực hành thường xuyên và thực tập tập, cần tạo điều kiện để sinh viên tiếp xúc tối đa với hoạt động giáo dục, dạy học ở trường phổ thông. Qua đó, sinh viên có thể quan sát, làm quen, củng cố kiến thức, hình thành năng lực cũng như bồi dưỡng tình cảm và giá trị nghề nghiệp tương lai.

- Việc thiết kế chương trình đào tạo giáo viên, đào tạo NVSP bên cạnh các nguyên tắc cơ bản như đảm bảo mục tiêu đào tạo; có sự phân định nội dung theo kiến thức và trình độ kiến thức... cần chú trọng đến các vấn đề sau: Đảm bảo cấu trúc và khối lượng kiến thức của bậc học quy định trong đó chú ý tỷ lệ khối lượng kiến thức đào tạo NVSP trong chương trình đào tạo giáo viên; đảm bảo có sự phân định theo năng lực nhận thức, năng lực tư duy và năng lực vận hành (kỹ năng, kỹ xảo); đảm bảo sự liên kết, logic trong nội dung các môn học; tỷ lệ cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

- Tổ chức liên kết trách nhiệm giữa cơ sở đào tạo với các trường phổ thông thực hành. Quản lý đào tạo giáo viên, đào tạo NVSP cho giáo viên luôn phải đảm bảo chất lượng và cần được đặt trong mối liên hệ giữa các cơ sở đào tạo và nơi tuyển dụng trong điều kiện hoàn cảnh phát triển, nhu cầu của cộng đồng, xã hội.

3. KẾT LUẬN

Đào tạo NVSP là một trong những nội dung cốt lõi của chương trình đào tạo giáo viên nhằm hình thành năng lực nghề nghiệp cho các giáo viên tương lai. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong việc thiết lập, triển khai các mô hình đào tạo, nội dung chương trình, phương thức tổ chức quản lý, kiểm tra đánh giá, cấp phép cho giáo viên, cho các cơ sở đào tạo giáo viên... trở nên đặc biệt hữu ích trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Giáo dục nước nhà những năm qua đã có những cải cách, thay đổi lớn, song hiệu quả thực tế chưa cao. Chung quy, chúng ta vẫn chưa tìm ra, chưa chọn được một mô hình đào tạo phù hợp thực tiễn. Hi vọng những khái lược về mô hình, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực nghiệp vụ cho giáo viên trên đây sẽ là những tham chiếu bổ ích cho việc đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2010), “Định hướng xây dựng chương trình bồi dưỡng giảng viên sư phạm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục”, *Hội thảo Khoa học quốc gia*, TP Hồ Chí Minh, tháng 3- 2010.
2. Vũ Quốc Chung và các tác giả (2011), *Giới thiệu mô hình đào tạo giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp ở một số quốc gia và bài học kinh nghiệm*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Hye Sook Kim (2002) “Hướng tới việc đào tạo chất lượng cao cho giáo viên Hàn Quốc trước khi ra đứng lớp”, *Asia-Pacific Journal of Teacher Education and Development*, số 1, tập 2, tr. 205-229
4. Nguyễn Văn Cường (2009), “Đào tạo giáo viên ở CHLB Đức và những khuyến nghị cho cải cách đào tạo giáo viên tại Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo “Mô hình đào tạo giáo viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế”*, Hà Nội, tháng 9/2009.
5. Nguyễn Chí Thành (2009), “Hệ thống giáo dục và đào tạo giáo viên phổ thông ở Cộng hòa Pháp”, *Tạp chí Dạy và học ngày nay*, số 5-2009.

TEACHER AND PEDAGOGICAL TRAINING MANAGEMENT IN THE WORLD AND PRACTICAL APPLYING IN VIETNAM

Abstract: *Teacher and pedagogical training experience in developing countries is one of the interesting contents in a several workshops in Vietnam at all levels in order to achieve the objective of full basic innovation area of education and international integration. The article refers to the experience in the construction and selection of model training programs and methods to organize the implementation and management of quality teacher and pedagogical training of some countries in the world, on that basis, it is suggested that teacher and pedagogical training experience may apply creatively and effectively to improve the quality of teacher and pedagogical training management in Viet Nam.*

Keywords: *Teacher training, pedagogical training, pedagogical competence.*

THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ DU LỊCH MICE TẠI HÀ NỘI, HẢI PHÒNG, QUẢNG NINH

Vũ Thị Hậu¹

Trường THPT Trần Nhân Tông – Hà Nội

Tóm tắt: Đối với nhiều quốc gia, thu nhập từ du lịch – ngành công nghiệp không khói chiếm tỉ trọng khá lớn trong nền kinh tế quốc dân. Việt Nam là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, trong đó có du lịch MICE. Bài báo này phân tích rõ hơn về loại hình du lịch MICE; đồng thời, trên cơ sở đánh giá thực trạng du lịch MICE ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh những năm gần đây, bước đầu đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực cao phục vụ du lịch MICE tại các địa phương này.

Từ khóa: MICE, nhân lực, giải pháp, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

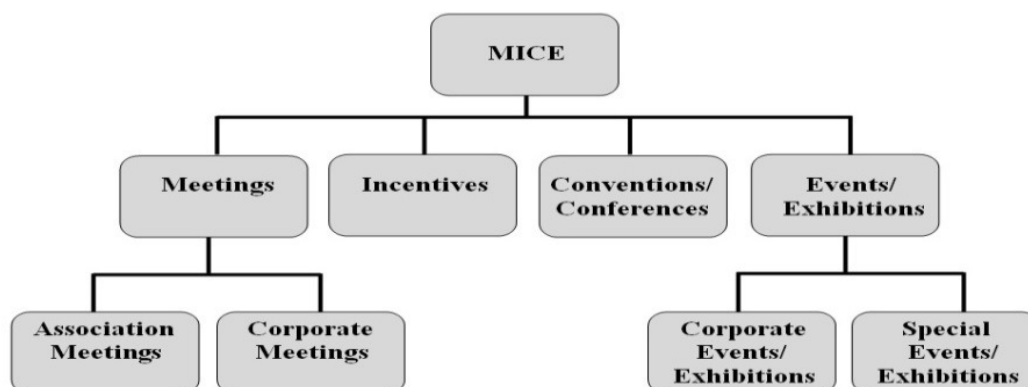
Hiện nay, du lịch được Đảng và Nhà nước ta xác định là một trong những mũi nhọn phát triển kinh tế. Trong những năm gần đây, du lịch đã đóng góp một phần không nhỏ vào tỷ trọng GDP của Việt Nam. Bên cạnh những sản phẩm du lịch truyền thống, chúng ta phải nhạy bén với xu thế của thế giới, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đáp ứng các đối tượng khách khác nhau; đồng thời, khai thác, phát huy các tiềm năng du lịch sẵn có. Du lịch MICE là một bộ phận lâu đời của ngành công nghiệp sự kiện nói chung và sự kiện du lịch nói riêng, đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu đa dạng của người tham gia, không chỉ tìm kiếm đối tác, mở rộng cơ hội kinh doanh, phát triển thị trường mà còn du lịch, tham quan, nghỉ dưỡng... Loại hình du lịch này hiện khá phổ biến, cần được coi trọng, đầu tư và phát triển mạnh mẽ.

2. NỘI DUNG

2.1. Du lịch MICE và đặc điểm của khách du lịch MICE

MICE là cụm từ viết tắt theo các chữ cái đầu tiếng Anh của các từ: **M**eeting (gặp gỡ, hội họp), **I**ncentive (khen thưởng), **C**onvention/ **C**onference (hội nghị/ hội thảo), **E**xhibition/ **E**vent (triển lãm, sự kiện). Có thể sơ đồ hóa khái niệm MICE như sau:

¹ Nhận bài ngày 04.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Vũ Thị Hậu; Email: vuthihau.tnt.hn@gmail.com



Sơ đồ 1. Sơ đồ hóa khái niệm MICE

Các hoạt động của du lịch MICE có mục đích, nội dung, đặc điểm và cách thức tổ chức khác nhau. Hội họp, khuyến thưởng, hội nghị, hội thảo, triển lãm, sự kiện là những hoạt động có những nét tương đồng trong giao dịch thương mại, chính trị và xã hội, tập trung nhiều khách và sự di chuyển của khách từ nơi này sang nơi khác. Hoạt động của du lịch MICE làm nảy sinh nhiều nhu cầu tiêu dùng, nảy sinh các dịch vụ du lịch của tất cả những người tham gia hoạt động MICE, khởi động bộ máy và nhân lực của nhiều ngành trên địa bàn tổ chức hoạt động MICE, mang lại lợi ích nhiều mặt về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội cho địa phương sở tại.

Hoạt động MICE thường liên quan đến du lịch, mang lại lợi ích nhiều mặt cho ngành Du lịch và điểm đến được chọn là nơi tổ chức MICE. MICE có đặc trưng ba cao (tiềm năng tăng trưởng cao, giá trị gia tăng cao và sự đổi mới có lợi cao); cung cấp ba lớn (doanh thu lớn, cơ hội việc làm lớn và ngành công nghiệp hiệp hội lớn); và ba ưu điểm (lợi thế hơn các ngành công nghiệp trong nguồn nhân lực, bí quyết công nghệ và sử dụng hiệu quả nguồn lực). MICE có xu hướng được tổ chức ở những điểm du lịch nổi tiếng, nơi có hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại có thể đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu của Ban Tổ chức và nhu cầu khách tham gia MICE, như phòng họp đạt tiêu chuẩn, số lượng phòng nghỉ lớn và hiện đại, phòng ăn có thể đáp ứng những đoàn khách MICE có số lượng lớn, các thiết bị, dịch vụ phục vụ nhu cầu mang tính đặc trưng của MICE, nhu cầu thưởng ngoạn cảnh quan ở địa phương tổ chức MICE... Những nhu cầu của khách du lịch MICE phần lớn chỉ có doanh nghiệp du lịch lữ hành chuyên nghiệp, các khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên và các khu, điểm du lịch mới có thứ hạng mới đáp ứng được. Hoạt động MICE dần trở thành du lịch MICE.

Khách du lịch MICE là những cá nhân thuộc các đơn vị, tổ chức, công ty, doanh nghiệp, tập đoàn, hiệp hội trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, chính phủ, hoặc liên chính phủ... Họ thường là những khách hàng cao cấp bao gồm

các doanh nhân, chính khách, những cá nhân có thành tích, có vị trí cao trong các công ty, tập đoàn hay các tổ chức... Họ là những người được Ban Tổ chức mời và được quan tâm chu đáo. Vì vậy, các đơn vị tổ chức phục vụ nhóm khách này phải rất chu đáo từ việc lựa chọn điểm đến, chọn các dịch vụ du lịch và dịch vụ MICE, từ xây dựng đến tổ chức thực hiện chương trình du lịch. Trừ những đại biểu của hoạt động MICE tự đi du lịch lẻ, còn lại khách du lịch MICE không tự quyết định lựa chọn điểm đến, dịch vụ du lịch MICE, các chương trình du lịch MICE và kinh phí tham gia, mà những vấn đề này do Ban Tổ chức MICE quyết định. Tuy vậy, khách du lịch MICE vẫn có thể so sánh và đánh giá những gì mà họ được nhận có tương ứng với mong muốn và số tiền mà Ban Tổ chức chi trả.

Khách du lịch MICE quan tâm nhiều đến việc tìm kiếm thông tin, khảo sát giá cả, tình hình thị trường, môi trường hợp tác và các tiện nghi phục vụ cho mục đích công việc mà tổ chức cử họ tham gia MICE. Họ đòi hỏi vị trí khách sạn thuận tiện cho đi lại, cơ sở vật chất phục vụ MICE đầy đủ tiện nghi. Họ yêu cầu khá cao về các dịch vụ internet, photocopy, fax, dịch vụ thư ký, phiên dịch, hướng dẫn viên, điện thoại hay các dịch vụ phục vụ 24/24. Việc đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ này thường được Ban Tổ chức MICE đảm bảo, yêu cầu các nhà cung cấp du lịch MICE đáp ứng. Khách du lịch MICE có nhu cầu đa dạng và phong phú khi tham gia các hoạt động du lịch MICE. Tuy họ tập trung chủ yếu thời gian cho công việc, nhưng vẫn có nhu cầu tham quan giải trí, tìm hiểu điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội của điểm đến. Vì vậy, khách du lịch MICE thường mong muốn MICE được tổ chức ở nơi có cảnh quan du lịch, có khoảng cách gần với điểm tham quan để có thể đi và về trong ngày hoặc nửa ngày, có điều kiện cung ứng tốt các dịch vụ du lịch. Nhu cầu này đặt ra cho doanh nghiệp tổ chức du lịch MICE phải phối hợp chặt chẽ với Ban Tổ chức MICE lựa chọn địa điểm tổ chức MICE, điểm đến có cảnh quan đẹp và hấp dẫn, dễ dàng lựa chọn các tour du lịch phù hợp với đại biểu MICE là khách du lịch MICE; tổ chức tốt việc kết hợp giữa hoạt động MICE với tham quan du lịch. Do công tác phí được tổ chức cử đi tham gia MICE đài thọ, nên khách du lịch MICE thường chi tiêu cao hơn khách du lịch thông thường. Họ không quá so đo giá tour và giá các mặt hàng mua sắm, nhưng yêu cầu rất cao về chất lượng.

Khách du lịch MICE thường được các nhà cung cấp du lịch coi là khách hạng sang, có khả năng chi trả cao, đặc biệt là những hội nghị quốc gia, quốc tế lớn của khu vực và thế giới. Nhu cầu du lịch MICE không phụ thuộc vào mùa so với du lịch thuần túy. Vì vậy du lịch MICE là một hướng đi, một giải pháp hữu hiệu của ngành Du lịch nhằm hạn chế tính thời vụ trong hoạt động du lịch, đặc biệt là đối với các điểm đến có tính thời vụ cao. Một đặc điểm rất quan trọng khác của khách du lịch MICE là số lượng khá lớn, cơ cấu rất đa dạng do tính chất, quy mô của hoạt động MICE quyết định, thường và nhiều hoạt động,

nhiều mục đích. Lợi nhuận thu được từ du lịch MICE cao gấp từ 5 đến 8 lần so với các loại hình du lịch thuần túy, thuộc tầng lớp trung lưu đến thượng lưu (doanh nhân), chi tiêu lớn, yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, tạo ra nhiều cơ hội việc làm.

2.2. Các điều kiện để phát triển du lịch MICE

Du lịch MICE là một loại hình du lịch, do vậy để phát triển du lịch MICE cũng cần có những điều kiện phát triển du lịch nói chung là thời gian rỗi, điều kiện kinh tế của đất nước, điều kiện giao thông, điều kiện chính trị, xã hội và các điều kiện an toàn, an ninh đối với khách. Bên cạnh đó, du lịch MICE cũng cần những điều kiện về môi trường tự nhiên, những giá trị văn hóa và lịch sử, những thành tựu chính trị và kinh tế, những sự kiện có sức hút khách du lịch. Do tính khác biệt của du lịch MICE nên cũng cần những điều kiện đặc trưng khác biệt để phát triển loại hình du lịch này, cả về kinh tế, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, tài nguyên du lịch và điều kiện về nhân lực du lịch.

➤ Điều kiện về kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Điều kiện kết cấu hạ tầng, giao thông, điện, nước, thông tin, truyền thông và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch MICE là điều kiện đặc trưng không kém phần quan trọng đối với sự phát triển của du lịch MICE. Điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ảnh hưởng đến sự sẵn sàng đón tiếp khách du lịch và là những tiện nghi của du lịch MICE. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ tổ chức du lịch MICE gồm nhà hàng, khách sạn, phương tiện giao thông, khu vui chơi giải trí, cửa hàng, công viên, đường sá trong khu du lịch và những công trình khác như: hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo có quy mô lớn và phải đạt tiêu chuẩn quốc tế thường xuyên được bảo dưỡng và nâng cấp, có hệ thống nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ cao cấp từ 3 sao trở lên, đặc biệt là loại khách sạn 4 đến 5 sao. Đồng thời du lịch MICE đòi hỏi cao hơn du lịch thông thường về các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật đa phương tiện đầy đủ và hiện đại, như đường truyền internet tốc độ cao, liên lạc điện thoại quốc tế, fax, telex, máy tính xách tay, projector, phòng họp, phòng hội thảo đa năng và hiện đại, trung tâm báo với âm thanh, ánh sáng phù hợp với mỗi hình thức của du lịch MICE.

➤ Điều kiện về tài nguyên du lịch

Nơi có tài nguyên du lịch tự nhiên thuận lợi, với danh lam thắng cảnh độc đáo và có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đa dạng, khác biệt, nổi trội hấp dẫn, với nhiều di tích lịch sử, truyền thống văn hóa đặc sắc, công trình lao động sáng tạo và các giá trị nhân văn khác như phong tục, tập quán, tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc sinh sống tại nơi đó có thể đáp ứng đa dạng nhu cầu của du khách MICE. Nơi có các di sản thế giới thường được lựa chọn hoặc được trùng trùng đăng cai, đấu thầu tổ chức MICE và du lịch MICE

➤ ***Yêu cầu về nhân lực phục vụ du lịch MICE***

Các hoạt động du lịch MICE được thực hiện chủ yếu tại các khách sạn cao cấp, trung tâm hội nghị, hội chợ, triển lãm và các khu du lịch... trong điều kiện môi trường làm việc năng động; quan hệ công chúng rộng rãi; có cường độ lao động, áp lực công việc và tính chuyên nghiệp cao. Để thực hiện nhiệm vụ của nghề, người lao động phải có kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, có ý tưởng và năng lực xây dựng phương án tổ chức thực hiện các hoạt động mang tính sự kiện của du lịch MICE.

Đối với du lịch MICE, tính chuyên nghiệp của các nhân viên là yếu tố quyết định sự lựa chọn điểm đến. Để phục vụ và đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu của khách du lịch MICE đòi hỏi phải có một đội ngũ nhân lực được đào tạo bài bản tất cả các lĩnh vực liên quan đến việc cung ứng dịch vụ du lịch MICE. Muốn có đủ năng lực thực hiện công việc hoàn hảo, họ phải có kiến thức tốt, kỹ năng điều luyện và thái độ, đạo đức nghề nghiệp đúng mực với tính chuyên nghiệp cao, kỹ năng giao tiếp ứng xử tốt, có hiểu biết về luật pháp trong nước và quốc tế liên quan đến hoạt động du lịch nói chung và du lịch MICE nói riêng. Đặc biệt, đội ngũ hướng dẫn viên, người quản lý, giám sát, phải có năng lực tổ chức điều hành các hoạt động du lịch MICE, có trình độ chuyên môn và hiểu biết về văn hóa, lịch sử, địa lý của đất nước họ, của các nước là nơi cư trú của khách du lịch, có phẩm chất đạo đức tốt, giỏi về ngoại ngữ và tin học.

Du lịch MICE là loại hình du lịch đặc thù, vì thế ngoài những yêu cầu về năng lực thực hiện chung cho hoạt động du lịch thông thường, đội ngũ nhân lực du lịch MICE phải có kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về du lịch MICE; đồng thời phải có hiểu biết về nghi lễ ngoại giao, tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử, phiên dịch, thư ký giỏi và chuyên nghiệp.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch Việt Nam đã ban hành Tiêu chuẩn kỹ năng nghề Du lịch MICE. Đây là yêu cầu mang tính pháp lý đối với nhân lực du lịch MICE với 13 nhiệm vụ gồm 83 công việc; từng công việc được quy định rõ bậc trình độ năng lực thực hiện từ bậc 1 đến bậc 4. Đây là quy định bắt buộc đang có hiệu lực, các cơ sở đào tạo du lịch phải xây dựng chương trình đào tạo nghề du lịch MICE trên cơ sở này và doanh nghiệp cũng tuyển mộ, bố trí sử dụng và đãi ngộ nhân viên du lịch MICE dựa trên những tiêu chuẩn quy định của Thông tư.

➤ ***Điều kiện về chính trị, kinh tế***

Yếu tố chính trị tác động quyết định đến việc hình thành cầu và cung của du lịch MICE. Điều kiện ổn định chính trị, hoà bình của một địa phương, một quốc gia dễ thuyết phục Ban Tổ chức hoạt động MICE và du lịch MICE lựa chọn địa phương, quốc gia đó là nơi tổ chức MICE và du lịch MICE. Các thủ tục ra vào du lịch, đi lại, lưu trú, tham quan,

mua sắm thuận tiện, không phiền hà, lòng hiếu khách là sự hấp dẫn du lịch MICE. Sự phát triển kinh tế của một quốc gia, một vùng là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ngành Du lịch, trong đó có du lịch MICE. Du lịch MICE chỉ có thể tổ chức thành công ở những nơi có điều kiện kinh tế thuận lợi. Sự phát triển của các ngành kinh tế không chỉ cung cấp thiết bị, vật tư, hàng hoá vật chất và dịch vụ cho ngành Du lịch, đảm bảo cho hoạt động du lịch vận hành được, mà còn là cơ sở làm nảy sinh nhu cầu tổ chức các hoạt động du lịch MICE. Các ngành sản xuất có quan hệ mật thiết với du lịch phải cung cấp thiết bị, vật tư hàng hoá, dịch vụ với chủng loại đa dạng, phong phú, chất lượng cao, có thẩm mỹ.

2.3. Thực trạng du lịch MICE tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh

Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh là 3 trung tâm du lịch lớn, thu hút nhiều khách du lịch MICE. Năm 2017, ngành du lịch của 3 địa phương đã đón được 33.029 nghìn lượt khách, trong đó 6.633 nghìn lượt khách quốc tế và 26.396 nghìn lượt khách nội địa. Trong đó Hà Nội đón số khách nhiều nhất và chiếm ưu thế, 3.260 nghìn lượt khách quốc tế, 16.430 nghìn lượt khách nội địa. Chỉ riêng Hà Nội, lượng khách du lịch quốc tế đến đã chiếm khoảng 40% lượng khách đến Việt Nam. Hải Phòng và Quảng Ninh lần lượt đón số lượng khách du lịch quốc tế và nội địa là 623 nghìn lượt, 5.015 nghìn lượt và 2.750 nghìn lượt, 4.950 nghìn lượt. Hà Nội đạt tốc độ tăng trưởng chung là 7% so với năm 2014. Hải Phòng và Quảng Ninh đạt tốc độ tăng trưởng chung lần lượt là 5,26% và 3,0% so với năm 2016.

Thị phần khách quốc tế của 3 địa phương cũng có một số khác biệt, Hà Nội chiếm tỷ trọng khoảng 40% so với cả nước, trong đó có nhiều thị trường có khả năng chi trả cao như Tây Âu, Đông Bắc Á, Bắc Mỹ... Thị trường khách du lịch nói chung và du lịch MICE đến Quảng Ninh từ 140 nước trên thế giới, trong đó khu vực Đông Bắc Á (Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) chiếm 55%; Tây Âu chiếm 16%; Bắc Mỹ chiếm 6% số khách quốc tế lưu trú tại Quảng Ninh. Riêng Hải Phòng năm 2015 đón 07 chuyến tàu biển chở 892 khách du lịch đa quốc tịch, chủ yếu là quốc tịch Đức, Anh, Nga, Úc, Mỹ...

Doanh thu từ du lịch của 3 địa phương đạt 63.632,8 tỷ đồng, riêng Hà Nội đạt 54.967 tỷ đồng, tốc độ tăng 10,3% so với năm 2016, chiếm 16,3% so với cả nước. Hải Phòng đạt doanh thu du lịch 2.165,8 tỷ đồng tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2016, Quảng Ninh đạt 6.500 tỷ, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2016. Mặc dù chưa bóc tách riêng doanh thu du lịch MICE nhưng doanh thu từ DL MICE của Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trong ngành du lịch của từng địa phương, ước tính lần lượt chiếm khoảng 15%, 12%, 10% doanh thu của ngành du lịch bởi đây là những tỉnh, thành phố thu hút nhiều khách du lịch MICE đến. Hiện Hà Nội là địa phương có doanh thu du lịch MICE cao

gấp 4 lần Hải Phòng, tiếp đến là Quảng Ninh. Tổng doanh thu từ du lịch MICE là 18.194 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ du lịch MICE của Hải Phòng thấp nhất, khoảng 437 tỷ đồng, Hà Nội 16.775 tỷ đồng và Quảng Ninh 982 tỷ đồng. Nhìn chung, doanh thu du lịch MICE của các tỉnh đều tăng qua các năm.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tại 3 địa phương những năm qua đã được bổ sung. Những nơi có khả năng tổ chức du lịch MICE phần lớn là các khách sạn từ 3 sao trở lên và các trung tâm hội nghị, hội thảo lớn. Tính đến nay, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh hiện có khoảng 119 khách sạn từ 3 - 5 sao với khoảng 10.000 buồng. Chất lượng nguồn nhân lực du lịch tương đối tốt so với cả nước. Khoảng 80% nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp lữ hành quốc tế và khách sạn từ 3 - 5 sao đều có trình độ đại học trở lên, sử dụng được ngoại ngữ. Số sơ sở lưu trú trên địa bàn chiếm tỉ lệ cao so với cả vùng đạt 82,6%; nhiều khách sạn 5 sao có quy mô lớn, thương hiệu đẳng cấp chất lượng cao đi vào hoạt động như: Khách sạn JW Marriott, Lotte Center Hà Nội, Grand Plaza Hanoi, InterContinental Hanoi Westlake, Mường Thanh Hạ Long, Sài Gòn Hạ Long... Ngoài ra, nhiều khách sạn đã được các tạp chí uy tín của nước ngoài bình chọn và được Tổng cục Du lịch và Hiệp hội Khách sạn Việt Nam xét tặng danh hiệu khách sạn hàng đầu Việt Nam, nổi bật là khách sạn Sofitel Metropole Hà Nội nằm trong danh sách khách sạn hàng đầu thế giới do Tạp chí Travel Leisure Hoa Kỳ bình chọn.

Bảng 1. Số lượng khách sạn có khả năng tổ chức du lịch MICE tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh năm 2017

Khách sạn	Hà Nội		Hải Phòng		Quảng Ninh		Tổng 3 tỉnh	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
5 sao	14	73.7	0	0	6	26.3	19	100
4 sao	20	39.2	8	15.6	20	33.3	45	88.1
3 sao	43	58.1	6	8.1	15	20.2	57	86.4
Tổng số	72	50.0	14	9,7	41	22.9	127	82.6

Nguồn: Tổng cục du lịch năm 2016

Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cũng tập trung nhiều cơ sở văn hoá lớn, các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đa dạng của cả nước như Nhà hát lớn, Trung tâm chiếu phim quốc gia, các bảo tàng lớn, các nhà biểu diễn nghệ thuật dân gian như nhà hát chèo, múa rối nước rất hấp dẫn đối với du khách quốc tế và trong nước. Hệ thống nhà hàng, cơ sở dịch vụ ẩm thực của 3 địa phương đã và đang phát triển mạnh mẽ, tính xã hội hoá khá cao, đem lại

vị thế cho vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông bắc trong hệ thống du lịch ẩm thực thế giới và khu vực. Các cơ sở ăn uống ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh thời gian qua đã phát triển nhanh chóng, phong phú và đa dạng từ các nhà hàng dân tộc như nhà hàng Thái Lan, nhà hàng Nhật Bản, nhà hàng Hàn Quốc đến các quán bar, cafe, các quán ăn nhanh của các tập đoàn lớn trên thế giới như KFC, Lotte... Bên cạnh đó Hà Nội đã mở rộng khu vực phố đi bộ tại khu vực phố cổ để giới thiệu đến du khách nét văn hóa, cuộc sống sinh hoạt đô thị của người dân Thủ đô. Quảng Ninh cũng mở chợ đêm Hạ Long, Móng Cái thu hút khách DL.

Thời gian qua, không ít các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế, sự kiện văn hoá, thể thao và du lịch đã được tổ chức thành công ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Không chỉ thu hút khách MICE quốc tế, khách MICE nội địa đến Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cũng rất sôi động. Ngoài thời gian hội nghị, hội thảo, các đoàn khách còn tổ chức các tour tham quan du lịch các địa điểm quanh thành phố. Nhiều đoàn khách MICE đến Quảng Ninh đánh giá: Hạ Long là điểm đến lý tưởng để tổ chức các hoạt động du lịch MICE với phong cảnh đẹp, nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc, hệ thống khách sạn khá phát triển, giá cả dịch vụ vừa phải. Hà Nội đã được bình chọn là một trong 10 điểm du lịch hấp dẫn nhất châu Á do Tạp chí du lịch Smat Travel xếp hạng, đứng ở vị trí thứ 8 trong số 10 điểm du lịch đang lên của Thế giới trong các năm từ 2011 đến 2013 theo kết quả bình chọn của trang web du lịch Trip Advisor. Năm 2015, Hà Nội được Tạp chí Trip Advisor xếp hạng điểm đến hấp dẫn thứ 4 thế giới.

Thực tế, với lợi thế cảnh quan thiên nhiên, cơ sở hạ tầng du lịch phát triển những năm gần đây số lượng tour MICE được các hãng lữ hành trong nước và quốc tế đến Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh ngày càng tăng, mở ra triển vọng mới về thu hút khách du lịch MICE.

2.4. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao phục vụ du lịch MICE tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh

Để có được nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch MICE trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới, phần đầu trở thành các Trung tâm du lịch MICE có tầm cỡ trong khu vực và thế giới, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh phải đẩy nhanh triển khai Thông tư số 01/2014/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch, ngày 15 tháng 01 năm 2014, về việc ban hành Ban hành Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề thuộc nhóm nghề du lịch, nhân lực du lịch chất lượng cao cho du lịch MICE với các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cần hợp tác chặt chẽ với các bộ, ngành trung

ương để được hỗ trợ thông tin và tổ chức quán triệt, thực hiện thúc đẩy hợp tác đào tạo, dạy nghề (hiện nay gọi là giáo dục nghề nghiệp theo Luật giáo dục nghề nghiệp 2014) và việc làm với các nước và tổ chức quốc tế; hình thành cơ chế đảm bảo chất lượng gắn với văn bằng, chứng chỉ và trình độ năng lực nghề tương ứng để có lòng tin vào giá trị của văn bằng, chứng chỉ du lịch; xem xét xây dựng và ban hành các quy định về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, trong đó có nhân lực du lịch chất lượng cao cho du lịch MICE, đặc biệt là quy định thu hút và giữ chân người tài để không mất đi nguồn lực quý hiếm và không phải tuyển dụng mới một cách bị động chỉ để lấp chỗ trống do nhảy việc của các nhân lực chất lượng cao.

Thứ hai, xây dựng và tập huấn triển khai quy trình đào tạo lại, bồi dưỡng, huấn luyện nâng cao năng lực của nhân lực du lịch chất lượng cao cho du lịch MICE và xây dựng nội dung chương trình đào tạo lại, dạy nghề lại, huấn luyện và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho nhân lực du lịch chất lượng cao trong các doanh nghiệp du lịch nói chung và trong doanh nghiệp du lịch tham gia kinh doanh du lịch MICE (các cơ sở lưu trú du lịch; doanh nghiệp lữ hành; doanh nghiệp vận chuyển du lịch, đại lý du lịch, đại lý lữ hành; doanh nghiệp kinh doanh tại điểm du lịch...); triển khai các khoá đào tạo, dạy nghề, huấn luyện và bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao cho du lịch MICE; tổ chức bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về du lịch cho cán bộ, công chức quản lý nhà nước về du lịch, viên chức hoạt động sự nghiệp về du lịch và liên quan đến du lịch của các ngành, các cấp trong toàn tỉnh, thành phố để hiểu biết kỹ hơn về du lịch MICE.

Thứ ba, kêu gọi và khuyến khích các cơ sở đào tạo du lịch trên địa bàn Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh nâng cao năng lực đào tạo du lịch, sửa đổi hoặc bổ sung chương trình đào tạo về du lịch MICE. Tăng cường liên kết 3 nhà: Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, trong đó có nhân lực du lịch chất lượng cao cho du lịch MICE. Có quy định khuyến khích các doanh nghiệp du lịch phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức thi tay nghề, kiểm tra nâng bậc nghề định kỳ hàng năm cho đội ngũ nhân viên phục vụ, quản lý bộ phận theo Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, hoặc ASEAN và châu Âu, nhằm nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ và thái độ nghề nghiệp cho nhân lực du lịch MICE.

Thứ tư, xã hội hoá công tác phát triển nguồn nhân lực du lịch MICE theo hướng chính quyền thành phố, tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thông tin, kết nối nguồn lực; doanh nghiệp tham gia kinh doanh du lịch MICE phát huy vai trò và trách nhiệm trong phát triển nhân lực du lịch MICE của mình; người lao động tự đào tạo để có năng lực phù hợp. Mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế để thu hút vốn, kinh nghiệm, công nghệ của các tổ chức quốc tế, các nước, cá nhân trong và nước ngoài nước. Xây dựng và

ban hành các chính sách, cơ chế và quy định nhằm hoàn thiện, vinh danh tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp tích cực cho phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao nói chung và nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao cho du lịch MICE nói riêng.

Thứ năm, nghiên cứu, cân nhắc thiết lập tổ chức chuyên nghiệp cho việc tổ chức du lịch MICE của từng địa phương. Để Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh trở thành các trung tâm du lịch MICE có tầm cỡ trong khu vực và thế giới, khai thác thị trường MICE hiệu quả và tổ chức du lịch MICE một cách chuyên nghiệp và chủ động hơn, rất nên có một tổ chức làm vai trò hoạch định chiến lược Marketing MICE; tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ về du lịch MICE theo yêu cầu của tỉnh; xúc tiến du lịch MICE trên thị trường khu vực và quốc tế; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của du lịch MICE; theo dõi hoạt động MICE trong khu vực và thế giới để cung cấp thông tin quyết định đăng cai hoặc đấu thầu đăng cai tổ chức các hoạt động MICE gắn với du lịch MICE; tạo việc làm và chuỗi giá trị trong hoạt động du lịch MICE của Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác thị trường và chia sẻ thông tin về phân đoạn thị trường du lịch MICE. Tổ chức này như một đại diện hợp pháp của loại hình du lịch MICE, tập hợp, liên kết các doanh nghiệp để nâng cao hoạt động, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các doanh nghiệp trong những trường hợp cạnh tranh không bình đẳng, phản ánh những ý kiến của các doanh nghiệp cho Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh để tạo điều kiện kinh doanh du lịch MICE thuận lợi.

3. KẾT LUẬN

Có thể khẳng định MICE là thị trường rất tiềm năng và là hướng đi đúng đắn, đầy triển vọng của du lịch Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Tuy nhiên, để hướng đi này thực sự hiệu quả thì cần nhanh chóng thực hiện đồng bộ giải pháp nêu trên và cần có sự chung tay, phối hợp, liên kết tổ chức của nhiều thành phần liên quan. Hy vọng, trong tương lai gần, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh hay vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc sẽ góp phần cùng ngành du lịch cả nước tạo dựng thương hiệu Việt Nam, đưa Việt Nam nhanh chóng trở thành điểm đến được khách du lịch MICE lựa chọn, yêu thích thay cho các quốc gia láng giềng khác đã rất thành công trong tổ chức hoạt động này như Thái Lan, Singapore v.v...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2012), *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, - Nxb Lao động, Hà Nội.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2014), *Thông tư 01/2014/TT-BVHTTDL ban hành Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề thuộc nhóm nghề du lịch*.

3. Nguyễn Đình Hoà và nhóm tác giả (2009), “Giải pháp phát triển du lịch hội nghị hội thảo (MICE) tại Việt Nam”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ*.
4. TS. Nguyễn Văn Lưu (2014), *Phát triển nguồn nhân lực – Yếu tố quyết định sự phát triển của du lịch Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Phạm Quang Hưng (2008), *Cơ sở lý luận và giải pháp phát triển du lịch MICE tại Việt Nam*, Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
6. Chiang, Che-Chao, Chen, Ying-Chieh, Huang, Lu-Feng, Hsueh, Kai-Feng (2012), “Destination Image and Marketing Strategy: An Investigation of MICE Travelers to Taiwan”, *Journal of American Academy of Business*, Cambridge, 18 (1), pp. 224 - 231.
7. Chloe Lau, Tony Tse (2009), *Tourism and Hospitality Studies Meetings, Incentive, Conventions and Exhibition (MICE)*, School of Hotel & Tourism Management the Hong Kong Polytechnic University.
8. Fillippo Monge (2011), “MICE tourism in piedmont: economic perspective and quantitative analysis of customer satisfaction”, *An International multidisciplinary journal of tourism*.
9. Janakiraman, S. (2013), “Growth and the Importance of the MICE Industry”, *Asia Pacific Business & Technology Report*, Retrieved on Nov 26, 2013.
10. Niputu Wiwiek ArySusyarini, Djumilah Hadiwidjojo, Wayan Gede Supartha, Fatchu Rohman (2014), “Tourists Behavioral Intentions Antecedent Meeting Incentive Convention Exhibition (MICE) in Bali”, *European Journal of Business Management*, Vol 6, No.25.

STATUS AND SOLUTIONS ON DEVELOPMENT OF HIGH QUALITY HUMAN RESOURCES FOR MICE TOURISM IN HA NOI, HAI PHONG AND QUANG NINH

Abstract: *In many countries, the income from tourism – a non-smoke industry occupies a large rate in the national economy. Viet Nam has great potential for tourism development including MICE tourism. This article clearly analyzes on MICE tourism as well as evaluated the status of MICE tourism in Ha Noi, Quang Ninh, Hai Phong in the recent years aiming to propose some solutions to strengthen high quality human resources at these localities.*

Keywords: *MICE, human resources, Ha Noi, Hai Phong, Quang Ninh.*

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KIẾN THỨC *HÀ NỘI HỌC* CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hương¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Hà Nội là đất kinh kì, có bề dày lịch sử văn hiến ngàn năm, tuy vậy, nhiều người đã từng và thậm chí đang sống ở Hà Nội vẫn chưa thật sự hiểu sâu về nó. Việc giáo dục kiến thức “Hà Nội học” cho người dân, đặc biệt cho sinh viên - lực lượng trí thức trẻ của Thủ đô là hết sức cần thiết. Bài viết này giới thiệu một số hoạt động giáo dục kiến thức “Hà Nội học” đã triển khai cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội thời gian qua và những kết quả bước đầu thu được.

Từ khóa: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, sinh viên, Hà Nội học

1. MỞ ĐẦU

Thăng Long - Hà Nội là nơi “lắng hồn núi sông ngàn năm”, nơi hội tụ và kết tinh các giá trị lịch sử, văn hóa gắn liền với quá trình phát triển của dân tộc. Hiểu biết sâu sắc về Thủ đô trong truyền thống và hiện tại ngày càng trở nên quan trọng với mỗi người dân Việt Nam thời kì hội nhập toàn cầu hóa; đặc biệt với thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên của Hà Nội. Là trường đại học duy nhất có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển của Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung, từ nhiều năm qua, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã rất quan tâm đến việc giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về *Hà Nội học* cho sinh viên. Đây là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành *Việt Nam học* (Khoa Văn hóa - Du lịch - Dịch vụ), và là một trong những môn học tự chọn yêu thích của sinh viên nhiều khoa khác trong trường. Các hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên được tiến hành đồng bộ, từ khâu xây dựng chương trình đào tạo, phối hợp triển khai đến tổ chức, đánh giá..., do vậy, bước đầu đã có hiệu quả thiết thực.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở triển khai một số hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội tọa lạc gần trung tâm thành phố, hàng năm thu hút hàng nghìn sinh viên vào học, hơn 90% sinh viên là người Hà Nội. Các hoạt động của nhà

¹ Nhận bài ngày 08.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Lê Thị Thu Hương; Email: huongltht@daihocthudu.edu.vn

trường đều gắn kết với các hoạt động chung của thành phố. Bên cạnh việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, ngày 4-11-2013, về “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, nhà trường cũng là đơn vị đi đầu trong việc triển khai các nghị quyết của Ủy ban Nhân dân Thành phố về đổi mới giáo dục, nhất là giáo dục đại học phải gắn với nhu cầu xã hội, để đưa Hà Nội trở thành trung tâm giáo dục lớn nhất cả nước, Hà Nội phải là một Thủ đô văn hóa và hướng tới vị trí quan trọng hơn ở khu vực châu Á.

Thuộc sự quản lý trực tiếp của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, nên công tác đào tạo của Nhà trường trước hết phải và luôn gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực của Thủ đô. Một Hà Nội hiện đại, phát triển và hội nhập mạnh mẽ, tương xứng với Thủ đô của các nước lớn trong khu vực và thế giới không chỉ cần nguồn nhân lực đa ngành nghề, có trình độ kiến thức, chuyên môn cao, mà còn đòi hỏi phải có sự am hiểu sâu về lịch sử, truyền thống, dân tộc..., trong đó có các kiến thức về con người và lịch sử Hà Nội. Hơn nữa, trong xu hướng đổi mới giáo dục đại học, việc đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp đã trở thành một nhiệm vụ gắn với chất lượng, uy tín của mỗi trường; nên việc giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về “Hà Nội học” cho sinh viên, cùng với việc mở rộng, nâng cao chất lượng đào tạo các ngành nghề, cũng là một trong những cái đích mà nhà trường đang hướng tới.

Từ bao đời nay, Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa..., là trái tim của cả nước. Hà Nội chứa đựng cả một kho tàng di sản văn hóa đồ sộ gồm cả di sản vật thể và phi vật thể, được kết tinh, lắng đọng và có sức lan tỏa lớn; trong đó, nhiều di sản văn hóa phi vật thể vẫn được duy trì, bảo tồn trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng và các lễ hội gắn với cộng đồng cư dân. Đây chính là một trong những điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho mọi đối tượng nhất là thế hệ trẻ, thanh niên, sinh viên của Thủ đô.

2.2. Nội dung kiến thức *Hà Nội học* cơ bản cần giảng dạy cho sinh viên

Các tư liệu về lịch sử, truyền thống, phong tục tập quán, con người Hà Nội nói riêng cũng như việc nghiên cứu, so sánh, đặt nó trong mối quan hệ với sự phát triển của lịch sử dân tộc nói chung... tính đến nay hết sức phong phú. Đã có hàng vạn cuốn sách, công trình nghiên cứu viết về Hà Nội ở mọi phương diện, khía cạnh. Đã xuất hiện, manh nha từ lâu ngành khoa học mới – ngành *Hà Nội học*, với nhiều kết quả, thành tựu đáng ghi nhận, tự hào. “*Hà Nội học* là bộ môn khoa học nghiên cứu các lĩnh vực hoạt động của con người và mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên nhằm đạt tới nhận thức tổng hợp về thời gian

lịch sử - văn hóa và con người Hà Nội” [1]. Do vậy, trong chương trình giáo dục kiến thức về *Hà Nội học*, cần chọn lọc, trang bị cho sinh viên những kiến thức, nội dung cơ bản nhất. Từ chương trình và thực tiễn giảng dạy bộ môn này hiện tại, chúng tôi thấy, cần nhấn mạnh những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, vị thế địa lý và tài nguyên thiên nhiên Hà Nội. Trong nội dung này, cần giới thiệu khái quát vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái; địa lý hành chính và có đề cập đến ở mức độ nhất định địa lý các ngành kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ kinh tế... của Thủ đô. Trên cơ sở đó, cần đưa ra nhận xét, đánh giá tổng quát về nguồn *tài nguyên vị thế* - một nguồn tài nguyên đặc biệt nổi bật, “làm cho các tài nguyên vốn có khác của Hà Nội, cả về tự nhiên, kinh tế - xã hội đều có thêm giá trị gia tăng” [2, tr.358], cần nhận xét, đánh giá, cắt nghĩa thấu đáo các điều kiện thuận lợi khiến Thăng Long - Hà Nội lại trở thành kinh đô “mãi muôn đời” của đất nước.

Thứ hai, dân cư và người Hà Nội: Nói đến người Hà Nội không thể không nói đến quá trình tụ cư, hình thành cộng đồng cư dân với những phẩm chất và tính cách đặc trưng của người Thăng Long - Hà Nội. Các công trình nghiên cứu trước đây thường quan tâm đến nét đẹp thanh lịch, văn minh và coi đó như phẩm chất vốn có của người Tràng An mà bỏ qua những hạn chế, những cái thiếu, cái yếu khó tránh khỏi của khối cộng đồng cư dân nông nghiệp trồng lúa nước từ bốn phương tụ hội. *Hà Nội học*, xét cho cùng, là môn học nghiên cứu về người Hà Nội trong môi trường tự nhiên, xã hội, trong cuộc sống làm ăn và đánh giặc của cộng đồng dân cư luôn ở vị trí đầu não nắm giữ vận mệnh của đất nước, vì vậy đây cũng là nội dung cần nhấn mạnh, phân tích, làm rõ cho sinh viên.

Thứ ba, đặc trưng lịch sử Thăng Long - Hà Nội: Lịch sử Thăng Long - Hà Nội có thể được hình dung giống như nhân lõi của toàn bộ lịch sử đất nước. Có sự kiện lịch sử trọng đại nào của đất nước hơn nghìn năm qua lại không được quyết định, khai mở ở đây và tác động mạnh mẽ tới đây. Vì thế, những dấu ấn lịch sử tiêu biểu và những giá trị lịch sử đặc trưng của Hà Nội qua các thời kỳ: Tiền Thăng Long (trước thế kỷ XI); Thăng Long (từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX); Hà Nội thời Nguyễn (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945) và Thủ đô Hà Nội từ 1945 đến nay, cũng là những nội dung cơ bản mà sinh viên cần nắm chắc để hiểu rõ về lịch sử Thủ đô và lịch sử đất nước.

Thứ tư, di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội: Văn hóa Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội có giá trị hội tụ, kết tinh, lan tỏa rất mạnh. Vấn đề giao lưu, giao thoa, tiếp biến và phục hưng các giá trị văn hóa truyền thống Hà Nội thời cận - hiện đại cần được nhấn mạnh, hệ thống hóa và phân tích, đánh giá theo diễn trình. Đặc biệt, các nội dung chính yếu này được kết tinh trong các di sản văn hóa (vật thể, phi vật thể). Không có địa phương nào hội tụ được một số lượng lớn với các di sản văn hóa tiêu biểu, đại diện chung của nhân

loại, của quốc gia như ở Hà Nội. Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng nhất và là nguồn lực hàng đầu cho sự phát triển bền vững Thủ đô, cần phải được nghiên cứu và khai thác một cách khoa học và hiệu quả. Vì thế, trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội đặt ra cho Hà Nội trách nhiệm nặng nề và khó khăn hơn bất cứ một địa phương nào của Việt Nam. Đây là vấn đề mà thế hệ trẻ của Thủ đô - những người kế cận cần hiểu được để giữ gìn và phát huy các giá trị đó hiệu quả, bền vững và xứng tầm với một Thủ đô ngàn năm văn hiến.

Thứ năm, đô thị và vấn đề đô thị hóa nông thôn Hà Nội: Hà Nội vốn là đô thị trung đại đặc trưng nhất của Việt Nam, từ trung tâm giao thương buôn bán, nơi cây cấy nông nghiệp chuyển sang đô thị thời cận đại và hiện đại. Làng xã ở đây cũng mang những nét tiêu biểu của làng xã người Việt châu thổ sông Hồng nên có giá trị đại diện chung của cả nước. Đây cũng là vùng nông thôn có quan hệ đối thoại thường xuyên và trực tiếp với đô thị trung tâm, nên quá trình đô thị hóa diễn ra sớm và liên tục hơn nhiều vùng nông thôn khác. Quy hoạch đô thị, nông thôn và mô hình tổ chức, quản lý thành phố Hà Nội với tư cách là thành phố trực thuộc Trung ương cũng có nhiều nét đặc thù. Định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội, mô hình phát triển bền vững thành phố Hà Nội cũng như các nguồn lực phát triển Thủ đô Hà Nội cũng là nội dung mà sinh viên cần nắm được.

Thứ sáu, những thành tựu tiêu biểu của Hà Nội: Trải qua những thăng trầm của lịch sử, nhất là trong thời kì đổi mới và hội nhập, Hà Nội luôn giữ được vị thế đi đầu và đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, đối ngoại. Chủ trương “*phát triển Thủ đô Hà Nội xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước...*” [3] vừa là nhiệm vụ, vừa là thách thức lớn đối với không chỉ người Hà Nội hay thế hệ trẻ. Do đó, việc ghi nhận, đánh giá cao những thành tựu của Thủ đô trong lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước và trong thời kì hòa bình, hội nhập quốc tế sâu rộng là cần thiết, song qua đó, cần giáo dục, nhắc nhở để thanh niên, sinh viên Hà Nội thấy rõ trách nhiệm của mình với sự phát triển của Thủ đô và cả nước.

Trong các nội dung cơ bản cần trang bị trên, cần nhấn mạnh *di sản văn hóa Thăng Long – Hà Nội*, bởi đó vừa là niềm tự hào, vừa là nội lực trọng yếu của Thủ đô, cốt lõi bảo đảm đặc trưng và sự phát triển bền vững của Thủ đô Hà Nội hôm nay và mai sau. Để làm được điều đó, mỗi người Hà Nội, đặc biệt là đội ngũ trí thức trẻ phải là một “nhà ngoại giao”, một hướng dẫn viên du lịch hiểu biết và mến khách để truyền tải những kiến thức về Hà Nội đến với mọi người.

2.3. Một số hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Quan niệm *Hà Nội học* là một môn học độc lập, tách biệt với các môn học khác là sai lầm. Kiến thức về Hà Nội xuất hiện trong nhiều học phần thuộc các môn học khác nhau mà sinh viên thuộc nhiều chuyên ngành đều ít nhiều được biết và cần biết. Ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội, điều này càng rõ ràng. Việc tổ chức đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, gắn với thực tiễn và xu hướng tích hợp nhiều nội dung kiến thức trong cùng một môn học, bài học hiện nay tạo nhiều thuận lợi cho việc giáo dục, phổ biến rộng rãi kiến thức về Hà Nội. Ví dụ: khi dạy các học phần *Địa lý đại cương* có thể nhấn mạnh hơn về địa lý tự nhiên của Hà Nội; khi dạy về *Lịch sử* thì trang bị sâu hơn những kiến thức về lịch sử Hà Nội, giáo dục truyền thống cách mạng Thủ đô v.v... Những kiến thức về văn hóa, ứng xử của người Hà Nội đều có các học phần liên quan thuộc các ngành học như *Việt Nam học*, *Văn học*, *Du lịch*...

Những năm qua, trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, nay là trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có nhiều hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên toàn trường theo hướng thiết thực, cụ thể, bảo đảm: “Ki cương nghiêm, chất lượng thực, hội nhập nhanh”, bám sát yêu cầu đổi mới. Không chỉ các sinh viên chuyên ngành *Việt Nam học* mà sinh viên các chuyên ngành khác, tùy theo nhu cầu, cũng có thể được tiếp cận và tham gia các hoạt động có ý nghĩa này. Dưới đây là một số hình thức, hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* đã tiến hành cho sinh viên trường Đại học Thủ đô:

➤ *Tổ chức học tập thực tế tại các di tích lịch sử, cách mạng, văn hóa...*

Việc học lý thuyết gắn với thực hành, học trên lớp gắn với thực tế đã trở thành mục tiêu của đổi mới giáo dục. Không chỉ bộ môn *Hà Nội học* mà các môn học khác như *Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng*; *Đại cương lịch sử Việt Nam*, *Thuyết minh tuyến điểm du lịch*; *Hán Nôm*... hay nhiều ngành học khác cũng đều cần và phải tổ chức thường xuyên cho sinh viên học tập tại các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng trên địa bàn Thủ đô. Việc học như vậy vừa đảm bảo được kiến thức tổng hợp mà sinh viên cần nắm về Hà Nội, vừa tạo nên những giờ học thú vị, không nhàm chán. Mỗi di tích trên địa bàn Hà Nội đều là dấu tích của một sự kiện, con người, giai đoạn nào đó; nó chứa đựng những lớp trầm tích lịch sử - văn hóa cần giải mã để hiểu rõ hơn về Hà Nội của ngày xưa và hôm nay. Đồng thời, qua việc học tập tại một di tích cụ thể nào đó, sinh viên cũng biết liên hệ, liên tưởng, tích hợp được nhiều kiến thức liên môn. Chẳng hạn, khi học thực tế tại Thăng Long tứ trấn: Đền Voi Phục - Trấn Tây; Đền Quán Thánh - Trấn Bắc; Đền Bạch Mã - Trấn Đông; Đền Kim Liên - Trấn Nam), ngoài việc nắm được, hiểu rõ về ý nghĩa, vị trí địa lý, giá trị tâm linh của “tứ trấn” – điều mà người Hà Nội gốc ai cũng biết – sinh viên còn được rèn luyện

khả năng đọc, giải mã các hoành phi, câu đối (thuộc môn *Hán Nôm*); hiểu được cách bài trí trong đình, đền chùa (thuộc môn *Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng*); hiểu được lịch sử của Thăng Long (thuộc môn *Hà Nội học, Lịch sử Việt Nam...*); biết và hiểu được tín ngưỡng và các nghi thức tổ chức lễ hội của cư dân Thăng Long xưa và Hà Nội ngày nay (môn *Lễ hội dân gian Việt Nam*) v.v...

Đối với sinh viên ngành *Việt Nam học* (Khoa Văn hóa - Du lịch - Dịch vụ), việc học tập thực tế tại các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng còn giúp các em rèn luyện kỹ năng thuyết minh tại điểm du lịch (có trong học phần nghiệp vụ *Thuyết minh tuyến điểm du lịch*), kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống và rèn luyện cả khả năng ngoại ngữ khi giới thiệu với du khách nước ngoài...

➤ ***Tổ chức trải nghiệm đời sống thường ngày của người Hà Nội***

Trong đời sống hàng ngày, người Hà Nội luôn mang trong mình những đặc trưng được kết tinh từ các vùng miền, trải qua hàng ngàn năm đúc rút nên nét thanh lịch của người Hà thành. Cách ăn, ở, mặc, đi đứng, nói năng trong giao tiếp của người Hà Nội về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét của người Hà Nội xưa. Thông qua các bài tập nhóm, sinh viên được trải nghiệm, quay phim, ghi lại những cảm xúc của mình ở những không gian khác nhau, thâm nhập vào đời sống của các tầng lớp cư dân Hà Nội để hiểu hơn về Hà Nội xưa và nay, từ đó giúp sinh viên có cái nhìn thực tế về Hà Nội và gắn với đó là ý thức trách nhiệm. Việc tổ chức tham quan học tập tại các khu phố cổ, thưởng thức các món ăn của người Hà Nội trong các khu phố ẩm thực, tham gia lễ hội, tìm hiểu tâm lý, tín ngưỡng của người dân tại các đình, đền, chùa... sẽ giúp sinh viên hiểu hơn về một Hà Nội cổ kính và cũng lý giải được tại sao một số nét văn hóa, thú ăn, thú chơi của người Hà Nội đã được nâng lên thành nghệ thuật, thành tinh hoa Hà thành...

➤ ***Tổ chức cho sinh viên tham gia các câu lạc bộ, các hoạt động tình nguyện***

Trong bối cảnh hiện nay, ngành du lịch đang trở thành ngành mũi nhọn của cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng. Trên địa bàn Hà Nội hiện đang có 5.922 di tích lịch sử văn hóa (nhiều nhất cả nước), trong đó có 2.396 di tích đã được xếp hạng, 02 di sản văn hóa thế giới, 11 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 1182 di tích cấp quốc gia và 1202 di tích cấp Thành phố [4, tr.5]. Đây là thuận lợi lớn để Hà Nội phát triển ngành du lịch. Hiểu biết về Hà Nội để quảng bá Hà Nội với du khách trong nước và quốc tế đã trở thành một trong những mục tiêu đặt ra không chỉ sinh viên ngành *Du lịch* mà còn là nhiệm vụ của mỗi người dân Hà Nội. Với sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội, điều này càng trở nên cần thiết. Một trong những hoạt động nhằm tăng cường giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên là việc hình thành Câu lạc bộ Du lịch của trường. Hàng năm vào dịp hè, sinh viên từ nhiều khoa khác nhau trong nhà trường đã tham gia vào Câu lạc bộ Du lịch của

trường đã phối hợp với Sở Du lịch và Thành Đoàn Hà Nội tổ chức các hoạt động tình nguyện trong mùa hè, đặc biệt là duy trì thực hiện chủ trương của Sở Du lịch Hà Nội “Mỗi đoàn viên thanh niên là một tuyên truyền viên tích cực về du lịch Hà Nội”. Sinh viên tình nguyện hướng dẫn du khách trong và ngoài nước khi đến tham quan Thủ đô; tình nguyện tham gia các hoạt động văn nghệ tại các tuyến phố đi bộ, tuyến phố có đông du khách nước ngoài đến tham quan... Để chuẩn bị tốt cho hoạt động này, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có những buổi tập huấn về kỹ năng nghiệp vụ và phổ biến kiến thức cơ bản nhất về Hà Nội cho sinh viên trước khi ra quân trong các mùa hè xanh tình nguyện.

Ngoài ra, để tăng cường kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên, hình thức thực tập thường xuyên, thực tập trong hè của sinh viên trong các đơn vị trên địa bàn Thủ đô cũng giúp sinh viên rèn luyện không chỉ chuyên môn nghiệp vụ mà cả kỹ năng sống của người Hà Nội...

Nhờ được trang bị kiến thức *Hà Nội học* trong thời gian được đào tạo tại trường, nên khi ra trường, sinh viên dễ dàng có cơ hội việc làm, chủ yếu trong các lĩnh vực: Nghiên cứu và quản lý văn hóa tại các cơ quan trên địa bàn Thủ đô; làm việc trong các công ty du lịch, đặc biệt là lĩnh vực hướng dẫn viên (đã có nhiều sinh viên có cơ hội việc làm ngay từ khi chưa tốt nghiệp). Đánh giá kết quả thực tập của sinh viên tại các di tích lịch sử, các bảo tàng và các cơ quan quản lý văn hóa trên địa bàn Hà Nội đã cho thấy, nhóm sinh viên được trang bị kiến thức *Hà Nội học* tốt đã nhận được điểm đánh giá thực tập tích cực. Đã có sinh viên có cơ hội làm việc ngay tại nơi đã từng đến thực tập.

Đối với khối ngành sư phạm, sinh viên của trường Đại học Thủ đô Hà Nội khi tốt nghiệp đến làm việc tại các trường Tiểu học và Trung học cơ sở trong Thành phố đều được đánh giá tốt và được phân công làm công tác chủ nhiệm lớp.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội nói riêng và sinh viên học tập trên địa bàn thành phố Hà Nội nói chung là một việc làm rất cần thiết. Trên cơ sở những điều kiện thuận lợi để có thể tổ chức các hoạt động giáo dục kiến thức *Hà Nội học* cho sinh viên, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã bước đầu tiến hành một số hoạt động giáo dục qua việc liên kết kiến thức học trên lớp giữa các bộ môn; qua việc đi thực tế chuyên môn; qua quá trình thực tập và các hoạt động ngoại khóa, tình nguyện khác cho sinh viên... Những việc làm đó tuy chưa hoàn toàn đồng bộ, lan tỏa rộng nhưng bước đầu đã thu được những kết quả nhất định. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, muốn cho bạn bè quốc tế hiểu về Thủ đô, về đất nước mình thì không ai khác thế hệ trẻ của Thủ đô phải là lực lượng tiên phong đảm nhiệm công việc này. Để làm được

điều đó, rất cần sự đổi mới trong nội dung đào tạo, tăng cường liên kết, phối hợp trong giáo dục đào tạo, coi việc giáo dục kiến thức *Hà Nội học* là một mục tiêu cần thiết cho mọi đối tượng sinh viên trong nhà trường nói riêng và thể hệ trẻ của Thủ đô nói chung. Đây cũng là điều góp phần tạo nên bản sắc riêng của sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong việc giữ gìn, phát triển, quảng bá những giá trị cốt lõi của Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2012), *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội*, - Nxb Hà Nội.
2. Nguyễn Viết Thịnh (2015), “Vị trí địa lý và tài nguyên vị thế của Thủ đô Hà Nội”, in trong *Thủ đô Hà Nội - Truyền thống, nguồn lực, định hướng phát triển*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng bộ thành phố Hà Nội, *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVI Đảng bộ thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2015-2020*.
4. UBND Thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao (2016), *Danh mục di sản văn hóa phi vật thể thành phố Hà Nội*, - Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
5. Lê Xuân Tùng (Tổng chủ biên) (2010), *Bách khoa thư Hà Nội* (18 tập), - Nxb Thời đại, Hà Nội.

ACTIVITIES OF EDUCATING *HANOIAN STUDIES* KNOWLEDGE FOR STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Hanoi is rich in history and culture, but many people who have ever lived in Hanoi do not have basic knowledge about their capital. Recognizing that the education of Hanoian studies knowledge for students - the young intellectuals of the capital is crucial; students of Hanoi Metropolitan University mainly come from Hanoi. They have conducted a number of educational activities with the most basic knowledge about Hanoi. This article introduces some Hanoian studies educational activities that have been implemented for students in recent years and the initial results that have been obtained.*

Keywords: *Hanoi Metropolitan University, Hanoian students, Hanoi studies.*

SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH HÀ NAM TỪ NĂM 1890 ĐẾN NĂM 1918

Dương Văn Khoa¹, Mai Thị Tuyết

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Năm 1890, Toàn quyền Đông Dương kí sắc lệnh thành lập tỉnh Hà Nam. Thực dân Pháp sớm nhận ra vị trí chiến lược của địa bàn này. Chính quyền thực dân nhanh chóng đưa ra các biện pháp để khai thác các nguồn lợi tại đây. Chủ trương, chính sách trọng điểm của thực dân Pháp đối với nông nghiệp là vơ vét lúa gạo để xuất khẩu, cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền. Cây công nghiệp được trồng nhiều trong các đồn điền, điển hình là cây cà phê. Duy trì và phát triển qua nhiều thập niên, cây cà phê đã chứng tỏ sự hiệu quả của nó ở địa bàn Hà Nam.

Từ khóa: Sản xuất, cây công nghiệp, tỉnh Hà Nam

1. MỞ ĐẦU

Năm 1890, Toàn quyền Đông Dương kí sắc lệnh thành lập tỉnh Hà Nam. Tuy là một tỉnh nhỏ, nhưng có vị trí kinh tế, quân sự chiến lược. Không những là cửa ngõ phía nam của Hà Nội, mà Hà Nam còn nằm ở vùng trung tâm của châu thổ sông Hồng. Ý thức được tầm quan trọng này, chính quyền thực dân nhanh chóng kiện toàn bộ máy cai trị và tiến hành khai thác kinh tế tại đây. Một trong những lĩnh vực nông nghiệp được các nhà tư bản Pháp và chính quyền quan tâm, đầu tư sản xuất là cây công nghiệp, điển hình là cà phê. Nghiên cứu tình hình sản xuất cây công nghiệp ở Hà Nam từ khi thành lập tỉnh đến năm 1918 để chỉ rõ những thành quả và yếu kém trong quá trình sản xuất, đúc kết kinh nghiệm, nhằm phát triển ngành nông nghiệp trong tỉnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Chính sách khai thác nông nghiệp của thực dân Pháp

Chủ trương, chính sách trọng điểm của thực dân Pháp đối với nông nghiệp là vơ vét lúa gạo để xuất khẩu, cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền. Để thực hiện hiệu quả công

¹ Nhận bài ngày 13.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Dương Văn Khoa; Email: duongvankhoagdc@gmail.com

cuộc khai thác thuộc địa ở Đông Dương, năm 1875, thực dân Pháp đã thành lập ngân hàng Đông Dương. Trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Việt Nam, nông nghiệp cũng được các nhà tư bản chú ý tới, đặc biệt là đồn điền.

Chiến tranh đã làm cho nông dân bỏ ruộng đồng phiêu bạt khắp nơi. Thực dân Pháp đã lợi dụng những nguyên tắc thuế khóa của nhà Nguyễn như: Tư điền sẽ bị sung công nếu chủ đất bỏ hoang và không đóng thuế, để tịch thu các khoản đất bỏ hoang này và phân chia chúng thành những lô đất trung bình từ 1500 ha và phát không cho tư nhân (chủ yếu là kiều dân Pháp). Chính quyền thực dân ban hành các văn bản để hợp pháp hoá cho sự cướp đoạt như: điều 13 của Hiệp ước Pa-tơ-nôt; Nghị định của Toàn quyền Đông Dương (1888)...

Các cơ quan chuyên môn, cơ quan nghiên cứu khoa học nông nghiệp cũng được chính quyền thuộc địa thành lập. Năm 1894, Phòng Canh nông Bắc kỳ được thành lập theo nghị định Toàn quyền Đông Dương. Tiền thân của phòng là Hội đồng tối cao canh nông Bắc Kỳ (ra đời năm 1892). Phòng Canh nông có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nông nghiệp và chăn nuôi để giúp chính quyền lập quy chế cho các ngành đó. Tới năm 1898, Sở Canh nông ở cả 3 kỳ (Bắc, Trung, Nam) được thành lập với nhiệm vụ phổ biến kỹ thuật nông nghiệp, lựa chọn giống, lập trại thí nghiệm. Cũng năm này, Ban chỉ đạo canh nông và thương mại Đông Dương ra đời, cho xuất bản *“Tập san kinh tế Đông Dương”*; cơ quan nghiên cứu địa chất Đông Dương (1898); Sở Thú y và chăn nuôi Đông Dương (1901), Sở Túc mễ Đông Dương, Viện Pasteur Nha Trang – nghiên cứu thú y (1895); Bệnh viện Thú y Hà Nội (1897)...

Hà Nam là một trong những địa bàn bị đánh chiếm đầu tiên khi thực dân Pháp tấn công ra Bắc Kỳ. Pháp coi Hà Nam là vùng đất có vị trí chiến lược ở phía Nam Hà Nội. Một viên quan Pháp nhận xét *“Vị trí của Phủ Lý, nơi hợp lưu sông Đáy với kênh Phủ Lý trên đường từ Nam Định lên Hà Nội cách nhau 50 km, đương nhiên phải xem trung tâm bản địa này như một điểm chiến lược quan trọng”* [7, tr.307]. Theo sau đội quân viễn chinh là các nhà tư bản Pháp. Chúng nhanh chóng chiếm đoạt đất đai ở những nơi đã bình định xong về mặt quân sự. Theo nhà nghiên cứu Tạ Thị Thúy, năm 1887 là mốc thời gian mở đầu của việc chiếm đất ở Bắc Kỳ để lập đồn điền. Trong năm này, anh em Guillaume và Louis Borel mua một miếng đất 25 ha ở Hà Nam để trồng thử cà phê và nuôi dê [8, tr.91].

Như vậy, cũng giống như các tỉnh khác ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp từng bước cướp đoạt ruộng đất ở Hà Nam sau những đợt tấn công và bình định về mặt quân sự. Sau đó, nhanh chóng đặt bộ máy thống trị lên toàn bộ địa bàn tỉnh và ráo riết khai thác, vơ vét, bóc lột nhân dân. Các nhà tư bản Pháp bắt đầu có chủ trương trồng cây cà phê ở Hà Nam.

2.2. Tình hình sản xuất cây công nghiệp ở tỉnh Hà Nam dưới tác động của chính sách khai thác nông nghiệp của thực dân Pháp

Trước khi thực dân Pháp đặt ách thống trị và khai thác thuộc địa ở Hà Nam, một số cây công nghiệp đã được nhân dân trồng rải rác ở các địa phương trong toàn tỉnh như: Cây dâu, mía, tre... Nghề trồng dâu nuôi tằm đã cung cấp nguyên liệu cho làng nghề dệt lụa truyền thống nổi tiếng lâu đời ở Hà Nam là làng Nha Xá (thuộc huyện Duy Tiên). Lúc ấy, trong làng Nha Xá có khoảng 50 đến 60 khung dệt “*Lụa Nha xá, cá sông Lảnh*” [9, tr.64]. Địa phương trồng dâu nuôi tằm nổi tiếng nhất thời đó là làng Dưỡng Mông (Duy Tiên), cách Nha Xá 15 km. Làng nghề Dưỡng Mông có lịch sử lâu đời (từ thế kỉ I). Hiện nay, xã Tiên Phong (Dưỡng Mông thuộc Tiên Phong) còn ngôi đình đá 5 gian thờ bà Tổ nghề. Tất cả những hiện vật còn được lưu giữ tại đình như: Sắc phong, câu đối, thần phả có nội dung đều phù hợp với truyền thuyết trong dân gian [7, tr.291]. Nghề dệt phát triển kéo theo nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển. Một học giả người Pháp đã ghi nhận về sự phát triển của các nghề này ở Việt Nam: “*Một nửa số áo trong nhà cũng bằng tơ; màn trướng treo trong nhà cũng bằng tơ; chỉ dùng để khâu vá hàng ngày cũng bằng tơ; họ còn xuất sang cả Quảng Châu; Vân Nam và Tân Gia Ba nữa*” [6, tr.178].

Khi thực dân Pháp khai thác kinh tế ở Hà Nam, tình hình sản xuất cây công nghiệp có sự thay đổi. Một số cây truyền thống (cây dâu, mía) có lợi cho các nhà tư bản Pháp đã được khuyến khích mở rộng quy mô sản xuất (cây trồng này trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp tơ, dệt, mía đường của tư bản Pháp ở Việt Nam, điển hình là ngành tơ, dệt Nam Định. Bên cạnh đó, một số cây trồng mới được du nhập như: cà phê, thuốc lá, bông, trầu...

Anh em nhà Ghiôm (Guillaume) và Bôren (Borel) là những chủ đồn điền người Pháp khởi xướng việc trồng cây cà phê ở Bắc Kỳ trên đất Hà Nam. Năm 1887, họ mua 3000 cây cà phê giống Arabica của một bác sĩ thú y tên là Voanhiê ở Hà Nội đem về trồng ở đồn điền Kẻ Sở. Những năm sau, họ tự ươm và nhân giống rồi trồng đại trà. 5 năm sau (1891) họ đã có 40.000 cây cà phê và 15 năm sau (1903), họ đã có 323.000 cây. Giống cây thuộc địa này đã làm giàu cho các anh em nhà Ghiôm và Bôren, đưa họ vào danh sách những đồn điền chủ giàu có nhất xứ Bắc Kỳ và nổi tiếng trong giới thực dân thuộc địa của nước Pháp [7, tr.479].

Tính tới năm 1900, diện tích (DT) trồng cà phê ở Hà Nam đã tăng từ 750 ha (1890) lên 1805 ha (trong đó có một phần diện tích ở Lạc Thủy, thuộc đồn điền của Guillaume và Borel).

Bảng 1. Diện tích cây cà phê của các chủ đồn điền ở Hà Nam trước năm 1900

Năm	Tên chủ đồn điền	DT (ha)	Địa điểm
1887	Guillaume; Borel	25	Hà Nam
1890-1891	Guillaume; Borel	30	Hà Nam
1893	Guillaume; Borel	1.200	Lạc Thủy và Phủ Lý
1896	Guillaume; Borel	300	Hà Nam
1896	Rour và Sohaller	250	Hà Nam
Tổng		1805	

Nguồn: AFC, N°152 Etat statistiques des concessions agricoles des provinces du Tonkin du 1er et 2^{er} semestre 1902, TTLT I, Hà Nội.

Đến năm 1902, diện tích cà phê tiếp tục được mở rộng (2.150 ha), chiếm diện tích lớn vẫn là đồn của *Guillaume và Louis Borel*.

Bảng 2. Đồn điền trồng cà phê ở Hà Nam năm 1902

TT	Năm thành lập	Tên đồn chủ	DT (ha)	Địa điểm
1	1887	<i>Guillaume; Louis Borel</i>	25	Vũ Xá (Hà Nam)
2	1891	<i>Guillaume; Louis Borel</i>	30	Vũ Xá, Lang Lương (Hà Nam)
3	1893	<i>Guillaume; Louis Borel</i>	80	Rược, Vũ Xá (Hà Nam)
4	1896	<i>Guillaume; Louis Borel</i>	300	Lạc Thủy, Phủ Lý
5	1896	Roux và Schaller	250	Cốc Thôn (Hà Nam)
6	1897	Roux và Schaller	240	Bông Bông (Hà Nam)
7	1901	Laurentie	25	Thôn Cốc, Thủy Lôi (Hà Nam)
8	1893	<i>Guillaume và Louis Borel</i>	1.200	Lạc Thủy, Phủ Lý
Tổng			2.150 ha	

Nguồn: AFC, N°152 Etat statistiques des concessions agricoles des provinces du Tonkin du 1er et 2^{er} semestre 1902, TTLT I, Hà Nội.

Như vậy, tại Hà Nam, cà phê là một trong những loại cây công nghiệp được nhiều chủ đồn điền người Pháp quan tâm đến từ sớm, nhất là đồn điền của Guillaume và Borel. Ban đầu chỉ có 300 gốc trồng thử nghiệm ở một số diện tích nhất định tại Kẻ Sở, sau đó Guillaume và Borel và mở rộng diện tích lên đến 1530 ha vào năm 1896 (trong vòng 9 năm). DT này được duy trì ổn định cho tới những năm 1915 - 1918 (tính riêng DT cà phê ở Hà Nam trong những năm này đạt trung bình trên 1474 ha [2, tr.6]).

Sản lượng (SL) cà phê của Bắc Kỳ nói chung, Hà Nam nói riêng có tăng qua một số năm, đặc biệt trong năm 1905, 1906, 1907 (số liệu thống kê ở tỉnh Ninh Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nam, Kiến An, Tuyên Quang năm 1904 - 1908).

Bảng 3. Sản lượng cà phê của các tỉnh Bắc Kỳ (1902 – 1908)

TT	Năm	SL (tấn)	Ghi chú
1	1904	145	
2	1905	178	
3	1906	187	
4	1907	170	
5	1908	146	

Những năm tiếp theo, SL cà phê của Hà Nam tiếp tục tăng lên. Năm 1915, SL cà phê toàn tỉnh đạt 2.436 tạ (243,6 tấn). SL lớn nhất thuộc về đồn điền của E.Borel.

Bảng 4. Sản lượng cà phê tại các đồn điền ở Hà Nam năm 1915

Tên đồn chủ	SL (tạ)	GT (\$)
E. Borel	1.200	
Sehaller	600	
Mariue Borel	50	
Guyet	290	
Guillaume et Borel	170	
E.Leconte	126	
Tổng	2436	800.000

Nguồn: RST, N°72588-6 Rapports économiques de Hanam 1913-1916, TTLT I, Hà Nội.

Chúng ta thấy, giá trị (GT) của cà phê gấp nhiều lần so với tổng GT của một số cây công nghiệp khác được trồng ở Hà Nam cùng thời như: Mía, trâu, dâu, cau thuốc lá, bông (năm 1915, tổng giá trị của các loại cây này đạt: 24.346 đồng; năm 1916: 261.355 đồng) [2]. Sự mở rộng và duy trì DT trồng cà phê của các chủ đồn điền người Pháp ở Hà Nam trong một thời gian khá dài, cùng với sự tăng lên về SL và GT đạt được so với các loại cây công nghiệp khác, chứng tỏ hiệu quả của loại cây công nghiệp này khi trồng ở Hà Nam.

Không chỉ có cà phê, các cây công nghiệp khác như mía, trâu, dâu, cau, thuốc lá, bông cũng có sự thay đổi nhất định về DT, SL và GT.

Cây trồng	1915			1916			1917			1918		
	DT (ha)	SL (tạ)	GT (\$)	DT (ha)	SL (tạ)	GT (\$)	DT (ha)	SL (tạ)	GT (\$)	DT (ha)	SL (tạ)	GT (\$)
Mía	245	3000	15.190	470	23.500	70.500	470	23.500	70.500	470	23.500	70.500
Trầu	87		40	43		8.600	45	50	4.210	45	50	4.210
Dâu	343	409	9.091	240		28.800	240	620	12.800	240	620	12.800
Cau				100	250.000	150.000	100	250.000	115.000	100	250.000	115.000
Thuốc lá				13	52	3.380	190	520	15.600	190	520	15.600
Bông	5	25	25	5	32	75	5	32	30	5	32	30

Số liệu trên cho thấy, DT của cây mía và thuốc lá tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, DT cây trầu, dâu, bông, cau bị sụt giảm hoặc không tăng. Tuy DT giảm, nhưng SL lại tăng lên ở một số cây trồng như: bông, dâu, trầu. Điều đó chứng tỏ năng suất (NS) năm sau cao hơn năm trước. Nguyên nhân có thể, một phần nhờ vào sự cải tiến kỹ thuật trồng trọt, một phần nhờ vào sự thuận lợi hơn của thời tiết.

Khác với Hà Nam, Nam Định là tỉnh có ngành công nghiệp sợi, dệt phát triển, nhu cầu về nguyên liệu sản xuất cao, cho nên cây bông và dâu được trồng với quy mô lớn và ngày càng được mở rộng.

Bảng 6. Tình hình trồng bông, dâu ở Nam Định năm 1916, 1918

Cây trồng	Năm 1916			Năm 1918		
	DT (ha)	SL	GT (\$)	DT (ha)	SL	GT (\$)
Bông	83	750 tạ	10.950	240	20.200 tạ	6.500
Dâu	317	279.262 gánh	32.586	1.152	301.853 gánh	31.088

Nguồn: Residence de Nam Dinh, N°003415, Statistiques de cultures de la province de Nam Dinh, 1919, TTLT I, Hà Nội.

Như vậy, ngay trong năm 1916, DT trồng bông và dâu ở Nam Định đã cao hơn đáng kể so với Hà Nam. Hơn nữa, tốc độ mở rộng quy mô, tăng DT trồng trọt khác biệt rõ rệt so với Hà Nam. Từ năm 1916 đến 1918, DT bông ở Nam Định tăng gần 3 lần, dâu tăng gần 4 lần. Trong khi đó, DT trồng dâu và bông ở Hà Nam không tăng. Tuy nhiên, giá trị của 2 loại cây trồng này lại giảm xuống. Điều đó cho thấy, khi mở rộng DT một cách quá nhanh,

ít nhiều sẽ ảnh hưởng tới chất lượng của sản phẩm; đồng thời, giá cả sẽ giảm do nguồn cung ứng dồi dào hơn. Cũng có thể nhu cầu khách quan của thị trường về các sản phẩm này không cao (GT của bông, dâu ở Hà Nam từ năm 1916 – 1918 cũng giảm khá sâu, mặc dù DT, SL tăng lên hoặc giữ nguyên – xem thêm bảng 5).

3. KẾT LUẬN

Hà Nam là một tỉnh có lịch sử phát triển lâu đời. Đất đai chia thành 2 vùng rõ rệt: Trung du, miền núi và đồng bằng; hệ thống sông ngòi dày đặc. Đồng bằng trũng sâu, cùng với nhiều sông ngòi, nên nơi đây thường xuyên xảy ra úng lụt. Nông nghiệp chủ yếu sản xuất được một vụ (vụ Chiêm). Bên cạnh đó, sự đa dạng về thổ nhưỡng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển đa dạng cây trồng, vật nuôi và hình thành một số vùng chuyên canh cây nghiệp.

Sau sắc lệnh thành lập tỉnh Hà Nam của Toàn quyền Đông Dương, thực dân Pháp nhanh chóng áp đặt bộ máy cai trị lên vùng đất này. Chủ trương, chính sách trọng điểm của thực dân Pháp đối với nông nghiệp là vơ vét lúa gạo để xuất khẩu, cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền. Dưới tác động của chính sách khai thác nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp Hà Nam nói chung, sản xuất cây công nghiệp nói riêng có sự biến chuyển.

Cây trồng ở Hà Nam rất đa dạng. Ngoài lúa, ngô, các loại rau màu, cây ăn quả...cây công nghiệp bắt đầu được chính quyền thực dân và các nhà tư bản Pháp chú ý phát triển, nhất là cây cà phê (xuất hiện trong thời kỳ Pháp thuộc). Hầu như đồn điền nào cũng trồng cà phê và diện tích không ngừng được mở rộng, NS, SL không ngừng tăng lên trong một thời gian dài. Điều này chứng tỏ sự hiệu quả của cây cà phê khi trồng ở địa bàn tỉnh Hà Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AFC, N°152 Etat statistiques des concessions agricoles des provinces du Tonkin du 1er et 2^{er} semestre 1902, TTLT I, Hà Nội.
2. DAT, N°50 Statistique des cultures de Hanam du Service local de l' Agriculture du Tonkin de 1915 à 1918, TTLT I, Hà Nội.
3. Dauphinot G, *Le Tonkin en 1909*, Imprieries D'extreme-orient, Lưu trữ tại Thư viện Quốc gia.
4. RST, N°72588-6 Rapports économiques de Hanam 1913-1916, TTLT I, Hà Nội.
5. Residence de Nam Dinh, N° 003415, Statistiques de cultures de la province de Nam Dinh, 1919, TTLT I, Hà Nội.
6. Viện Sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, tập I, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

7. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Hà Nam (2005), *Địa chí Hà Nam*, - Nxb KHXH, Hà Nội.
8. Tạ Thị Thuý (1996), *Đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884 - 1918)*, - Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Vũ Trung (2/2010), “Nghề và xu hướng phát triển văn hóa làng nghề ở Hà Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*.

THE INDUSTRIAL CROPS PLANTATION IN HA NAM PROVINCE FROM 1890 TO 1918

Abstract: *In 1890, the Governor General of Indochina signed the decree on establishing Ha Nam province. French colonists soon recognized the strategic location of this area. The colonial government quickly adopted measures to exploit its resources. The key policy of the French colonialists was the plunder of rice for export and of land for plantation. Industrial trees were mostly grown in plantations, typically coffee trees. Maintained and developed for decades, coffee trees proved its effectiveness in Ha Nam.*

Keywords: *Production, industrial crops, Ha Nam province*

GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHO THANH NIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Hiền Lương⁽¹⁾, Ngô Thị Phương Anh², Trương Công Chính³

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên

³Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Yêu nước là truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc ta, trở thành tình cảm thiêng liêng trong mỗi người Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước đã trở thành điểm sáng và sức sống chủ yếu trong tâm hồn của mỗi người dân Việt Nam, đặc biệt là thế hệ thanh niên. Khi đất nước bước sang thời kỳ mở cửa, hội nhập và giao lưu quốc tế sâu rộng, vấn đề giáo dục chủ nghĩa yêu nước đối với thanh niên càng có ý nghĩa thiết thực hơn bao giờ hết.

Từ khóa: chủ nghĩa yêu nước, thanh niên, giáo dục thanh niên.

1. MỞ ĐẦU

Yêu nước là thuộc tính phổ biến ở mọi dân tộc. Tuy nhiên, trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, tình cảm và tư tưởng yêu nước của mỗi dân tộc có sự thể hiện khác nhau. Đó là mối quan hệ giữa tính phổ biến và tính đặc thù của chủ nghĩa yêu nước.

Yêu nước được coi là một tình cảm bậc cao được xuất hiện trong quá trình hình thành và phát triển cộng đồng quốc gia dân tộc. Là một trình độ nhận thức xuất phát từ chính nhu cầu tồn tại và phát triển của cộng đồng dân tộc, khi đã hình thành, tình cảm yêu nước không chỉ là mục tiêu, mà còn trở thành một bộ phận quan trọng, một động lực thúc đẩy hành động của mỗi cá nhân và toàn thể cộng đồng. Tình cảm yêu nước phát triển là cơ sở để hình thành nên tư tưởng yêu nước, ý thức yêu nước.

¹ Nhận bài ngày 10.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Hiền Lương; Email: nguyenhienluong@hmu.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam – nền tảng tinh thần, động lực phát triển của đất nước

Trên phương diện lý luận, tình cảm yêu nước được nâng lên thành chủ nghĩa yêu nước. *Chủ nghĩa yêu nước là hệ thống lý luận về những nguyên tắc đạo đức và chính trị mà nội dung cốt lõi của nó là tình yêu và lòng trung thành với Tổ quốc, là lòng tự hào về quá khứ và hiện tại của Tổ quốc, ý chí bảo vệ những lợi ích của Tổ quốc.* Nội dung này được biểu hiện thành những quan điểm về con đường, biện pháp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, về quan hệ giữa nước với dân, về nghĩa vụ với đồng bào. Với Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước đã được đúc kết thành triết lý nhân sinh sâu sắc trong tâm thức và hành động của mỗi người. Yêu nước không chỉ thể hiện trên lời nói, ý thức mà còn thể hiện bằng hành động thực tiễn: xả thân, hy sinh vì sự tồn vong của đất nước.

Yêu nước là truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc ta, trở thành tình cảm thiêng liêng trong mỗi người Việt Nam. Dân tộc - quốc gia Việt Nam hình thành bởi quá trình dựng nước và giữ nước. Với nét đặc thù này, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam còn hơn cả tôn giáo bởi nó có chiều sâu của tâm linh, chiều cao của niềm tin, chiều rộng của cộng đồng, có sức lôi cuốn mạnh mẽ mọi người, toàn dân đánh giặc, sẵn sàng hy sinh vì lòng yêu nước. Nói chung, người Việt Nam ai cũng có lòng yêu nước, dù có hay không theo bất kỳ một tôn giáo nào, cũng đều bị thu hút bởi chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước ấy đã trở thành điểm sáng và sức sống chủ yếu trong tâm hồn của mỗi người dân Việt Nam.

Nhìn từ lịch sử phát triển của dân tộc, có thể thấy, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam trải dài theo dòng lịch sử từ thời các vua Hùng dựng nước, đi qua tinh thần của Hai Bà Trưng “đền nợ nước, trả thù nhà”, của Bà Triệu “không chịu cúi đầu khom lưng làm tì thiếp cho người”, đến sự khẳng định thành văn ý chí độc lập, chủ quyền dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ: “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư - Tiệt nhiên định phận tại thiên thư - Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm - Như đẳng hành khan thủ bại hư*” [2, tr.65], được vun đắp qua thời Lê Lợi, Nguyễn Trãi với tuyên bố nước Đại Việt có chủ quyền, có nền văn hoá riêng sánh vai cùng triều đại Trung Quốc: “*Như nước Đại Việt ta từ trước - Vốn xưng nền văn hiến đã lâu - Núi sông bờ cõi đã chia - Phong tục Bắc - Nam cũng khác - Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, bao đời gây nền độc lập - Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương*” [1, tr.17]. Nó thôi thúc mạnh mẽ, trở thành lý tưởng, khát vọng đập tắt muôn đời ngọn lửa chiến tranh xâm lược, xây dựng quan hệ hòa hiếu, bình đẳng giữa các dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được giương cao trong phong trào nông dân Tây Sơn với lãnh tụ thiên tài Quang Trung, thể hiện ý chí mãnh liệt của nhân dân ta trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc độc lập, thống nhất và mạnh giàu. Yêu nước, quý trọng độc lập tự do, do đó, đã trở

thành lễ sống, đạo đức của mỗi người dân Việt Nam, của toàn thể dân tộc. Có lẽ tình cảm và tư tưởng yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn nhất của nhân dân, của dân tộc Việt Nam. Từ đây, nó sẽ tích hợp và sản sinh ra các giá trị khác của văn hóa dân tộc.

Đến thời đại Hồ Chí Minh, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam tiếp tục phát triển trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc bằng con đường cách mạng vô sản và xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đến đây, chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã được Hồ Chí Minh nâng lên thành là chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh – chủ nghĩa yêu nước cách mạng. Có thể nhận thấy, với tư cách một lãnh tụ của Đảng, của dân tộc, Hồ Chí Minh là người đặt nền móng đầu tiên cho chủ nghĩa yêu nước cách mạng. Chủ nghĩa yêu nước cách mạng ấy trở thành của toàn thể dân tộc Việt Nam, là chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ở thời hiện đại. Chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc, dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin, đã có bước phát triển nhảy vọt về chất vươn lên ngang tầm thời đại. Trong bước phát triển nhảy vọt ấy, Hồ Chí Minh là người đặt nền móng đầu tiên cho việc hình thành một chủ nghĩa yêu nước kiểu mới ở giai đoạn mới của lịch sử dân tộc, mà những đặc điểm nổi bật là thống nhất dân tộc với giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Vậy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam bắt nguồn từ đâu?

Sự hình thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được bắt nguồn từ yếu tố sâu xa của lịch sử dân tộc. Một mặt của vấn đề, ở Việt Nam có sự xuất hiện sớm của quốc gia dân tộc trên cơ sở phân hóa xã hội và phân hóa giai cấp, do yêu cầu xây dựng, quản lý các công trình đê điều, thủy lợi và yêu cầu chống giặc ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc. Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam gắn liền với quá trình thống nhất quốc gia. Điều đó đã tác động sâu sắc đến sự phát triển của ý thức dân tộc, tạo nên sự cố kết cộng đồng. Tinh thần yêu nước được thể hiện qua ý thức cộng đồng và phát triển trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Nó là sản phẩm riêng có của dân tộc Việt Nam.

Nguồn gốc trực tiếp, chủ yếu của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là ngay từ buổi bình minh của lịch sử chúng ta phải đương đầu với các cuộc xâm lược từ bên ngoài, lịch sử dân tộc Việt Nam có 20 thế kỷ thành văn thì có 16 thế kỷ đánh giặc và 4 thế kỷ sẵn sàng đánh giặc, thử hỏi lịch sử ấy làm sao chúng ta không yêu nước? Các nhà sử học đã tổng kết, từ thế kỷ III TCN đến nay chúng ta đã tiến hành 20 cuộc chiến tranh giữ nước lớn và khoảng 100 cuộc khởi nghĩa giành độc lập. Một dân tộc đất không rộng, người không đông, tại sao lại phải chịu một số phận nghiệt ngã đến vậy? Phải chăng từ xa xưa, Việt Nam đã là một vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trên bản đồ thế giới? Phải chăng Việt Nam nằm tiếp giáp, tiếp nối giữa Bắc và Nam, Đông và Tây, đất liền với biển và hải đảo? Nhưng vượt lên tất

cả, trong sự đau thương nghiệt ngã của số phận, dân tộc ta vẫn đứng thẳng dậy, hiên ngang cùng các dân tộc khác trên thế giới. Cũng từ đó, tinh thần dân tộc và ý thức yêu nước được hình thành trong mỗi con người Việt Nam. Cũng từ đó, chủ nghĩa yêu nước đã trở dòng chủ lưu chảy xuyên suốt trường kỳ của lịch sử Việt Nam, là chuẩn mực cao nhất trong bảng giá trị văn hoá Việt Nam, là động lực nội sinh to lớn của cộng đồng dân tộc Việt Nam, nó tạo nên ý chí kiên cường, sức mạnh vô địch trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Lòng yêu nước là phẩm chất cốt lõi trong mỗi con người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Nó được thể hiện vô cùng phong phú và đa dạng ở mỗi con người, mỗi công việc, ở mỗi lứa tuổi từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đang tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhin ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên ruộng đất cho Chính phủ... Những cử chỉ cao quý đó tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

Như vậy, yêu nước không phân biệt tuổi tác, không phân biệt địa vị, giai cấp bởi: “đồng bào ta ai cũng đều ái quốc”. Tuy nhiên, tinh thần yêu nước có khi được biểu hiện rõ ràng, dễ thấy nhưng có khi ẩn giấu kín đáo rất khó nhận ra. Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bồn phận của chúng ta là làm cho những thứ của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến” [5, tr.38]. Do đó, phát huy tinh thần yêu nước trong mỗi người là cơ sở, là động lực để thực hiện thắng lợi mục tiêu của cách mạng Việt Nam.

2.2. Giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho thanh niên Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội” [4, tr.194].

Trong sự vận động của lịch sử, thanh niên có vai trò hết sức quan trọng. Hoạt động của thanh niên trải rộng trên khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thanh niên là lực lượng

chủ chốt trong các hoạt động kinh tế, làm ra của cải vật chất chủ yếu cho xã hội. Thanh niên cũng là lực lượng tiên phong trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội. Rất nhiều nhà văn hóa lớn, nhiều người tài trong khoa học, nghệ thuật đã khẳng định được tài năng của mình, đóng góp tích cực và có hiệu quả vào di sản văn hóa nhân loại ngay từ khi còn ở tuổi thanh niên.

Thanh niên là lực lượng tiên phong trong các cuộc đấu tranh cách mạng vì sự tiến bộ của xã hội. Đánh giá về vị thế và vai trò của thanh niên trong quá trình phát triển lịch sử - xã hội, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ nhìn nhận sức mạnh của các thế hệ thanh niên ở sự đông đảo về số lượng mà còn thấy được ở họ sức mạnh quan trọng trong cuộc cách mạng bảo vệ và xây dựng đất nước. Người luôn khẳng định thanh niên là lực lượng cách mạng tiêu biểu cho những gì mới mẻ, có sức trưởng thành và vươn dậy không ngừng, có khả năng thích ứng nhanh trước mọi biến động phức tạp của xã hội.

Trong những bài phát biểu của mình trước quần dân đồng bào cũng như trước thanh niên, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói: thanh niên là giường cột của nước nhà, là mùa xuân của xã hội, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần là do thanh niên. Ngay từ năm 1925, khi nước nhà còn chìm sâu trong bóng đêm của chế độ thực dân phong kiến. Người nhận thức được rằng muốn hồi sinh dân tộc trước hết phải hồi sinh thanh niên. Nếu thanh niên không chịu giác ngộ, không đủ nghị lực sống, không còn sức sống, không được tổ chức lại, chỉ chìm đắm trong rượu cồn và thuốc phiện thì dân tộc có nguy cơ diệt vong. Khi Người kêu gọi: “Hỡi Đông Dương đáng thương hại! Người sẽ chết mất nếu đám thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh” [3, tr.144], chính là Người đã nhìn thấy sức sống của một dân tộc đang tiềm ẩn bên trong thế hệ thanh niên, dù thế hệ đó đang bị đầu độc, đang bị ru ngủ.

Đặt niềm tin và hi vọng vào lứa tuổi thanh niên, Hồ Chí Minh khẳng định: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” [4, tr.35]. Chính vì đánh giá cao vai trò của thanh niên, những cống hiến của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng của toàn dân cũng đòi hỏi “thanh niên phải trở thành một lực lượng vững chắc trong cuộc kháng chiến, kiến quốc, xây dựng và phát triển đất nước để đảm nhiệm được vai trò lịch sử của mình. Do đó, thế hệ thanh niên phải không ngừng rèn luyện và phấn đấu để chuẩn bị cho tương lai đó. Mà trước hết là phải học tập để “phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu nước mạnh”, làm tròn nhiệm vụ người chủ tương lai của nước nhà.

Hiện nay với vị thế quan trọng trong cơ cấu, thanh niên nước ta đã có mặt ở hầu hết các hoạt động chủ yếu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vai trò đó được thể

hiện cụ thể ở những đóng góp của thanh niên trong các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước, ở tính tích cực chính trị, tinh thần xung kích, năng động sáng tạo với phương châm hành động “đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên”.

Với vị trí và vai trò to lớn như vậy, Đảng ta đã khẳng định: Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước trên con đường xã hội chủ nghĩa hay không, phần lớn phụ thuộc vào lực lượng thanh niên, vào việc bồi dưỡng, rèn luyện thế hệ thanh niên, công tác thanh niên là vấn đề sống còn của cả dân tộc, là một trong những nhân tố quyết định thành công của cách mạng. Công cuộc đổi mới 30 năm qua do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã và đang đạt những thành tựu quan trọng mang lại niềm tin cho nhân dân và thế hệ trẻ, tạo thế và lực mới cho đất nước ta vững bước tiến lên. Đó cũng là thời cơ, là điều kiện thuận lợi để thanh niên cống hiến và trưởng thành; để ý chí, nghị lực, lòng nhiệt huyết, trí thông minh, sáng tạo của thanh niên được phát huy trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cần thấy rằng, thanh niên hiện nay rất nhạy bén trước mỗi biến đổi, phát triển của xã hội, có khả năng tiếp thu nhanh những tri thức khoa học- công nghệ, năng động, sáng tạo trong cuộc sống, có khát vọng vươn lên dám nghĩ, dám làm, hăng hái tự lập thân, lập nghiệp... Đồng thời, phải thấy hết được những khó khăn của thanh niên hiện nay, đó là những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị, đạo đức, lối sống, văn hóa mà toàn xã hội phải chăm lo giải quyết. Hiện nay, thanh niên đang phải đối mặt với những biểu hiện tiêu cực của xã hội xuất hiện như lối sống cơ hội, thực dụng chủ nghĩa, vô cảm, xuống cấp về đạo đức, lối sống, coi lợi ích vật chất cá nhân trên cả lợi ích dân tộc và quan hệ giữa người với người, tình hình tham nhũng, buôn lậu, các tệ nạn xã hội chưa giảm. Những tác động đó đã làm cho một bộ phận thanh niên có những biểu hiện xa rời những giá trị truyền thống, thờ ơ với chính trị, chạy theo lối sống thực dụng, tầm thường, nhận thức lệch lạc về các chuẩn mực đạo đức; tỷ lệ thanh niên phạm tội và mắc các tệ nạn xã hội gia tăng. Những vấn đề bức xúc đặt ra như giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, giải quyết việc làm, định hướng giá trị thẩm mỹ, hưởng thụ văn hóa lành mạnh đang là vấn đề cần quan tâm giải quyết. Trong khi đó, công tác giáo dục, bồi dưỡng thanh niên ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức; giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra; chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt mà chưa tính đến hậu quả lâu dài. Khoảng trống cần được bù đắp ở thanh niên là niềm tin đối với thế hệ trẻ; là sự định hướng cụ thể qua mỗi hành vi, mỗi việc làm từ tấm gương của thế hệ cha anh trong hành động chứ không phải chỉ trên lời nói; tổ chức tạo mọi điều kiện thuận lợi để thanh niên được nghiên cứu, học tập, phát huy tài năng, sáng

tạo trên các lĩnh vực kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh... Thực tế hiện nay có một bộ phận thanh niên có biểu hiện phai nhạt mục tiêu, lý tưởng, giảm sút lòng tin ở những con người cán bộ, đảng viên cụ thể. Song nếu từ hiện tượng ấy mà cho rằng thanh niên thiếu niềm tin vào Đảng, vào chế độ, để rồi đổ ky, thiếu niềm tin vào thể hệ trẻ trong sự nghiệp đổi mới, thì đó lại là một sai lầm.

Trong thời kỳ đất nước mở cửa, hội nhập, giao lưu quốc tế; thời kỳ khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão và sự bùng nổ thông tin, tác động mạnh mẽ đến đời sống của nhân dân ta nói chung và của thanh niên nói riêng. Tình hình đó ngoài việc tạo ra những thuận lợi để chúng ta phát huy nội lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Song nó còn là những thách thức mới không những trong lĩnh vực kinh tế - xã hội mà còn là sự thử thách gay gắt trong nhận thức tư tưởng. Có nhiều luồng tư tưởng lối sống văn hóa khác nhau tràn vào, trong đó không ít những quan điểm thù địch, sai trái, lệch lạc tìm mọi cách xuyên tạc lịch sử, tiến công vào hệ tư tưởng, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; du nhập lối sống thực dụng chủ nghĩa, chạy theo đồng tiền, văn hóa độc hại đồi trụy... hòng thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn, lật đổ trong thanh niên.

Tình hình trên đã tác động đến nhận thức, tư tưởng, tình cảm, trách nhiệm của thanh niên và cũng là một thử thách mới đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Do đó, vấn đề giáo dục chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc đối với thanh niên càng có ý nghĩa thiết thực hơn bao giờ hết.

Để làm tốt vai trò là người chủ nước nhà trong tương lai, rõ ràng thế hệ trẻ phải có tình yêu đất nước nồng nàn. Do đó, *vấn đề trước tiên, chúng ta cần nâng cao nhận thức trong thanh niên về vai trò, vị trí của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là cái vốn có, tồn tại hiện thực khách quan trong lòng dân tộc, chỉ khi nào thanh niên nhận thức được vai trò của chủ nghĩa yêu nước thì mới tạo động lực cho họ làm việc phấn đấu vươn lên ngang tầm thời đại. Để làm được điều này, trong thời gian tới, cần phải tập trung tuyên truyền, giáo dục, quán triệt sâu sắc Chương trình hành động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện Chỉ thị 42- CT/TW ngày 24/03/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về: *“Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030”*; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án: *“Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020”*..., qua đó giúp thanh niên nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ to lớn của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Có nhận thức như vậy, thì họ mới thấy được trách nhiệm của mình trong tham gia những hoạt động xã hội, biết gạn đục khơi trong để chất lọc, giữ lại những gì là tinh túy nhất, tiêu biểu

nhất để xây dựng hình mẫu người thanh niên trong thời đại mới: tâm trong, trí sáng, hoài bão lớn. Muốn làm được điều đó thì chỉ có thông qua chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam, thông qua những tấm gương yêu nước để học tập và làm theo.

Thứ hai, đổi mới nội dung giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho thanh niên. Đổi mới nội dung giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho thanh niên phải có vai trò to lớn, tác động trực tiếp đến mỗi suy nghĩ, hành động, việc làm của họ trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho thanh niên phải không ngừng được đổi mới, hoàn thiện bám sát sự vận động, phát triển của đất nước. Chỉ có như vậy, thì quá trình bồi dưỡng chủ nghĩa yêu nước cho thanh niên mới đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Về nội dung, cần tập trung giáo dục các giá trị về truyền thống lịch sử dân tộc; truyền thống của Đảng, Nhà nước; truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Giáo dục cho họ thấy được những truyền thống đó không phải tự nhiên mà có, mà nó là kết quả quá trình đấu tranh kiên cường, bất khuất của biết bao người đã không tiếc máu xương của mình để viết nên những bản anh hùng ca bất tận trong lịch sử cách mạng dân tộc. Đặc biệt, là phải giáo dục cho thanh niên có lòng trung thành với Đảng, với Tổ quốc và nhân dân, tinh thần tự lực, tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đồng chí, đồng đội, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau hoàn thành nhiệm vụ. Vì những giá trị cao quý đó là biểu hiện cao nhất, đầy đủ nhất của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Về phương pháp, cần kết hợp giữa giáo dục chung và giáo dục riêng, thông qua sinh hoạt, thông qua những buổi diễn đàn, tọa đàm, cuộc thi tìm hiểu có thể lồng ghép những nội dung về chủ nghĩa yêu nước để tuyên truyền, giáo dục cho thanh niên. Sự giao lưu cởi mở, chân tình giữa các thế hệ một cách thực sự có ý nghĩa sẽ tác động mạnh mẽ tới thái độ, tâm tư, tình cảm của thanh niên. Cùng với đó, cần tiến hành một cuộc đấu tranh ngăn chặn những ảnh hưởng xấu, độc hại và sự thâm thấu của văn hóa phương Tây đến thanh niên.

Thứ ba, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Đoàn qua đó giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng cho thanh niên. Xây dựng hệ thống đội ngũ cán bộ để giáo dục truyền thống dân tộc nói chung và truyền thống yêu nước cách mạng nói riêng cho thanh niên ở các cấp bộ Đoàn. Đây là những người có bản lĩnh chính trị, có kiến thức, có kỹ năng truyền cảm, thuyết phục, lôi cuốn thanh niên, từ đó nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong thanh niên; kiên quyết đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc, âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch, nhất là trên các diễn đàn mạng, trên các kênh thông tin, báo chí không chính thống, trang web, blog cá nhân. Hàng năm, cần tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ này về lập trường, tư tưởng chính trị; về tình hình trong nước và quốc tế; giải đáp các vấn đề thanh niên quan tâm gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương để đáp ứng với yêu cầu của tình hình mới.

Thứ tư, tạo ra các điều kiện và môi trường xã hội thuận lợi, làm cơ sở và động lực để phát huy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam trong điều kiện mới. Trong điều kiện hiện nay, nhiều thanh niên có tinh thần yêu nước, nhưng họ lại khó có thể thể hiện những hành vi yêu nước, khi họ còn rất khó khăn, thiếu thốn, để lập nghiệp. Khi thanh niên đã ý thức được họ cần phải làm gì để thể hiện tinh thần yêu nước thì vai trò của Đảng và Nhà nước trong việc tạo những điều kiện và môi trường thuận lợi cho thanh niên có những hoạt động cụ thể, thiết thực góp phần vào sự ổn định, phát triển đất nước là vô cùng quan trọng.

Đảng và Nhà nước phải không ngừng nâng cao chất lượng lao động trẻ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho thanh niên. Huy động nhiều nguồn lực xã hội, đầu tư ngân sách thoả đáng để đẩy mạnh dạy nghề, phổ cập sơ cấp nghề cho thanh niên. Hoàn thiện chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm; có chính sách tín dụng ưu đãi cho các cơ sở dạy nghề, đặc biệt các nghề kỹ thuật cao; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng dịch vụ thị trường lao động; tín dụng ưu đãi cho thanh niên vay tạo việc làm, lập nghiệp; khuyến khích thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Xây dựng chiến lược truyền thông quốc gia về định hướng nghề nghiệp, việc làm cho thanh niên. Bảo đảm cơ cấu hợp lý trong đào tạo công nhân kỹ thuật, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học. Tập trung đào tạo hình thành nguồn nhân lực khoa học - công nghệ có chất lượng cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ mới đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức, tạo mũi nhọn phát triển kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đây là những điều kiện cho thanh niên có thể phát huy hết khả năng của mình để phát triển và cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, yêu nước là truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc Việt Nam, được hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử lâu dài của công cuộc dựng nước và giữ nước; đây là giá trị đứng đầu trong bậc thang giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc; là động lực nội sinh to lớn, tạo nên sức mạnh vô địch của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm cũng như trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Do đó, giáo dục chủ nghĩa yêu nước Việt Nam nói chung và cho thanh niên trong thời kỳ mới nói riêng có ý nghĩa cực kì quan trọng, thực chất đây chính là việc khơi dậy và phát huy tinh thần và nghị lực, trí tuệ và tài năng của thế hệ trẻ và toàn thể cộng đồng để tập trung phát triển kinh tế, xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và thành quả cách mạng, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Ngữ văn 10*, Tập 2, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Võ Minh Hải (2009), *Văn bản Hán văn trích tuyển* (Giáo trình dùng cho sinh viên ngành Ngữ văn, Lịch sử và Việt Nam học), - Quy Nhơn.
3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, Tập 2.
4. *Hồ Chí Minh toàn tập*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, Tập 4.
5. *Hồ Chí Minh toàn tập*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, Tập 7.

EDUCATING PATRIOTISM FOR THE YOUTH IN VIETNAM NOWADAYS

Abstract: *Patriotism is an extremely precious tradition of our nation and it has become sacred feelings of each Vietnamese. Patriotism has become a bright spot and vitality mostly in the heart of each Vietnamese, especially the young generation. When the country steps into the period of opening up, integration and extensive international exchanges, the issue of patriotism education for the youth is more practical than ever.*

Keywords: *patriotism, the youth, educating the youth.*

QUAN HỆ BUÔN BÁN VIỆT - TRUNG TẠI CHỢ CỐC LỂU - LÀO CAI

Tạ Thị Tâm¹

Viện Dân tộc học, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Ở vùng biên giới Việt - Trung, quan hệ buôn bán diễn ra rất sôi động. Thông qua các mối quan hệ giữa người Việt với người Hoa ở Việt Nam và người Việt với người Hoa ở bên kia biên giới, người Việt với khách du lịch từ Trung Quốc sang,... Tất cả các mối quan hệ trên thể hiện sự phát triển và những đặc tính trong kinh doanh của người Việt và người Hoa. Qua đó, thể hiện sức sống và sự năng động của cư dân buôn bán ở biên giới Việt - Trung. Chính những hoạt động buôn bán này đã làm tăng cường các mối quan hệ xã hội và tác động trở lại trong hoạt động kinh doanh của người Việt và người Hoa ở vùng biên giới Việt - Trung. Các hoạt động kinh doanh ở chợ Cốc Lếu và quanh khu vực biên giới đã khắc họa bức tranh sinh động về tình hình buôn bán ở biên giới trong những năm qua.

Từ khóa: Quan hệ buôn bán, chợ, vùng biên

1. MỞ ĐẦU

Quan hệ buôn bán ở vùng biên giới Việt - Trung, diễn ra chủ yếu giữa người Việt và người Hoa (xét trên phương diện lãnh thổ ở cả bên này và bên kia biên giới) là mối quan hệ thường xuyên, đồng thời thể hiện tính dân tộc trên từng phương diện, đặc biệt là trong buôn bán, thông qua hoạt động kinh tế hàng hóa thể hiện sự tính năng động của các tộc người, nhất là người Việt, chính điều này thể hiện vốn sẵn có của tộc người trong hoạt động buôn bán đó là tính năng động, khả năng xây dựng và tạo dựng các mối quan hệ xã hội trong kinh doanh buôn bán.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan hệ xã hội của tiểu thương người Việt với người Hoa

Thành phần tộc người buôn bán ở chợ và quanh khu vực biên giới Việt- Trung chủ yếu là người Việt, bên cạnh đó, một số tộc người khác như Tày, Nùng, Dao, Hmông, Giáy...

¹ Nhận bài ngày 15.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Tạ Thị Tâm; Email: tam110986@gmail.com

cũng tham gia, song hoạt động mang tính chất nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, thành phần tộc người bên kia biên giới chủ yếu là người Hán¹, người Dao, người Hmông, Hà Nhì... Quá trình giao thương hàng hóa giữa các tộc người đã tạo nên bức tranh đa dạng về mối quan hệ giữa các tộc người, bởi họ không chỉ có mối quan hệ nghề nghiệp mà còn có quan hệ đồng tộc hay bạn bè.

Lào Cai là nơi có các tuyến đường buôn bán chạy qua và các đầu mối giao thương có sức hút lạ kỳ, thu hút những cư dân giỏi buôn bán ở khắp mọi nơi trong cả nước. Ở bên kia biên giới, người Hoa (quê ở Quảng Đông, Quảng Tây) là cư dân giỏi buôn bán đã có mặt ở thị trấn Hà Khẩu từ rất sớm. Đặc biệt, khi biên giới mở cửa, giao thương có nhiều thuận lợi, vị thế núi sông liền kề, khu vực biên giới Lào Cai và Hà Khẩu thu hút một số lượng lớn cư dân từ mọi miền về đây làm ăn buôn bán.

Đến tháng 12/2012, thành phố Lào Cai có khoảng 50 thương nhân người Hoa buôn bán tại các chợ cửa khẩu hoặc chợ gần biên giới. Ở chợ Cốc Lếu có 11 thương nhân người Hoa thường xuyên sang bán hàng, đi về trong ngày bằng giấy thông hành, trong số đó, có người 4 thuê quầy bán hàng tạp hóa ở chợ A; 1 người chuyên bán buôn đồ điện tử và một số hàng lưu niệm cho các tiểu thương ở chợ, không thuê quầy bán ở chợ nhưng có thuê lại từ Ban quản lý chợ 2 kho chứa hàng ở khu B; 1 người giao nước hoa và đồ điện tử, có quầy ở chợ Kim Bình (Hà Khẩu - Trung Quốc), 1 chủ hàng đồ điện; 1 chủ hàng giấy dép; 1 chủ điện thoại. Hàng ngày, các tiểu thương người Hoa mang hàng sang bán, rồi tranh thủ đi giao cho các chủ quầy trong chợ và nhận lại những hàng lỗi hoặc hỏng mang về sửa chữa hoặc sửa ngay tại chợ. Họ lấy hàng từ Kôn Minh, Thượng Hải, Bắc Kinh, Thẩm Quyển, Quảng Châu, Đông Hưng..., sau đó họ có thể gửi mẫu và số lượng đến cơ sở sản xuất rồi nhận hàng qua đường ô tô hoặc đường tàu, hàng hóa được chuyển về Hà Khẩu để bán trực tiếp cho các tiểu thương từ Lào Cai sang hoặc họ trực tiếp mang hàng sang chợ Cốc Lếu giao cho các tiểu thương.

Nhóm người Hoa bán hàng ở chợ thường xuyên, thuê lại quầy từ Ban quản lý chợ. Ở bên Hà Khẩu, họ thuê nhà vừa là nơi ở, vừa là nơi chứa hàng hóa. Hàng ngày, sau khi cửa khẩu mở cửa lúc 7h30 (giờ Trung Quốc, tương ứng với 6h30 giờ Việt Nam) họ sang chợ đến tối khoảng 6h30 mới dọn hàng. Họ không thuê nhà ở bên Việt Nam mà thuê nhà ở bên Hà Khẩu vì đi đi về về trong ngày họ có thời gian và điều kiện lấy thêm nhiều hàng hóa mới từ các đại lý bên Hà Khẩu sang Việt Nam bán, đồng thời tiết kiệm tiền thuê nhà và quen với tập quán sinh sống ở bên Hà Khẩu. Họ sang Việt Nam bằng giấy thông hành. Khi giấy thông hành hết thời gian, họ phải làm lại mất khoảng 1 tuần đến 10 ngày mới lấy

¹ Người Hán ở đây chỉ tộc người đa số ở Trung Quốc, người Việt gọi những người Hán từ Trung Quốc sang là người Hoa nói chung, người Hoa ở đây hiểu là các tộc người thuộc Trung Hoa.

được. Trong thời gian này, họ nghỉ bán hàng ở chợ. Nếu có công việc cần giải quyết gấp, họ có thể đi đường sông.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 người Hoa từ Hà Khẩu thường xuyên sang chợ Cốc Lếu giao hàng cho các chủ quầy trong chợ, họ không ở chợ vào tất cả thời gian trong ngày mà chỉ mang hàng sang giao rồi về. Trong đó, có 3 người giao nước hoa, đồ điện nhỏ và đồ lưu niệm; 2 người giao đồ điện; 1 người giao nước hoa và dầu gió; 1 người giao điện thoại.

Hàng ngày, chủ người Hoa mang hàng sang giao cho chủ quầy trong chợ. Họ mang đủ số lượng mà các chủ hàng đặt trước, sau đó, họ đi thu tiền vốn từ hôm trước hoặc sửa chữa hoặc đổi lại hàng cho người bán. Khi giao, chủ hàng người Hoa thường mang theo sổ để ghi số lượng người bán đặt hàng và ghi lại số lượng chưa thanh toán.

Người Hoa thường mang hàng sang chợ nhiều lần trong ngày. Đối với một số bạn hàng lớn, nếu số lượng mang sang không đủ, tiểu thương bên chợ Cốc Lếu có thể thuê người mỗi sang nhà của họ ở bên Hà Khẩu mang hàng về. Người mỗi mang hàng về được trả tiền công vận chuyển còn tiền hàng do 2 chủ tự thanh toán với nhau. Ví dụ, tiền công vận chuyển một chiếc nồi cơm điện từ Hà Khẩu về chợ mất khoảng 20 nghìn tiền công (bao gồm cả tiền người mỗi phải nộp thuế quan ở cửa khẩu), 1 quạt điện 15 nghìn, hay 1 bàn là, bếp từ... mỗi chiếc từ 5 nghìn đến 7 nghìn tiền công vận chuyển.

Trong quan hệ buôn bán với khách hàng, chủ người Hoa không cạnh tranh hoặc lôi kéo khách, với thái độ thân thiện, nhẹ nhàng, giới thiệu nhiệt tình, hướng dẫn cách sử dụng và sửa chữa lại ngay tại chỗ. Khi bán hàng người Hoa thường tươi cười, khéo léo giới thiệu gây cảm tình với khách, hàng hóa trong quầy đa dạng, giá cả hợp lý, chất lượng tốt nên thu hút được nhiều khách hàng tới nhiều lần. Hàng tuần và hàng tháng, chủ người Hoa thường dọn dẹp quầy hàng, thu dọn hàng hỏng, lỗi kỹ thuật, hàng kém chất lượng để sửa chữa hoặc mang về đổi cho chủ sản xuất.

Chủ người Hoa có kỹ năng xây dựng mạng lưới bạn hàng và nghệ thuật bán hàng khác với người Việt ở chợ. Họ bày và giới thiệu nhiều sản phẩm, cách sắp xếp so le nhau, tận dụng khoảng không để bày được nhiều nhất. Quan sát trong một quầy của người Hoa và người Việt thấy số lượng hàng hóa trong quầy của người Hoa nhiều hơn. Trong quầy của người Hoa rất chặt chẽ, lối vào nhỏ, thậm chí không có lối vào nhưng các loại hàng hóa được bày trông thoáng và đẹp mắt. Khách hàng có thể len chân vào tận nơi xem, lựa chọn hoặc đứng ở ngoài và chủ hàng sẽ phục vụ tận nơi. Cách bán của người Hoa thường cạnh tranh về giá cả so với các quầy hàng khác trong chợ, họ hướng tới việc bán được nhiều loại hàng trong ngày. Phương châm bán của chủ hàng người Hoa bán được 3 loại hàng lãi 1 đồng hơn việc bán 1 mặt hàng lãi 1 đồng. Họ phấn đấu bán được nhiều số lượng hơn việc bán với giá cao.

Hầu hết các chủ hàng Trung Quốc đều nói tiếng Việt thành thạo, họ rất tích cực trong việc học tiếng Việt. Mục đích của việc học tiếng Việt không chỉ để giao tiếp trong việc buôn bán mà còn mong muốn được làm thân thiết hơn và hiểu hơn về đối tác làm ăn. Họ thường có cuốn sổ nhỏ ghi lại những từ ngữ thông dụng trong giao tiếp hàng ngày hay mua sách về tự học, thậm chí họ còn kết thân với bạn hàng Việt Nam để cùng nhau học tiếng Việt và tiếng Trung. Theo lời kể của ông L., Ban quản lý chợ cho biết *“Lúc đầu người Hoa sang bên này làm ăn không biết được nhiều tiếng Việt, họ chỉ biết tính tiền thôi. Sau này, họ nghe người Việt mình nói và học thêm nên bây giờ họ nói rất giỏi, thậm chí nói như người Việt”*. Như vậy, việc sử dụng thành thạo tiếng Việt là lợi thế của người Hoa trong buôn bán.

Khi thanh toán tiền, người Hoa rất linh hoạt, bạn hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt hoặc tiền Nhân dân tệ. Nếu chủ hàng người Hoa muốn thanh toán bằng tiền Nhân dân tệ thì người Việt thường đổi tiền ở cửa khẩu Lào Cai hoặc bên kia Hà Khẩu. Dịch vụ đổi tiền ở hai bên cửa khẩu thuận lợi cho việc giao thương giữa các tộc người. Tại cửa khẩu Lào Cai có khoảng 17 - 20 người phụ nữ đổi tiền. Họ thường ngồi ở khu vực này buổi sáng đến khoảng 2h - 3h chiều. Bên cạnh việc đổi tiền họ còn cho vay “nóng” hoặc vay lãi.

Trong quá trình buôn bán tại chợ Cốc Lếu, người Hoa chủ yếu bán giao hàng cho người Việt; một số người Giáy, người Hmông, người Dao và các tộc người khác từ các vùng lân cận cũng tới lấy hàng nhưng với số lượng nhỏ, không đáng kể. Người Việt thường lấy hàng đồ điện, hàng điện tử, quần áo, đồ gốm sứ, lưu niệm... những hàng hóa này cần nguồn vốn lớn, hơn nữa người buôn bán cần có kinh nghiệm và biết tính toán, có quan hệ bạn hàng tốt và lâu dài. Người Giáy, người Dao, người Hmông, Tày, Nùng và một số tộc người khác thường lấy buôn một số mặt hàng lưu niệm nhỏ như móc treo chìa khóa, cặp tóc, bấm móng tay, đèn pin nhỏ, vòng tay... của một số chủ hàng người Hoa có thuê quầy trong chợ để bán rong hoặc bán ở các quầy nhỏ tại địa phương. Một số trường hợp người Thái từ Sơn La cũng đến chợ Cốc Lếu lấy buôn hàng lưu niệm nhỏ như túi xách, bấm móng tay, cặp tóc... Sau nhiều lần đến chợ họ biết quầy của người Hoa tại chợ bán với giá rẻ hơn, có sự nhiều lựa chọn và mẫu mã đẹp... Đây chính là yếu tố thu hút khách địa phương, các chủ quầy trong chợ và khách du lịch đến các quầy hàng của người Hoa.

“Đến biên giới Lào Cai từ năm 1991, A Su làm nghề đánh giầy, từ khi biên giới mở cửa, người dân đi lại thuận lợi hơn. A Su sang đánh giầy ở cổng chợ Cốc Lếu. Sau này anh làm thêm sửa và khâu dép rồi lấy thêm một số mặt hàng khác như ví da, dây lưng... Đến năm 2000, A Su thuê lại 1 góc quầy trong chợ để khâu túi, giầy dép và đưa cả vợ con sang bán thêm đồ lưu niệm. Ngoài ra, gia đình A Su còn giao thêm đồ phong thủy, đồ lưu niệm cho các chủ quầy trong chợ. Quầy hàng của A Su lúc nào cũng tấp nập khách vào mua bán

hàng hóa, khâu giấy dép, túi xách...”. Chị Lan khách hàng ở chợ Cốc Lếu “chị thích khâu túi và đóng đế giày ở chỗ A Su vì anh ta làm cẩn thận lại giá rẻ”, còn chị N, chủ hàng đồ phong thủy thích lấy hàng ở chỗ A Su vì “Hàng nhà A Su không nhiều nhưng có nhiều mẫu mã mới, giá lại rẻ hơn, đỡ mất công thuê người sang bên Hà Khẩu chuyển về”, Chị Lan, khách hàng ở huyện Bát Xát thích mua hàng ở quầy A Su vì “Hàng hóa ở đây nhiều, tha hồ lựa chọn, giá lại hợp lý”. “Hàng ngày ngoài việc khâu và sửa chữa túi xách, giấy dép và bán thêm hàng tạp hóa và cả giao hàng cho một số chủ trong chợ, tính ra A Su cũng lãi được 300 - 500 nghìn đồng, thậm chí có ngày lãi cao hơn. Ngoài bán giao cho các chủ hàng trong chợ, một số người bán hàng ở các huyện cũng rất thích lấy hàng của A Su vì giá cả hợp lý, lại nhiều lựa chọn về mẫu mã, chủng loại phong phú. Khi khách tới chọn hàng, khác với tiểu thương người Việt, A Su để khách tự chọn các loại hàng cần thiết rồi tính tiền. Sau khi thanh toán A Su còn khuyến mại thêm cho khách. Đối với những người bạn hàng trong chợ, A Su mang tới tận quầy của họ để giao vào buổi sáng. Chiều đến họ mới mang tiền tới quầy của A Su thanh toán” (Trích Nhật ký điền dã, tháng 12/2015).

Các tiểu thương người Việt trong chợ đã xây dựng được lòng tin và trở thành bạn hàng lâu dài, họ có thể sang lấy hàng rồi trả tiền sau hoặc thuê cừ vịn hoặc người mồi sang lấy hàng về chợ. Đối với tiểu thương người Việt bán hàng ở chợ, chủ người Hoa thì thoảng sang chợ khảo sát tình hình buôn bán của đối tác ở chợ, vừa là thăm bạn hàng, vừa xem tình hình buôn bán và khảo sát thị trường xem nhu cầu của người tiêu dùng ở thời điểm hiện tại...

Đối với nhóm người Hoa thuê quầy ở chợ Cốc Lếu, các tiểu thương người Việt cũng có mối quan hệ thân thiết và bền vững, họ trông hàng giúp nhau, đổi tiền lẻ cho nhau hoặc nếu một trong hai người chủ đi vắng họ bán hàng giúp nhau. Ngoài ra, họ còn thăm nhà của nhau, tham dự các dịp lễ tết hoặc cưới hỏi, giỗ chạp... Bà V, bán hàng thuốc bắc cạnh quầy của tiểu thương người Hoa cho biết “*Hôm nào A Su không đi bán hàng cũng vắng, thiếu thiếu, bạn chợ với nhau, ngồi cùng nhau từ sáng đến tối mới về nhà, có khi thời gian bán hàng cùng nhau nhiều hơn thời gian sống với người thân trong gia đình*” PV ngày 12/8/2015.

Từ thực tế quan sát và nghiên cứu tại địa bàn, chúng tôi có thể đưa ra nhận định: mối quan hệ chính và xuyên suốt trong hoạt động buôn bán ở vùng biên giới Lào Cai và Hà Khẩu diễn ra giữa tộc người Việt và người Hoa (Hán), người Hoa với các tộc người thiểu số.

2.2. Quan hệ với người Hoa bán hàng tại Hà Khẩu

Hàng hóa của người Hoa được bày bán ở trung tâm phố Hà Khẩu, Hà Biên với số lượng lớn, phong phú và đa dạng về mẫu mã nhằm mục đích giới thiệu, bán buôn và bán lẻ

các mặt hàng. Các chủ đại lý vừa bán vừa thăm dò nhu cầu của khách, nếu mặt hàng nào tiêu thụ nhanh, bán đắt hàng họ sẽ gửi mẫu về cơ sở để tiếp tục sản xuất thêm mẫu đó với số lượng lớn.

Người Hoa tại Hà Khẩu bán giao hàng cho các chủ hàng từ Việt Nam sang, mỗi đại lý thường tập trung vào một số mặt hàng đặc biệt mà những nhà buôn bên cạnh không có, có thể kinh doanh một loại mặt hàng độc đáo như nồi cơm nhãn hiệu Media hay quạt điện, âm siêu tốc, đèn pin siêu sáng, đồng hồ, máy bơm nước, tivi, nước hoa, quần áo... Trong thời gian khảo sát thực địa ở Lào Cai, tác giả đã sang thăm khu phố Hà Khẩu nhiều lần, qua nhiều lần quan sát tôi nhận thấy, mỗi đại lý thường tập trung kinh doanh một mặt hàng độc đáo mà không trùng lặp với các quầy hàng bên cạnh. Các tiểu thương ở Việt Nam sang lấy các loại hàng khác nhau, lựa chọn những mặt hàng phù hợp và lấy từ nhiều đại lý khác nhau. Song nghệ thuật, bí quyết và cách giữ chân khách của mỗi đại lý người Hoa cũng khác nhau, họ có thể cho khách chịu lại tiền sau 1 tuần hoặc 1 tháng phải thanh toán hết rồi tiếp tục cho chịu đợt sau. Có chủ hàng lại bán với giá cao hơn nhưng cho khách chịu lại tiền lâu hơn, hoặc có chủ bán với giá thấp hơn nhưng phải thanh toán tiền trong thời gian ngắn. Song, giá cả các loại bán cho khách hàng thì các chủ hàng người Hoa đều giữ bí mật riêng để cạnh tranh với nhau.

Hầu hết các đại lý của chủ ở Trung Quốc đều là đại lý lớn vừa bán buôn để giới thiệu mẫu mã, đồng thời cũng bán lẻ để tìm kiếm các mối bán lâu dài, từ những lần làm ăn nhỏ, manh mún, các chủ người Hoa trở thành chủ đại lý lớn, tìm kiếm, xây dựng các mối quan hệ làm ăn lâu dài dựa trên cơ sở lòng tin, cảm tính và kinh nghiệm đã tích lũy trong thời gian làm ăn. Các chủ hàng có nghệ thuật xây dựng lòng tin và tình cảm khác nhau. Có chủ hàng sau vài ba lần làm ăn có thể tin tưởng bằng cảm tính, họ sang Việt Nam thăm nhà cửa, cơ sở kinh doanh của đối tác, sau đó, họ sẽ cho bạn hàng chịu lại tiền hoặc giao hàng với số lượng lớn hơn. Hàng năm vào dịp lễ tết hay hội hè họ thường mời bạn hàng Việt Nam sang ăn cơm, mời đi chơi, mời đi thăm cơ sở lấy hàng ở Côn Minh, Thượng Hải... để xây dựng lòng tin lâu dài với nhau. Hoặc tặng quà hoặc thăm hỏi vào các dịp ốm đau, giỗ chạp, tết...

Các tiểu thương người Việt trong chợ nhập hàng từ các chủ người Hoa, để thiết lập được mối quan hệ bạn hàng tin cậy và lâu năm, các tiểu thương người Việt ngoài việc tuân thủ theo quy luật buôn bán còn phải chú trọng và đề cao chữ tín trong quan hệ làm ăn. Sự thành công trong kinh doanh của tiểu thương người Việt ở chợ không chỉ nhờ sự nỗ lực của bản thân mà còn nhờ vào sự hỗ trợ của bạn hàng, đặc biệt là các chủ hàng người Hoa. Tuân theo các quy luật trong kinh doanh, các tiểu thương ở chợ phải chấp hành đúng quy định trong giao thương, đồng thời xây dựng lòng tin lâu dài với chủ hàng. Chính vì vậy,

các tiểu thương luôn giữ và xây dựng mối quan hệ này bền vững. Theo lời kể của anh Nguyễn Văn K, khu đồ điện “*Lúc đầu phải tìm chủ hàng để lấy hàng, mình phải xây dựng mối quan hệ và lòng tin với họ để làm ăn lâu dài. Thời gian đầu mình phải thanh toán tiền đầy đủ, sau đó, họ thấy mình làm ăn sòng phẳng và trung thực, họ mới cho mình chịu lại tiền hàng. Khi chịu lại tiền hàng mình cũng phải trả đúng hẹn. Đến hẹn trả tiền nếu không có thì đi vay nóng hoặc vay lãi theo ngày để trả cho bạn hàng đúng hạn. Nếu không thể trả được thì phải sang khát lại vài hôm sau phải trả đúng hạn*” (PV 8/2014).

2.3. Quan hệ của tiểu thương người Việt với người bán hàng rong từ Trung Quốc

Từ kết quả nghiên cứu tại thực địa, chúng tôi thấy có một số người dân tộc Choang, Ngải và Hmông từ Trung Quốc sang bán hàng rong ở quanh khu vực chợ Cốc Lếu và quanh khu vực cửa khẩu Lào Cai. Về thành phần tộc người, chúng tôi biết được nhờ những người đổi tiền ở cửa khẩu và một số tiểu thương trong chợ cho biết, dựa vào trang phục, tiếng nói của họ, có thể biết họ là tộc người nào từ đâu đến. Sau một thời gian quan sát những người dân tộc thiểu số từ Trung Quốc sang bán đồ lưu niệm nhỏ do họ tự sản xuất như chim hạc, chong chóng, bóng bay, mũ rom..., một số khác bán ví da, dây lưng, lót giày, móc chìa khóa... Họ sang khu vực biên giới Hà Khẩu - Lào Cai khoảng 3 năm gần đây, tranh thủ thời gian rảnh rỗi, chủ yếu là thời gian gần tết, ngày Quốc khánh Việt Nam hoặc Trung Quốc để bán hàng cho khách du lịch quanh chợ. Lúc đầu sang Việt Nam họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với bạn hàng, lại chưa thạo tiếng Việt, sau một thời gian ngắn họ biết cách nói giá tiền và làm quen dần với một số tiểu thương trong chợ bằng tiếng Quan hóa. Chính một số tiểu thương ở chợ là người có quan hệ đầu tiên với nhóm người Choang, Ngải, Hmông từ Trung Quốc sang, họ giúp nhau học tiếng và giới thiệu khách cho nhau. Các tiểu thương trong chợ cũng mua lại một số hàng của nhóm người trên để bán thử cho khách, từ những mối liên hệ ban đầu, họ trở nên càng thân thiết và hiểu biết nhau. Một vài tiểu thương có quan hệ với người Choang, họ mời nhau thăm nhà và có môi giao lưu thường xuyên hơn, để duy trì sợi dây liên lạc trong quan hệ làm ăn buôn bán. Trong thời gian nghiên cứu ở chợ, tôi đã cùng với một số tiểu thương trong chợ đã thăm nhà người Choang ở khu vực vùng núi Vân Nam, qua đó, chúng tôi hiểu hơn về mối quan hệ của các tiểu thương với nhóm người này, họ không chỉ có quan hệ trong giao thương mà còn xây dựng và làm bền chặt hơn trong quan hệ tình cảm.

Một số khách du lịch là các dân tộc thiểu số từ miền núi Vân Nam hoặc xa hơn đến chợ Cốc Lếu. Nhóm người này thường đi theo đoàn và có hướng dẫn viên du lịch, họ sang chợ với thời gian ngắn và nhóm nhỏ. Theo kinh nghiệm của các tiểu thương ở chợ, nhóm người này chủ yếu đi chơi và thăm chợ là chính, họ là người không có nhiều tiền, sống ở

vùng nông thôn Trung Quốc. Họ sang Việt Nam du lịch là chính, họ thích mua kẹo, thuốc lá và café, trà chanh do Việt Nam sản xuất. Các tiểu thương ở chợ có kinh nghiệm đã giới thiệu những mặt hàng phù hợp với túi tiền của khách, họ nghĩ rằng, nếu bán với giá cao quá, khách hàng cũng không có đủ tiền mua.

Ở đây, mối quan hệ tộc người diễn ra chủ yếu giữa tiểu thương người Việt với các tộc người thiểu số từ Trung Quốc sang. Do sự hạn chế của ngôn ngữ nên các tộc người trên có mức độ giao tiếp và sự trao đổi mua bán không nhiều.

2.4. Quan hệ của tiểu thương người Việt với khách du lịch từ Trung Quốc sang

Quan sát ở chợ Cốc Lếu, ngày ngày, ngoài khách trong nước, khách du lịch Trung Quốc đến chợ Cốc Lếu rất đông, đặc biệt, vào các kỳ nghỉ lễ tết hoặc ngày Quốc khánh Việt Nam hoặc Trung Quốc, số lượng du khách Trung Quốc sang chợ đông hơn ngày thường rất nhiều, thậm chí gấp 5 gấp 6 lần ngày thường. Khách du lịch Trung Quốc thích mua các loại hàng hóa có nguồn gốc sản xuất ở Việt Nam như đồ mỹ nghệ, các loại bánh kẹo, thuốc lá, café, trà chanh... Du khách Trung Quốc sang chợ chủ yếu dạo quanh khu vực quầy lưu niệm và quầy hàng thủ công mỹ nghệ để mua hàng, còn các khu vực khác họ chỉ ghé qua xem. Khách Trung Quốc thường đi theo đoàn hoặc từng tốp từ 5 đến 10 người và có hướng dẫn viên du lịch (người Trung Quốc nhưng giỏi tiếng Việt và có quan hệ với các tiểu thương trong chợ). Họ đến chợ ngoài việc chơi chợ, xem các loại hàng hóa, thì họ rất thích uống café, trà chanh và thuốc lá Việt Nam. Khi có khách tới chợ, các tiểu thương nhanh nhẹn mời du khách xem hàng, giới thiệu và mời khách dùng thử các loại hàng hóa có nguồn gốc Việt Nam. Họ mời khách vào uống trà chanh, café, ăn thử bánh kẹo hoặc hút thử thuốc lá... và vui vẻ hỏi thăm, nói chuyện với khách. Sau khi dùng thử các loại hàng, khách thường mua bánh kẹo, thuốc lá, trà chanh về làm quà. Đến khu vực bán đồ thủ công mỹ nghệ, du khách thích mua các loại đồ dùng gia đình và đồ phong thủy như đĩa gỗ, lược, các loại lọ hoa, tượng Phật...

Hầu hết các tiểu thương người Việt ở chợ Cốc Lếu đều biết tiếng Trung, đối với các tiểu thương ở khu vực đồ lưu niệm và mỹ nghệ, do đặc thù riêng, tiếp xúc giao thương thường xuyên với du khách Trung Quốc nên mọi người đều cố gắng học và sử dụng thành thạo tiếng Trung. Trước đây, khi mới vào chợ buôn bán, các tiểu thương mới chỉ biết một ít tiếng Trung, thậm chí có người không nói được, nhưng sau một thời gian, họ học trong khi bán hàng hoặc bạn hàng Trung Quốc dạy, rồi mua sách về tự học, nhiều tiểu thương đã tham gia các lớp học tiếng Trung do Trung tâm Hán ngữ thành phố Lào Cai tổ chức. Các tiểu thương đều tham gia vào Câu lạc bộ nói tiếng Trung. Do đặc điểm ở vùng biên giới,

không chỉ các tiểu thương ở chợ mà các cán bộ trong Ban quản lý chợ cũng tích cực trong việc học tiếng Trung.

Việc buôn bán với khách hàng Trung Quốc đã mang lại nguồn lợi lớn cho các tiểu thương như 1 gói kẹo giá khoảng 15 - 20 nghìn, bán với giá 1 Nhân dân tệ, tính ra, mỗi gói kẹo như vậy người bán hàng lãi được 10 nghìn đồng; hoặc 1 bao thuốc lá Du lịch giá 5 nghìn đồng Việt Nam nhưng bán với giá 1 Nhân dân tệ cũng lãi được 27 nghìn đồng Việt Nam. Du khách Trung Quốc thích mua hàng Việt Nam và thường mua với số lượng nhiều như vài chục túi kẹo hoặc cả cây thuốc lá, với số lượng như vậy, số tiền lãi mà các tiểu thương thu được từ khách Trung Quốc lớn hơn rất nhiều so với việc bán hàng cho du khách trong nước.

Để tạo sự thuận lợi và tìm kiếm được nhiều vận may trong buôn bán, các tiểu thương đã xây dựng mối quan hệ làm ăn lâu dài với người hướng dẫn viên du lịch, dẫn mỗi đoàn khách du lịch tới quầy của một tiểu thương, người hướng dẫn viên đều nhận được tiền “hoa hồng” từ người bán hàng. Khi nghiên cứu thực địa tại chợ, tác giả đã quan sát được rất nhiều lần hướng dẫn viên du lịch dẫn khách tới mua hàng cho các tiểu thương ở quầy lưu niệm. Họ được chủ quầy mời uống café miễn phí, sau khi khách du lịch mua hàng xong, người hướng dẫn để cho khách đi trước và lán lại một chút vào trong quầy, chủ quầy gửi họ tiền hoa hồng, nếu bán được 50 Nhân dân tệ thì người hướng dẫn được chủ quầy đưa cho 10 Nhân dân tệ. Trong một ngày, người hướng dẫn có thể dẫn nhiều đoàn khách vào chợ. Với mỗi người hướng dẫn đều có một bạn hàng “ruột” để đưa khách tới mua. Đối với khách du lịch, người hướng dẫn thường giới thiệu “đây là chỗ quen, bán hàng tốt nên khách rất yên tâm khi mua hàng”. Để có được chỗ làm ăn lâu dài, chủ quầy và người hướng dẫn phải xây dựng niềm tin và lòng chân thành với nhau. Nếu tiểu thương bán được nhiều hàng, lãi nhiều thì số tiền hoa hồng của người hướng dẫn cũng cao hơn. Nếu tiền hoa hồng không thỏa đáng, những lần sau đưa khách tới chợ, người hướng dẫn sẽ giới thiệu khách tới quầy khác. Cho nên, để giữ khách và giữ được mối quan hệ làm ăn lâu dài, người hướng dẫn và tiểu thương phải quan hệ tốt với nhau, tức là *“làm ăn theo luật sòng phẳng thì mới bền vững được”* (PV chị Phạm Thị M, quầy lưu niệm, 8/2015).

Bên cạnh đó, có một số người Việt ít vốn hoặc không thuê quầy trong chợ sang thành phố Hà Khẩu lấy hàng về giao cho các chủ quầy trong chợ hoặc mang hàng thuê cho chủ Trung Quốc giao cho các chủ hàng trong chợ. Nhóm người này không cần nhiều vốn, thu nhập ổn định hơn. Bên cạnh đó, người Việt sang thành phố Hà Khẩu bán hàng ở bên kia biên giới hoặc bán tại cửa hàng, siêu thị... Một số tiểu thương người Việt có quầy ở chợ Cốc Lếu cũng thuê thêm quầy ở chợ Hà Khẩu bán hoặc một số tiểu thương thuê cửa hàng ở phố Hà Biên để buôn bán.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, mạng lưới nghề nghiệp là một thứ vốn quan trọng trong hoạt động buôn bán của các tiểu thương. Nguồn vốn này tạo nên cần có uy tín nghề nghiệp và sự ổn định trong công việc nhằm tạo nên tính bền vững dựa trên quan hệ bạn hàng. Vì vậy, các tiểu thương hoặc người buôn bán nhỏ cần và phải xây dựng mạng lưới nghề nghiệp làm giá đỡ quan trọng trong công việc của mình.

Mối quan hệ tộc người ở vùng biên, đặc biệt trong buôn bán rất đa dạng, đó là mối quan hệ giữa người Việt, người Hoa và các tộc người thiểu số. Các mối quan hệ này có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau và tác động trực tiếp tới việc buôn bán. Từ sợi dây liên kết nhỏ, các tộc người đã xích lại gần nhau tạo nên mạng lưới nghề nghiệp đa dạng nhằm hình thành thứ vốn vô hình trong buôn bán, đây là nhân tố quan trọng làm nên sự thành công trong kinh doanh. Ngoài ra, sự đa dạng phong phú của hàng hóa và các mối quan hệ ở vùng biên cũng tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt giữa những người buôn bán. Song, với bản lĩnh nghề nghiệp và tâm tính tộc người, họ cùng hợp tác tạo nên một mạng lưới nghề nghiệp bền vững ở vùng biên.

Trước thực trạng buôn bán phải chấp nhận đó là tính rủi ro và bấp bênh, đặc biệt buôn bán ở vùng biên, để khắc phục những mặt trái trong nghề nghiệp, người buôn bán ngoài trang bị cho mình kỹ thuật, uy tín và mạng lưới nghề nghiệp, họ cần phải xây dựng và tạo dựng cho mình lòng tin lý tính và tình cảm bền vững với mạng lưới xã hội đang chi phối nghề nghiệp của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Christine Bonnin (2014), “Những trao đổi địa phương và buôn bán trâu tại chợ ở vùng cao Việt Nam (tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr.72-83.
2. Dương Văn Hà (1972), “Hội và chợ vùng cao”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 14, tr. 60-62.
3. Lý Hải (1995), “Chợ - một trung tâm văn hóa ở vùng cao”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 4, tr. 21-24.
4. Vương Xuân Tình (2011), “Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhi ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hả, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)”, *Báo cáo Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ*, Lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
5. Trần Hồng Thu (2013), “Tác động của kinh tế biên mậu đến các tộc người vùng biên giới Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.

CHINESE - VIETNAMESE CROSS BORDER TRADING RELATIONSHIP AT COC LEU MARKET, LAO CAI PROVINCE

Abstract: *At the Chinese-Vietnamese borderland, the trading activities are very active. Through the relationship between Vietnamese and Chinese people at the borders of the two countries; Vietnamese and Chinese tourists visiting Viet Nam... all of them reflect the transmission development and business characteristics of Vietnamese and Chinese traders. Thereby, they show the vitality and dynamism of traders along the Viet Nam-China border. These trading activities have strengthened the social and economic relationship, then back to help the trading activities between Vietnamese and Chinese at the borders of the two countries. Trading activities at Coc Leu market and around the borderland have shown the vivid pictures of border trade in recent years.*

Keywords: *Trading relationship, market, borderland.*

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH *SINH HỌC* BẰNG TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Phan Thị Hồng The¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bên cạnh những yếu tố thuận lợi trong việc dạy học Sinh học bằng tiếng Anh tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội, chúng ta còn gặp không ít những khó khăn như chất lượng đầu vào không cao, thiếu những giảng viên có kinh nghiệm dạy tiếng Anh chuyên ngành... Do đó, việc đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh chuyên ngành Sinh học là cần thiết. Các biện pháp có thể hướng vào việc phối hợp chặt chẽ giữa giảng dạy tiếng Anh và giảng dạy chuyên môn, bồi dưỡng giảng viên và xây dựng chương trình hay giáo trình chuyên môn Sinh học bằng tiếng Anh phù hợp với sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Từ khóa: Sinh học, dạy học Sinh học bằng tiếng Anh, biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục Việt Nam đang tiến hành cải cách sâu rộng, đặc biệt là ở bậc đại học nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc phát triển một đội ngũ lao động có trình độ cao, có khả năng sử dụng ngoại ngữ thành thạo là một nhu cầu cấp bách đối với quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa. Một trong những nhược điểm của sinh viên Việt Nam hiện nay nói chung và trường Đại học Thủ đô Hà Nội nói riêng là hạn chế trong việc sử dụng tiếng Anh để học tập, nghiên cứu độc lập, tiếp cận với nguồn tri thức phong phú và sẵn có trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của Công nghệ Thông tin.

Để khắc phục tình trạng này, trường Đại học Thủ đô Hà Nội mà cụ thể là khoa Khoa học Tự nhiên (KHTN) đã tiến hành đào tạo song ngữ từ năm 2012. Những năm sau đó các môn tiếng Anh chuyên ngành được đưa vào chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng đối với các ngành Toán, Lý, Hóa, Sinh, Địa. Đối với các lớp chất lượng cao (CLC) ngoài môn

¹ Nhận bài ngày 16.8.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Phan Thị Hồng The; Email: pththe@daihocthudo.edu.vn

tiếng Anh chuyên ngành, các em còn được học thêm môn hướng dẫn giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh. Bước đầu cho thấy việc thêm 2 môn này vào chương trình đào tạo đã đem lại hiệu quả thiết thực cho sinh viên khoa KHTN nói chung và sinh viên chuyên ngành Sinh học nói riêng.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng đào tạo các môn chuyên ngành Sinh học bằng tiếng Anh tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ Cao đẳng, sinh viên được học môn Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học (2 tín chỉ) vào học kỳ (HK) 4 năm thứ 2 của quá trình đào tạo, còn đối với ngành sư phạm Sinh học CLC, sinh viên không chỉ được học học phần Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học (2 tín chỉ) vào HK 4 năm thứ 2 mà còn được học học phần hướng dẫn giảng dạy Sinh học bằng tiếng Anh (3 tín chỉ) vào HK 5 năm thứ 3 của quá trình đào tạo. Việc đưa học phần Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học và học phần Hướng dẫn giảng dạy Sinh học bằng tiếng Anh vào Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Sinh học giúp cho sinh viên được củng cố năng lực tiếng Anh, được trau dồi thêm kiến thức chuyên môn, được khắc sâu thêm kiến thức về phương pháp dạy học..., điều này tạo nền tảng rất tốt sau khi các em sinh viên ra trường làm công tác giảng dạy. Mặt khác còn giúp sinh viên bước đầu đọc và sử dụng tài liệu tiếng Anh vào công việc học tập nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn của mỗi người. Điều này thực sự có ý nghĩa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường trong thời kỳ nền giáo dục quốc gia đang đổi mới và hội nhập quốc tế.

Thực tế cho thấy để theo được các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh, sinh viên cần có kiến thức tiếng Anh cơ bản tốt. Chính vì vậy trong chương trình đào tạo cần dành nhiều thời gian cho sinh viên học các học phần tiếng Anh cơ bản và nâng cao, cụ thể là: trong 3 HK đầu sinh viên đã được học các học phần tiếng Anh: HK 1: Anh văn 1 (4 tín chỉ); HK 2: Anh văn 2 (3 tín chỉ), HK 3: Anh văn nâng cao (3 tín chỉ). Việc tăng thời lượng các học phần tiếng Anh là cần thiết, tạo nền tảng tốt để sinh viên có thể học tốt được các môn tiếng Anh chuyên ngành, góp phần nâng cao trình độ tiếng Anh của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

2.2. Thuận lợi và khó khăn trong đào tạo tiếng Anh chuyên ngành *Sinh học* tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.2.1. Thuận lợi

- *Cơ sở vật chất*: Các phòng học phục vụ giảng dạy học phần tiếng Anh chuyên ngành được trang bị đầy đủ các thiết bị nghe nhìn hiện đại, có máy tính kết nối internet nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên học các môn tiếng Anh chuyên ngành.

- *Đội ngũ giảng viên*: Bộ môn Sinh có những giảng viên có trình độ tiếng Anh có thể đáp ứng được việc đào tạo tiếng Anh chuyên ngành.

- *Về phía sinh viên*: Sinh viên hứng thú học tập vì nhờ vốn tiếng Anh chuyên ngành được trang bị trong quá trình đào tạo, sinh viên có thể nghiên cứu nội dung chuyên môn bằng tiếng Anh, mở rộng vốn hiểu biết thông qua việc đọc dịch các tài liệu bằng tiếng Anh. Mặt khác, sinh viên có thêm cơ hội đi học ở bậc cao hơn, trong đó có cả cơ hội đi học tập nghiên cứu ở nước ngoài. Ngoài ra, sinh viên có thêm cơ hội việc làm. Đúng vậy, với vốn kiến thức tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành mà sinh viên được trang bị trong quá trình đào tạo, sinh viên có thể làm cho các công ty nước ngoài, có thể dạy ở các trường quốc tế, các trường CLC. Thực tế các bạn có chứng chỉ song ngữ lớp sinh K36, K37 ra trường đều rất thuận lợi trong quá trình xin việc, có em xin được việc làm ở trường quốc tế.

Ngoài những thuận lợi nêu trên, việc đào tạo tiếng Anh chuyên ngành luôn nhận được sự quan tâm, ủng hộ của Ban giám hiệu nhà trường, các phòng ban chức năng, Ban chủ nhiệm và toàn thể cán bộ giảng viên khoa KHTN.

2.2.2. Khó khăn

➤ Về giáo trình:

Chưa có nhiều tài liệu chuyên ngành Sinh học bằng tiếng Anh để cho giảng viên và sinh viên tham khảo.

➤ Về đội ngũ giảng viên:

Giảng viên giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành chưa có nhiều kinh nghiệm về dạy học tiếng Anh chuyên ngành.

➤ Về phía sinh viên:

- Trình độ tiếng Anh của sinh viên còn hạn chế. Sinh viên có thể đạt yêu cầu về đầu vào hoặc có thể có điểm thi đại học môn tiếng Anh cao nhưng khả năng thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu học tập.

- Trình độ tiếp thu bằng tiếng Anh trong lớp học chuyên môn rất đa dạng dẫn tới khó khăn trong việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành bởi vì giảng viên phải dành nhiều thời gian hơn cho những sinh viên có trình độ tiếng Anh chưa cao trong việc trau dồi ngôn ngữ tiếng Anh.

Bên cạnh đó, hình thức đào tạo theo tín chỉ mới được áp dụng ở Việt Nam khiến cho sinh viên gặp nhiều ngỡ ngàng. Thực tế, với cách học tín chỉ vốn đã phổ biến ở nhiều quốc gia tiên tiến, sinh viên bắt buộc tự tìm hiểu bài để có được kiến thức nền tảng trước khi đến lớp. Trong khi đó, sinh viên ở nước ta có tư tưởng và thói quen học tập chưa phù hợp với

hình thức đào tạo này do đó việc tự học chưa được xây dựng thành nề nếp. Hệ quả tất yếu là khi tham gia vào bài giảng chuyên ngành bằng tiếng Anh, sinh viên gặp khó khăn. Do đó cần lựa chọn nội dung kiến thức không quá khó đối với sinh viên khi giảng dạy học phần tiếng Anh chuyên ngành Sinh học.

2.3. Một số biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo các môn chuyên ngành *Sinh học* bằng tiếng Anh tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.3.1. Phối hợp chặt chẽ giữa giảng dạy tiếng Anh và giảng dạy chuyên môn

- Giảng viên giảng dạy chuyên môn cần yêu cầu sinh viên chuẩn bị báo cáo một số nội dung chuyên môn bằng tiếng Anh. Bằng cách này sinh viên buộc phải nghiên cứu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh. Qua đó vừa nâng cao được trình độ tiếng Anh, vừa nâng cao được trình độ chuyên môn. Tuy nhiên trình độ tiếng Anh và trình độ chuyên môn ở các lớp học chuyên môn là không đồng đều giữa các sinh viên, để hỗ trợ các sinh viên yếu về chuyên môn và yếu về trình độ tiếng Anh, có thể mở riêng lớp học chuyên môn, tập trung vào tiếng Anh chuyên ngành. Mặt khác, trong quá trình giảng dạy nếu cần thiết, giảng viên có thể hướng dẫn bằng tiếng Việt để sinh viên có thể hiểu bài tốt hơn.

- Các giảng viên tiếng Anh cần nắm được nội dung chính đang dạy ở lớp học chuyên ngành, tập trung hướng vào những từ vựng, ngữ pháp gắn với chuyên môn Sinh học.

Tuy nhiên, những đề xuất trên đây không thể tránh khỏi những khó khăn do việc phải phối hợp giữa chương trình giảng dạy chuyên môn và tiếng Anh chuyên ngành. Đây là điều khó thực hiện vì vừa đòi hỏi giảng viên tiếng Anh phải hiểu nội dung chuyên môn Sinh học vừa yêu cầu sinh viên phải nỗ lực trau dồi tiếng Anh để có thể hiểu được kiến thức chuyên môn. Do vậy, cần có các biện pháp để nâng cao trình độ tiếng Anh cơ bản của sinh viên trước khi sinh viên học các học phần tiếng Anh chuyên ngành. Điều này sẽ đảm bảo người học thực sự có khả năng hiểu và sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh phù hợp với chương trình đào tạo chuyên sâu.

2.3.2. Tăng cường tổ chức các hoạt động để sinh viên có cơ hội trau dồi kiến thức tiếng Anh chuyên ngành

Việc tổ chức các hoạt động bằng tiếng Anh giúp sinh viên có môi trường thực hành chuyên môn bằng tiếng Anh. Có rất nhiều hoạt động khác nhau, sau đây là một số gợi ý:

Thứ nhất, thành lập các câu lạc bộ, diễn đàn Anh ngữ trong nhà trường để sinh viên có thể tham gia trao đổi, tranh luận các vấn đề chuyên môn. Qua các câu lạc bộ, diễn đàn này có thể giúp cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu.

Thứ hai, ở mức độ cao hơn, nhà trường có thể tạo điều kiện cho sinh viên tham dự các Hội nghị, hội thảo chuyên ngành Sinh học bằng tiếng Anh. Những hội nghị, hội thảo này có tác dụng cả với sinh viên (là cơ hội nghe và thảo luận các vấn đề chuyên môn trực tiếp) cũng như giảng viên (cơ hội trau dồi kiến thức, thử nghiệm bài giảng).

Thứ ba, nhà trường cũng có thể tổ chức các cuộc thi tìm hiểu các kiến thức Sinh học bằng tiếng Anh để sinh viên có cơ hội sử dụng các kiến thức thực tế đã được học tập.

Cuối cùng, sinh viên cần được tạo cơ hội thực tập tại các trường dân lập chất lượng cao, các trường quốc tế để các em sinh viên các lớp CLC có cơ hội giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Các biện pháp trên sẽ giúp sinh viên nhận thức được mình cần sử dụng những công cụ gì, cần trau dồi những kiến thức nào trong thực tế và sử dụng tiếng Anh chuyên môn như thế nào.

2.3.3. Xây dựng giáo trình tiếng Anh chuyên ngành Sinh học phù hợp với đối tượng sinh viên

Cần cung cấp nhiều hơn nữa tài liệu Sinh học bằng tiếng Anh cho các giảng viên dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh, giúp họ phát triển giáo trình các môn học. Trên cơ sở kho giáo trình và hệ thống thông tin đã có, các giảng viên và nhà quản lý có thể hướng tới việc thiết kế hệ thống giáo trình chuyên môn bằng tiếng Anh phù hợp với đối tượng sinh viên ngành Sinh học trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Để làm được điều này, cần có chế độ thanh toán giờ giảng thỏa đáng đối với giảng viên giảng dạy chuyên môn Sinh học bằng tiếng Anh. Giảng viên được quyền và được khuyến khích sưu tập, biên tập, biên dịch, sử dụng các tài liệu về Sinh học trong nước và quốc tế.

2.3.4. Bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh của giảng viên

Việc nâng cao trình độ tiếng Anh của các giảng viên trong nước là rất cần thiết để các trường có thể chủ động trong việc điều phối giảng viên. Các hình thức bồi dưỡng có thể là ngắn hạn, dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước, tập trung hoặc không tập trung. Ngoài ra, cần tăng cường tuyển chọn các giảng viên có chuyên môn phù hợp, có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo bằng tiếng Anh ở nước ngoài.

2.3.5. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên dạy tiếng Anh chuyên ngành

Nhiều giảng viên (GV) có thể nắm vững kiến thức chuyên môn bằng tiếng Anh nhưng cách truyền đạt làm cho sinh viên khó hiểu. Do vậy, việc bổ sung kiến thức sư phạm đối với các GV giảng dạy trong các chương trình đào tạo chuyên môn bằng tiếng Anh là hết sức cần thiết.

2.3.6. Tăng cường năng lực tự học tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên

Chúng ta đều biết, tiếng Anh các môn chuyên ngành là môn học khó đối với sinh viên trường ta nói chung và sinh viên ban sinh nói chung. Do đó sinh viên cần dành nhiều thời gian cho tự học, tự nghiên cứu tiếng Anh chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của GV. Cụ thể là từ hè năm thứ nhất, GV dạy tiếng Anh chuyên ngành cần đưa giáo trình tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên và yêu cầu sinh viên đọc dịch tập tài liệu đó sang tiếng Anh. Tương tự đối với học phần hướng dẫn dạy học Sinh học bằng tiếng Anh thì GV giao bài tập yêu cầu sinh viên soạn bài bằng tiếng Anh đối với một số một dung bằng tiếng Anh vào thời gian hè năm thứ hai. Với cách làm này sinh viên có nhiều thời gian cho học tiếng Anh chuyên ngành và như vậy đến khi bước vào việc học các học phần bằng tiếng Anh, sinh viên sẽ tránh được những bỡ ngỡ, khó khăn và sẽ hào hứng học tập, nâng cao được chất lượng đào tạo.

2.3.7. Một số biện pháp khác

- Học tốt 3 học phần tiếng Anh cơ bản và nâng cao trong chương trình đào tạo.
- Học thêm các lớp nghe nói tiếng Anh ở các trung tâm có uy tín ngay từ HK 1 của năm thứ nhất.
- Rèn kĩ năng thuyết trình bằng tiếng Anh. Tiến hành nghe tiếng Anh trên chương trình CNN, trên đài phát thanh... vào mọi lúc có thể.
- Tăng số tín chỉ cho học phần tiếng Anh chuyên ngành và học phần phương pháp dạy học Sinh học bằng tiếng Anh.
- Khi dạy các học phần chuyên ngành, GV cần yêu cầu sinh viên nghiên cứu một số nội dung chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Ngoài các biện pháp nêu trên, người quản lí có thể tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn trong nội bộ giảng viên giảng dạy bằng tiếng Anh, phát triển các kênh trao đổi thông tin (thông qua website, mạng xã hội) để các giảng viên chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giảng dạy.

Trên đây là một số biện pháp pháp giúp cho SV có thể học tiếng Anh chuyên ngành Sinh học được tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân Sinh học.

3. KẾT LUẬN

Các phân tích bước đầu về thực trạng cũng như những yếu tố thuận lợi, khó khăn trong việc dạy học *Sinh học* bằng tiếng Anh tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã trình bày ở trên cho thấy để nâng cao chất lượng dạy học Sinh học bằng tiếng Anh, cần quan tâm tới

nhiều yếu tố như chất lượng đầu vào, đội ngũ giảng viên, giáo trình và chương trình đào tạo... Cần có những nghiên cứu định lượng sâu hơn để phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố này với chất lượng đào tạo. Trong hoàn cảnh các chương trình đào tạo *Sinh học* bằng tiếng Anh mới đi vào hoạt động, chưa có nhiều dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu, người viết bài này đề xuất một số biện pháp sơ bộ để cải thiện các chương trình đào tạo này. Các biện pháp hướng vào việc phối hợp chặt chẽ giữa giảng dạy tiếng Anh và giảng dạy chuyên môn, tạo điều kiện cho sinh viên trau dồi kiến thức tiếng Anh chuyên ngành, bồi dưỡng giảng viên, xây dựng chương trình hay giáo trình chuyên môn *Sinh học* bằng tiếng Anh phù hợp... Việc áp dụng các biện pháp này có thể nâng cao chất lượng đào tạo của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tấn Hùng (2010), “Dạy và học bằng song ngữ: phương pháp tốt nhất để nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ của sinh viên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, trường Đại học Đà Nẵng, số 37.
2. Nguyễn Đăng Tuệ, Hứa Phương Linh (2014), “Một số vấn đề đào tạo bằng tiếng Anh cho chuyên ngành kinh tế ở bậc đại học ở Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia - Đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội* - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tháng 4/2016.
3. Bùi Thị Thanh Hương (2016), “Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy - học tiếng Anh chuyên ngành Địa lý ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội bằng phân tích SWOP - AHP”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia - Đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội* - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tháng 4/2016

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF TEACHING BIOLOGY SUBJECTS BY ENGLISH AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: Besides the advantages of teaching Biology by English at Hanoi Metropolitan University, we face a wide range of difficulties from low quality freshmen and shortage of experienced English Biology teachers. Therefore, it is necessary to enhance the quality of English Biology education. Solutions may aim at effective coordination between teaching English and teaching Biology, improving the quality of instructors, building curriculums appropriate for students at Hanoi Metropolitan University.

Keywords: Biology, teaching Biology by English, solutions to improving training quality.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO TRONG MÔN VẬT LÝ LỚP 7

Bùi Thị Phương Thúy¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo đề xuất xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo chủ đề dưới dạng dự án học tập để học sinh giải quyết vấn đề thực tiễn cuộc sống. Thông qua hoạt động trải nghiệm, học sinh được rèn luyện và phát triển các năng lực chung cốt lõi và năng lực chuyên biệt trong môn Vật lý.

Từ khóa: Hoạt động trải nghiệm, năng lực sáng tạo, năng lực chuyên biệt, dạy học Vật lý

1. MỞ ĐẦU

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là thành tố quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông mới. Trong hoạt động trải nghiệm sáng tạo, học sinh vừa là người tham gia, vừa là người thiết kế và tổ chức các hoạt động, từ đó biết cách tích cực hoá bản thân, khám phá, điều chỉnh bản thân, biết cách tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống, học tập và làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm. Vì vậy, hoạt động trải nghiệm sáng tạo chính là phương thức gắn nội dung giáo dục với cuộc sống thực tiễn, gắn lý thuyết với thực hành, tạo nên sự thống nhất giữa nhận thức với hành động, góp phần hình thành các phẩm chất, thói quen, kỹ năng sống... cho học sinh.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở khoa học của việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Qua quá trình hoạt động trải nghiệm sáng tạo, học sinh có nhiều cơ hội thể hiện giá trị của bản thân, thiết lập được các mối quan hệ với cá nhân khác, với tập thể và với môi trường sống, từ đó hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động trải nghiệm giúp học sinh biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, củng cố các kỹ năng đã có, trên cơ sở đó, tiếp tục rèn luyện và phát triển các năng lực như: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp

¹ Nhận bài ngày 6.6.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Bùi Thị Phương Thúy; Email: btpthuy@daihocthudo.edu.vn

và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực hoạt động và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp...

Dự thảo *Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể* (Công bố ngày 12/4/2017) cũng nhấn mạnh: “Nội dung của hoạt động trải nghiệm sáng tạo được thiết kế theo hướng tích hợp nhiều lĩnh vực, môn học thành các chủ điểm mang tính chất mở. Hình thức và phương pháp tổ chức đa dạng, phong phú, mềm dẻo, linh hoạt, mở về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng và số lượng,... để học sinh có nhiều cơ hội tự trải nghiệm”.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như: hoạt động câu lạc bộ, tổ chức trò chơi, diễn đàn, sân khấu tương tác (kịch, thơ, hát, tiểu phẩm...), tham quan dã ngoại, tổ chức các hội thi/cuộc thi, tổ chức sự kiện, hoạt động giao lưu, hoạt động chiến dịch, hoạt động nhân đạo, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng, lao động công ích, sinh hoạt tập thể, hoạt động nghiên cứu khoa học... Mỗi hình thức hoạt động trên đều có vai trò và ý nghĩa giáo dục nhất định. Tùy thuộc vào đặc điểm vùng miền, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc trưng về văn hóa, khí hậu của mỗi địa phương, nhà trường và các tổ chức giáo dục có thể lựa chọn nội dung và hình thức tổ chức sao cho phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất.

Bên cạnh hình thức tổ chức thì phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cũng phải được sử dụng một cách đa dạng và linh hoạt nhằm hướng tới mục tiêu học sinh tự hoạt động, tự trải nghiệm là chính. Một số phương pháp cơ bản mà giáo viên và nhà giáo dục có thể tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh như: phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp sắm vai, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp dạy học dự án... Tùy theo tính chất và mục đích của từng hoạt động cụ thể cũng như điều kiện vật chất và khả năng của học sinh mà giáo viên (hay nhà giáo dục) có thể lựa chọn một hay nhiều phương pháp phù hợp.

Ngoài những hoạt động trải nghiệm sáng tạo được thiết kế thành hoạt động riêng, trong từng môn học cũng cần coi trọng việc tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm sáng tạo phù hợp với đặc trưng nội dung môn học và điều kiện dạy học.

2.2. Khả năng tổ chức trải nghiệm sáng tạo trong môn *Vật lý* lớp 7

Vật lý là môn khoa học thực nghiệm, kiến thức vật lý gắn kết một cách chặt chẽ với thực tế đời sống. Tuy nhiên, đối với đại đa số học sinh phổ thông hiện nay, việc vận dụng kiến thức vật lý vào đời sống còn rất nhiều hạn chế.

Vì vậy việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học môn học Vật lý nhằm mục đích gắn lý thuyết với thực hành; củng cố, bổ trợ, nâng cao các kiến thức vật lý

đã học trên lớp; khơi gợi sự tò mò, tìm hiểu, giải thích các hiện tượng vật lý. Qua đó, học sinh có thêm căn cứ khoa học và niềm tin khi sử dụng kiến thức vật lý để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Vật lý không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển các năng lực chung cốt lõi như đã nêu trên, mà còn hình thành và phát triển ở các năng lực chuyên biệt như: năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát,...

Chương trình Vật lý lớp 7 được cấu trúc thành 3 chương rõ ràng, nhưng các kiến thức giữa các chương có liên hệ với nhau, nên dạy chương này vẫn có thể giao nhiệm vụ để củng cố kiến thức các chương đã học mà không làm mất logic của bài học. Mặt khác, giữa các kiến thức về *Quang học*, *Âm học* và *Điện học* có thể tổ hợp với nhau để tập trung giải quyết một vấn đề nào đó trong cuộc sống.

Quang học	Âm học	Điện học
• Nhận biết ánh sáng - Nguồn sáng và vật sáng • Sự truyền ánh sáng • Ứng dụng định luật truyền thẳng của ánh sáng • Định luật phản xạ ánh sáng • Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng • Thực hành: Quan sát và vẽ ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng • Gương cầu lõm • Gương cầu lồi	• Nguồn âm • Độ cao của âm • Độ to của âm • Môi trường truyền âm • Phản xạ âm - Tiếng vang • Chống ô nhiễm tiếng ồn	• Nhiễm điện do cọ sát • Hai loại điện tích • Dòng điện - Nguồn điện • Chất dẫn điện và chất cách điện - Dòng điện trong kim loại • Sơ đồ mạch điện - Chiều dòng điện • Tác dụng nhiệt và tác dụng phát sáng của dòng điện • Tác dụng từ, tác dụng hóa học, tác dụng sinh lý của dòng điện • Cường độ dòng điện • Hiệu điện thế • Thực hành: Đo CĐ ĐĐ và HĐT đối với đoạn mạch nối tiếp, song song • An toàn khi sử dụng điện

Hình 1. Cấu trúc chương trình Vật lý lớp 7 theo 3 chương và theo các bài học

Trong chương *Âm học*, khi dạy về “Chống ô nhiễm tiếng ồn” đặt ra sự cần thiết liên hệ với các hiện tượng trong cuộc sống để học sinh hiểu rõ bản chất của ô nhiễm tiếng ồn và cách phòng chống tiếng ồn trong thực tiễn. Muốn phòng chống tiếng ồn cho một tình huống thực tế, đòi hỏi học sinh phải có kiến thức tổng hợp của cả chương *Âm học*. Vì vậy, qua việc học sinh tìm kiếm biện pháp để phòng chống tiếng ồn, giáo viên có thể kiểm tra

được học sinh đã đạt được chuẩn kiến thức kỹ năng của của chương chưa, đồng thời tạo không gian cho học sinh trải nghiệm để phát triển năng lực cá nhân

2.3. Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo chủ đề “Phòng chống tiếng ồn”

➤ *Mục tiêu của hoạt động:*

- Học sinh biết được đặc điểm của các vật liệu cách âm.
- Học sinh xây dựng được phương án phòng chống tiếng ồn cho trường học.

➤ *Nội dung:*

a. Tên chủ đề: Phòng chống tiếng ồn

Ý tưởng chủ đề:

+ Học sinh khi học về âm thanh, tiếng ồn, ô nhiễm tiếng ồn là những kiến thức rất gần gũi, có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hằng ngày của con người.

+ Phần kiến thức về âm thanh và ô nhiễm tiếng ồn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn.

b. Môn học: Vật lý Khối lớp: 7

c. Định hướng sản phẩm học sinh thực hiện

Học sinh thiết kế được các phương án phòng chống tiếng ồn cho trường học. Các phương án được thể hiện trong sản phẩm học tập của học sinh.

Sản phẩm học sinh thực hiện hoạt động có thể gồm: Poster, Báo tường, Triển lãm tranh, Tập san, Bài trình bày Power Point, Video – Clip...

d. Thời gian, thời điểm tổ chức

Trong thời gian 2 tuần, ngay sau khi học bài *Môi trường truyền âm*

e. Hình thức, phương pháp tổ chức thực hiện

Hình thức làm việc nhóm nhỏ dưới dạng dự án học tập bằng cách tự trải nghiệm trong môi trường cuộc sống thực.

f. Các hoạt động của chủ đề

Hoạt động 1: Tổ chức tìm kiếm, thu thập thông tin

Hoạt động 2: Sắp xếp thông tin theo các nội dung về phòng chống tiếng ồn

Hoạt động 3: Xây dựng ý tưởng và thiết kế phương án phòng chống tiếng ồn cho trường học

Hoạt động 4: Tổ chức báo cáo và đánh giá sản phẩm của học sinh trên lớp

g. Hình thức đánh giá sản phẩm của học sinh, đánh giá hiệu quả hoạt động của giáo viên

- Đánh giá hoạt động của học sinh:

- Học sinh hoạt động theo nhóm nhỏ và có sự bàn thảo, trao đổi, tranh luận về lựa chọn sản phẩm, ý tưởng dự án

- Học sinh xây dựng đa dạng các sản phẩm, không có sự bắt chước

- Học sinh được tiếp cận với môi trường, thực hiện dự án ở nhà, trong trường và ngoài đời sống

- Đánh giá hoạt động của giáo viên:

- Đa số học sinh trong lớp tham gia theo tinh thần tự nguyện

- Học sinh có trao đổi, thảo luận với giáo viên về ý tưởng và tìm nguồn tài liệu

- Học sinh có sự cạnh tranh nhau và có sản phẩm đảm bảo đúng mẫu sản phẩm đưa ra

- Học sinh trình bày được các đặc điểm của ô nhiễm tiếng ồn, đưa ra được các phương án phòng chống ô nhiễm tiếng ồn

h. Ý nghĩa của chủ đề lựa chọn

Hình thức tổ chức học tập dựa trên sự tự học, tự nghiên cứu của học sinh khi gắn môi trường học tập trong nhà trường với việc giải quyết các vấn đề trong cuộc sống

Học sinh được trải nghiệm sáng tạo, được đóng vai là người lớn, là nhà nghiên cứu, là nhà quản lí... giúp các đối tượng, người dân trong phòng chống ô nhiễm tiếng ồn. Đây là hình thức tự trải nghiệm theo nhóm trong môi trường cuộc sống mà không có người hướng dẫn.

Quá trình thực hiện dự án song hành với quá trình học tập, nên cũng là hình thức dự án học tập gắn kiến thức với thực tiễn, không để đến khi học xong, chuyển chương mới mới thực hiện dự án làm học sinh phân tán khi vận dụng kiến thức, chương cũ không liên quan đến chương học mới, gây quá tải trong học tập.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong khuôn khổ chương trình Vật lý 7 đã mang lại nhiều kết quả có ý nghĩa cho người học nói chung, đặc biệt cho học sinh các trường trung học cơ sở nói riêng. Thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo, học sinh tìm thấy niềm vui, sự hứng thú trong học tập, được thể hiện và phát triển năng lực cá nhân, giá trị của bản thân.

Trên thực tế, vấn đề này đã được chúng tôi nghiên cứu sâu và xây dựng thành quy trình cụ thể trong cuốn sách *Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong các môn học lớp 7*. Cuốn sách đã nhận được sự ủng hộ, tán thành bước đầu của các nhà nghiên cứu, giáo dục học nói chung và các thầy, cô giáo đang trực tiếp giảng dạy bộ môn Vật lý trong nhà trường phổ thông nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (tháng 4 năm 2017), *Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông* (Chương trình tổng thể).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Hướng dẫn thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông* (Ban hành theo Công văn số 791/HD-BGDĐT, ngày 25 tháng 06 năm 2013).
3. Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Hằng, Trương Duy Hải, Đào Thị Ngọc Minh (2016), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, - Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Trương Duy Hải (Tổng chủ biên) (2017), *Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong các môn học lớp 7*, - Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Đỗ Hương Trà (2011), *Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại trong dạy học Vật lý ở trường phổ thông*, - Nxb Đại học Sư phạm.

ORGANIZING CREATIVE EXPERIENTIAL LEARNING ACTIVITIES FOR THE 7TH – GRADE PHYSICS

Abstract: *The article proposes to build plan on creative experimental learning activities in terms of academic projects to help students handle real-life problems and situations. Through means of experiential activities, students are able to develop their core abilities as well as specialize abilities on Physics.*

Keywords: *Experiential activities, creative ability, specialized ability, teaching Physics.*

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO CHO HỌC SINH TRONG DẠY HỌC *LỊCH SỬ* Ở LỚP 7 - TRUNG HỌC CƠ SỞ

Nguyễn Thị Thanh Thúy¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Để nâng cao chất lượng toàn diện nền giáo dục nói chung, chất lượng môn Lịch sử nói riêng, giáo viên cần phải biết đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học. Tổ chức trải nghiệm sáng tạo chính là cơ hội để học sinh được khám phá, tìm tòi, bộc lộ khả năng huy động kiến thức, kỹ năng giải quyết các vấn đề gắn với cuộc sống, mở rộng không gian nhà trường ra ngoài khuôn khổ lớp học. Trên cơ sở tìm hiểu đặc trưng, quy trình của hoạt động trải nghiệm sáng tạo, từ đặc thù của bộ môn Lịch sử, chúng tôi xin đề xuất một số hình thức tổ chức trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong dạy học Lịch sử ở lớp 7 - Trung học phổ thông.

Từ khóa: lịch sử, tổ chức trải nghiệm sáng tạo, trung học cơ sở

1. MỞ ĐẦU

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo hiện không còn là xu hướng hay một nội dung cần khuyến khích trong giáo dục, mà đã trở thành bắt buộc với một số môn học đặc thù sau khi Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngày 12/4/2017. Thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo, người học có cơ hội tiếp cận thực tiễn, kiểm nghiệm các kiến thức mang tính lý thuyết, kinh viện, sách vở, hình thành các kỹ năng; nhờ đó ghi khắc lâu hơn, sâu hơn điều được học, được dạy trên lớp. Ở các quốc gia phát triển có nền tảng lý luận giáo dục sâu sắc, cơ sở vật chất, điều kiện phù hợp; đặc biệt, có triết lý và sự coi trọng giáo dục, học trải nghiệm sáng tạo là một cấu phần quan trọng trong chương trình giáo dục và được thực hiện từ rất sớm, thậm chí ngay từ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo. Ở nước ta, do có nhiều khó khăn, hạn chế khách quan và chủ quan, việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho người học các lứa tuổi khác nhau chưa được quan tâm đúng mức, chưa xây dựng được các mô hình, chương trình cụ thể... nên chưa đánh giá

¹ Nhận bài ngày 25.3.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Thúy; Email: thuyntt@daihocthudo.edu.vn

được hiệu quả của hoạt động này. Những biến động, đổi thay của tình hình thế giới trong xu thế toàn cầu hóa sôi động, phức tạp hiện nay đã khẳng định 4 trụ cột của giáo dục thế giới thế kỉ XXI mà UNESCO đề xuất (từ năm 1996) là đúng đắn. Mục đích của sự “học”, xét đến cùng, là để biết, để làm, để chung sống và để khẳng định bản thân mình. Đây là các giá trị cốt lõi mà mọi người học đều cố gắng và mọi nền giáo dục đều hướng tới. Các kiến thức lí thuyết, sách vở có thể bổ khuyết thiếu hụt cho sự “biết”, nhưng không thỏa mãn, đáp ứng các tiêu chí, yêu cầu còn lại. Vậy nên, cần thay đổi tư duy, phương pháp, chương trình; cần nhận thức và đánh giá đúng vai trò, hiệu quả của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong quá trình dạy dỗ, giáo dục học sinh phổ thông.

2. NỘI DUNG

2.1. Bản chất và nội dung của hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể công bố ngày 12/4/2017 xác định rõ: “Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là hoạt động giáo dục, trong đó học sinh dựa trên sự tổng hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực giáo dục và nhóm kỹ năng khác nhau để trải nghiệm thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình và tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và một số năng lực thành phần đặc thù của hoạt động này: năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động; năng lực thích ứng với sự biến động của nghề nghiệp và cuộc sống.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được thực hiện xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12.

Nội dung cơ bản của chương trình Hoạt động trải nghiệm sáng tạo gồm 5 lĩnh vực: Phát triển cá nhân; Cuộc sống gia đình; Đời sống nhà trường; Quê hương, đất nước và cộng đồng xã hội; Nghề nghiệp và phẩm chất người lao động. Nội dung hoạt động trải nghiệm sáng tạo được thiết kế theo nguyên tắc tích hợp, kết hợp đồng tâm và tuyến tính; các chủ đề được xây dựng mang tính chất mở với những nội dung hoạt động bắt buộc cho tất cả học sinh trong cả nước và nội dung mang tính phân hoá tùy theo nhu cầu, năng lực, sở trường của học sinh cũng như điều kiện đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được phân chia theo hai giai đoạn.

➤ *Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo thực hiện mục tiêu hình thành các phẩm chất, thói quen, kỹ năng sống,... thông qua sinh hoạt tập thể, các dự án học tập, các hoạt động xã hội, thiện nguyện, hoạt động lao động, các loại hình câu lạc bộ khác nhau,... Bằng hoạt động trải nghiệm sáng tạo của bản thân, mỗi học sinh vừa là người tham gia, vừa là người kiến

thiết và tổ chức các hoạt động cho chính mình, qua đó biết cách tích cực hoá bản thân, khám phá, điều chỉnh bản thân, cách tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống và làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm. Ở giai đoạn này, mỗi học sinh cũng bắt đầu xác định được năng lực, sở trường và chuẩn bị một số năng lực cơ bản của người lao động tương lai và người công dân có trách nhiệm.

➤ **Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp**

Chương trình hoạt động trải nghiệm sáng tạo tiếp tục phát triển những năng lực và phẩm chất đã hình thành từ giai đoạn giáo dục cơ bản và tập trung vào việc hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp. Ở giai đoạn này, chương trình có tính phân hoá và tự chọn cao. Học sinh được đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp; được rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp mai sau.

Như vậy, nội dung cơ bản cốt lõi của chương trình Giáo dục phổ thông sau năm 2015 đã thể hiện rõ vai trò độc lập của hoạt động trải nghiệm sáng tạo; đồng thời cũng sửa chữa những thiếu sót trong hệ thống giáo dục cũ.

Bên cạnh hoạt động trải nghiệm sáng tạo chung như trên, ở từng môn học cũng có các hoạt động trải nghiệm sáng tạo mang tính đặc trưng, đặc thù riêng của môn học góp phần hình thành và phát triển các năng lực chuyên biệt của học sinh.

Từ đó, theo tôi hiểu: *Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông chính là những hoạt động thực hành và thực tế nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất tư tưởng, ý chí tình cảm, giá trị, kỹ năng sống và những năng lực cần có của con người.*

Đối với môn Lịch sử, điều đó càng quan trọng, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Bởi vì, muốn giáo dục lịch sử, giáo dục truyền thống ý thức cho học sinh, chúng ta cần cho học sinh sống trong môi trường văn hóa lịch sử. Nhà lí luận văn học Mikhail Bakhtin đã từng nói: văn hóa cũng là một hiện tượng và không thể hiểu được nó nếu tách rời nó ra khỏi mạch nguyên vẹn của toàn bộ văn hóa một thời đại trong đó nó tồn tại. Điều đó có nghĩa là, ta không thể đặt lịch sử tách khỏi lịch sử, tách rời truyền thống yêu nước của lịch sử dân tộc.

Ở bài trước, tôi đã đề cập đến một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong dạy học lịch sử ở lớp 6 - THCS. Trong nghiên cứu này, căn cứ vào lí thuyết về hoạt động trải nghiệm sáng tạo, căn cứ vào nội dung chương trình sách giáo khoa, căn cứ vào đặc điểm đối tượng học sinh, tôi tiếp tục đề xuất một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học lịch sử ở lớp 7 - THCS như: hình thức đóng vai, hình thức tham quan, hình thức câu lạc bộ, hình thức sân khấu hóa... với mong muốn góp phần nâng cao chất lượng dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

2.2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo dưới hình thức đóng vai

Đóng vai là phương pháp giáo dục giúp học sinh thực hành cách ứng xử, bày tỏ thái độ trong những tình huống giả định hoặc trên cơ sở óc tưởng tượng và ý nghĩ sáng tạo của các em. Đóng vai thường không có kịch bản cho trước mà học sinh mà học sinh tự xây dựng trong quá trình hoạt động. Đây là phương pháp giúp học sinh suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào cách ứng xử cụ thể mà các em quan sát được.

Mục đích của phương pháp trên không phải chỉ ra cái cần làm mà bắt đầu cho một cuộc thảo luận. Để bắt đầu cho cuộc thảo luận thú vị người đóng vai nên làm một cái gì đó sai, hoặc phải thực hiện nhiệm vụ vô cùng khó khăn. Nếu người đóng vai làm đúng mọi chuyện thì chẳng có vấn đề gì để thảo luận.

Đóng vai có ý nghĩa rất lớn trong việc hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp cho học sinh. Thông qua đóng vai, học sinh được rèn luyện, thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn, tạo điều kiện phát triển óc sáng tạo cho các em, khích lệ thay đổi thái độ và hành vi theo hướng tích cực trước một vấn đề hay đối tượng nào đó.

Về mặt tâm lý học, thông qua hành vi, cá nhân nhận thức và giải quyết tốt hơn vấn đề của bản thân, vai trò lãnh hội được trong quá trình sắm vai cho phép học sinh thích ứng với cuộc sống tốt hơn. Thông qua các vai được đóng, học sinh thể hiện được các khía cạnh khác nhau trong tính cách như: sự ưa thích, tình cảm, sự hiểu biết về nhân vật mà các em đang đóng vai.

➤ *Các bước tiến hành:*

- *Bước 1:* Giáo viên nêu tình huống đóng vai (phù hợp với chủ đề hoạt động; phải là tình huống mở; phù hợp với khả năng học sinh).

- *Bước 2:* Cử nhóm (cá nhân) chuẩn bị vai diễn.

- *Bước 3:* Thảo luận sau khi đóng vai: Khi đóng vai kết thúc, người dẫn chương trình (tùy thuộc) đưa ra các câu hỏi có liên quan đề học sinh thảo luận.

- *Bước 4:* Đánh giá, nhận xét (Người đóng vai tự đánh giá về đóng vai, cảm nhận của mình; người quan sát nhận xét; toàn lớp thảo luận, rút ra những kiến thức từ đóng vai).

➤ *Ưu điểm và nhược điểm:*

- *Ưu điểm:* Kích thích óc sáng tạo của học sinh; là một chiến lược giúp học sinh tham gia học tập tích cực; đối những học sinh cảm giác và tình cảm trong khi đóng vai có vai trò nhất định trong các tình huống đời thực; có thể kiểm chứng thái độ và cách ứng xử của cá nhân trong các tình huống cụ thể.

- *Nhược điểm*: Một số học sinh quá miễn cảm để tham gia một cách có hiệu quả; nếu người chơi không đủ nghiêm túc có thể dẫn đến không đạt hiệu quả cao; có thể phát triển thành tình huống không có thật.

Ví dụ 1: Khi dạy bài 14: “Ba lần cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (thế kỉ XIII)”, giáo viên có thể thực hiện cho học sinh đóng vai như sau:

Bước 1: Giáo viên nêu tình huống đóng vai và xác định rõ mục tiêu cần đạt được của bài học. Ví dụ: Hãy đóng vai một người lính của Trần Hưng Đạo để nói lên vai trò, công lao của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên? Giáo viên đưa ra mức thời gian cho cả lớp làm việc hoặc cho cá nhân làm việc (có thể là bài nghiên cứu kiến thức mới hoặc áp dụng cho bài kiểm tra 15 phút hoặc 45 phút).

Bước 2: Cả lớp làm việc. Giáo viên hướng dẫn, giải thích rõ ràng tình huống và mục tiêu cho học sinh. Giáo viên có thể đưa ra một dẫn chứng cụ thể hoặc cung cấp tài liệu tham khảo cho học sinh thực hành.

Bước 3: Thảo luận sau khi đóng vai (đối với bài nghiên cứu kiến thức mới).

Bước 4: Đánh giá, nhận xét; rút ra những kiến thức từ đóng vai.

Ví dụ 2: Khi dạy bài 28: “Sự phát triển của văn hóa dân tộc cuối thế kỉ XVII - nửa đầu thế kỉ XIX”, giáo viên có thể cho học sinh đóng vai như sau:

Bước 1: Có một vị khách nước ngoài, ông ta đi du lịch ở Huế, ông ta muốn biết các công trình kiến trúc ở Huế dưới triều Nguyễn. Bằng những hiểu biết của mình, hãy đóng vai một hướng dẫn viên du lịch để hướng dẫn cho du khách nước ngoài về các công trình kiến trúc ở Huế thời kì đó?

Bước 2: Cả lớp làm việc. Giáo viên hướng dẫn, giải thích rõ ràng tình huống và mục tiêu cho học sinh. Giáo viên có thể cung cấp tài liệu tham khảo cho học sinh thực hành hoặc gợi ý một số câu hỏi để học sinh suy nghĩ.

Bước 3: Học sinh báo cáo.

Bước 4: Đánh giá, nhận xét; rút ra những kiến thức từ đóng vai và giải pháp cho tình huống nêu trên.

2.3. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh bằng hình thức tham quan di tích lịch sử Hoàng thành Thăng Long.

Để nâng cao chất lượng toàn diện nền giáo dục nói chung, chất lượng môn Lịch sử nói riêng, giáo viên cần phải biết đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học. Bên cạnh hình thức tổ chức dạy học trên lớp truyền thống, giáo viên cần tăng cường các hình thức học tập trải nghiệm gắn học tập với thực tiễn, gắn giáo dục trong nhà trường với giáo dục ngoài xã hội, “phá vỡ” không gian lớp học đồng thời có sự tham gia của nhiều nguồn lực vào quá

trình giáo dục. Đây là một hình thức tổ chức dạy học tạo điều kiện để học sinh có những trải nghiệm, khám phá mới mẻ, qua đó góp phần hình thành các năng lực, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sưu tầm, đánh giá tư liệu, sự kiện lịch sử, phát triển năng lực thực hành bộ môn.

Tham quan là một hình thức tổ chức học tập thực tế hấp dẫn với học sinh. Với mục đích là để các em học sinh được đi thăm, tìm hiểu và học hỏi kiến thức, tiếp xúc với các cơ sở sản xuất, cơ quan đoàn thể, các thắng cảnh, các di tích lịch sử, văn hóa, các công trình, nhà máy hoặc một địa danh nổi tiếng của đất nước xa nơi các em đang sống, học tập... giúp các em có những kinh nghiệm từ thực tế, từ các mô hình, cách làm hay và hiệu quả trong một lĩnh vực nào đó, từ đó có thể áp dụng vào thực tế cuộc sống của chính các em.

Các bước tiến hành:

Bước 1: Chọn chủ đề và xác định mục đích của buổi trải nghiệm

- Chọn chủ đề: Hoàng thành Thăng Long - giá trị tiềm ẩn”.

- Mục đích:

+ Kiến thức: Giúp học sinh thấy được sự phát triển rõ của văn hóa, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của thời Lý, Trần, Lê sơ; nhận thức được công lao to lớn trong việc giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa của nhân loại.

+ Kỹ năng: Phát triển kỹ năng phân tích, thu thập và xử lý thông tin, trình bày trước công chúng; biết tìm kiếm thông tin qua nhiều phương tiện khác nhau như sách, báo, mạng...; giao tiếp giữa các nhóm, giữa mình với bạn bè và thầy cô, làm việc hợp tác.

+ Thái độ: Hứng thú và say mê học môn lịch sử; thêm tự hào và kính trọng về những giá trị văn hóa của nhân loại; xác định trách nhiệm của các em trong việc học tập và rèn luyện.

Bước 2: Xác định nội dung và phương pháp, phương tiện, hình thức của hoạt động.

+ Nội dung tham quan: Học sinh tìm hiểu theo nhóm về vấn đề văn hóa và nghệ thuật của nền văn hóa Thăng Long (vai trò, ý nghĩa, thực trạng và biện pháp bảo tồn nền văn hóa đó). Học sinh có vai trò là nhà sử học giới thiệu cho các bạn trong lớp về văn hóa Thăng Long - Hà Nội qua tranh, ảnh, phim, bài viết, thơ...

+ Xác định hình thức: tham quan học tập.

+ Dự kiến sản phẩm của học sinh: Sản phẩm là bài giới thiệu về văn hóa Thăng Long theo nội dung các nhóm đã làm được.

+ Xác định thời gian thực hiện dự án: Thời gian thực hiện dự án học tập là 1 tuần.

+ Xây dựng phiếu học tập:

Nhiệm vụ 1: Khái quát về Hoàng thành Thăng Long: vị trí địa lí, lịch sử hình thành và phát triển, các hiện vật khảo cổ học khai quật tại Hoàng Thành Thăng Long.

Nhiệm vụ 2: Biểu hiện của văn học và giáo dục; tôn giáo - tín ngưỡng thế kỉ X-XV.

Nhiệm vụ 3: Nghệ thuật kiến trúc và tạo hình (dấu tích thành Đại La, đồ gốm) Thăng Long thế kỉ X-XV.

Nhiệm vụ 4: Khoa học kĩ thuật, cách thức bài trí và quy hoạch cung điện thế kỉ X-XV.

Bước 3: Xây dựng kế hoạch buổi trải nghiệm sáng tạo tại Hoàng thành Thăng Long (tại lớp học trước khi thực hiện buổi trải nghiệm sáng tạo).

+ Xây dựng các tiểu chủ đề: Giáo viên đặt các câu hỏi về Hoàng thành Thăng Long; giúp học sinh xác định các mục tiêu của hoạt động trải nghiệm sáng tạo tại Hoàng thành Thăng Long; yêu cầu học sinh bốc thăm theo số thứ tự từ 1 đến 6 (đối với lớp có khoảng 40 học sinh - tùy theo số học sinh của mỗi lớp mà giáo viên chia nhóm nhiều hay ít), học sinh có cùng số thứ tự sẽ vào một nhóm.

+ Lập kế hoạch thực hiện: Học sinh chuẩn bị sổ ghi chép, nhóm trưởng sẽ chia mỗi thành viên tìm hiểu một nội dung, chuẩn bị các phương tiện cần thiết như máy ảnh...

Bước 4: Thực hiện buổi tham quan học tập trải nghiệm.

+ Thu thập thông tin: Giáo viên hướng dẫn học sinh đi tham quan học tập thu thập thông tin qua quan sát, phỏng vấn trực tiếp hướng dẫn viên. Các nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên, hướng dẫn tại Hoàng thành tự tìm hiểu về di tích Hoàng thành Thăng Long theo nội dung đã được thông báo. Sau khi thu thập thông tin, các nhóm tập trung lại ghi chép vào phiếu học tập.

+ Xử lí thông tin: Sau khi thu thập thông tin, học sinh phân tích, tổng hợp và đưa ra kết luận và các nhiệm vụ trong phiếu học tập; nếu nhóm nào có khó khăn có thể gặp giáo viên để xin ý kiến giúp đỡ; sau đó, các nhóm hoàn thành phiếu học tập.

- *Bước 5:* Trình bày sản phẩm

+ Các nhóm được linh hoạt trong cách trình bày sản phẩm; có thể là một tập san ảnh có phụ đề, một poster để giới thiệu quảng bá trong cộng đồng...

+ Sau khi nhóm báo cáo, giáo viên và tập thể lớp đưa ra các câu hỏi để trao đổi về nội dung báo cáo.

- *Bước 6:* Đánh giá về hoạt động tham quan học tập trải nghiệm.

Phần việc này nên để cho cá nhân mỗi học sinh tự đánh giá đồng thời giáo viên cũng có những quan sát và đánh giá của riêng mình. Để học sinh tự đánh giá, giáo viên có thể đưa ra cho các em một số câu hỏi gợi ý như: Em đã chăm chỉ thực hiện công việc mình

được giao chưa? Em đã tích cực tham gia các hoạt động của nhóm chưa? Em đã thiết kế hay đề xuất ý tưởng gì cho nhóm để nhóm có thể làm hiệu quả công việc được giao? Có thực hiện công việc một cách vui vẻ không? Ý kiến và cảm nghĩ của em sau khi thực hiện buổi tham quan học tập trải nghiệm?

2.4. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh thông qua hình thức câu lạc bộ

Câu lạc bộ là hình thức sinh hoạt ngoại khóa của những nhóm học sinh cùng sở thích, nhu cầu, năng khiếu... dưới sự định hướng của những nhà giáo dục nhằm tạo môi trường giao lưu thân thiện, tích cực giữa các học sinh với nhau và giữa học sinh với thầy cô giáo, với những người lớn khác. Hoạt động câu lạc bộ tạo cơ hội để học sinh được chia sẻ những kiến thức, hiểu biết của mình về các lĩnh vực mà các em quan tâm, qua đó phát triển các kỹ năng của học sinh như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe và biểu đạt ý kiến, kỹ năng trình bày suy nghĩ, ý tưởng, kỹ năng viết bài, kỹ năng chụp ảnh, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề... Câu lạc bộ là nơi để học sinh được thực hành các quyền trẻ em của mình như quyền được học tập, quyền được tự do kết giao; quyền được vui chơi giải trí và tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; quyền được tự do biểu đạt; tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến thông tin... Thông qua hoạt động của các câu lạc bộ nhà giáo dục hiểu và quan tâm hơn đến nhu cầu, nguyện vọng và mục đích chính đáng của các em.

Câu lạc bộ hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, thống nhất, có lịch sinh hoạt định kỳ và có thể được tổ chức với nhiều lĩnh vực khác nhau: câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật, câu lạc bộ thể dục thể thao, câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ các trò chơi dân gian...

Với đặc trưng bộ môn Lịch sử và đặc điểm đối tượng học sinh, tôi đề xuất vận dụng hình thức câu lạc bộ vào hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong dạy học Lịch sử ở lớp 7 - THCS mang tên “Câu lạc bộ Sử học”. “Câu lạc bộ Sử học” sẽ là một môi trường mới, bổ ích và lí thú, không chỉ là sân chơi mà còn là nơi các em có thể trau dồi những kỹ năng, có thêm những kiến thức thú vị về lịch sử, bồi đắp niềm tự hào và tình yêu đối với dân tộc, đất nước.

Chú ý, khi lựa chọn các thành viên tham gia câu lạc bộ cũng như khi tổ chức các buổi sinh hoạt câu lạc bộ cần đảm bảo một số nguyên tắc: tham gia trên tinh thần tự nguyện, không phân biệt đối xử, đảm bảo sự công bằng, phát huy tính sáng tạo, tôn trọng ý kiến của cá nhân học sinh, học sinh là chủ thể quyết định mọi vấn đề của câu lạc bộ.

Về cơ cấu, Câu lạc bộ cần có một Ban cố vấn (giáo viên Lịch sử) và một Ban chủ nhiệm câu lạc bộ (học sinh). Để thu hút các thành viên tham gia, đầu năm học, Ban chủ

nhệm nên phát đơn để các bạn học sinh tự nguyện tham gia hoặc tổ chức một cuộc phỏng vấn ngắn gọn với nội dung như: về các nhân vật lịch sử, những trận đánh cũng như các sự kiện quan trọng của đất nước...

Ban cố vấn và ban chủ nhiệm cần có một kế hoạch, chương trình hoạt động cụ thể, chi tiết, phù hợp với nhu cầu của học sinh. Theo đó, câu lạc bộ có thể sinh hoạt vào một thời gian nhất định trong tuần hoặc trong tháng. Nội dung nên bám sát theo chủ điểm hàng tuần hoặc những ngày lễ lớn trong năm (Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, Ngày thành lập Đoàn, Ngày quốc tế Phụ nữ...). Trong quá trình sinh hoạt, Ban cố vấn và Ban chủ nhiệm cần phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó có ban chịu trách nhiệm nội dung, ban đối ngoại, ban đời sống... Trong đó, đặc biệt là ban nội dung, có trách nhiệm soạn và truyền tải nội dung trong buổi sinh hoạt, định hướng tổ chức cách thức tổ chức buổi sinh hoạt... Mỗi quý, Ban cố vấn và Ban chủ nhiệm cần ngồi lại để rút kinh nghiệm những việc đã đạt được hoặc chưa đạt được, định hướng cho thời gian tới.

Tham gia Câu lạc bộ sử học là một cơ hội tốt cho mỗi thành viên tự tìm hiểu, trau dồi thêm kiến thức Lịch sử và những kỹ năng cần thiết cho bản thân ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

2.5. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh dưới hình thức sân khấu hóa lịch sử

Sân khấu hóa là một hình thức nghệ thuật tương tác dựa trên hoạt động diễn kịch, trong đó vở kịch chỉ có phần mở đầu đưa ra tình huống, phần còn lại được sáng tạo bởi những người tham gia. Phần trình diễn chính là một cuộc chia sẻ, thảo luận giữa những người thực hiện và khán giả, trong đó đề cao tính tương tác hay sự tham gia của khán giả.

Mục đích của hoạt động này là nhằm tăng cường nhận thức, thúc đẩy để HS đưa ra quan điểm, suy nghĩ và cách xử lý tình huống thực tế gặp phải trong bất kỳ nội dung nào của cuộc sống. Thông qua sân khấu hóa sự tham gia của HS được tăng cường và thúc đẩy, tạo cơ hội cho HS rèn luyện những kỹ năng như: kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề, khả năng sáng tạo khi giải quyết tình huống và khả năng ứng phó với những thay đổi của cuộc sống,...

Sân khấu tương tác bao gồm sự sáng tạo, tăng khả năng hoạt động tập thể cũng như tính phản ứng với tập thể. Sân khấu tương tác tạo ra những trò chơi và những bài tập khác nhau nhằm tăng cường sự nhận thức của bản thân và tính tự chủ. Điều này có thể khởi đầu bằng kinh nghiệm của một cá nhân nhưng cuối cùng phải kết thúc bằng kinh nghiệm của cả tập thể. Do vậy, trong môi trường này thì kinh nghiệm cá nhân là rất quan trọng cho chính

bản thân của cá nhân đó cũng như là đóng vai trò như một công cụ nhằm củng cố kinh nghiệm nhóm.

Nội dung của sân khấu tương tác là các vấn đề, những điều trực tiếp tác động tới cuộc sống của HS. HS tự chọn ra vấn đề, các em tự xây dựng kịch bản và cuối cùng là chọn ra những diễn viên cho vở diễn đó để thực hiện và sẽ không có sự trợ giúp từ bên ngoài.

Sân khấu tương tác có thể diễn ra trong phạm vi hẹp (trong lớp học) hoặc rộng hơn (phạm vi toàn trường).

Tổ chức hình thức này yêu cầu đặt ra là kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố như năng khiếu, đọc sách, trao đổi, thảo luận, nghe kể chuyện... để cuộc thi thành công. Khi xác định nội dung của cuộc thi cần phải chọn lựa các phần thi để phối hợp các hình thức hoạt động ngoại khóa cho phù hợp.

Đối với các hoạt động ngoại khóa như kể chuyện, thi đóng vai... chỉ tiến hành được cho số lượng có hạn. Hình thức sân khấu hóa thu hút được đông đảo người theo dõi do tính hấp dẫn của nó. Nguyên tắc của cuộc thi này là phần thi về tri thức lịch sử chiếm phần lớn thời gian, các tiết mục văn nghệ chỉ là xen kẽ.

Cần xác định nội dung cụ thể của các phần thi, mỗi phần thi có thể tương ứng với hình thức ra câu hỏi khác nhau. Để tổ chức tìm hiểu lịch sử dưới dạng sân khấu hóa, ban tổ chức phải lựa chọn chủ đề cho phù hợp, có tác dụng bổ sung cho bài học nội khóa. Sau khi lựa chọn được chủ đề phải xác định được các vòng thi, phần thi, hình thức của mỗi vòng thi, phần thi. Trên cơ sở các phần thi người tổ chức biên soạn hệ thống câu hỏi cho phù hợp với chủ đề và hình thức thi. Đây là phần nội dung cơ bản và quan trọng nhất quyết định kết quả cuộc thi, vì vậy câu hỏi phải phong phú, hấp dẫn.

Các bước tiến hành:

Bước 1: Một vài yếu tố cần xác định trước khi soạn thảo chương trình, nội dung tác phẩm

- Nội dung đề tài được lựa chọn:

Ví dụ: “Trần Hưng Đạo - vị tướng kiệt xuất của thời đại”.

- Mục đích, ý nghĩa của buổi sinh hoạt, từ đó xác định mục đích, ý nghĩa của nội dung tác phẩm sân khấu.

+ Kiến thức: Hiểu thêm về con người, sự nghiệp của Trần Hưng Đạo; hiểu thêm về vai trò và công lao của Trần Hưng Đạo đối với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông; hiểu thêm về các cuộc kháng chiến trong lịch sử dân tộc.

+ Kỹ năng: Nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá.

+ Thái độ: Thêm yêu môn lịch sử, yêu quê hương đất nước; trân trọng những tinh hoa của văn hóa đất nước; biết quý trọng công lao của các vị anh hùng dân tộc.

- Xác định đối tượng: khán giả và những người tham gia chương trình.
- *Cơ sở vật chất cần thiết phải có*: không gian, sân khấu; hệ thống âm thanh, ánh sáng; vật liệu trang trí, hóa trang, đạo cụ...; kinh phí thực hiện; thời gian dành cho việc sáng tác kịch bản và tập diễn...; nhân lực tham gia (vua Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, quân sĩ...); số lượng, trình độ, năng khiếu; thời lượng chương trình. Đó là những yếu tố cần xác định trước khi tiến hành viết kịch bản, hình thành tác phẩm sân khấu.

Bước 2. Viết kịch bản

Kịch bản: là nội dung câu chuyện sân khấu (chuyển tải nội dung buổi sinh hoạt) trong đó có: nhân vật, hoàn cảnh câu chuyện, “hành động” của nhân vật trong từng tình cảnh câu chuyện... được trình bày bằng ký tự văn học.

Mỗi kịch bản sân khấu bao giờ cũng phải có:

- Loại hình (kịch nói - cải lương - kịch hát...).
 - Tựa đề: tên của vở kịch.
 - Không gian, thời gian, hoàn cảnh câu chuyện bắt đầu xảy ra tới kết thúc.
- Ví dụ*: Khi truyện kể “ngày xưa ngày xưa tại một làng nọ...” – thì trên sân khấu không gian, thời gian đó được thể hiện qua nghệ thuật hội họa, điêu khắc, trang trí...
- Để công việc dễ dàng hơn khi sáng tạo kịch bản chúng ta nên đi theo thứ tự.
 - Xác định nhân vật điển hình: hình tượng xuyên suốt kịch bản, làm nổi bật ý nghĩa tư tưởng mà ta xác định ban đầu.
 - Hoàn cảnh điển hình.
 - Nhân vật phụ: có tác dụng bổ sung, làm nổi rõ tính cách số phận,... của nhân vật điển hình.
 - Minh họa âm thanh - ánh sáng - hóa trang- hành động... (trong kịch bản thì phân minh họa nằm trong dấu đóng mở đơn () để phân biệt).
 - Viết lời thoại (lời bật trong hoạt động truyền thống).

Bước 3: Tập diễn kịch

Khi kịch bản đã phân chia cảnh diễn hợp lý (bao nhiêu lớp, màn bao nhiêu cảnh) và đạo diễn đã quy định những hành động cơ bản cho nhân vật, việc tập kịch phải theo từng bước sau:

- Chọn diễn viên, phân vai diễn.

- Phát kịch bản hoặc trình bày nội dung kịch bản cho tất cả diễn viên.
 - Với sân khấu (kịch nói, hát...) diễn viên phải thuộc lời thoại, lời hát...
 - Tập thứ tự từng cảnh một (từ đầu tới cuối).
 - Tập theo từng nhóm: có thể có nhiều nhóm tham gia như trong hoạt cảnh truyền thống, lễ hội (hát, múa, diễn kịch, âm thanh, ánh sáng...)
 - Luôn có sự kết hợp âm thanh ánh sáng trong khi tập để tạo ra sự sáng tạo hợp lý, tăng thêm hấp dẫn, đồng thời dễ nhớ cảnh diễn của người diễn viên.
 - Tổng duyệt chương trình: kết hợp từng cảnh, từng nhóm thành một tác phẩm hoàn chỉnh.
 - Có thể thêm, bớt một vài chi tiết không phù hợp trong khi chạy chương trình hoàn chỉnh.
- Phối hợp âm thanh - ánh sáng - hóa trang đạo cụ.

Bước 4: Trình bày, nhận xét và đánh giá

- Các nhóm tự đánh giá, nhận xét cho nhau.
- Giáo viên đánh giá tổng hợp, nhận xét ưu nhược điểm của mỗi thành viên và từng nhóm.

3. KẾT LUẬN

Học qua trải nghiệm sẽ mở ra các cơ hội để học sinh thực sự được khám phá, tự hình thành kiến thức bài học, rèn luyện các kỹ năng và hình thành thái độ, hành vi đúng đắn, thiết thực. Điều đó đã khẳng định tầm quan trọng của hình thức dạy học này trong việc nâng cao chất lượng dạy và học hiện nay. Tuy nhiên, để tổ chức học tập trải nghiệm sáng tạo trong môn lịch sử, mỗi giáo viên cần đổi mới tư duy dạy học, tăng cường tích hợp giữa các bộ môn với nhau, đầu tư cơ sở vật chất, tạo ra những nguồn lực hỗ trợ trong và ngoài trường đồng thời linh hoạt trong việc sắp xếp thời khóa biểu để giáo viên có thể chủ động nhiều hơn nữa trong việc mở rộng không gian học tập, kích hoạt sự sáng tạo của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*, phê duyệt ngày 13 tháng 6 năm 2012 theo Quyết định số 711/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Sách giáo khoa và sách giáo viên Lịch sử 7, - Nxb Giáo dục.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2017), *Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể*, công bố ngày 12/4/2017.
4. Đặng Vũ Hoạt (1996), *Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường Trung học cơ sở*, - Nxb Giáo dục.
5. Bùi Ngọc Diệp và các tác giả (2009), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp trường Trung học cơ sở*.

6. Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Thị Kim Dung, “Quan niệm về hoạt động trải nghiệm sáng tạo và một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh phổ thông; *Kỷ yếu Hội thảo “Phát triển Chương trình nhà trường: Những kinh nghiệm thực tiễn”* (Sơ kết một năm thực hiện đề án “Xây dựng trường phổ thông thực hành Nguyễn Tất Thành theo mô hình phát triển năng lực học sinh”, Hà Nội, tháng 8 năm 2014.

ORGANIZING CREATIVE EXPERIENCES IN TEACHING HISTORY FOR PUPILS OF GRADE 7 AT SECONDARY SCHOOLS

Abstract: *In order to improve the quality of education in general and the History in particular, teachers should diversify forms of teaching organization. Organizing creative experiences is opportunity for students to find, discover and show their problem solving skills outside school space. Basing on the process of the creative experiences, we propose some kinds of organizing creative experiences in teaching history for pupils of grade 7 at Secondary schools..*

Keywords: *History, organizing creative experiences, secondary schools.*

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CÁI CŨ TRONG XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM TRÊN BÁO *PHONG HÓA* (1932- 1936)

Nguyễn Thị Thanh Thủy¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Phong Hóa là tờ báo trào phúng đầu tiên của Việt Nam có mục đích bàn một cách vui (châm biếm, hài hước) về các vấn đề xã hội, chính trị, kinh tế để làm rõ hiện tình trong nước. Trong đó cuộc đấu tranh với cái cũ của xã hội nông thôn Việt Nam được phản ánh với giọng châm biếm và nổi bật tính thời sự. Phong Hóa đã dùng phương pháp trào phúng để đã kích bài trừ sự cổ hủ, lạc hậu cũng như thói hư tật xấu của người dân nông thôn. Đây là cơ sở để Phong Hóa phổ biến tư tưởng dân chủ mới của phương Tây với quan điểm tiến bộ về cá nhân, gia đình, xã hội và tuyên truyền các nội dung của chương trình cải cách nhằm xây dựng xã hội nông thôn mới.*

Từ khóa: *Trào phúng, nông thôn, lạc hậu, tiến bộ, cải cách xã hội.*

1. MỞ ĐẦU

Đầu thế kỷ XX và nhất là sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), phương tiện báo chí do Pháp truyền bá đã trở thành công cụ để tuyên truyền chính sách cai trị và văn hóa Pháp. Tuy nhiên việc thúc đẩy sâu rộng phong trào Tân học và sử dụng chữ Quốc ngữ trong dân chúng đã là tiền đề gây dựng nên đội ngũ văn nhân ký giả Tây học phát triển mạnh ở Việt Nam từ những năm 1930. Sự phát triển của báo chí tiếng Việt mạnh mẽ từ năm 1930 đã tạo nên một không gian tương đối dân chủ cho sự giao lưu văn hóa và truyền bá tư tưởng mới, cũng như diễn đàn trao đổi các vấn đề liên quan tới đời sống văn hóa, chính trị và tư tưởng ở Việt Nam, là nơi phổ biến thông tin, liên kết cộng đồng trong những mối quan tâm chung.

Phong Hóa là tờ báo trào phúng đầu tiên của Việt Nam có mục đích bàn một cách vui về các vấn đề cần thiết như xã hội, chính trị, kinh tế, làm rõ hiện tình trong nước. Phong

¹ Nhận bài ngày 29.3.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.6.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Thủy; Email: Thanhthuy@daihocthudo.edu.vn

Hóa là tờ báo đã để lại một dấu ấn đậm nét khi sử dụng phương pháp trào phúng trong cuộc đấu tranh trên mặt trận báo chí, đã sử dụng quyền tự do ngôn luận để đả kích bài trừ sự cổ hủ lạc hậu trong đời sống xã hội Việt Nam mà nổi bật là khu vực nông thôn và phổ biến tư tưởng dân chủ mới của phương Tây với những quan điểm tiến bộ về cá nhân, gia đình và xã hội cho mục tiêu vận động cải cách, xây dựng một xã hội nông thôn mới trong thời Pháp thuộc.

Phong Hóa là một tờ báo có dấu ấn đậm nét trong lịch sử báo chí nên đã được đề cập đến trong một số tác phẩm nghiên cứu như: Đỗ Quang Hưng (CB) (2000), *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945*, Nxb Chính trị Quốc gia; Huỳnh Văn Tòng (2000), *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh; Nguyễn Việt Chúc (1974), *Lược sử báo chí Việt Nam*, Nam Sơn, Sài Gòn; Phạm Thế Ngũ (2000), *Tự lực văn đoàn trong tiến trình văn học dân tộc* - Nxb Văn hóa Thông tin... Tuy nhiên, do nghiên cứu về cả một giai đoạn của báo chí nên những tác phẩm này chỉ dành một số trang nhất định để viết về *Phong Hóa* trong giai đoạn báo chí từ 1930 đến 1945. Sự phát triển mạnh mẽ nhất của báo chí Việt Nam trong thời Pháp thuộc là giai đoạn 1930 - 1945 và *Phong Hóa* là một tờ báo có tiếng tăm trong thời gian này nhưng chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm một cách xứng đáng về nội dung đấu tranh với cái cũ để cải tạo xã hội. Vì vậy, để kiến giải và đánh giá rõ nét hơn những nội dung đả kích cái cũ, phổ biến và tuyên truyền cho cuộc cải cách xã hội ở khu vực nông thôn mà *Phong Hóa* phản ánh, gây tác động lớn trên thực tế đời sống xã hội Việt Nam chính là nội dung mà bài viết này muốn quan tâm giải quyết.

2. NỘI DUNG

2.1. Điều kiện lịch sử của sự ra đời báo *Phong Hóa*

Ngay trong giai đoạn đầu của quá trình thực dân hóa ở Việt Nam, người Pháp đã có ý đồ xoá bỏ nền văn hoá bản địa để cấy vào đó một mô hình văn hoá được sao chép từ chính quốc nhằm thống trị tinh thần người bản xứ, phục vụ mục tiêu cai trị lâu dài, đặt được vĩnh viễn ảnh hưởng của người Pháp trên mảnh đất Đông Dương. Một trong những công cụ mà người Pháp sử dụng để tuyên truyền tư tưởng và văn hóa Pháp chính là báo chí. Ra đời cùng với quá trình cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam, báo chí tại Việt Nam do Pháp truyền bá đã được đầu tư nhiều điều kiện thuận lợi để tồn tại và phát triển, là một công cụ của chính quyền cai trị.

Mặc dù báo chí ở Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX còn do người Pháp bảo trợ với mục tiêu tuyên truyền cho chế độ thực dân nhưng với đặc thù của báo chí đã đem lại một không gian mới cũng như khả năng mới cho sự tồn tại tương đối độc lập và

sự tác động trực tiếp đến thực tiễn xã hội của nhà báo. Với đặc điểm đó, ngay từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã xuất hiện thế hệ những nhà báo đầu tiên, dù làm việc cho các tờ báo chịu sự bảo trợ của người Pháp nhưng đã đi đầu trong vận động và tuyên truyền cho tư tưởng dân chủ phương Tây với mục tiêu nâng cao dân trí cho người Việt và xây dựng một nền văn hoá mới cho dân tộc Việt Nam.

Có thể kể tên một số tác giả báo chí tiêu biểu như: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của ở Nam Kỳ, Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm *Đông Dương tạp chí* ở Bắc Kỳ (tờ *Đông Dương tạp chí* hoạt động từ năm 1913)

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cho đến những năm 1920, tư tưởng dân chủ Pháp đã có ảnh hưởng nhất định đối với trí thức Tây học Việt Nam. Biểu hiện rõ rệt nhất là các bài báo tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân văn Pháp đăng tải trên báo *La Cloche fêlée* (Chuông rè) của Nguyễn An Ninh và những bài viết về nhà nước và pháp quyền trên *Nam Phong* của Phạm Quỳnh.

Trong điều kiện có một không gian thuận lợi cho sự phát triển của báo chí và văn học, các trí thức Tây học đã nhanh chóng thu hoá những quan điểm sáng tác cũng như phương pháp sáng tác của phương Tây để tạo ra một sự phát triển có tính chất bước ngoặt của báo chí và văn học Việt Nam. Thực ra, quá trình này đã được chuẩn bị ngay từ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, trong buổi ban đầu phôi thai của nền Quốc văn mới với những nhân vật tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, nhưng nó chỉ phát khởi mạnh mẽ vào những năm 30 của thế kỷ XX với các xu hướng và trào lưu văn học mới.

Từ những năm 1930, báo chí tiếng Việt đã phát triển nhanh chóng. Báo chí từ một công cụ của chính quyền thực dân để tuyên truyền chính sách cai trị đã chuyển sang giữ vai trò của một phương tiện thông tin, truyền bá văn hóa Pháp. Trong điều kiện Việt Nam chịu ách cai trị của thực dân Pháp và người Pháp dùng phương tiện báo chí nhằm mục tiêu thu phục tinh thần người Việt thì sự phát triển của báo chí ở Việt Nam vẫn tạo nên một tác động ngoài mong đợi của người Pháp. Lý do là do phong trào Tân học phát triển mạnh sau Chiến tranh thế giới I tạo nên một tầng lớp trí thức mới chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Phong trào học chữ Quốc ngữ đã lan truyền sâu rộng trong dân chúng. Đây chính là nguồn gốc tạo ra một đội ngũ người viết văn và viết báo theo ảnh hưởng Tây phương. Báo chí đã tạo nên một không gian văn hóa tư tưởng giúp người dân thảo luận các vấn đề của đất nước, xã hội và kể cả cá nhân... với một tinh thần dân chủ nhất định. Báo chí tiếng Việt phát triển nhanh chóng cả về số lượng và nội dung, với việc người Việt đã tham gia với vai trò là người chủ trương của tờ báo. Đây cũng là thời kỳ mà xu thế dung hòa văn hóa Đông Tây thể hiện và chiếm ưu thế. Trong đó xu thế Âu hóa khá mạnh mẽ, ngoài các vấn đề lối sống xã hội còn nổi bật vấn đề sáng tác văn chương theo ảnh hưởng

của văn hóa Pháp và báo chí cũng là phương tiện truyền tải văn chương chủ yếu của giai đoạn này, có tác dụng tuyên truyền những quan điểm và tư tưởng phương Tây.

Đầu năm 1930, tại Việt Nam có nhiều sự kiện cách mạng nổ ra như cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1/1930), sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930), phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Thực dân Pháp đã tiến hành đàn áp, khủng bố trắng các phong trào yêu nước dân tộc, đưa hàng ngàn các chiến sĩ yêu nước lên đoạn đầu đài và vào nhà tù. Những năm 1932 - 1935, phong trào cách mạng ở giai đoạn thoái trào, mọi hình thức đấu tranh vũ trang của dân tộc Việt Nam đều tạm thời lắng xuống.

Đúng vào thời kỳ này, một nhân vật sau này sẽ là một nhà báo tiếng tăm trên mặt trận báo chí xuất hiện, đó là Nguyễn Tường Tam, người là linh hồn của tờ *Phong Hóa* và người chủ xướng của Tự lực văn đoàn. Nguyễn Tường Tam (1905 - 1963) sinh ra trong một gia đình trí thức tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Gia đình ông đông anh em trai nhưng bố ông mất sớm chỉ còn nương tựa vào người mẹ. Mẹ ông có chí nuôi cho các con ăn học thành tài nên đã tần tảo buôn bán ngược xuôi, đầu tư cho việc học hành của các con chu đáo. Ngay từ năm 16 tuổi, ông đã thể hiện khả năng sáng tác và nghiên cứu, có thơ đăng báo tại *Trung Bắc Tân văn* và đã viết bình luận về văn chương đăng trên *Nam Phong tạp chí*. Ông ham thích nghệ thuật, sau khi học xong trung học đã thi đỗ vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương theo ngành Mỹ thuật nhưng sau khi học một năm, ông đổi hướng bỏ học vào Nam Kỳ làm báo, đồng thời đã tham gia vào phong trào để tang Phan Châu Trinh. Phong trào để tang cụ Phan Châu Trinh bị đàn áp nên, ông phải trốn sang Cao Miên, sống bằng nghề vẽ và tìm đường sang Pháp học tập. Năm 1927, Nguyễn Tường Tam sang Pháp du học, ông vừa học ngành khoa học vừa quan tâm nghiên cứu nghề báo chí và xuất bản. Năm 1930, ông lấy được bằng Cử nhân Giáo khoa (Lý- Hóa) và trở về nước trong năm này. Nhận thức được phong trào cách mạng của dân tộc trong giai đoạn bị khủng hoảng, ông muốn bước vào cuộc đấu tranh trên lĩnh vực báo chí. Khi ở Pháp học tập, ông có ấn tượng với tờ *Con Ong* của Pháp theo hướng trào phúng, thường châm chích đả kích các hiện tượng tiêu cực của xã hội, tạo ra những cơn phong ba trong xã hội. Nhìn ra bên ngoài với tư duy học hỏi, ông có ý tưởng làm một tờ báo trào phúng tại Việt Nam với tên gọi là “Tiếng cười” để làm phương tiện đấu tranh trong xã hội khi ông xem xét thực tế báo chí Việt Nam còn chưa có tờ báo nào đi theo hướng này. Tuy nhiên, ông gặp khó khăn trong việc xin phép ra báo “Tiếng cười” khi thời gian chờ đợi quá lâu vẫn chưa được cấp phép để hoạt động, hơn nữa chi phí để cấp phép một tờ báo mới theo qui định của chính quyền thuộc địa khá lớn, cũng là một khó khăn không nhỏ mà ông phải đối mặt. Trong lúc gặp phải những khó khăn đó, Nguyễn Tường Tam nắm được thông tin tờ báo *Phong Hóa* của một số giáo viên trường tư thục Thăng Long đang có nguy cơ phải đóng cửa do không

thu hút được bạn đọc. Nguyễn Tường Tam nảy ra ý định thuê lại tờ báo và sẽ gây dựng một tờ báo mới trên cơ sở làm mới một tờ báo cũ, một ý tưởng rất mạnh dạn và đậm nét thì trường đòi hỏi phải có một minh chủ tài năng. Nguyễn Tường Tam đã gặp Phạm Hữu Ninh, Trần Khánh Giur, Nguyễn Xuân Mai để điều đình mua lại báo và cuộc gặp gỡ đã thành công. Tờ *Phong Hóa* chuyển về tay Nguyễn Tường Tam làm chủ bút, vẫn để tên Phạm Hữu Ninh làm quản lý, Nguyễn Xuân Mai làm giám đốc Chính Trị.

Phong Hóa số 13 (8/9/1932) đã quảng bá ngắn gọn mục đích của *Phong Hóa*: “*Bàn một cách vui về các vấn đề cần thiết: xã hội, chính trị, kinh tế. Nói rõ về hiện tượng trong nước*”.

Chỉ với tuyên ngôn ngắn gọn, *Phong Hóa* đã khẳng định quan điểm lấy tinh thần dân chủ và bình đẳng là lý tưởng để chiến đấu trên mặt trận báo chí thời đó “*Phong Hóa lấy thành thực làm căn bản, lấy trào phúng khôi hài làm phương pháp, còn tùy độc giả lấy lương tri mà xét điều hay dở tìm tòi đến chân lý*” (*Phong Hóa* số 30 - Tứ Ly)

Phong Hóa cũng báo với các bạn đọc sẽ nghỉ một kỳ ngày 15/9/1932 để chuẩn bị cho sự ra số 14 (22/9/1932) tăng số trang là 8 hay 12 trang nhật trình mỗi số là 7 xu (giá tiền không thấp thời gian đó) với sự tự tin.

Thực tế, *Phong Hóa* từ khi có người chủ mới là Nguyễn Tường Tam đã nhanh chóng bước vào làng báo Việt với tinh thần hăng hái theo con đường mới, lý tưởng mới, không chịu khuất phục thành kiến, lấy thành thực làm căn bản, lương tri mà xét đoán, theo lẽ phải mà hành động và dùng trào phúng làm phương pháp, tiếng cười làm vũ khí.

2.2. Cuộc đấu tranh với cái cũ của xã hội nông thôn được phản ánh trên *Phong Hóa* (1932 -1936)

2.2.1. Thực tế đời sống khốn cùng của dân quê

Trong hoàn cảnh lịch sử đúng vào giai đoạn phong trào đấu tranh vũ trang của dân tộc tạm thời lắng xuống, những nội dung mà *Phong Hóa* đưa trên mặt báo đã thu hút sự chú ý của bạn đọc bình dân và đặc biệt là tầng lớp tiểu tư sản trí thức thành thị khắp ba kỳ. Ngay từ số 14 (22/9/1932) *Phong Hóa* đã thể hiện sự chú ý đến người dân quê với bài viết nhan đề: “*Biết dân quê*” của Nguyễn Đông Sơn được đăng ngay tại trang một, nêu rõ mối quan hệ giữa trí thức và người dân, khẳng định trí thức *phải biết dân* để dẫn đường cho người dân vì sự đi lên và cải cách xã hội. “*Nguy cho bọn học thức không rõ nơi đông mà dựa, nguy cho dân quê không ai sáng mà theo. Dân quê là số nhiều, nếu không có người thấu được nguyện vọng rõ được tình hình họ, lẫn vào họ để dìu dắt bảo ban thì mọi việc cải cách chỉ có bề ngoài, cuộc “Cải lương hương chính” đã làm ta mở mắt*” [*Phong Hóa* số 14 22/9/1932, tr.1]

Về phía nguyên vọng của dân quê, trong *Phong Hóa* số 48, 49 tháng 6/1933, Nhất Linh đã đăng bài viết: “Dân quê muốn gì” khẳng định muốn thay đổi cuộc sống của dân quê, phải biết được nguyên vọng của dân quê. Theo Nhất Linh, biết được dân thì họa chẳng có bọn tổng lý, kỳ mục nhưng họ biết dân phần nhiều để lợi dụng dân, thu lấy lợi về mình. Trí thức Tây học là bộ phận tiến bộ thì lại biết dân một cách lơ mờ do cách biệt với dân quê nhiều lắm do mỗi bên có một quan niệm riêng về cuộc đời. Để giải quyết vấn đề này, Nhất Linh đề xuất: thứ nhất: trí thức Tây học phải theo cách quan niệm của dân quê mà hành động, thứ hai là phải nghĩ cách dạy cho dân quê có cái quan niệm như mình đã, rồi mới bắt đầu cải cách được. Đó là phải đả phá những quan niệm về bốn phận mà dân quê cho là to tát quý trọng hơn là cái sự cần về vật chất như bốn phận với thần thánh, làng mạc, họ hàng... Ví dụ: Dân quê cả đời tiết kiệm mua một chức nhiều xã (chuộng hư danh), làm cỗ bàn để đăng cai (vì ông thần làng), hay là làm cỗ giỗ chạp, cỗ đám ma rất nhiều để trả nợ miệng (đó là vì lệ làng).

Cuộc sống của dân quê khổ cùng vì nhiều lý do, các nhà báo *Phong Hóa* đã phản ánh rõ nét thực tế cuộc sống khổ cực của người dân quê và nguyên nhân gây ra cuộc sống đó.

Từ số 51 (16/6/1933) cho đến số 79 (29/12/1933) các nhà báo *Phong Hóa* đã tập trung theo chủ đề “Vấn đề dân sinh” của dân quê, phản ánh sự sống eo hẹp, khó khăn của dân quê, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến cuộc sống bần hàn của dân quê.

Trong số 52 (Thứ 6, ngày 23/6/1933), với chủ đề “Vấn đề nhân sinh” nhà báo Nhị Linh viết bài “*Man trá và hà lạm*”, tố cáo tội man trá và hà lạm của bọn đàn anh tại làng xã (tức Hội đồng Kỳ mục, Lý trưởng). Ví dụ: bọn họ khai man trá, khai tăng các món chữa đình chùa, vào hùa với nhau mà ăn bám và đục khoét hương quỹ, làm cho dân quê rất khổ sở vì đóng góp vào hương quỹ theo nhiều lệ tục nhưng tiền hương quỹ đều bị cường hào tại làng xã đục khoét hết nên không còn tiền cho các công việc vệ sinh, trị an, lộ chính, trộm cướp... Dân quê phải chịu sống khổ cực trong những nền nhà thấp, đường xá đất bùn, rơm rác bần thiu... Trộm cướp là một nạn lớn của làng xã mà Hội đồng Kỳ mục vẫn không chịu tìm ra phương pháp phòng bị có hiệu quả, không học tập cách tổ chức cảnh sát tại thành phố. Kết luận lại vấn đề, nhà báo đưa ra ý kiến: Muốn bình yên phải có trật tự và sức mạnh, đó là những điều cần thiết cho sự sống của dân quê mà đàn anh làng xã và trí thức phải luôn lưu tâm đến.

Trong số 55, 56 (14/7/1933, 21/7/1933) nhà báo Nhị Linh với bài viết “Sự sống của dân quê” đã tiếp tục nêu cụ thể các vấn đề làm cho dân quê khổ cực và đưa ý kiến. Về đường xá, theo Nhị Linh: “*Ở dân quê thì cái gì cũng lộn tuộn cầu thả, song không có sự gì làm phiền cho ta, chường mắt ta bằng sự bần thiu, bẻ bộn, bất tiện của những con đường hẹp trong làng. Các con đường eo hẹp lầy lội ấy đã làm trở ngại cho công nghiệp*

và nông nghiệp”. Vì vậy ông đề nghị: Sự sửa sang lại đường xá trong làng là một sự rất quan trọng trong vấn đề dân sinh, các đường đều cần phải lát gạch, hoặc đổ đá, có vệ đường và cống lưu thoát nước, đêm đến có những cây đèn chiếu khắp nơi.

Trong số 56 (21/7/1933) nhà báo Nhị Linh nêu về vấn đề kiện tụng, lể lạc ở nông thôn. Dân quê thù hằn nhau vì những lý do như đem mả con để gần ngôi mộ ông tổ ngũ đại nhà khác làm chấn mất long mạch của ngôi mộ đang phát... Khi thù hằn nhau, ghen ghét nhau, dân quê bỏ bã rượu, thuốc phiện vào nhà nhau rồi đi báo quan về khám để hà hiếp nhau, đè nén nhau, lập bè cánh để bàn mưu mẹo làm hại lẫn nhau... Sau đó, dân quê đi nịnh hót, luồn cúi đến làm môn hạ ông lớn nọ, bà lớn kia để lấy oai quyền hã mà dậm dọa, mà đục khoét lương dân cho dễ...

Theo Nhị Linh, sự sinh kiện tụng ở thôn quê, làm cuộc sống người dân khổ sở là do tính ngu độn không biết phải trái hoặc lòng hư danh mà ra. Chỉ vì tham chút hư danh, một ly một tý người dân cũng đưa nhau ra cửa quan mà không bàn bạc hòa giải được gây tốn phí vô ích.

Vấn đề đặt ra là những sự khốn nạn, nhỏ nhen đê hèn ấy làm thế nào cho tiết nọc, làm thế nào cho dân quê ta hiểu rõ quyền tự do của người công dân, không làm lụy cho ai nhưng cũng không bị ai bồng dung làm lụy đến mình được.

Kết luận lại về nguyên nhân chính yếu của cuộc sống của dân quê thời Pháp thuộc, nhà báo Nhị Linh đưa ý kiến: “ *Sự sống eo hẹp khó khăn của dân quê ta nguyên nhân phần lớn ở chỗ vô học*” - Bài báo “Các trình độ học thức” theo chủ đề “Giáo dục trong dân quê” (Số 58, ngày 4/8/1933) Sự vô học này ở cả hạng trên con nhà giàu như Chánh, Bá, tuy có đi học nhưng mãi rong chơi nuôi gà chọi, thả diều sáo rượu chè cờ bạc, hát xướng qua ngày nên viết chưa sõi chữ Quốc ngữ đã từ giã nhà trường. Còn hạng cùng dân thì lúc nhúc như đàn cừu đói rét ngơ ngẩn chẳng ai đoái nghĩ đến, chẳng ai đoái thương đến. Quan điểm của Nhị Linh là cần phải xây đắp bậc thang tri thức cho dân quê ngày một cao lên mới thay đổi được đời sống dân quê, chính là vấn đề giáo dục.

Thực tế, nguyên nhân của sự cùng khổ cay nghiệt nhất của dân quê không chỉ xuất phát từ sự vô học của họ. Sự cai trị hà khắc của chính quyền thực dân và phong kiến tay sai đã khiến cho đời sống của dân quê lầm than, tăm tối. Thực tế, *Phong Hóa* là một tờ báo công khai, để tránh sự áp chế của nhà cầm quyền mà các nhà báo phải nói tránh đi để lọt lưới kiểm duyệt, hơn nữa, họ dùng cách lý luận này để sau đó sẽ đề nghị cải cách và phát triển giáo dục ở nông thôn, đây cũng là một yếu tố cần thiết cho việc đem cái mới đến đời sống nông thôn.

2.2.2. *Đả kích bài trừ các phong tục cổ hủ lạc hậu và thói hư tật xấu của dân quê*

Với việc sử dụng những tiếng cười sảng khoái, châm chích, các nhà báo Phong Hóa đã phê phán các tập tục lễ nghi phong kiến lạc hậu đè nặng lên người dân ở thôn quê, đồng thời đề cao sự bình đẳng trong gia đình, coi trọng quyền công dân tại các thôn xóm.

Đó là những tập tục như cúng bái, thắp hương, đốt mã, đánh bạc, ăn cỗ, thách cưới, tảo hôn, lại mặt... tại thôn xóm.

Về tập tục cúng giỗ, nhà báo Tứ Linh trong bài “Mặt thực” số 28 ngày 30/12/1932 đánh giá mặt trái của việc cúng giỗ người mất: *“Làm cỗ cúng vì tin rằng người chết về ăn, nhưng làm cỗ linh đình thì một là họ cho rằng phải làm vì con cháu về đông, cúng nhiều để ăn cho đủ, hai là vì thói quen, ba là vì cỗ bàn to thì mình mới là có hiếu và mới được tiếng khen của làng xóm. Thường người chết ghét rượu thì cúng rượu vì không có rượu không ra cúng, người chết ghét đồ nấu thường lại cúng đồ nấu, đó là tính làm sang với hàng xóm...”*

Về tục đốt mã, trong số 114 (Ngày 7/9/1934), với bài “Đốt mã là một sự giả dối”, nhà báo Nhị Linh khẳng định: *“Thời xưa, người cổ đặt ra cái tục giả dối kia chỉ làm theo một ý nghĩ có nhân đạo. Đối với dân đời thái cổ còn ngu độn còn mê tín dị đoan thì sự giả dối ấy rất đáng khen vì đã cứu được bao mạng người”* (do dùng đồ mã để thay cho tùy táng người sống và đồ vật thật). *“Tuy nhiên, trong thời hiện đại ta phải hiểu rằng những đồ mã kia đốt đi không thể thành hình người hay thành các vật dụng thực được. Thế mà dân ta cứ nhắm mắt làm theo thì thực là muốn lùi về đời thái cổ. Với những người có học thức và trí tuệ hẳn hoi vẫn cầm đầu theo tục hủ lậu, vẫn đốt mã như thường, tuy họ thừa hiểu rằng, làm như thế không có nghĩa gì là do họ chỉ sợ nếu không làm theo tổ tiên thì sẽ bị họ hàng làng mạc đàm tiếu”*. Thực tế, theo Nhị Linh đây là sự lừa dối của con người, sự lừa dối người sống để khoe khoang tấm lòng hiếu nghĩa không có thật, tự lừa dối chính mình vì không tin vẫn vờ là có tin, lừa dối và làm hại xã hội, vì đồng tiền bỏ ra mua mã có thể dùng để cứu giúp được biết bao kẻ khốn khó.

Về tục thách cưới, trong số 74 (ngày 24/ 11/1933), với bài “Tập tục” nhà báo Nhị Linh đã đánh giá và phê phán tục thách cưới như sau: *“Tập tục có khi đã đưa ta lùi tới tận đời thái cổ”* Thời xưa khi cho con gái đi lấy chồng, nhà gái chia trầu cau, bánh chưng, bánh dày cho họ hàng với ý nghĩa thay lời báo tin mừng, những thứ quà đó là của nhà trai mang đến. Hiện nay, tập tục đó đã được cải lương đi, nhà gái yêu cầu nhà trai phải dẫn cưới các thực phẩm “văn minh” thay cho các thực phẩm “hủ lậu”. Tập tục cải lương này đã cao giá hơn cái tập tục y nguyên của các cụ ta lưu truyền lại. Ví dụ có nhà gái đòi nhà trai dẫn cưới 200 chai sâm banh với có là người trong họ văn minh quen uống sâm banh thôi, không dùng bánh chưng nữa.

Ngoài ra, tập tục tin vào ma quỷ, nhìn xó nào cũng thấy có linh hồn ma quỷ, coi trọng hầu đồng, thần tiên, cúng bái mong xin lộc của thần linh, chỉ muốn cầu phù hộ, giúp đỡ mà không có tính tự lập, cố gắng làm việc và phấn đấu. Trong các bài báo theo chủ đề *Từ nhỏ đến lớn, Từ cao đến thấp, Bàn ngang* để nói ngược mà hiểu ra xuôi, Tứ Linh Hoàng Đạo đã đả phá những quan điểm sai lầm châm tiếm, tập tục cổ hủ, những thói hư tật xấu của người dân quê, khẳng định đó chính là một trong những nguyên nhân khiến họ phải chịu cuộc sống khổ cực, lam lũ khi không có chí tự lập tiến thủ vươn lên, chỉ sống theo tục lệ cũ lạc hậu. Trong số 65 (Ngày 22/12/1933), Tứ Linh Hoàng Đạo trong bài “Bàn ngang” đã so sánh tư tưởng của người phương Tây với người phương Đông chúng ta. Ông khẳng định: *“Người Tây phương không phải chỉ vì khéo áp dụng khoa học vào việc đời mà trở nên hùng mạnh mà họ còn có chí tự lập, muốn tự mình chống chọi với muôn nỗi khó khăn ở đời, đem hết tâm trí ra để thắng sức trở ngại của trời đất làm cho giá trị của con người hơn cả vạn vật”*. Về quan điểm của người Việt Nam lại cho tự lập như vậy là có ý nghĩa nông cuồng của bọn điên rồ, không biết tự lượng thân mình chỉ là như con sâu cái kiến mà muốn làm chúa tể cả vũ trụ là sự sai lầm. Tứ Linh cho rằng: *“Với người Việt, thói ý lại được coi như là cái nết hay họ có một cửa chung cả dân tộc Việt Nam”* Một số dẫn chứng được Tứ Linh đưa ra và nhận xét: *“Con ý lại vào cha mẹ để vào sông đổ bác, hùng dũng mở cái, nằm bên khay đèn thuốc phiện... Vợ ý lại vào chồng đảm đang bôi đồ thêm má hồng, trắng thêm mặt ngọc, đảm đang đi lê la chốn, cạ, ngồi nói xấu chị em. Ngoài xã hội muốn lập thân, đem hết tâm trí ra để tìm thấy “thầy”, có quyền thế hồng nương tựa tấm thân bảy thước. Anh lý, anh xã, xin lấy chân dày tớ để mượn oai nạt lũ dân đen. Người lành lặn, khỏe mạnh giả ốm yếu đi ăn xin để mong lấy kiếp sống thừa... Ta cứ ý lại vào người khác, thật là một sự tiến bộ to tát, vì ta được hưởng lạc thú ở đời mà khỏi phải chống cự với muôn sự khó khăn trở ngại, ta khỏi phải làm lưng, nghĩ ngợi, ta khỏi phải làm người”*.

Về phẩm chất tự trọng, một phẩm chất rất cần trong cuộc sống của con người, là một nhân tố tạo nên sự tiến bộ của xã hội, nhà báo Nhị Linh trong bài “Tự trọng” tại số 68 (ngày 13/ 10/1933) đã nêu: *“Cần phải dạy dân quê biết tự trọng, đừng có những tư tưởng cử chi đề hèn khiến con người mất hết nhân cách”*. Ông đã diễn giải về tự trọng hiểu theo nghĩa hẹp là con người không khúm núm, nịnh hót đề hèn, làm mất phẩm giá của cá nhân. Theo nghĩa rộng, trong trách nhiệm với xã hội, một con người khi có nghĩa vụ kén chọn người ra thay mặt cho mình ở nghị viện mà hoặc không công tâm vì ăn tiền đút lót, hoặc cầu thả vì cho đó là một việc không quan hệ đến mình thì sự không biết tự trọng ấy mới thật có hại lớn. Quyền bầu cử là một sự tự do của công dân, của cá nhân, biết dùng quyền bầu cử nghiêm túc đúng trách nhiệm là biết tự trọng. Nếu vì tư túi mà một người xằng bậy hay ngu dốt, ích kỷ được trúng cử thì người bầu vì lợi ích cá nhân đã bán rẻ lợi ích của đoàn thể

Tóm lại, những tập tục lễ nghi phong kiến cổ hủ, lạc hậu đè nặng lên cuộc sống dân quê đều bị các nhà báo Phong Hóa đả kích như: cúng bái, thắp hương, giỗ chạp, đánh bạc, ăn cỗ, mê tín dị đoan, đồng cốt, tin vào ma quỷ. Bên cạnh đó, các phẩm chất tốt đẹp như tự lập, tự trọng được đề cao, sự bình đẳng trong gia đình và quyền công dân cơ bản là quyền bầu cử được giải thích và tuyên truyền mạnh mẽ để ngấm dần vào dân quê.

Những thói hư tật xấu của người dân quê cũng được đưa lên mặt báo để phê bình, đả kích mạnh mẽ. Trước hết đối tượng chính bị đả kích lại là những người trong bộ máy thôn xã. Hình ảnh Lý Toét và Xá Xệ là hình ảnh được tạo dựng qua tranh vẽ đã trở thành hai nhân vật chủ chốt của biếm họa Việt Nam và từ đó đi vào văn học, vào đời sống thường ngày của người Việt. Trong thời gian tồn tại báo *Phong Hóa* từ năm 1932 - 1936, tranh Lý Toét và Xá Xệ cũng như những câu chuyện cười về hai cụ nhà quê cổ hủ “đậm đặc dân tộc tính” này đã là các cú hích đâm xâm vào nền văn minh mới do “Mẫu quốc” Pháp mang đến. Đây cũng là thời gian mà tại Việt Nam đang chứng kiến cuộc chạm trán tóe lửa của hai nền văn hóa Đông - Tây cũng như các quan điểm: bảo tồn, dung hòa Đông Tây, Âu hóa...

Nhân vật Lý Toét với những tính cách đậm nét của dân quê Việt Nam được mọi người chấp nhận một cách bất thành văn. Những nét chính về Lý Toét là: Lý Toét là một ông già nhà quê, có chức phận trong làng, chức Lý trưởng, nên được gọi là Lý, mắt bị bệnh đau mắt hột từ bé, kèm nhèm, gọi là mắt toét. Nhập hai chữ Lý và Toét vào nhau vì vậy ông được gọi là Lý Toét

Lý Toét nghèo, sống ở thôn quê, chưa từng được thấy những thứ văn minh ngoài phố do người Pháp mang lại. Lý biết đọc chữ quốc ngữ, biết ít chữ nôm, chữ nho, nhưng không hiểu tiếng Pháp, nên có nhiều phen không thông về chữ nghĩa, nhầm chữ nọ sang chữ kia tí chút. Vì nghèo nên Lý Toét tham ăn, lại nghiện rượu, nên ích kỷ, chỉ muốn mình được phần to, thêm nữa, không hiểu gì về vệ sinh, ăn ở dơ bẩn, nên cả tin, sợ hãi đủ mọi thứ. Lý Toét rất mê tín, thờ đủ mọi loại thần thánh, từ con cóc sành trên bể nước ngoài vườn hoa, đến con hổ sống trong chuồng Vườn Bách Thú... Vợ con của Lý Toét ở quê cũng rất lười thôi, Lý Toét có một cô con gái lớn tên là Ba Vành đã bỏ nhà lên thành phố lấy Tây nên thỉnh thoảng Lý Toét cũng ra thành phố thăm con gây ra các câu chuyện cười do tính cách cổ hủ và làm trái pháp luật: ví dụ: dùng tem đã đóng để gửi thư bị phạt nhưng vẫn cãi lại...

Sau Lý Toét là nhân vật Xá Xệ xuất hiện, có dáng người béo ị, đầu trọc lông lóc đối chọi với Lý Toét gầy đét và cao. Xá Xệ ra đời để đấu lại với Lý toét, cãi chầy cãi cối chung buồn chung vui, cùng sống cuộc đời dân nô lệ mất nước cùng Lý Toét. Những câu chuyện cười về Lý Toét và Xá Xệ về những tính tình xấu, gàn bướng, cù nhầy, đáng cười, những suy nghĩ, suy luận chéo cẳng ngược như dùng tem đã đóng dấu theo suy luận tưởng đúng

của mình... Những phản ứng không giống ai của Lý Toét và Xá Xệ đã diễn tả những khía cạnh khác nhau trong cuộc sống. Cặp bài trùng Lý Toét và Xá Xệ của *Phong Hóa* trở nên nổi tiếng, được sự ủng hộ của nhân dân từ trẻ con đến người lớn. Qua những bức tranh và câu chuyện cười về Lý Toét và Xá Xệ, người dân quê thấy hình ảnh mình trong đó, thấm thía về thân phận mất nước, nghèo đói, chưa được giáo dục của người dân nên dân quê thường vô kỷ luật, hay sợ hãi, mê tín có nhiều thói hư tật xấu và cam chịu tui nhục dưới ách cai trị của chính quyền thực dân Pháp. Có ý kiến cho rằng *Phong Hóa* bôi xấu người nhà quê. Tuy nhiên hãy phải hiểu nếu dân quê còn nghèo đói, vô học, khốn cùng và bị bóc lột và đè nén thì sự mê tín, sợ hãi và tham lam, nhỏ nhen ích kỷ sẽ phải sinh ra... Muốn thay đổi cuộc sống lạc hậu ở nông thôn, những trí thức chân chính phải làm gì để dẫn đường cho cộng đồng. Đây cũng là chủ ý của *Phong Hóa*, dùng báo chí để vận động thay đổi và cải cách xã hội.

2.2.3. Đề nghị cải cách xã hội nông thôn thông qua Bản Chương trình xây dựng cuộc sống mới

Sau một thời gian liên tiếp đăng tải những bài báo phản ánh thực tế đời sống khốn cùng và châm biếm, đã kích các phong tục cổ hủ lạc hậu và thói hư tật xấu của dân quê, *Phong Hóa* tiếp tục đưa ra một loạt bài báo về vấn đề dân sinh, trình bày những bản chương trình cải cách xã hội nông thôn với những nội dung cơ bản nhằm xây dựng cuộc sống mới tại thôn quê.

Số 80 (Ngày 5/1/1934) là số mở đầu việc đăng tải các bài viết về các bản *Chương trình cải cách xã hội* dành cho nông thôn ngay tại trang đầu theo chủ đề *vấn đề dân sinh*. Nhà báo Nhị Linh với bài “Một bản chương trình” đã thể hiện quan điểm của ông về việc tiến hành cải cách ở nông thôn. Ông cho rằng cần phải lưu tâm đến một vấn đề mà nếu quên đi không để ý tới sẽ dẫn đến sự thất bại của các cuộc cải lương hương tục. Đó là do tính không ưa nhẹ của dân quê nên các nhà cải cách phải dùng uy quyền mà bắt dân quê thực hành các bản chương trình cải cách đó thì mới mong giải quyết được vấn đề dân sinh.

Từ số 80 (ngày 5/1/1934) đến số 90 (23/3/1934), nhà báo Nhị Linh đã liên tiếp đăng một bản *Chương trình cải cách tục lệ các làng*, đề nghị phá bỏ hẳn những thành kiến dị đoan, những phong tục xấu xa đồi bại, cái gì cũ mà hủ lậu thì nhất quyết trừ khử và cải tạo các làng theo quy củ mới. Bản *Chương trình* chú trọng cách nuôi sống dân quê, quan tâm đến sự sống của dân quê. Bản *Chương trình* đã chia ra từng mục nhất định.

Nội dung đầu tiên của Bản *Chương trình cải cách* là quan tâm đến dân sinh của người dân. Đề nghị trồng cây thóc lúa hoa màu, cây ăn quả, tre, dâu nuôi tằm đủ để cung cấp cho nhu cầu ăn, mặc, ở của dân cư trong làng. Đề nghị làng xã coi ao hồ là nguồn lợi chung, sửa sang xây đắp các bờ ao cho sạch sẽ và đào cống ngầm cho các ao thông nhau. Dùng ao

nuôi cá, lấy nguồn lợi của ao để sử dụng đóng thuế thân cho dân, còn thừa sẽ sửa sang đường xá và các nơi công cộng.

Nội dung thứ hai, bản Chương trình đề nghị phát triển tiểu kỹ nghệ gồm các nghề như dệt vải và ren thêu, nung nồi, nung gạch, dệt chiếu, làm nón, đan rổ, đan rá, làm bị Nghĩa là tự cung tự cấp lấy những đồ dùng của đời sống. Do dân có nhiều nghề phụ nên sẽ trừ được những cái hại lớn do nhân cư trong dân sinh ra như cờ bạc, rượu phiện, kiện cáo, trộm cướp. Một loại thuế được đặt ra không phân đẳng cấp trong làng, gọi là thuế ngồi rồi, ai không có nghề phải đóng thuế 1 đồng bạc. Ai phải đóng thuế ngồi rồi được coi là một sự xấu, sẽ cổ vũ dân làng trọng sự lao động, đưa cuộc sống phát triển lên.

Nội dung thứ ba của Chương trình là cải cách về hình thức trong làng như: phá lũy tre, trồng thay vào hàng giậu cây dâu và cây ăn quả. Về người: đàn ông bỏ búi tóc chuyển thành húi trọc hay húi rẽ cho sạch sẽ, vệ sinh. Về y phục bỏ áo trùng, mặc áo kép bông bằng lụa hoặc bằng đũi do dân tự làm. Về phụ nữ y phục cũng cần gọn gàng dễ coi, có thể chọn lối y phục hoàn toàn An Nam như các cô gái vùng Lim. Có thể tự làm guốc, dép để đi lại và che đầu bằng nón lá. Về vấn đề vệ sinh chung và vệ sinh riêng, Chương trình cải cách đề nghị quan tâm đến nước uống gồm: ao hồ phải giữ sạch sẽ, rác rưởi phải có nơi chứa riêng, có xe bò trong làng đi các nơi hót rác. Về nước ăn phải dùng công quỹ của làng khơi giếng sạch và làm nhà lọc nước rồi dẫn ngầm nước theo các ống đến các nhà trong làng. Ủng hộ việc nâng cấp về hình thức ăn mặc cho phụ nữ, từ số 86, *Phong Hóa* mở thêm mục: Vẽ đẹp riêng tặng các bà các cô, chuyên bàn và hướng dẫn vẽ kiểu các y phục đẹp cho phụ nữ phù hợp với công việc và hoàn cảnh sống. Về vấn đề nhà cửa cũng được Bản Chương trình đề nghị thay đổi theo phương diện hợp vệ sinh. Theo tác giả của Chương trình cải cách, nhà kiểu cũ vốn có 5 gian hai chái tuy đẹp nhưng về phương diện vệ sinh chưa đảm bảo: thấp, ẩm, thiếu ánh sáng và không khí do không có cửa sổ, mùa hè nóng, mùa rét lạnh. Bản Chương trình đề nghị cư dân khi làm nhà dù bằng gạch hay bằng tre cũng đều phải vẽ kiểu nhà trình một hội đồng coi riêng để xem xét theo tiêu chuẩn hợp vệ sinh, cho treo ở nhà công quán một kiểu nhà tre làm mẫu để ai muốn làm nhà đến xem để học tập. Kiểu nhà chỉ lợp cói, rạ và cột kèo bằng tre, bằng bương hay gỗ soàn nhưng ngăn nắp và hợp vệ sinh, nền cao, có cửa sổ và chia buồng. Để đảm bảo vệ sinh, nghĩa địa phải qui tập và làm xa khu dân cư.

Theo quan điểm của tác giả Chương trình cải cách, muốn cho một cuộc cải cách về mọi mặt tại thôn quê có thể đạt kết quả, trước hết phải phá bỏ được những dị đoan, mê tín thì cải cách mới thành công được. Mà muốn phá bỏ hết những mê tín dị đoan thì phải đề ra một chương trình giáo dục tại thôn quê. Việc xây dựng trường học ở thôn quê được ưu tiên tại những khu đất rộng rãi và xây dựng các công trình lớp học hợp vệ sinh, mát mẻ, sạch sẽ, sân trường phải trồng cây lấy bóng mát. Nội dung giáo dục đi theo hướng mới, tiến bộ, chia ra các mục như: sử ký, địa dư, luân lý, quốc văn, khoa học phổ thông và sơ lược, toán

pháp thực hành... Tuy nhiên quan tâm dạy cho các thiếu niên biết những điều cần thiết về quyền công dân. Quyền công dân vốn là một vấn đề mà các trường lớp bên Âu Mỹ luôn quan tâm. Vì vậy, chương trình cải cách giáo dục phải học tập phương Tây chú trọng dạy cho thiếu niên về quyền công dân, quyền tự do tham dự vào việc hương chính và tự do bầu cử. Dân quê cần được hiểu biết pháp luật. Các thiếu niên được dạy cho biết rằng họ được tự do nói và viết những điều họ nghĩ miễn là những điều đó không vi phạm pháp luật

Trong số 91 (ngày 30/3/1934) nhà báo Tứ Linh Hoàng Đạo viết bài: “Dân quê... và luật” trong đó ông khẳng định sự mơ hồ của người dân quê với pháp luật hiện nay. Theo ông, người dân quê: *“Tuyệt nhiên không biết những ủy khúc của pháp luật, không rõ những điều gì và sự gì mà pháp luật không cấm đoán, cũng không hiểu thế nào là trọng tội, khinh tội”*. Lý do của sự không hiểu biết này là do không có người dạy bảo cho họ biết. Biết pháp luật cho đến nơi đến chốn không phải là một sự dễ dàng đối với dân quê khi ở Việt Nam luật Nam triều cũng thực hành, luật Mẫu quốc cũng có. Khi dân quê biết pháp luật sẽ không còn sợ hãi không còn vẻ dút dặt của những người chỉ biết “gãi tai” nhờ “đèn trời soi xét”. Để dân quê hiểu pháp luật, nhà báo Tứ Linh đưa ra cách tuyên truyền cho thanh niên các làng có chí khí đi sưu tầm các sách luật rồi đọc và giảng cho dân quê nghe những lúc họp việc làng. Công cuộc tuy khó khăn song có ý chí và quả cảm thì sau trước cũng đạt được mục đích mà quả cảm ý chí vốn là đức tính của thanh niên rất cần thúc đẩy.

Qua chương trình cải cách xã hội ở nông thôn mà các nhà báo Phong Hóa đưa ra, có thể thấy họ rất hăng hái muốn cải tạo xã hội nông thôn theo những nội dung tiến bộ. Chính yếu của cải cách nông thôn vẫn là phát triển giáo dục theo tư tưởng phương Tây, bỏ phong tục lạc hậu, các thói hư tật xấu của dân quê, quan tâm xây dựng lối sống mới, nhà ở, ăn mặc, nước uống, vệ sinh chung...

Có thể thấy, với tỉ lệ 90/100 là dân quê vẫn giữ nhiều hủ tục thì khó nhất vẫn là vấn đề tư tưởng, phần đông dân cư còn trọng thói cổ, có bộ phận tuy hàng ngày tiếp xúc với phong trào mới, biết phong tục cũ có nhiều cái dở nhưng vẫn chưa dám quyết bỏ lề lối xưa.

Trước tình hình thực tế đó, các nhà báo Phong Hóa đã đưa lên trang đầu những bài báo khai thông trí não của người dân quê để hướng dân quê phá bỏ những lạc hậu đi theo con đường tiến bộ tới tư tưởng nhân đạo, bình đẳng và bác ái.

3. KẾT LUẬN

Trong những năm 1932 -1936, *Phong Hóa* đã xông xáo trong trận chiến tuyên truyền trên mặt trận báo chí công khai, đả phá những hủ tục xã hội, đưa ra những quan điểm duy tân cấp tiến, khuyến khích vươn tới cái văn minh. *Phong Hóa* đã sử dụng biện pháp trào phúng như một vũ khí để có thể phá cái cũ, tạo lập cái mới một cách mềm mỏng, sử dụng hình thức đấu tranh công khai, phản ánh rõ nét thực tế đời sống khốn cùng của dân quê để

từ đó đã kích bài trừ các phong tục cổ hủ lạc hậu và thói hư tật xấu của dân quê, coi đây là điểm chính yếu để cải tạo xã hội theo hướng duy tân. *Phong Hóa* với những bài báo đã phá cái cũ, tuyên truyền tư tưởng mới đã thể hiện sự quan tâm đến xã hội, đến việc khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh như tinh thần của nhà ái quốc Phan Châu Trinh đã bàn đến hồi đầu thế kỷ XX và gia nhập vào cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội bằng con đường báo chí công khai có sức lan tỏa rộng lớn trong xã hội. Những đóng góp của *Phong Hóa* trong giai đoạn cuộc đấu tranh hòa bình là cần thiết và phù hợp rất đáng được khẳng định. Chỉ với một thời gian ngắn tồn tại, *Phong Hóa* với tiếng nói duy tân cấp tiến, hướng về nông thôn và dân quê đã để lại một dấu ấn rõ nét trong lịch sử báo chí Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Việt Chúc (1974), *Lược sử báo chí Việt Nam*, - Nam Sơn, Sài Gòn.
2. Trần Văn Giàu (1997), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Tập 2, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đỗ Quang Hưng (2000), *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945*, - Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Phạm Thế Ngũ (2000), *Tự lực văn đoàn trong tiến trình văn học dân tộc*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Huỳnh Văn Tòng (2000), *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Báo Phong Hóa từ số 13 (ngày 8/9/1932) đến số 190 (ngày 5/6/1936).

THE STRUGGLE AGAINST THE OLD THING OF VIETNAMESE RURAL SOCIETY IN THE NEWSPAPER “PHONG HOA” (1932 -1936)

Abstract: “Phong Hoa” is the first satirical newspaper in Vietnam aiming to discuss the social, political and economic issues in a funny way (satire, humor) that clarified the current situation in the country. Accordingly, the struggle against the old thing of Vietnamese rural society was reflected by “Phong Hoa” in a tone of irony. “Phong Hoa” used methods of satire to lash out and except the old-fashioned and the bad habits of the rural people. This basis helped “Phong Hoa” to popularize new democratic ideas of Western with progressive opinion to individuals, families, society and propagandized the content of the reform agenda to build a new rural society.

Keywords: Satirical, rural, backward, progressive, social reform.

TÌNH TRẠNG SUY DINH DƯỠNG CỦA TRẺ 3 - 6 TUỔI VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở 3 TỈNH HÀ GIANG, HÒA BÌNH, VĨNH PHÚC

Hoàng Quý Tĩnh¹⁽¹⁾, Vũ Văn Tâm², Nguyễn Hữu Nhân²

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

² Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu tiến hành trên 2.090 trẻ 3-6 tuổi (1.050 nam và 1.040 nữ) tại một số khu vực thuộc Hà Giang, Hòa Bình và Vĩnh Phúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong nghiên cứu còn rất cao (thể nhẹ cân: 10,9%; thể còi: 28,2%; thể còm: 2,5%). Bên cạnh đó tỷ lệ trẻ có nguy cơ thừa cân và thừa cân-béo phì trong nghiên cứu cũng tương đối cao 25,4% (trong đó tỷ lệ trẻ có nguy cơ thừa cân và thừa cân-béo phì cao nhất là khu vực Hòa Bình: 12,9%). Một số yếu tố như nghề nghiệp, trình độ học vấn của bố mẹ, tổng số con, nguồn nước sinh hoạt, khu vệ sinh của gia đình, mức độ thường xuyên theo dõi chiều cao, cân nặng, sở thích hoạt động, sở thích ăn uống và rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn của trẻ đều có liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong nghiên cứu.

Từ khóa: Cân nặng, chiều cao, tình trạng dinh dưỡng, các yếu tố liên quan.

1. MỞ ĐẦU

Tình trạng dinh dưỡng ảnh hưởng rất lớn đến khả năng vận động, lao động và các bệnh tật khác. Tình trạng dinh dưỡng không tốt đều làm giảm khả năng vận động, suy giảm trí tuệ, giảm năng suất lao động và nhiều bệnh tật kèm theo. Hiện nay, thế giới đang phải gánh chịu tình trạng dinh dưỡng kép, đó là tình trạng suy dinh dưỡng và thừa cân-béo phì. Đặc biệt ở các nước đang phát triển thì gánh nặng kép này càng được thể hiện rõ, tỷ lệ suy dinh dưỡng còn cao và tỷ lệ thừa cân - béo phì cũng tăng lên đáng kể [1], [3].

Báo cáo của UNICEF năm 2008, trên thế giới có khoảng 146 triệu trẻ em dưới 5 tuổi được xem là nhẹ cân, trong đó có khoảng 20 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng nặng cần được chăm sóc khẩn cấp, phần lớn tập trung ở châu Á, châu Phi, và Mỹ Latinh. Trong số này có khoảng 2 triệu trẻ em từ Việt Nam [5].

Năm 2000, Tổ chức Y tế thế giới đã công bố báo cáo “Thừa cân và béo phì - một dịch toàn cầu” và kêu gọi các quốc gia nên có chương trình hành động cụ thể. Năm 2003, số

¹ Nhận bài ngày 12.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017

Liên hệ tác giả: Hoàng Quý Tĩnh; Email: hoangquy_tinh@yahoo.com

liệu của WHO cho thấy có khoảng 17,6 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị thừa cân [6]. Béo phì được coi là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với y tế công cộng trong thế kỉ XXI với số lượng béo phì năm 2014 đã cao hơn gấp đôi năm 1980. Béo phì tăng nhanh ở khu vực thành thị. Ước tính đến năm 2030, gần một phần ba thế giới có thể bị thừa cân, béo phì [4].

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển cũng đang phải gánh chịu hậu quả nặng nề của tình trạng suy dinh dưỡng và thừa cân-béo phì. Đây chính là những lý do để chúng tôi tiến hành đề tài nghiên cứu của mình.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành trên 2.090 trẻ mầm non (1.050 nam và 1.040 nữ) thuộc một số khu vực của Hà Giang, Hòa Bình và Vĩnh Phúc (Xã Cao Mã Pờ, Huyện Quản Bạ, Tỉnh Hà Giang; Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình; Xã Vân Xuân, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc).

Sau khi đã có các số liệu về ngày tháng năm sinh và ngày điều tra, chúng tôi nhập các số liệu đó vào phần mềm WHO Anthroplus, phần mềm này sẽ cho ra số tháng tuổi của trẻ tính từ lúc sinh ra đến thời điểm nghiên cứu.

Các chỉ số nhân trắc, ngày tháng năm sinh, giới tính và ngày đo được nhập vào phần mềm WHO AnthroPlus 2007, phần mềm này giúp xử lý các thông tin để đưa ra các chỉ số cân nặng/ tuổi, chiều cao/tuổi, BMI/tuổi [0]. Các chỉ số trên tiếp tục được xử lý bằng phần mềm SPSS 11.5 để đưa ra tình trạng dinh dưỡng của trẻ dựa vào bảng chuẩn dinh dưỡng cho trẻ từ 0-19 tuổi [7].

Bảng 1. Chuẩn suy dinh dưỡng cho trẻ 0 - 19 tuổi của WHO (2006)

Z-score	Chuẩn suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi của WHO		
	Cao/tuổi	Cân/tuổi	BMI/tuổi
> 3SD	Xem chú thích 1	Xem chú thích 2	Béo phì
>2 SD	Bình thường		Thừa cân
>1 SD	Bình thường		Có nguy cơ thừa cân ³
0 (TB)	Bình thường	Bình thường	Bình thường
< -1 SD	Bình thường	Bình thường	Bình thường
< -2 SD	Còi ⁴	Nhẹ cân	Còm
< -3 SD	Rất còi ⁴	Rất nhẹ cân	Rất còm

Z-score	Chuẩn suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi của WHO		
	Cao/tuổi	Cân/tuổi	BMI/tuổi
Chuẩn suy dinh dưỡng cho người từ 5-19 tuổi của WHO			
> 3SD	Xem chú thích 1	Xem chú thích 2	Béo phì nặng
>2 SD	Bình thường		Béo phì
>1 SD	Bình thường		Thừa cân
0 (TB)	Bình thường	Bình thường	Bình thường
< -1 SD	Bình thường	Bình thường	Bình thường
< -2 SD	Còi ⁴	Nhẹ cân	Gày
< -3 SD	Rất còi ⁴	Rất nhẹ cân	Rất gày

Chú thích: 1. Trẻ trong phạm vi này trẻ có chiều cao khá lớn, gồm cả những trẻ không cao quá mức như do rối loạn tuyến nội tiết gây ra thì cũng được xếp trẻ vào loại này; 2. Trẻ thuộc ô này có cân nặng theo tuổi thấp, có thể có vấn đề trong tăng trưởng, nhưng vấn đề này sẽ được đánh giá tốt hơn với tiêu chuẩn cân nặng theo chiều cao hoặc BMI theo tuổi; 3. Trên 1 SD cho thấy nguy cơ thừa cân có thể xảy ra; 4. Có thể một đứa trẻ còi (hoặc rất còi) trở thành quá cân.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong địa bàn nghiên cứu

Trong khu vực nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ suy dinh dưỡng và thừa cân-béo phì của trẻ tương đối cao. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 10,9%, thể còi là 28,2%, thể còm là 2,5%.

Bảng 2. Tình trạng suy dinh dưỡng cân nặng/ tuổi trong khu vực nghiên cứu

Tuổi	Giới tính							
	Nam				Nữ			
	Nhẹ cân		Bình thường		Nhẹ cân		Bình thường	
	n	%	n	%	n	%	n	%
3	22	1,1%	202	9,7%	34	1,6%	174	8,3%
4	12	0,6%	262	12,5%	34	1,6%	256	12,2%
5	20	1,0%	304	14,5%	34	1,6%	272	13,0%
6	14	0,7%	214	10,2%	56	2,7%	180	8,6%

Tỷ lệ trẻ nhẹ cân ở nam thấp hơn ở nữ trong nghiên cứu của chúng tôi (nam: 3,4%; nữ: 7,5%). Chỉ số cân nặng/tuổi cho phép các quốc gia theo dõi quá trình tăng trưởng của trẻ. Giữa 3 khu vực nghiên cứu, tỷ lệ trẻ nhẹ cân ở Hà Giang cao nhất (24,7%), Vĩnh Phúc (8,9%), thấp nhất là Hòa Bình (6,7%).

Bảng 3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi trong 3 khu vực nghiên cứu

Địa bàn	Tình trạng dinh dưỡng			
	Nhẹ cân		Bình thường	
	n	%	n	%
Hà Giang	96	24,7%	292	75,3%
Hòa Bình	68	6,7%	944	93,3%
Vĩnh Phúc	62	8,9%	628	91,1%

Tỷ lệ này phản ánh đúng thực trạng về sự phát triển kinh tế-xã hội khác nhau của 3 khu vực nghiên cứu. Khu vực nghiên cứu ở Hà Giang là khu vực đồi núi, tình trạng kinh tế-xã hội còn khó khăn, nhiều hộ gia đình còn bị đói quanh năm hơn so với khu vực nông thôn ở Vĩnh Phúc và thành phố Hòa Bình.

Bảng 4. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi tại khu vực nghiên cứu

Tuổi	Giới tính							
	Nam				Nữ			
	Còi		Bình thường		Còi		Bình thường	
	n	%	n	%	n	%	n	%
3	70	3,3%	154	7,4%	94	4,5%	114	5,5%
4	86	4,1%	188	9,0%	92	4,4%	198	9,5%
5	64	3,1%	260	12,4%	76	3,6%	230	11,0%
6	46	2,2%	182	8,7%	62	3,0%	174	8,3%

Tương tự như tình trạng suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi, tình trạng suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi của trẻ trong nghiên cứu cũng rất cao (28,2%), tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ suy dinh dưỡng của cả nước năm 2015 (24,6%). Trong đó, tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi (thể còi) của trẻ trong khu vực nghiên cứu Hà Giang ở mức rất cao (76,8%), Vĩnh Phúc (18,3%) và Hòa Bình (16,4%).

Bảng 5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi tại 3 khu vực nghiên cứu

Địa bàn	Tình trạng dinh dưỡng			
	Nam		Nữ	
	n	%	n	%
Hà Giang	298	76,8%	90	23,2%
Hòa Bình	166	16,4%	846	83,6%
Vĩnh Phúc	126	18,3%	564	81,7%

Nghiên cứu về tình trạng suy dinh dưỡng BMI/tuổi của trẻ trong nghiên cứu, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể còm là 2,5%. Tuy nhiên, chỉ số BMI/tuổi còn dùng để đánh giá tình trạng thừa cân-béo phì của trẻ. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ trẻ thừa cân-béo phì tương đối cao chiếm 11,5%, ngoài ra, đối với trẻ dưới 5 tuổi còn có rất nhiều trẻ có nguy cơ thừa cân (13,9%).

Bảng 6. Tình trạng dinh dưỡng BMI/tuổi của trẻ trong nghiên cứu

Tuổi	Tình trạng dinh dưỡng nhóm dưới 5 tuổi									
	Còm		Bình thường		Có nguy cơ thừa cân		Thừa cân		Béo phì	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
3	8	0,4%	284	13,6%	84	4,0%	48	2,3%	8	0,4%
4	14	0,7%	406	19,4%	104	5,0%	24	1,1%	16	0,8%
5	8	0,4%	464	22,2%	102	4,9%	44	2,1%	12	0,6%
	Tình trạng dinh dưỡng nhóm 6 tuổi									
	Còm		Bình thường		Thừa cân		Béo phì		Béo phì nặng	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
6	22	1,1%	356	17,0%	52	2,5%	22	1,1%	12	0,6%

Chỉ số BMI/tuổi là chỉ số được WHO khuyến nghị để đánh giá mức độ gầy, thừa cân-béo phì ở người 10-19 tuổi [8].

Tóm lại, tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong khu vực nghiên cứu của chúng tôi đã phản ánh thực trạng gánh nặng kép của các nước đang phát triển trên thế giới, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng vẫn còn cao nhưng tỷ lệ trẻ thừa cân-béo phì cũng đang tăng lên đáng kể.

3.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng tỉ suất chênh (OR) để tìm hiểu các yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong nghiên cứu.

Kết quả thu được, các yếu tố như nghề nghiệp, trình độ học vấn của bố mẹ, tổng số con, nguồn nước sinh hoạt, khu vệ sinh của gia đình, mức độ thường xuyên theo dõi chiều cao, cân nặng, sở thích hoạt động, sở thích ăn uống và rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn của trẻ đều có liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong nghiên cứu.

Bảng 7. *Mối liên quan giữa nghề nghiệp của bố mẹ và tình trạng suy dinh dưỡng*

Nghề nghiệp của bố mẹ	Tình trạng dinh dưỡng			
	Nhẹ cân	Bình thường	Còi	Bình thường
Nông dân	130	698	374	454
Công nhân viên chức, kinh doanh, buôn bán	96	1166	216	1046
OR	2,26 1,69 < OR < 3,02		3,99 3,25 < OR < 4,9	

Bảng 7 cho thấy, nếu bố mẹ là nông dân thì tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cao hơn gấp 2,26 lần và suy dinh dưỡng thể còi cao gấp 3,99 lần những trẻ có bố mẹ là công nhân viên chức hoặc kinh doanh buôn bán. Nghề nông nghiệp thường có thu nhập thấp nên kinh tế khó khăn hơn so với các nghề khác. Đặc biệt khu vực Xã Cao Mã Pờ, Huyện Quản Bạ, Tỉnh Hà Giang có đến 93,3% bố mẹ làm nghề nông nghiệp nên tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cũng cao nhất.

Bảng 8. *Mối liên quan giữa trình độ học vấn và tình trạng dinh dưỡng*

Trình độ học vấn của phụ huynh	Tình trạng dinh dưỡng			
	Nhẹ cân	Bình thường	Còi	Bình thường
Dưới tiểu học	46	162	130	78
Trên Trung học cơ sở	180	1702	460	1422
OR	2,68 1,84 < OR < 3,91		5,15 3,78 < OR < 7,03	

Trình độ học vấn của bố mẹ thể hiện khả năng tiếp thu các thông tin về chăm sóc sức khỏe cho trẻ tốt nhất. Trình độ học vấn bố mẹ càng cao thì càng giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng. Bảng 8 cho thấy với những trẻ có bố mẹ trình độ học vấn dưới tiểu học thì tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cao gấp 2,68 lần và suy dinh dưỡng thể còi cao gấp 5,15 lần những trẻ có bố mẹ trình độ học vấn trên trung học cơ sở. Ở Hà Giang, trình độ học vấn của bố mẹ dưới tiểu học chiếm 38,2%, trong những gia đình này có 9,3% trẻ bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và 31,44% trẻ bị suy dinh dưỡng thể còi.

Bảng 9. Mối liên quan giữa số con trong gia đình và tình trạng dinh dưỡng

Số con trong gia đình	Tình trạng dinh dưỡng		OR
	Còi	Bình thường	
Từ 3 con trở lên	176	242	2,21
Có 1 hoặc 2 con	414	1258	$1,76 < OR < 2,78$

Số con trong gia đình càng đông thì khả năng chăm sóc cho trẻ càng thấp, đặc biệt là trong khu vực nghiên cứu có tình trạng kinh tế khó khăn. Bảng 9 cho thấy, những gia đình có từ 3 con trở lên thì tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng thể còi cao gấp 2,21 lần những gia đình chỉ có 1 hoặc 2 con. Nước ta đã có chương trình tuyên truyền về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình nhưng hiện nay nhiều khu vực tỷ lệ sinh con thứ 3 vẫn còn tương đối nhiều.

Bảng 10. Mối liên quan giữa nguồn nước sử dụng và tình trạng dinh dưỡng

Nguồn nước sử dụng sinh hoạt	Tình trạng dinh dưỡng		OR
	Nhẹ cân	Bình thường	
Giếng khơi, Sông, Suối	86	294	3,28
Nước máy, giếng khoan, nước mưa	140	1570	$2,41 < OR < 4,46$

Nguồn nước sử dụng trong sinh hoạt ảnh hưởng rất nhiều đến tình trạng dinh dưỡng của con người, đặc biệt là trẻ nhỏ. Trẻ mầm non có hệ tiêu hóa chưa ổn định, nếu nguồn nước không đảm bảo thì rất dễ gây các bệnh về tiêu hóa. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, những gia đình sử dụng nước giếng khơi, nước sông, suối làm nước sinh hoạt thì tỷ lệ trẻ bị nhẹ cân cao gấp 3,28 lần những gia đình sử dụng nước máy, nước giếng khoan hoặc nước mưa.

Bảng 11. Mối liên quan giữa việc rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn và tình trạng dinh dưỡng

Rửa tay bằng xà phòng	Tình trạng dinh dưỡng		OR
	Nhẹ cân	Bình thường	
Không	36	172	1,86
Có	190	1692	$1,24 < OR < 2,8$

Bảng 11 cho thấy, những trẻ có thói quen rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn có tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân thấp hơn 1,86 lần những trẻ không có thói quen rửa tay bằng

xà phòng. Nhà trường và gia đình cần giáo dục cho trẻ thói quen này để đảm bảo sức khỏe cho trẻ.

Mức độ gia đình quan tâm đến thể trạng của trẻ cũng ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng dinh dưỡng. Trong nghiên cứu của chúng tôi, những gia đình thường xuyên theo dõi về chiều cao, cân nặng của trẻ thì tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân thấp hơn 2,35 lần và suy dinh dưỡng thể còi thấp hơn 3,25 lần những trẻ mà bố mẹ thỉnh thoảng hoặc hiếm khi theo dõi.

Bảng 12. *Mối liên quan giữa mức độ theo dõi chiều cao, cân nặng của trẻ và tình trạng dinh dưỡng*

Mức độ theo dõi chiều cao, cân nặng của trẻ	Tình trạng dinh dưỡng			
	Nhẹ cân	Bình thường	Còi	Bình thường
Thỉnh thoảng, hiếm khi hoặc không theo dõi	134	714	360	488
Thường xuyên	92	1150	230	1012
OR	2,35 1,75 < OR < 3,14		3,25 2,65 < OR < 3,97	

Ngoài ra trong nghiên cứu của chúng tôi còn cho thấy, những trẻ thường xuyên ngồi xem tivi trên 2 giờ thì tỷ lệ mắc suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cao gấp 1,45 lần và suy dinh dưỡng thể còi cao gấp 1,3 lần những trẻ xem tivi dưới 2 giờ.

Vì vậy, các gia đình nên khuyến khích trẻ tham gia vào các hoạt động vận động để cơ thể tăng trưởng tốt nhất. Bên cạnh đó, những trẻ ít tham gia vận động, thích chơi điện tử, xem tivi còn có tỷ lệ mắc thừa cân-béo phì cao gấp 1,52 lần những trẻ thường tham gia các hoạt động thể dục thể thao. Nhà trường cần phối hợp với gia đình để tăng cường các hoạt động vận động cho trẻ.

Thực phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Trong nghiên cứu này, những trẻ có sở thích ăn thực phẩm chế biến sẵn thường có tỷ lệ thừa cân-béo phì cao gấp 1,24 lần những trẻ không thích ăn thực phẩm chế biến sẵn.

Các gia đình nên thay đổi khẩu phần ăn thường xuyên và đầy đủ dinh dưỡng cho trẻ, không nên cho trẻ ăn theo sở thích để cơ thể có thể phát triển tốt nhất.

Tóm lại, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong nghiên cứu còn cao, bên cạnh đó thì tỷ lệ trẻ thừa cân-béo phì cũng tăng đáng kể. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ, các gia đình cần tìm hiểu các yếu tố này để cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ.

3. KẾT LUẬN

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong nghiên cứu còn rất cao (thể nhẹ cân: 10,9%; thể còi: 28,2%; thể còm: 2,5%). Bên cạnh đó, tỷ lệ trẻ có nguy cơ thừa cân và thừa cân-béo phì cũng chiếm tỷ lệ lớn 25,4% (trong đó tỷ lệ trẻ có nguy cơ thừa cân và thừa cân-béo phì cao nhất là khu vực Hòa Bình: 12,9%). Một số yếu tố như nghề nghiệp, trình độ học vấn của bố mẹ, tổng số con, nguồn nước sinh hoạt, khu vệ sinh của gia đình, mức độ thường xuyên theo dõi chiều cao, cân nặng, sở thích hoạt động, sở thích ăn uống và rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn của trẻ đều có liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Huy Khôi (2002), *Dinh dưỡng dự phòng các bệnh mạn tính*, - Nxb Y học, Hà Nội.
2. Hoàng Quý Tĩnh, Nguyễn Hữu Nhân, Nguyễn Thị Thùy Linh (2009), “Ứng dụng phần mềm Anthro của WHO trong nghiên cứu một số kích thước nhân trắc”, *Tạp chí Y Dược học Quân sự*, số 34, 1/2009, tr. 1- 5.
3. Florentino R. F. (2002), “The burden of obesity in Asia: Challenges in assessment, prevention and management”, *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*, 11 (8), p.676.
4. Kelly T., Yang W., Chen C. S. (2008), “Global burden of obesity in 2005 and projections to 2030”, *Int J Obes (Lond)*, 32(9), pp. 1431-1437.
5. UNICEF (2008), *UNICEF Humanitarian Action Report 2008*, New York.
6. World Health Organization (2003), *Diet, nutrition and the prevention of chronic diseases*, Geneva, Seri 916.
7. World Health Organization (2006), *WHO Child Growth Standards: Training Course on Child Growth Assessment: C. Interpreting Growth Indicators*, Geneva.
8. World Health Organization (2009), *WHO AnthroPlus for Personal Computers Manual: Software for assessing growth and development of the world's children*, Geneva.

MALNUTRITION SITUATION AND RELATED FACTORS OF CHILDREN AGED FROM 3 TO 6 IN HA GIANG, HOA BINH AND VINH PHUC PROVINCE

Abstract: The study was conducted on 2,090 children (1,050 boys and 1,040 girls) in some communes of Ha Giang, Hoa Binh and Vinh Phuc Provinces. The result shows that malnutrition percentage of children in this area is high (10.9% underweight, 28.2% stunting and 2.5% wasting). In addition, there are 25.4% of children with risk overweight and obese situation, in which the percentage in Hoa Binh is highest with 12.9%. Some factors such as job, parents' education level, the number of children in family, living-water source, family toilet situation, parents' care about their children height and weight growth, activity hobby, hand washing by soap have relations with malnutrition of children in this area.

Keywords: Weight, height, malnutrition situation, related factors to children malnutrition.

MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM

Trần Thị Hương Trà¹, Nguyễn Văn Tuấn

Học viện Chính sách và Phát triển

Tóm tắt: Để hiểu rõ về hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách liên quan, bài báo sử dụng mô hình trọng lực trong nghiên cứu và đánh giá các nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn từ 1986 – 2015. Nghiên cứu chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Một số hiệp định thương mại tự do trong khu vực đã thể hiện tác động tích cực tới dòng thương mại của Việt Nam.

Từ khóa: xuất khẩu của Việt Nam, mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến xuất khẩu, mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến nhập khẩu.

1. GIỚI THIỆU

Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu quá trình đổi mới và nền kinh tế từng bước được chuyển đổi sang cơ chế thị trường. Tuy nhiên, đến năm 1993, khi Hoa Kỳ dỡ bỏ chính sách cấm vận kinh tế đối với Việt Nam thì hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam mới bắt đầu phát triển. Đây chính là điểm khởi đầu tốt cho các hoạt động thương mại hướng nền kinh tế Việt Nam vào xu hướng hội nhập chung của khu vực và quốc tế. Từ đó đến nay, Việt Nam đã tích cực tham gia các hiệp định thương mại thế giới nhằm mục tiêu hình thành và phát triển một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước.

Việc ký kết và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) hiện nay đã mang lại nhiều cơ hội và tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam: Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng và đa dạng hóa, thị trường dịch vụ tài chính phát triển hơn với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời hệ thống thể chế, chính sách cũng từng bước được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tuy nhiên, thực hiện các cam kết FTA

¹ Nhận bài ngày 13.5.2017, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Trần Thị Hương Trà; Email: tranhuongtra@apd.edu.vn

cũng đặt ra không ít thách thức mà nền kinh tế Việt Nam cần phải vượt qua do một số nguyên nhân như: Giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu thấp, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hạn chế; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, quy mô thị trường tài chính còn nhỏ... Để hiểu rõ về hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách liên quan, bài báo tập trung nghiên cứu và đánh giá các nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn từ 1986 – 2015.

Mô hình lực hấp dẫn hay còn gọi là mô hình trọng lực (Gravity model) giải thích trao đổi thương mại song phương dựa trên ba biến giải thích là quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng, được sử dụng lần đầu vào năm 1962 (Nello, Susan S, 2009). Mô hình này được dùng phổ biến để đánh giá tác động của các hiệp định đến các dòng chảy thương mại, giải thích nhu cầu nhập khẩu song phương với một loạt các biến số khác nhau như thu nhập của quốc gia nhập khẩu, của quốc gia xuất khẩu, thu nhập bình quân đầu người của quốc gia nhập khẩu, của quốc gia xuất khẩu, khoảng cách giữa nhập khẩu và xuất khẩu của một quốc gia và các biến số khác.

Mô hình lực hấp dẫn được Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) khởi xướng và áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm để lượng hóa tác động thương mại của các mối liên kết khối kinh tế. Họ kết luận rằng xuất khẩu bị ảnh hưởng một cách tích cực bởi thu nhập của các quốc gia và khoảng cách có thể được dự kiến sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu. Mô hình lực hấp dẫn của các dòng thương mại quốc tế đã được sử dụng rộng rãi như là một mô hình cơ sở để tính toán tác động của một loạt các vấn đề chính sách liên quan đến các nhóm thương mại khu vực, liên minh tiền tệ và sự bóp méo thương mại khác nhau. Bergstrand (1985, 1989) cũng xác định các lý thuyết về thương mại song phương trong một loạt các bài báo trong đó phương trình lực hấp dẫn đã được kết hợp với các mô hình cạnh tranh độc quyền đơn giản. Kể từ các nghiên cứu chuyên đề của Anderson (1979), nhiều nỗ lực đã được thực hiện một cách rõ ràng để lấy được các ước lượng của mô hình lực hấp dẫn từ các mô hình lý thuyết khác nhau như Ricardo hoặc mô hình Heckscher-Olin và mô hình hiệu suất tăng theo quy mô.

Những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu đã đi sâu vào phân tích tác động của FTA. Baier và Bergstrand (2002) đã thêm vào mô hình các biến giả FTA và chỉ ra rằng các FTA đã làm cho dòng thương mại tăng lên gấp 4 lần. Carrere (2003) đã áp dụng nghiên cứu của Baier và Bergstrand vào phân tích dữ liệu bảng, kết quả chỉ ra rằng các FTA đã tạo ra sự gia tăng đáng kể trong thương mại so sánh với các kết quả trước đây. Chen và Tsai (2005) thay đổi mô hình trọng lực và so sánh các kết quả bằng việc sử dụng dữ liệu bảng. Nghiên cứu cho thấy có các giá trị ước lượng khác nhau giữa các FTA khác nhau.

Urata và Okabe (2007), Gulhot (2010) cũng sử dụng mô hình trọng lực nghiên cứu tác động của các FTA trong khu vực Đông Á. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP, thu nhập bình quân đầu người, khoảng cách địa lý và một số biến giả nhằm đánh giá mức độ tạo lập và chệch hướng thương mại của các FTA trong khu vực Đông Á cũng như đánh giá tác động của các yếu tố riêng rẽ đến dòng thương mại của các nền kinh tế.

Áp dụng mô hình trọng lực đối với thương mại dịch vụ, Kimura và Lee (2004) kết luận rằng khoảng cách giữa các nước đối tác đóng vai trò quan trọng đối với thương mại dịch vụ hơn thương mại hàng hóa nhưng không giải thích được lý do dẫn đến điều này. Ngược lại Lennon (2006) lại cho rằng khoảng cách đóng vai trò quan trọng hơn trong thương mại hàng hóa. Bên cạnh đó, ông cũng phát hiện ra rằng việc chung ngôn ngữ và tham gia trong cùng FTA có vai trò quan trọng hơn đối với thương mại dịch vụ.

Ở Việt Nam, đã có rất nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các FTA mà Việt Nam tham gia. Đỗ Trí Thái (2006) phân tích thương mại giữa Việt Nam và 23 nước châu Âu (EC23) thông qua sử dụng mô hình trọng lực và dữ liệu bảng. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP của Việt Nam và nước đối tác, dân số, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý và biến giả lịch sử. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008) đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN+3. Mô hình được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến luồng thương mại như nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung (GDP và dân số của nước xuất khẩu), nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu (GDP và dân số của nước nhập khẩu) và nhóm yếu tố hấp dẫn hay cản trở (khoảng cách địa lý).

Nguyễn Tiến Dũng (2011) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới dòng thương mại của Việt Nam. Nguyễn Anh Thư (2012) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của hội nhập kinh tế của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) tới thương mại Việt Nam. Các biến phụ thuộc được đưa vào mô hình như GDP, khoảng cách giữa các quốc gia, thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái thực và các biến giả VJEPA, AFTA, AKFTA.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu trước đây mới chủ yếu sử dụng mô hình trọng lực cho thương mại hàng hóa và rất ít nghiên cứu áp dụng mô hình này để phân tích các dòng chảy thương mại dịch vụ Việt Nam. Nguyễn Anh Thư và cộng sự (2015) đã phân tích tác động của các hoạt động hội nhập này đến luồng thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Kết quả mô hình cho thấy hội nhập thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) có tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Bài viết chỉ ra rằng hội nhập thương mại với Hàn Quốc có tác động tích cực

trong khi các hiệp định mới được ký kết như Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia - New Zealand, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản có tác động chưa rõ nét đến thương mại của Việt Nam.

Bài viết này của chúng tôi sẽ nghiên cứu đầy đủ hơn những yếu tố tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trên cơ sở áp dụng mô hình trọng lực để phân tích.

2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây, chúng tôi sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của AEC đến thương mại hàng hóa Việt Nam. Mô hình sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các biến số thông thường trong mô hình trọng lực và được bổ sung các biến giả cho các khu vực thương mại tự do. Chúng tôi xây dựng các phương trình riêng cho xuất khẩu và nhập khẩu nhằm phân tích tác động của AFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN), ACFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc), AKFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc), AJCEP (Hiệp định Đối tác toàn diện ASEAN - Nhật Bản) tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra những đánh giá về tác động của hội nhập trong ASEAN (AFTA) và các FTA ASEAN+ đến dòng thương mại của Việt Nam.

Mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam như sau:

$$\ln(EX_j) = G + \beta_1 \ln(GDP_{it} GDP_{jt}) + \beta_2 \ln(GDPPC_{it} GDPPC_{jt}) + \beta_3 \ln(INCOMEGAP) + \beta_4 \ln(DIST_{ij}) + \ln(REER_{it}) + \alpha_1 AFTA + \alpha_2 ACFTA + \alpha_3 AKFTA + \alpha_4 AJCEP$$

$$\ln(IM_j) = G + \beta_1 \ln(GDP_{it} GDP_{jt}) + \beta_2 \ln(GDPPC_{it} GDPPC_{jt}) + \beta_3 \ln(INCOMEGAP) + \beta_4 \ln(DIST_{ij}) + \ln(REER_{it}) + \alpha_1 AFTA + \alpha_2 ACFTA + \alpha_3 AKFTA + \alpha_4 AJCEP$$

Trong đó:

- $\ln$: logarit tự nhiên;
- i : Việt Nam, j : các nước đối tác thương mại;
- EX_j và IM_j tương ứng là xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam tới nước j ;
- GDP_{it} và GDP_{jt} tương ứng là GDP của Việt Nam và nước đối tác j ;
- INC_{it} và INC_{jt} tương ứng là GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước đối tác thương mại j ;
- $INCOMEGAP$ là chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác thương mại j ;
- $DIST$ là khoảng cách từ Việt Nam đến nước j ;
- $REER_{ijt}$ là tỷ giá hối đoái thực giữa Việt Nam và nước đối tác j tại năm t ;

- AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP là các biến giả đo lường tác động của các khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với cả hai mô hình, GDP_{it} và GDP_{jt} là biến đại diện cho quy mô thị trường. Theo lý thuyết kinh tế, nền kinh tế có quy mô càng lớn hay mức thu nhập càng cao, khối lượng trao đổi hàng hóa sẽ càng lớn. Vì vậy, GDP_{it} và GDP_{jt} được kỳ vọng sẽ có tương quan dương với thương mại. Hệ số $INCOMEGAP_{ijt}$ có thể có dấu âm hay dương vì tác động của chênh lệch GDP bình quân đầu người đến thương mại dịch vụ không rõ ràng dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây.

Khoảng cách $DISTW_{ijt}$ là một yếu tố cản trở việc trao đổi thương mại và vì thế được đưa vào mô hình đại diện cho chi phí thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác. Trong thương mại hàng hóa, biến khoảng cách thường được kỳ vọng là có tương quan âm tới thương mại. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động của khoảng cách đến thương mại dịch vụ không rõ ràng do những đặc điểm riêng biệt của dịch vụ so với hàng hóa và các phương thức cung cấp dịch vụ. Do đó, hệ số của $DISTW_{ij}$ có thể mang dấu âm hoặc dương.

Tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa đồng Việt Nam và đồng tiền nước đối tác $REER_{ijt}$ được kỳ vọng sẽ mang dấu âm hay dương phụ thuộc vào phương thức cung cấp hàng hóa. Các biến giả cho phép đánh giá liệu một khu vực thương mại tự do làm tăng hay giảm thương mại giữa các nước. Các biến giả nhận giá trị là 0 nếu nước đối tác không phải là thành viên của khu vực thương mại tự do và nhận giá trị là 1 khi nước đối tác thương mại là thành viên của khu vực thương mại tự do đang xem xét tính từ khi khu vực thương mại tự do bắt đầu có hiệu lực.

3. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Số liệu về thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và 43 nước đối tác trong mô hình thương mại hàng hóa được lấy từ trang UN Comtrade.

Số liệu về GDP, dân số của các quốc gia, tỷ giá hối đoái thực tế hiệu quả được chiết xuất từ các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Khoảng cách, thời gian lấy từ cơ sở dữ liệu của CEPII (Centre d' Etude Pro pective et d'Information Internationale). Các dãy số liệu cho mô hình được lấy trong giai đoạn 2002- 2015.

4. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

Chúng tôi đã kiểm tra các khuyết tật của mô hình (đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi) cho kết quả mô hình không mắc các khuyết tật trên. Kết quả

ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

	Xuất khẩu Ln(EX)	Nhập khẩu Ln(IM)
Log(GDPiGDPv)	1,021*** (0,00)	1,263*** (0,00)
Log(GDPPCiGDPPCv)	-0,205*** (0,00)	-0,347*** (0,003)
Log(INCOMEGAP)	0,421*** (0,00)	0,357*** (0,001)
REER	0,791** (0,02)	-1,033** (0,03)
Log(DIST)	-1,213*** (0,00)	-1,72*** (0,00)
AFTA	1,203*** (0,00)	0,813*** (0,004)
AKFTA	0,233 (0,36)	0,502* (0,015)
ACFTA	-0,484** (0,05)	-0,472 (0,16)
AJCEP	-0,022 (0,92)	-0,165 (0,59)
Constant	-21,098*** (0,00)	-20,195*** (0,05)
R-squared	0,826	0,763
Adj.R-squared	0,852	0,783
Obs	700	700

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các ý nghĩa 1%, 5%, 10% (.) là sai số chuẩn

Kết quả ước lượng cho thấy nhiều biến số có dấu như kỳ vọng. Hệ số R-quared ở hai phương trình xuất khẩu, nhập khẩu tương đối cao, lần lượt là 0,826 và 0,763 cho thấy mô hình giải thích khá tốt thương mại của Việt Nam. Biến GDP thể hiện quy mô nền kinh tế

đều mang dấu dương trong cả hai phương trình và có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, khối lượng thương mại trao đổi giữa Việt Nam và các nước đối tác tỷ lệ thuận với quy mô của nền kinh tế, điều này phù hợp với phân tích của mô hình trọng lực. So sánh hệ số biến GDP ở hai phương trình có thể thấy được hệ số của phương trình nhập khẩu có giá trị lớn hơn (1,263) so với xuất khẩu (1,021). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn Việt Nam nhập siêu lớn.

Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, cán cân thương mại Việt Nam thâm hụt lớn trong giai đoạn 1996-2011 (tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu). Biến khoảng cách đại diện cho chi phí giao dịch thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác đều có ý nghĩa thống kê, mang dấu âm trong cả hai mô hình, tương quan âm với khối lượng thương mại của Việt Nam. Khoảng cách càng lớn, chi phí về vận chuyển và các rào cản khác như ngôn ngữ, văn hóa càng lớn, từ đó làm hạn chế khối lượng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác. Chênh lệch thu nhập giữa Việt Nam và các nước đối tác đều mang dấu dương trong cả hai mô hình, có ý nghĩa thống kê trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này phù hợp với thực tiễn Việt Nam thường xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như nông sản, thủy sản, đồ gỗ sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và cũng nhập khẩu các mặt hàng công nghệ cao từ các nước tiên tiến.

Ngoài ra, kết quả phân tích này cũng giống với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng (2011), chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Tỷ giá hối đoái mang dấu dương trong phương trình xuất khẩu và dấu âm trong phương trình nhập khẩu, phù hợp với lý thuyết kinh tế. Điều này giải thích sự mất giá thực của đồng Việt Nam có tác động tích cực tới xuất khẩu của Việt Nam, trong khi đó lại tác động ngược chiều làm giảm nhu cầu nhập khẩu Việt Nam.

Tuy nhiên, tác động của tỷ giá hối đoái tới dòng thương mại của Việt Nam là nhỏ. Điều này có thể lý giải trên thực tế, trong những năm qua chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là các mặt hàng nông sản, nhiên liệu thô chưa qua chế biến. Đây là những mặt hàng mang lại giá trị gia tăng thấp và cũng có độ co giãn về giá cả thấp. Đồng thời, trong những năm qua Việt Nam nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng đều là những mặt hàng có độ co giãn cả thấp. Vì thế, sự biến động giá cả tương đối do sự biến động của tỷ giá không có tác động rõ rệt đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Hệ số của các biến giả đại diện cho các khu vực thương mại tự do, về cơ bản thể hiện sự phù hợp với thực tiễn. AFTA có tác động tích cực đến tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam hơn các hiệp định khác do với AFTA, quá trình cắt giảm thuế quan bắt đầu

từ năm 1995 sau khi Việt Nam gia nhập, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài đem lại nhiều ưu đãi lớn cho thương mại Việt Nam. Những thỏa thuận ưu đãi trong AFTA có ý nghĩa lớn, góp phần thúc đẩy giá trị thương mại giữa Việt Nam và các nước trong khu vực. Việt Nam vừa là thị trường xuất khẩu, đồng thời nhập khẩu nhiều sản phẩm từ các nước ASEAN.

Đặc biệt, hệ số của biến AFTA trong mô hình xuất khẩu là $1,203 > 1$, khá cao và có ý nghĩa thống kê. Trên thực tế, kể từ khi gia nhập ASEAN, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào ASEAN tăng trưởng đều đặn, liên tục qua từng năm. Năm 2009, dù chịu ảnh hưởng bởi uy thoái kinh tế thế giới, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường ASEAN vẫn tăng cao. AKFTA thúc đẩy kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ khi hiệp định này có hiệu lực. Biến giả này có hệ số dương và có ý nghĩa về mặt thống kê trong mô hình nhập khẩu.

Từ năm 2007 khi AKFTA có hiệu lực, giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng hơn 3 lần. Biến ACFTA không thể hiện tác động tích cực đến thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2015. Hệ số của ACFTA mang dấu âm trong mô hình xuất khẩu. Xét trong một số trường hợp, có thể thấy ACFTA ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Điển hình như ngành dệt may, Việt Nam còn nhập khẩu nhiều nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm xuất sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU.

Những nguyên liệu đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc này, trong một số trường hợp, ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu dệt may Việt Nam do chưa đáp ứng được các quy cách và tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU. Ngoài ra, mặc dù có lợi thế cao về các ngành nông - lâm - thủy sản, những những kết quả gặt hái được từ chương trình thu hoạch sớm (EPH) trong khuôn khổ ACFTA không đúng với mong đợi ban đầu, thậm chí kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc còn giảm mạnh. Kể từ khi thực hiện EPH thì kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng rau quả sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi đó giá trị nhập khẩu lại tăng lên tương đối ổn định từ khoảng 103,85 triệu USD năm 2007 lên đến 234 triệu USD năm 2015. Biến AJCEP không có ý nghĩa ở cả mô hình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này có thể lý giải nguyên nhân là hai hiệp định này mới có hiệu lực kể từ năm 2009 nên tác động chưa thể hiện rõ rệt.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Một số hiệp định thương mại tự do trong khu vực đã thể hiện tác động tích cực tới dòng thương mại của Việt Nam. Đặc biệt, tác động của hội nhập thương mại hàng

hóa (AFTA) trong ASEAN đã thể hiện tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam hơn các hiệp định khác như AJCEP, ACFTA so với AFTA, quá trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 1995 sau khi Việt Nam gia nhập, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài.

Các kết quả của mô hình hàm ý rằng để thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ, mở rộng cơ hội cho người tiêu dùng Việt Nam được sử dụng các hàng hóa và dịch vụ đa dạng hơn, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hợp tác về thương mại trong khuôn khổ AFTA, đồng thời tận dụng những ưu đãi từ cả AKFTA. Đối với thương mại hàng hóa, kết quả mô hình chỉ ra rằng tác động tới xuất khẩu sang ASEAN có xu hướng mạnh hơn tác động tới nhập khẩu từ ASEAN. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cán cân thương mại dịch vụ của Việt Nam với ASEAN và Hàn Quốc có khả năng sẽ thâm hụt trầm trọng hơn. Do đó, để tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập thương mại dịch vụ, các doanh nghiệp Việt Nam cần nỗ lực nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ cung cấp; hiểu được điểm mạnh và điểm yếu của mình để cạnh tranh tốt hơn với các doanh nghiệp dịch vụ của ASEAN và Hàn Quốc.

Kết quả mô hình cũng chỉ ra rằng đối với một số FTA mới được ký kết, các tác động chưa được thể hiện một cách đáng kể. Các doanh nghiệp cần nắm rõ và tận dụng các ưu đãi từ các hiệp định này nhằm tăng cường xuất khẩu sang các thị trường ASEAN+.

Bên cạnh đó, Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung nên tiếp tục đẩy mạnh hội nhập dịch vụ với các nước ASEAN+ gồm Nhật Bản, Hàn Quốc. Điều đó sẽ giúp cho người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận nhiều loại dịch vụ với chất lượng tốt hơn, đồng thời giúp các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam có thêm động lực để nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh trước hết là trong khu vực, rộng hơn là tham gia vào những công đoạn cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu trong dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lejour, A. and J. de P. Verheijden (2004), “Services Trade with Canada and the European Union”, CPB Discussion Paper 42.
2. Mirza, D., and G. Nicoletti (2004), “What is so Special about Trade in Services?” Research Paper 2.
3. Kox, H. and A. Lejour (2005), *Regulatory Heterogeneity as Obstacle for International Services Trade*, CPB Discussion Paper 49.
4. Lennon, C. (2006), “Trade in Services and Trade in Goods: Differences and Complementarities”, Conference of the European Trade Study Group. Vienna.
5. Walh, K., (2006), “Trade in Service: Does Gravity Hold? A Gravity Model Approach to Estimating Barrier to Service Trade”, IIS Discussion Paper 183.

6. Pham Van Nho, Vu Thanh Huong (2014), “Analyzing the Determinant of Service Trade Flows between Vietnam and the European Union: A Gravity Model Approach”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 30, 5E, 1.
7. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 165/2014/TT-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015- 2018*, ngày 14/11/2014.
8. Vũ Thanh Hương, Trần Việt Dung (2015), “Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 13, 3, 474.
9. Vũ Thanh Hương (2013), “Assessing the Committed Integration of Vietnam’s Distribution Service in AEC 2015”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 29, 5E, 43.
10. Nello, Susan S, (2009), “The Gravity model on EU Countries - An Econometrics Approach”, *European Journal of Sustainable Development* (2014), 3, 3, 149-158.

MODEL ON EVALUATING IMPACT FACTORS TO VIETNAM’S EXPORT AND IMPORT

Abstract: *In order to understand the import-export activities of Vietnam and to give some relevant policy implications, the paper focuses on studying and evaluating the factors that affect the import and export of Vietnam in the period from 1986 to 2015 by using gravity model. The research indicates that inter-industry trade remains dominant in Vietnam's trade, with Vietnam's exports over the past few years still based on the different of resource. A number of free trade agreements in the region have shown a positive impact on Vietnam's trade flows.*

Keywords: *Export of Vietnam, model on evaluating impact factors to export, model on evaluating impact factors to import.*

KINH NGHIỆM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG VIỆC GIÀNH THẮNG LỢI TỪNG BƯỚC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Nguyễn Văn Tuyên¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thắng từng bước là một quy luật trong chiến tranh cách mạng đã được Đảng ta vận dụng một cách linh hoạt trong chỉ đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ cứu nước cũng như trong công cuộc đổi mới hiện nay. Bài viết này chỉ đề cập đến một số kinh nghiệm trong chỉ đạo thắng từng bước trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

Từ khóa: Thắng lợi từng bước, chiến lược tiến công, tổng kết thực tiễn, nắm bắt tình hình

1. MỞ ĐẦU

Khi nói về nghệ thuật biết thắng từng bước, cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã chỉ rõ: “Đẩy lùi kẻ địch từng bước, giành thắng lợi từng bước cho cách mạng, tiến lên đánh bại hẳn kẻ địch, giành thắng lợi hoàn toàn, đó là một quy luật của đấu tranh cách mạng”. Trong quá trình tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta đã vận dụng quy luật trên một cách sáng tạo để giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Sau khi thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta, trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện chỗ mạnh, chỗ yếu của ta và địch, nhận rõ âm mưu chiến lược của địch, Đảng ta đã đề ra phương châm kháng chiến lâu dài. Căn cứ vào tình hình so sánh lực lượng hai bên, Đảng đã dự kiến ba giai đoạn quá độ của cuộc kháng chiến, nhằm từng bước hạn chế chỗ mạnh, khoét sâu vào những chỗ yếu của địch, đồng thời phát huy những chỗ mạnh và khắc phục những chỗ yếu của ta, làm cho so sánh lực lượng địch ta dần chuyển hóa: ta từ yếu thành mạnh, địch từ mạnh thành yếu. Với chiến thắng Việt Bắc, ta đã làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh, giải quyết nhanh của thực dân Pháp; càng đánh càng mạnh, phát triển chiến tranh du kích từng bước tiến lên chiến tranh chính quy,

¹ Nhận bài ngày 03.6.2016, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Tuyên; Email: Nvtuyen@daihocthudo.edu.vn

giành thắng lợi ngày càng to lớn. Sau chiến thắng Biên giới, ta đã liên tiếp mở nhiều cuộc phản công quy mô lớn đi đôi với việc đẩy mạnh phong trào nổi dậy của quần chúng ở vùng sau lưng địch. Cục diện chiến trường thay đổi, cho phép ta tiến lên, mở cuộc tổng phản công lớn, giành thắng lợi quyết định trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

2. NỘI DUNG

Để giành được thắng lợi từng bước trong suốt cuộc kháng chiến, Đảng ta đã rút ra một số kinh nghiệm trong chỉ đạo giành thắng lợi từng bước như sau:

2.1. Biết phân tích, đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch

Biết địch, biết ta là căn cứ, mục tiêu hàng đầu quyết định mọi thắng lợi trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào. Chỉ khi đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch, chúng ta mới có quyết tâm chiến đấu, xác định mục tiêu đúng, lựa chọn được phương thức chiến tranh thích hợp, tìm ra cách đánh tốt nhất, có hiệu quả nhất, phát huy được thế mạnh và cách đánh sở trường của ta, không cho địch phát huy thế mạnh và cách đánh sở trường của chúng, lấy thế mạnh của ta đánh vào chỗ yếu của địch tiêu diệt lực lượng và phá tan mọi âm mưu chiến lược của chúng, tiến tới đánh thắng chúng hoàn toàn. Vì vậy, biết địch, biết ta luôn gắn liền với quyết đánh quyết thắng và biết đánh, biết thắng.

Lãnh đạo Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định rằng: khi trở lại xâm lược Việt Nam lần thứ hai, thực dân Pháp tuy đã bị suy yếu một phần trong chiến tranh thế giới lần thứ II, song chúng vẫn là một đế quốc mạnh. Trong những năm xâm lược Việt Nam, nước Pháp có tiềm lực kinh tế, quân sự, khoa học phát triển mạnh, đội quân xâm lược có số lượng đông, được trang bị vũ khí hiện đại. Từ những năm đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, thực dân Pháp thường xuyên nhận được sự viện trợ đặc lực của đế quốc Mỹ về tiền bạc, vũ khí và phương tiện vật chất phục vụ cho chiến tranh. Điều đó làm tăng thêm sức mạnh tiềm lực kinh tế, quân sự và củng cố quyết tâm xâm lược, áp bức, đô hộ, thôn tính dân tộc Việt Nam lần thứ hai của thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai. Trong khi đó, nhân dân Việt Nam chống lại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của Pháp trong bối cảnh mới giành được độc lập, đất nước bị kiệt quệ do bị đế quốc Pháp và phát xít Nhật bóc lột tàn tệ, chiến tranh tàn phá. Nạn đói 1945 cướp đi hơn hai triệu sinh mạng người Việt Nam. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới ra đời. Bộ máy nhà nước đang được thiết lập từng bước.

Từ quan điểm so sánh toàn diện, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ ra rằng: bên cạnh những điểm mạnh về tiềm lực kinh tế, quân sự... thì thực dân Pháp cũng có rất nhiều điểm yếu, trong đó, điểm yếu chí mạng là chúng tiếp tục tiến hành một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Cho dù chúng có tìm mọi cách để che giấu bản chất bóc lột, nô dịch người khác

thì nhân loại yêu chuộng hòa bình trên thế giới đều lên tiếng phản đối hành động phi nghĩa của chúng và ủng hộ mạnh mẽ cuộc chiến đấu vì chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Đội quân viễn chinh của thực dân Pháp tuyệt đại bộ phận do bị ép buộc mà phải cầm súng, số khác do bị lường gạt, lừa mắt trước tiền bố thí của thực dân, để quốc mà trở nên mù quáng khi cầm súng bắn vào đồng loại vô tội. Do vậy, đội quân ấy khi chiến thắng thì trở nên huênh hoang, khi gặp thất bại, khó khăn lập tức sinh ra hoang mang, dao động, hẫ hững. Thực dân Pháp có nhiều thuộc địa, nên lực lượng bị dàn mỏng, quân đông mà hóa ít, lớn hóa nhỏ, mạnh hóa yếu.

Việt Nam là một quốc gia đất không rộng, người không đông, nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Song cuộc kháng chiến của nhân dân ta là một cuộc kháng chiến không mệt mỏi vì chính nghĩa, do đó được nhân dân tham gia tích cực nhất, đông đảo nhất. Cuộc chiến tranh không cân sức của nhân dân ta với thực dân, đế quốc luôn đón nhận được sự ủng hộ giúp đỡ chí tình của bạn bè quốc tế và nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới. Chúng ta có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đảng mang bản chất của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc Việt Nam. Đảng luôn được quần chúng tin yêu và mến phục. Lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân phát triển mạnh mẽ. Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, một quân đội của dân, do dân và vì dân, càng xây dựng càng chiến đấu và trưởng thành. Quân đội nhân dân Việt Nam càng được phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, thông minh, sáng tạo được hun đúc trong mấy nghìn năm chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc của cha ông ta. Đó là những tiền đề cơ bản để quân và dân ta thực hiện thành công sự phát triển, chuyển hóa thế và lực của cách mạng từ nhỏ thành lớn, từ ít thành nhiều, từ yếu thành mạnh đánh thắng kẻ thù...

Quán triệt quan điểm phát triển trong xem xét tương quan lực lượng giữa ta và địch, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ cuộc chiến đấu của nhân dân ta trước mắt còn phải trải qua nhiều bước gay go, phức tạp nhưng lực lượng cách mạng nhất định sẽ lớn mạnh, nhất định cuối cùng sẽ giành được thắng lợi. Ngược lại, lực lượng của địch trước mắt tuy chúng “tạm thắng” nhưng cuối cùng chúng sẽ bị thất bại.

2.2. Nắm vững và thực hành tư tưởng chiến lược tiến công, kịp thời khắc phục những biểu hiện chủ quan, nóng vội và do dự trong quá trình tiến hành kháng chiến

“Mạnh thì tiến công, yếu thì phòng ngự, ngang sức thì cầm cự khi chống khi phòng mà lừa miến” Đó là nghệ thuật quân sự thông thường từ xưa đến nay được áp dụng. Nhưng trong cuộc kháng chiến chống Pháp thì Đảng và nhân dân ta luôn nắm vững và thực hành

tư tưởng chiến lược tiến công. Cách mạng là tiến công, khởi nghĩa là tiến công, chiến tranh tự vệ, chiến tranh giải phóng là tiến công. Đó là bản chất tư tưởng cách mạng, tư tưởng quân sự của giai cấp công nhân. Trong chiến tranh chỉ có tiến công mới hình thành được thế mạnh, giữ vững và mở rộng quyền chủ động, đẩy kẻ địch vào thế yếu, thế bị động.

Đứng trước một kẻ thù mạnh về quân sự và kinh tế, quân đông, vũ khí trang bị hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động cao, nhưng ta vẫn kiên quyết thực hiện chiến lược tiến công. Bởi ta chúng ta có nghệ thuật chiến tranh độc đáo đó là:

Một là, Tiến công bằng mọi lực lượng, Đảng phát động toàn dân đánh giặc, đánh địch toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và ngoại giao, kết hợp với tiêu diệt sinh lực địch và nổi dậy của quần chúng để giành quyền làm chủ. Lực lượng vũ trang tại chỗ kết hợp với lực lượng vũ trang cơ động trực tiếp tiêu diệt lực lượng quân sự của địch trên chiến trường.

Hai là, Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và binh vận, kết hợp tiêu diệt địch với quyền làm chủ trên chiến trường. Trong cuộc kháng chiến chúng ta luôn đẩy mạnh đấu tranh vũ trang trên mặt trận chính diện nhằm tiêu diệt sinh lực của địch và đẩy mạnh đấu tranh chính trị ở vùng hậu địch để huy động sức mạnh của cả dân tộc từng bước làm thất bại các âm mưu của kẻ thù.

Ba là, Tiến công địch trên tất cả ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao. Tiến công toàn diện mới phát huy cao nhất sức mạnh toàn dân, đánh bại chiến tranh tổng lực của kẻ thù. Tiến công toàn diện ta phát huy được tính chính nghĩa của cuộc chiến tranh cách mạng diễn ra ngay trên đất nước mình trước sự phi nghĩa của kẻ thù xâm lược từ xa đến. Trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến Đảng ta đã đẩy mạnh đấu tranh quân sự để giải quyết chiến tranh ở Việt Nam và ba nước Đông Dương, buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Giơnevơ.

Bốn là, Trong tiến công quân sự kết hợp đánh tập trung với đánh du kích phân tán nhỏ. Thực hiện chiến lược tiến công là quá trình ta kết hợp tiến công cả về quân sự, chính trị và ngoại giao, trong đó lực lượng vũ trang và đấu tranh quân sự ngày càng giữ vai trò quyết định nhằm kết thúc chiến tranh. Để phát huy sức mạnh to lớn của lực lượng vũ trang bao gồm đông đảo lực lượng dân quân du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực trong chiến tranh ta đã vận dụng sáng tạo và kết hợp cả hai cách đánh du kích và đánh tập trung trong quá trình tiến công địch..

Kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh du kích là nội dung rất cơ bản của nghệ thuật phát động toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt. Trong kháng chiến chống Pháp, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ về nội dung, phong phú, đa dạng về hình thức đánh địch và đạt hiệu quả cao. Quân và dân ta dùng chiến

tranh du kích đánh địch ngay tại trên địa phương mình, thực hiện “*lai vô ảnh khứ vô tung*”, ở các vùng đồng bằng, rừng núi, bằng mọi thứ vũ khí, với mọi thủ đoạn có hiệu lực, chủ động tiến công địch ở mọi nơi mọi lúc, nhằm vào binh lính, sĩ quan, đồn bót, trụ sở nguy quyền, vũ khí, phương tiện, kho tàng, sân bay, bến cảng, cầu cống, đường giao thông.

Chiến tranh du kích trong kháng chiến chống Pháp được kế thừa từ truyền thống đánh giặc cứu nước của cha ông, phát triển kinh nghiệm hoạt động trong những năm tiền khởi nghĩa của Cách mạng tháng Tám. Đồng thời tích cực học tập và vận dụng kinh nghiệm của Trung Quốc, Liên Xô, Pháp, song chúng ta không rập khuôn, máy móc của các nước trên. Chiến tranh du kích của ta là bám trụ vững chắc tại chỗ, tạo thế xen kẽ với địch để đánh địch ngay trong làng, lập làng chiến đấu liên hoàn, lập căn cứ và khu du kích sâu trong lòng địch, ngày đêm đánh giặc giữ làng. Chúng ta thực hành tiến công địch khắp cả nông thôn và thành thị, đánh địch trong mọi tình huống, khiến địch đi đến đâu cũng bị đánh, đóng chỗ nào cũng bị quấy, hậu phương chúng thường xuyên mất ổn định. Về tổ chức lực lượng và cách đánh, chiến tranh du kích của ta không tập trung trong căn cứ và thoát ly sản xuất, rời khỏi làng xã như chiến tranh du kích của Liên Xô chống phát xít Đức, mà lực lượng dân quân du kích của ta nằm tại làng bản, không thoát ly sản xuất, giặc đến thì đánh, giặc đi thì sản xuất, luôn sống và chiến đấu trong sự che chở của nhân dân. Chiến tranh du kích còn có tác dụng kiềm chế và phân tán, căng kéo lực lượng quân sự của địch làm giảm sút tỷ lệ quân cơ động của chúng tạo nên thế chiến lược có lợi cho ta, đẩy mạnh tác chiến tập trung của bộ đội chủ lực, thực hiện những trận đánh tiêu diệt ngày càng lớn. Trong điều kiện lực lượng vũ trang còn nhỏ bé, ta chỉ có thể dùng chiến tranh du kích tiến công địch để tiêu hao chúng về chiến lược. Nhưng muốn đưa chiến tranh cách mạng phát triển, phải xây dựng bộ đội chủ lực ngày càng lớn mạnh, trở thành những quả đấm đánh tiêu diệt và đưa chiến tranh du kích phát triển lên chiến tranh chính quy và kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Nhận rõ quy luật này Đảng đã không ngừng nâng cao khả năng và quy mô đánh tiêu diệt địch của bộ đội tập trung, từ tiêu diệt từng trung đội, đại đội, tiến lên tiêu diệt tiểu đoàn, nhiều tiểu đoàn và trung đoàn cơ động của địch: từ đánh đồn bót, cứ điểm, cụm cứ điểm đến tập đoàn phong ngự kiên cố, bằng nhưng chiến dịch tiến công và phản công.

2.3. Coi trọng tổng kết thực tiễn chiến trường tìm ra cách thức đấu tranh, cách đánh và cách thắng từng bước có lợi nhất

Trong cuộc kháng chiến, Đảng thường xuyên tổng kết kinh nghiệm, bám sát thực tiễn, để tìm ra những vấn đề có tính quy luật của kháng chiến, làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách kháng chiến, đồng thời tìm ra chỗ yếu mà kịp thời khắc phục, làm cho đường lối, chủ trương kháng chiến ngày càng hoàn thiện. Đó là:

Kiên trì bám trụ, thực hiện bám dân, bám đất, du kích bám đánh địch. Nghĩa là ta phải bám trụ vững chắc trên chiến trường rừng núi cũng như ở đồng bằng để đánh địch, chứ không phải theo kiểu đánh rồi chạy, bỏ đất, bỏ dân. Trong bất cứ tình huống nào cũng phải bám đất, bám dân đó là chìa khóa của mọi thắng lợi. Kinh nghiệm cho thấy ở những vùng chanh chấp khi kiên trì thực hiện bám trụ thì có thể làm chủ được chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch và vùng địch kiểm soát. Bám trụ sẽ có cơ sở cách mạng và quần chúng làm nòng cốt lực lượng bên trong sẽ được xây dựng để hoạt động phối hợp với lực lượng bên ngoài tiêu diệt địch, phá âm mưu và thủ đoạn của địch.

Ra sức xây dựng lực lượng cơ sở cách mạng, việc xây dựng, tăng cường các lực lượng cách mạng cơ sở là hoạt động rất quan trọng và đòi hỏi phải thường xuyên ở vùng sau lưng địch và vùng địch đang kiểm soát. Xây dựng lực lượng dân quân du kích và lực lượng bán vũ trang ở các làng, xã có vị trí vai trò quan trọng trong việc duy trì phát triển chiến tranh du kích chống càn quét và làm thất bại âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt”, “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của thực dân Pháp.

Động viên toàn dân tham gia chiến tranh du kích, nòng cốt của phong trào chiến tranh du kích là lực lượng vũ trang địa phương gồm bộ đội địa phương và dân quân du kích, nhưng điều quan trọng để phong trào tồn tại và phát triển chính là sự tham gia của quần chúng nhân dân. Trong chiến tranh không chỉ có lực lượng du kích tham gia chiến đấu độc lập ở một số địa bàn, mà còn nhiều tầng lớp nhân dân đánh địch ở khắp mọi nơi, mọi lúc. Chiến tranh du kích với nhiệm vụ chính là chống càn quét và bình định, chống các lực lượng kìm kẹp của địch ở xã ấp, đồn bót, các lực lượng chiếm đóng, tề ấp xã. Chiến tranh du kích ở các làng xã phối hợp với các hoạt động đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang của các lực lượng cấp trên và địa phương với nhau tạo thành hình thái chiến tranh nhân dân với sức mạnh to lớn đánh bại địch từng bước.

Có thể nói nét khá đặc sắc trong phong cách lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn. Đảng ta đã xây dựng được một nề nếp thống nhất từ Trung ương xuống các cấp là kịp thời sơ kết, tổng kết từng phong trào, từng đợt hoạt động trên mọi lĩnh vực, từng chiến dịch và từng trận đánh quan trọng một cách cụ thể, nghiêm túc, để rút ra những kinh nghiệm và bài học bổ ích và phổ biến rộng rãi kinh nghiệm đó.

2.4. Thường xuyên nắm bắt tình hình thế giới và trong nước, kịp thời có những quyết định chính xác trong chỉ đạo giành thắng lợi từng bước

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thực tiễn luôn biến đổi, diễn biến hết sức phức tạp, tình hình địch ở Việt Nam, tình hình ngay ở trong nước Pháp và tình hình quân ta, tình hình khu vực và thế giới. Tình hình có thể diễn ra dần dần nhưng có lúc đột biến tức khắc chốc lát. Đặc biệt là về phía kẻ thù không ngừng có những thay đổi về chiến lược chiến tranh, về âm mưu, thủ đoạn, về những bước leo thang, xuống thang chiến tranh.

Trong giai đoạn đầu kháng chiến toàn quốc so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch hết sức chênh lệch, địch có ưu thế tuyệt đối về trang bị kỹ thuật và kinh nghiệm chiến đấu. Quân Pháp đã ở nước ta trong thế xen kẽ từng chiến trường. Dựa vào thực tế đó, âm mưu của Bộ chỉ huy Pháp là tận dụng ưu thế về trang bị kỹ thuật, tiêu diệt lực lượng vũ trang ta, tóm gọn cơ quan đầu não, nhanh chóng làm chủ tình hình. Để làm thất bại âm mưu đó, ta chủ động tiến công trước, rồi liên tục chiến đấu tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giam chân trong các thành phố càng lâu càng tốt nhằm giúp cho cả nước chuyển sang thời chiến. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, lực lượng vũ trang rút ra ngoài thành phố, thị xã nhằm bảo tồn và phát triển lực lượng, kháng chiến lâu dài.

Sau thất bại ban đầu, sang năm 1947 địch chuẩn bị tiến công lớn lên chiến khu Việt Bắc bằng ba gọng kìm nhằm tiêu diệt toàn bộ đầu não của ta tại chiến khu Việt Bắc, đồng thời thực hiện âm mưu đánh nhanh thắng nhanh. Trước âm mưu và thủ đoạn mới của địch, yêu cầu đối với ta là phải nhanh chóng ổn định tình hình mọi mặt ở hậu phương.

Sau chiến thắng Việt Bắc thu-đông năm 1947, tình hình thế giới tiếp tục chuyển biến có lợi cho các lực lượng đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và có ảnh hưởng nhất định tới cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc liên tiếp phát triển ở châu Phi, châu Á, Đông Nam Á, Trung Cận Đông. Nước Pháp khủng hoảng kéo dài, kinh tế phục hồi chậm, đời sống nhân dân khó khăn. Phong trào phản đối và đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương diễn ra sôi nổi. Bị thất bại nặng nề trong cuộc tiến công Việt Bắc thu - đông 1947, Pháp phải đối mặt với khó khăn. Nạn thiếu hụt quân số làm nảy sinh mâu thuẫn giữa ý định muốn tập trung lực lượng để cơ động tác chiến nhưng lại bắt buộc phải rải quân chiếm đóng, bình định, giữ đất. Tinh thần chiến đấu của quân đội viễn chinh Pháp bắt đầu sa sút, thất bại về quân sự, chính trị ở Đông Dương càng làm cho giới cầm quyền Pháp mất thế chủ động về chiến lược. Để tiếp tục chiến tranh, Pháp buộc phải chuyển hướng chiến lược: từ “*đánh nhanh thắng nhanh*” chuyển sang “*đánh kéo dài*” với chính sách căn bản là “*dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*”; từ tập trung quân lực tiến công ồ ạt vào căn cứ hậu phương ta hòng nhanh chóng tiêu diệt đầu não của cuộc kháng chiến và bộ đội chủ lực của ta, chuyển sang bình định, củng cố vùng tạm chiếm, thi hành chiến lược “*chiến tranh tổng lực*”, đánh phá cơ sở kinh tế, chính trị và lực lượng hậu bị của ta. Về phía ta, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị mở rộng nhằm đánh giá tình hình cuộc kháng chiến và đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn mới.

Sau chiến thắng biên giới, Pháp bị mất quyền chủ động chiến lược trên chiến trường Đông Dương và trong nước Pháp. Để theo đuổi cuộc chiến tranh Pháp cần sự viện trợ của Mỹ, cầu xin Mỹ viện trợ để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Nhân lúc Pháp thất bại ở biên giới, Mỹ tăng thêm viện trợ và can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương, nhằm thực hiện mưu đồ ngăn chặn phong trào cộng sản lan rộng xuống miền

Đông Nam châu Á. Về phía ta, ta thoát khỏi thế bị bao vây, có điều kiện tiếp cận sự chi viện của các nước xã hội chủ nghĩa...

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp là một quá trình chúng ta thực hiện đẩy lùi từng bước, giành thắng lợi từng bước cho cách mạng tiến lên đánh bại hẳn kẻ thù để giành thắng lợi hoàn toàn. Tuy nhiên qua diễn biến của cuộc chiến tranh đòi hỏi ta phải luôn luôn nắm vững và kiên quyết thực hành chiến lược tiến công một cách sáng tạo, phải luôn bán sát thực tiễn, nắm chắc mọi diễn biến của tình hình, đánh giá đúng so sánh lực lượng địch, ta biết tổng kết, rút kinh nghiệm để tìm những phương thức và cách đánh hiệu quả. Tất cả những yếu tố trên có sự phụ thuộc và tác động lẫn nhau, do đó phải phối hợp các yếu tố thì trong chỉ đạo giành thắng lợi từng bước mới có hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1996), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Lê Duẩn (1970), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, - Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Lê Duẩn (1993), *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, - Nxb, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Lê Xuân Lựu (1997), “Nghệ thuật đánh thắng địch từng bước tạo thời cơ giành thắng lợi hoàn toàn”, *Tạp chí Cộng sản*, 518 (8), tr 37-42.
5. Trần Nhâm (1995), *Nghệ thuật biết thắng từng bước*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Viện lịch sử quân sự (1995) *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam 1945-1975*, - Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
7. Vũ Quang Vinh (2007), “Biết thắng từng bước trong đấu tranh ngoại giao Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin đối ngoại*, số 3-2007.

EXPERIENCES OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM LEADS TO A GRADUAL VICTORY IN THE WAR AGAINST THE FRENCH COLONIAL EMPIRE

Abstract: *The gradual victory was the military art of Communist Party of Vietnam during the war against the French colonial empire. In this article, the author analyzes experiences of Communist Party of Vietnam to direct the campaign heading the gradual victory in the resistance war against the French colonial empire and Americans as well as in the current innovation.*

Keywords: *The gradual victory, Communist Party of Vietnam, the war against, the French colonial empire*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng. Tác giả bài báo chịu hoàn toàn trách nhiệm về pháp lí đối với nội dung kết quả nghiên cứu được đăng tải.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.

Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.

4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:
 1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
 2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
 3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to odelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Phòng Tạp chí - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426
Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn